



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 26 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 10 – 2018

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kĩ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2018*

MỤC LỤC

Trang

1.	HAI KIỂU NHÂN VẬT THEO CÁCH NHÌN PHÂN TÂM HỌC	5
	<i>The two charaters under the view of Psychoanalysis</i>	
	Lê Nguyên Cẩn	
2.	NHÌN LẠI ĐỘI NGŨ SÁNG TÁC VÀ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HỌC DÂN TỘC THiểu SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC.....	18
	<i>Looking back the force of writers and the achievements of ethnic minority literature in Northern mountainous region</i>	
	Bàn Thị Quỳnh Giao, Đặng Thùy Trâm	
3.	ĐẶC SẮC CỦA CÁC BÀI THƠ <i>THƯ GỬI MẸ</i> (Qua khảo sát ba bài/đoạn thơ của H.Heine, S.Esenin và Nguyễn Quang Thiều).....	29
	<i>The special features in the poems Letter to mother</i> <i>(Surveying 3 poems/ paragraphs by H.Heine, S.Esenin and Nguyen Quang Thieu)</i>	
	Vũ Công Hảo	
4.	NGUYỄN QUANG THIỆU: LÀNG QUÊ LÀ MỘT CỒI ĐI VỀ	39
	<i>Nguyen Quang Thieu: Our hometown-a place for leaving and returning</i>	
	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
5.	THƠ TRIẾT LÍ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM TRONG DÒNG CHẢY VĂN HỌC TRUNG ĐẠI	51
	<i>Nguyen Binh Khiem's philosophical poetry in the flow of medieval literature</i>	
	Lê Thị Hương	
6.	CÁI NHÌN CỦA NGÔ TẤT TỐ ĐỐI VỚI NHO HỌC (Trường hợp <i>Lều chông</i>).....	62
	<i>Ngo Tat To's vision for Confucianism - ("Tent pallet" case)</i>	
	Bùi Thị Lan Hương	
7.	SỰ ĐỐI LẬP GIỮA HAI ĐỐI CỰC XÃ HỘI TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ	71
	<i>The between between social benefits in the sound of soul</i>	
	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
8.	TIỂU THUYẾT VÀ HỒI KÍ TÔ HOÀI SAU 1945 DƯỚI GÓC NHÌN THỂ LOẠI - TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	80
	<i>Novel and memoir of To Hoai after 1945 from the perspective of genre - an overview about the study situation</i>	
	Vũ Thị Thương	
9.	QUAN NIỆM VỀ VŨ TRỤ TRONG NGŨ KINH MOSES	91
	<i>The concept of universe in Moses pentecost</i>	
	Nguyễn Thị Thủy	
10.	TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ YÊU CẦU ĐỐI MỐI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	98
	<i>The impacts of the industrial revolution 4.0 on education and requirements for reforming teaching methods of political modules in Vietnam today</i>	
	Lương Quang Hiển	
11.	RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ THƯỜNG XUYÊN CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO	106
	<i>Training regular skills for primary education students at Hanoi metropolitan University contributing to enhance training quality</i>	
	Trịnh Thị Hiệp, Ngọc Thị Thu Giang, Ngô Thị Út Thương	

12. HỌC PHẦN HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC - NHÌN LẠI SAU MỘT NĂM GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC 114
Organizing experiential activities for primary school students module after one year of teaching in primary education faculty
Ngô Thị Kim Hoàn
13. LIÊN KẾT GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO NGÀNH DU LỊCH – HƯỚNG ĐI MỚI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 122
University - Business linkage in tourism human resource training - Hanoi Metropolitan University' s new direction
Lê Thị Thu Hương
14. HÀNH VI VĂN HÓA VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CƠ BẢN GIÁO DỤC HÀNH VI GIAO TIẾP CÓ VĂN HÓA CHO TRẺ TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI..... 130
Cultural behavior and some basic measures in educating the cultural communicative behavior for children
Nguyễn Đức Khiêm, Lê Sỹ Điền
15. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY..... 140
Getting the role of education and training in continental economic development in Vietnam
Hứa Thị Khuyên
16. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG PHONG TỤC TANG MA GIỮA NGƯỜI VIỆT GỐC HOA VÀ NGƯỜI VIỆT Ở THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM..... 146
Compare the similarities and differences in the funeral customs of the hoa people and Vietnamese in hoi an city, Quang Nam province
Võ Duy Nghĩa
17. NGƯỜI VIỆT TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC..... 157
Viet people in the development of agriculture, forestry and fisheries in Vietnam - China border area
Tạ Thị Tâm
18. VAI TRÒ CỦA GIÀ LÀNG, NGƯỜI CÓ UY TÍN: NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG, KHÁC BIỆT VÀ MÔ HÌNH KẾT HỢP THIẾT CHẾ XÃ HỘI..... 169
The role of the village elders and the prestigious people: similarities, differences and combination model of social institution
Nguyễn Văn Thắng
19. THE ROLE OF SOUVENIR PRODUCTS AND TRAVEL GIFTS IN THE DEVELOPMENT OF SUSTAINABLE TOURISM IN VIETNAM..... 178
Vai trò của sản phẩm lưu niệm và quà tặng du lịch trong phát triển du lịch Việt Nam
Phạm Thị Bích Thủy
20. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ TIÊU CHUẨN CỦA NHÀ GIÁO 189
Basic contents in the view of Ho Chi Minh's standards
Đỗ Văn Trung

HAI KIỂU NHÂN VẬT THEO CÁCH NHÌN PHÂN TÂM HỌC

Lê Nguyên Cẩn

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Hai kiểu nhân vật: chán thương tình thần và lưỡng hóa nhân cách, là kiểu nhân vật đặc trưng theo cách nhìn phân tâm học thể hiện qua phẩm chất định tính của chúng. Một mặt, hai kiểu nhân vật này góp phần lý giải năng lực trực giác của con người, mặt khác cho thấy sự xung đột giữa nguyên tắc khoái cảm (*le principe du plaisir*) như là nhu cầu, tham vọng, đòi hỏi đủ loại... và nguyên tắc thực tế (*le principe de la réalité*), như là nguyên tắc điều chỉnh các ham muốn, ức chế các dục vọng, tiết độ các nhu cầu... và cách thức giải quyết xung đột đó. Hai kiểu nhân vật này cho phép lý giải nhiều hiện tượng trong văn học phương Tây, cho phép đưa ra những kiến giải mới phù hợp với sự vận động của lịch sử, của thời đại, đồng thời góp phần hoàn thiện cách hiểu định dạng, định lượng trong lý luận văn học trước đây. Vì thế, từ hai kiểu nhân vật này, phân tâm học S.Freud góp phần quan trọng lý giải bản chất con người, góp phần hoàn thiện con người.

Từ khóa: nhân vật chán thương tình thần, nhân vật lưỡng hóa nhân cách, phân tâm học

Nhận bài ngày 07.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 10.10.2018

Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com.vn

1. MỞ ĐẦU

Nếu lý thuyết văn học truyền thống phân chia nhân vật theo hình thức định dạng, định lượng, chia thành chính diện hay phản diện theo bình diện giá trị, thành chính-phụ theo góc độ kết cấu hay tổ chức cốt truyện, thành các kiểu tự sự, kịch, hay hư cấu... theo góc nhìn thể loại, theo chức năng trong văn học dân gian nói chung, hay theo loại hình theo tiêu chí loại, hoặc tính cách qua đặc điểm cá tính cá nhân hay tư tưởng thường được giản qui thành kiểu nhân vật phát ngôn của tác giả, thì phân tâm học, gắn với tên tuổi của S.Freud mà “Đây là một người mà tên tuổi mãi mãi đứng cùng hàng với những tên tuổi như Darwin, Copernic, Newton, Marx và Einstein; một người đã thật sự làm biến đổi cách thức chúng ta suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống và của xã hội con người” [1, tr.35], cho thấy một cách phân chia nhân vật theo góc độ định tính, thể hiện qua hai kiểu nhân vật: *chán thương tình thần và lưỡng hóa nhân cách*, vừa là sản phẩm đặc thù của thế kỷ XX vừa mang tính nhân loại phổ quát, qua đó dễ dàng diễn giải để hiểu rõ hơn vai trò, vị trí của văn chương trong đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhân vật chấn thương tinh thần

Trước hết, phân tâm học làm sáng tỏ loại nhân vật chấn thương tinh thần - *le traumatisme psychique*¹ đặc thù trong văn học nhân loại. Đặc điểm chung của loại này là luôn có, luôn mang theo trong chúng những cảm giác trầm nhược được biểu hiện ra ngoài thành sợ hãi, lo âu, xấu hổ hay đau đớn về thể xác... vốn là nguyên nhân khởi phát triệu chứng *l'hystérie* như chính S.Freud đã nhấn mạnh: “Chính những người hystérie khổ sở trước hết vì những điều sức nhớ ra” [1, tr. 50]. Loại nhân vật này luôn chịu tác động của vết thương tinh thần đặc biệt mà vết thương đó sẽ trở thành động lực dẫn dắt hành động của chúng, hiện hình trong thế giới vô thức thành tình cảm khát khao, mộng tưởng không cùng, dục vọng không được thỏa mãn, những thèm muốn không được đền đáp, những chấn thương tinh thần đủ loại, trải nghiệm thành công hay thất bại, hình thức tự sướng... luôn mang trong mình mặc cảm về tội tổ tông, bị đầy ải, bị bỏ rơi trong cõi nhân gian hoang tàn vắng lạnh, bị xô đẩy trong cuộc chiến sinh tồn dữ dội, gắn với nỗi sợ hãi trong trạng thái hystérie thức giấc khi chợt nhớ ra một kí ức hay một hoài niệm tạo thành nỗi đau bất tận trong bản thể mỗi con người. Tất cả các tình cảm ấy bị dồn nén lại, bị nhốt chặt trong căn hầm tăm tối của vô thức theo cách diễn tả của các nhà phân tâm học, và tất cả chỉ chờ cơ hội là vượt thoát ra tham gia vào các hoạt động của chính người đó, nhưng người đó không thể kiểm soát được những tình cảm đủ loại ấy của chính mình, hiện hình thành các dạng biểu hiện bên ngoài như: mất ngủ, rối loạn tính dục, mệt mỏi, hay cáu gắt vô lý, nghĩ ngợi lung tung, mất phương hướng cuộc đời...

Đây chính là vết thương lòng hằn sâu trong tâm khảm nhân vật, là các ẩn ức đặc biệt trong đời sống tâm thần - tâm linh nhân loại về những gì mà trong tiến trình phát triển con người đã gặp hoặc trong tư cách nạn nhân hoặc chứng nhân. Chẳng hạn, các thảm họa thiên tạo vô phương chống đỡ: va chạm giữa các hành tinh (hay tiểu hành tinh), động đất, sóng thần, núi lửa, bão táp kinh hoàng khủng khiếp, đất lở đất bồi, bãi biển hóa thành nương dâu, các đại dịch (dịch hạch, đậu mùa, thổ tả, HIV...). Dấu ấn của vết thương lòng này tồn tại trong thần thoại, cổ tích, truyền thuyết về các thành bang, tộc người qua các truyện về nạn đại hồng thủy. Chẳng hạn, truyền thuyết về Noê, về hồ Ba Bể, về sự biến mất của lục địa Atlantique..., hay những câu hỏi đến giờ chưa giải đáp được về những tượng đá khổng lồ ở đảo Phục sinh², hay cái nhìn đăm chiêu về một hướng không lý giải

¹ Tiếng Hy Lạp: *trauma* = vết thương, được dùng nhiều ở thế kỉ XIX để chỉ các căng thẳng do hystérie gây ra.

² Đảo Phục Sinh: nằm ở Đông Nam cực Tam giác Polynesia trên Thái Bình Dương, thuộc Chile, nổi tiếng với 887 bức tượng *moai*, được tạo ra bởi người Rapa Nui cổ.

nổi của con nhân sư Ai cập¹... Vết thương lòng còn được tạo ra bởi chính bàn tay con người, nhất là những gì đã xảy ra trong thế kỷ XX: chiến tranh, chế tạo và thử nghiệm bom nguyên tử trên con người, các loại vũ khí vi trùng, hóa học, vũ khí giết người hàng loạt. Các vũ khí đó được gọi một cách thảm thiết và mỹ miều là Bom Cha (the “father of all bombs”), bom Mẹ (the US's Mother of all Bombs), hay như quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima ngày 5/8/1945 là *Little Boy* và quả được ném xuống Nagasaki ngày 9/8/1945 là *Fat Man*...

Cùng dạng này là các mặc cảm tâm lý được ghi chép lại trong *Kinh Thánh* của Ki-tô giáo hay lịch sử nhiều tôn giáo khác như: tội tổ tông, kẻ giết người - kẻ phạm tội đầu tiên, như các kiểu kiếp nạn, đọa nghiệp đọa kiếp... Mô-típ Caïn mà V.Hugo sử dụng trong nhiều tác phẩm của ông: một mặt, Caïn là con người phản kháng chống lại sự thiên vị được đặt dưới góc nhìn tham lam thèm khát nhục cảm của Chúa Trời (Chúa thích mâm cỗ gồm thịt cừu nướng ngon lành, món dê thui chảy mỡ của Abel mà xem thường mâm hoa quả của Caïn), mặt khác, Caïn là kẻ phạm tội giết người đầu tiên. Caïn đã giết chết Abel, em trai mình và vì thế mà Caïn bị đuổi khỏi cõi trời, từ đó, ẩn ức về việc mình bị khinh rẻ và tội ác đã phạm phải khiến Caïn day dứt suốt cả cuộc đời, trở thành hình thức tự vấn lương tâm thường thấy trong tâm lý nhân vật. Hay cuộc đối đầu định mệnh giữa hai mẹ con trong chương năm cuốn *Nhà thờ Đức Bà Paris*: người mẹ bị bắt mất con, đến tận phút cuối cùng của đời mình vẫn nguyên rửa đứa con của chính mình bị bắt cóc, trong dạng thức bên ngoài là một vũ nữ bôhêmiêng của vương quốc ăn xin. Tiêu đề *Arachné - Anankè* cũng là dạng thức tâm thần phân liệt, của sợ hãi cuồng si, của những kiếp nạn trong dòng chảy thần quyền, góp phần làm nổi bật vết thương lòng ở đây.

Tiêu biểu cho văn học phương Tây thế kỷ XX kiểu nhân vật bị chấn thương vì chiến tranh, là chiến tranh nóng như kiểu nhân vật của E. Hemingway, Remarque, H. Barbusse..., hay chiến tranh lạnh với ám ảnh về cái phi lí ngập tràn như nhân vật của S. Beckett, E. Ionesco..., là nỗi sợ hãi thường xuyên trước cái thế giới rã rời, trước hư vô vô cùng vô tận như kiểu nhân vật hiện sinh chủ nghĩa qua *Buồn nôn* của J.P. Sartre, *Dịch hạch*, *Người xa lạ* của A. Camus. Tiếp đó là kiểu nhân vật thường xuyên chìm ngập trong mặc cảm cô đơn liên quan tới ám ảnh tinh thần về thế giới đã mất, về Thượng đế đã chết, kéo theo nó là nỗi sợ hãi siêu hình nhưng lại hiện diện khắp nơi kể cả qua các loại đồ chơi đầy tính bạo lực mà người ta dành cho trẻ em... Đó là vết thương tinh thần, là dư chấn của một nền văn minh châu Âu đã sụp đổ. Từ đó ngôn ngữ không còn là công cụ của giao tiếp giữa người

¹ Tượng Nhân sư (tiếng Ả Rập: أبو الهول Abū al Hūl, tiếng Anh: Great Sphinx of Giza): sinh vật truyền thuyết thân sư tử đầu người, được tạc trong tư thế phủ phục nằm ở tả ngạn sông Nile tại Giza, Ai Cập.

và người nữa; đối thoại của các nhân vật, do đó, trở thành đối thoại của những người điếc. Năng lực lí tính không đáng tin cậy cũng như không có khả năng lí giải và tường minh các vấn đề. Thế giới ngập tràn cái phi lí, trở thành thứ tâm lí sợ hãi bao trùm tâm trí con người thời đại này, bởi vì qua định thức *Thượng đế đã chết*, hay *thời đại mất Chúa*, thì không chỉ đơn giản là thời đại không còn trọng tài để phán xét nhân loại, cũng không có nghĩa đây là “*ngày phán xử cuối cùng*” mà là sự sụp đổ một quan niệm về con người cùng các khả năng của nó, về cái Thiện, đã ăn sâu trong tâm khảm và trí tuệ phương Tây, là sự sụp đổ của niềm tin con người. Con người đã từng kiêu hãnh lấy bản thân mình để sáng tạo ra các thần thành nguyên tắc “thân nhân đồng hình” trong thần thoại và lấy các thần làm thước đo của chính mình: “con người sánh tựa thần linh” trong sử thi và các tác phẩm văn học viết các thời đại kế tiếp, các thần trở thành thế giới của cái thiện, cái mỹ tuyệt đối, là thước đo của con người suốt nhiều thế kỉ. Chính vì thế, lo âu, sợ hãi trở thành ám ảnh siêu hình nhưng có thật trong đời sống tinh thần phương Tây thế kỉ này, và cũng do vậy, mọi sự nỗ lực đều hướng tới sự tìm kiếm các giá trị mới để thay thế các giá trị nhân đạo vốn có trước đó. *Nỗi sợ hãi* (tiếng Pháp: *angoisse*, bắt nguồn từ tiếng latin *angustiae*, có nghĩa là sự chật hẹp), được biểu hiện trong chủ nghĩa hiện sinh bằng câu hỏi triết học đầy hoài nghi, ám ảnh: “con người là gì? Nó từ đâu tới? Nó đang đi về đâu?”; của văn học phi lí là “đợi chờ Godot”, đợi chờ không có mục đích, đợi chờ trong vô vọng, trong tuyệt vọng, bởi các nhân vật chẳng hề biết Godot là ai, lại càng không thể biết Godot ở đâu, Godot đến hay không đến... Thế giới rã rời, phân mảnh; ở đó, con người trong trạng thái các mảnh vụn, không thể liên kết được với nhau, từ đó dẫn tới sự tuyệt vọng, bi quan tràn ngập trong loại tác phẩm của các trường phái văn học này. *Nỗi sợ hãi* này là một trong các nguyên nhân gây ra chấn thương tinh thần cho nhân vật được thể hiện trong các tác phẩm đã nêu.

Các chấn thương tinh thần cũng thường hiện hình dưới dạng thức *những lo hãi kỳ quặc, những nỗi lo bắt nguồn từ sâu trong tâm khảm, những nỗi sợ không thể gạt bỏ bởi ấn tượng đã có do nỗi sợ ấy tạo nên là không thể loại bỏ bởi cái sợ ấy là sợ bị tước đoạt, sợ bị chiếm mất, sợ bị chối bỏ hay sợ bị xa lánh...* Loại vết thương lòng này bắt nguồn từ thực tế nhân vật đã bị va vấp trong cuộc đời, trở thành một ám ảnh thường xuyên thường trực, luôn luôn canh cánh trong lòng đặc biệt là khi ý thức chiến thắng cái vô thức. Chẳng hạn, trường hợp của Chí Phèo với chuỗi câu hỏi chất vấn tự chủ về ý thức, thể hiện sự thức tỉnh hoàn toàn tự giác: ai cho tao lương thiện, ai xóa đi các vết sẹo này?

Khi sang chấn tinh thần được ý thức và trở thành có ý thức thì nó sẽ trở thành một sức mạnh đặc biệt, sức mạnh đó có thể hủy diệt, có thể tạo dựng, dời non lấp bể, nói chung là sức mạnh có tính định hướng, có mục tiêu theo đuổi và hiện thực hóa, trở thành sức mạnh quật cường của một dân tộc, của một cộng đồng, nhưng cũng dễ dàng trở thành dạng thức

tâm lý đám đông dễ bị kích động và thường được kích động mọi nơi mọi lúc, mà đặc điểm của kiểu tâm lý đám đông là mù quáng, xuôi chiều, là bản năng đập phá được khơi dậy... Kiểu sang chấn tinh thần này thường gắn với một kỷ niệm đặc biệt: vết thương lòng xảy ra vào thời điểm nhân vật lỗi hẹn, quên hay đánh mất một cái gì đó, giá trị tiền nong không lớn những giá trị tinh thần thì nhiều. Chẳng hạn, chiếc khăn tay của Otello trong vở kịch cùng tên của W.Shakespeare. Chiếc khăn là kỷ vật thiêng liêng của người mẹ, hơn nữa, chiếc khăn lại được phù phép tạo ra tính thiêng, trở thành lời thề gắn bó tình cảm, là ràng buộc tinh thần thiêng liêng, là lời thề không thành văn nhưng luôn nằm trong kí ức.

Vết thương lòng còn có thể là một kỷ niệm đẹp đã bị mất đi mà vì thế *màu tím hoa sim* mới có khả năng và trở thành một thứ màu tím đặc biệt: *tím chiều hoang biền biệt, tím của hoang tàn vắng lạnh, của cô đơn buồn tủi, của đau xót chia lìa, của mất mát không gì bù đắp nổi, của thất vọng hụt hẫng tràn trề bởi sự mất mát là bất ngờ và quá lớn...*, để thông qua con đường ký hiệu học ngôn ngữ, sự vật gắn bó với tình cảm, con người bên ngoài chìm đi cho con người bên trong nổi lên, cho cảm giác tinh thần trào dâng mãnh liệt. Chấn thương tinh thần còn do bị cướp đi hoặc bị phản bội, gắn với lời hứa bị phản bội hay không được thực hiện như trường hợp đứa con trai của *Lão Hạc*, bỏ làng bỏ xóm đi làm giàu để về trả thù cái nghèo mà không nên duyên. Hay nỗi đau của người con gái trong *Lữ bước sang ngang* của Nguyễn Bính: “*Tim ai khắc một chữ “nàng”/ Mà tim chị một chữ “chàng” khắc theo*”, dẫn tới chuỗi các ký hiệu ngôn từ như *si tình, khúc tình si, trồng cây si, si đại, si mê, cuồng si...* Có thể cái bị mất đi không lớn, cả về vật chất lẫn tinh thần nhưng trong mừng rỡ trực giác thì cái đã mất đi bao giờ cũng thuộc phạm trù ảo giác tưởng tượng, nhiều khi phi lý hoang đường: “*con cá mất là con cá to*”. Cái trực giác này luôn là nỗi ám ảnh của người Việt. Trong *Truyện Kiều*, vết thương lòng chính là: “*Lại mang lấy một chữ tình/ Khư khư mình buộc lấy mình vào trong*”, tức là một lời thề khi được thiêng liêng hóa, khi trở thành cái thiêng trong mỗi con người thì nó trở thành một ám thị tâm trạng, nhân vật sống cũng vì cái đó mà chết cũng vì cái đó. Vì vậy mới có các lễ hội cắt máu ăn thề, mới có việc tuyên thệ trung thành với lý tưởng, mới có việc ký kết các loại hiệp ước đủ kiểu... với những lời nói như “*dao chém đá rạ chém cây*”, “*lời nói đọi máu*”, “*nhất nặc thiên kim*”, “*Trích thủy tri ân, đương dưng tuyên tương báo*”... Nó là động lực tinh thần của cuộc đời, dẫn tới những hình tượng mang nỗi đau đời bất tận kiểu “*con đò cắm con sào đứng đợi*”, dẫn tới sự thủy chung son sắt trong cuộc đời con người thể hiện qua tấm thảm *Pê-nê-lốp* trong *Ô-đi-xê* của Homère. Hay những lời ước nguyện, thề nguyện sống với nhau cho tới lúc đầu bạc răng long, hay cho dù không sinh cùng tháng cùng ngày nhưng xin nguyện được chết cùng ngày cùng tháng trong võ hiệp Trung Hoa...

Tất cả các vết thương lòng dù nhỏ dù lớn đều tạo ra sự thăng thót, thất thần, đặc biệt là trong quan hệ tình cảm khi thấy người mà mình đã dâng hiến tất cả lại không thuộc về

mình mãi mãi, mà lại đang đi với một ai đó... Từ đây sẽ xuất hiện cái nhìn thù hằn giận dữ, cái nhìn hối hận cảm thương, cái nhìn xót xa ân hận, cái nhìn bàng hoàng dẫn tới gào thét, dẫn tới những phản ứng đủ loại... Đây cũng là hình thức tự kỷ ám thị, tự yêu mình nhiều hơn yêu người khác, tự coi người khác là vật sở hữu của riêng mình, coi mình có quyền được quan hệ với nhiều người, còn vật sở hữu của mình thì là bất khả xâm phạm hay không được tự ý vượt ngưỡng... dẫn tới muôn vàn cách thức ứng xử có thể nhân tình có thể phi nhân tính...

Bên cạnh đó là các biểu hiện liên quan tới các *ám ảnh bệnh lý*, luôn luôn mặc cảm về việc đau lâu ốm dài, luôn nghĩ tới cái chết, luôn muốn chết nhưng thường không dám chết, mặc cảm tự ti này thường gặp ở những người yếu bóng vía, luôn sợ những cái vô hình, sợ gió sợ nước, sợ đi xa, sợ những cái vô lý, sợ bị ám sát hay bị đầu độc, một nỗi sợ hoang tưởng bệnh lý chứ không phải là là loại tự chủ động tạo ra nỗi sợ hãi này để trốn công lẫn việc, để đào tẩu trốn trách nhiệm theo kiểu tham nhũng trốn vào bệnh viện tâm thần... Lỗ Tấn đã xây dựng được một hình tượng khá tiêu biểu cho kiểu tâm thần bức hại cuồng này. Bi kịch Goriot cũng là dạng thức này khi người cha giàu tình cảm đó luôn sợ con mình khổ sở, nên đã dành cho các con đến cả những đồng xu cuối cùng. Loại nhân vật này cũng thường đi kèm với loại người được gọi là *kỹ tính* hay *lập dị*, hay nguyên tắc máy móc, rờm đời, tự mình tạo ra một thói quen khác đời khác người và tự thích nghi với cái dị thường ấy, bắt mọi người phải chiều theo ý mình bất chấp những nguyên tắc lẽ phải thông thường, gắn liền với nỗi sợ hãi vô hình ám ảnh, ám ảnh vì những điều đã tận mắt thấy hay chỉ được nghe nói một cách tỉ mỉ. Có những người dễ tính thường dễ cho qua mọi chuyện, nhưng có những người khó tính hay kỹ tính thường chấp vật, thường hay để mắt để tai tới mọi thứ đặc biệt của cá nhân mình, luôn thấp thỏm lo âu bị mất, bị bản hay bị một kiểu gì đó. Đây cũng là một kiểu cảm thức trực giác, cảm tính, thường dựa trên hiện tượng mà không kết lắng ở chiều sâu nhưng cũng rất hay gặp trong thực tế cuộc đời, nhất là trong xã hội mà đồng tiền trở thành thước đo mọi giá trị. Bên cạnh đó là kiểu nhân vật tự mê, tự mình mê hoặc mình (narciste), thường có những *cử chỉ, thói tật kỳ cục, khó hiểu* như gặm nhấm ngón tay, liếm môi, mân mê tà áo khi đang nói chuyện với một ai đó, mắt thì để đâu đâu, hay việc xé nát, có thể là xé nát kỷ vật có thể là xé nát một vật ngẫu nhiên tương đương khi hồi tưởng lại. Các cử chỉ xé vụn hay xé nát này thường gắn với các hiện tượng tan vỡ trong tình cảm, trong lý tưởng, trong sự nhận đường...

Có thể xem trường hợp Chí Phèo dùng cây dao sắc để gọt cạnh bàn khi đến nhà Bá Kiến lần cuối: mắt thì dán vào cạnh bàn, tay thì đưa dao gọt, đầu thì ý thức được nỗi đau của các vết sẹo không bao giờ liền trên mặt, là một trạng thái đi từ vô thức tới ý thức... Còn trường hợp Chí Phèo nhớ đến Thị Nở là trường hợp được ý thức, ở đó nhân vật này

hiều điều mà hắn muốn có và phải có, đó là một mái ấm gia đình... Trong thực tế trước khi gặp Thị Nở, Chí Phèo sống trong thế giới của rượu, thế giới được nuôi dưỡng bằng rượu. Thế giới đó có qui luật riêng của nó: rượu biến tất cả những gì mà người thường không nghĩ tới hay không thể tưởng tượng ra thành ra những sơn hào hải vị. Chẳng hạn, hắn có thể uống rượu với vài ba quả chuối xanh vặt trộm ở vườn nhà ai đấy một cách ngon lành, hay hắn cầm lấy chai rượu còn một phần ba của Tự Lãng, tu một hơi mà vẫn thèm thuồng. Rượu đặt hắn vào trong cuộc sống hoang tưởng, cuộc sống của những ảo giác vừa dễ dãi vừa phi thường, vừa sát đáy vừa cao xa vời vọi theo kiểu *thiên hạ đệ nhất anh hùng, anh hùng làng này đéch thằng nào bằng ta...* Hắn chỉ gây sự với Bá Kiến và chỉ đến ngôi nhà ấy, bởi lẽ hắn trở thành thanh niên tại ngôi nhà ấy, hắn được đặt tay lên da thịt đàn bà và biết mùi hơi đàn bà khi phải bóp chân cho bà Ba mà cứ bóp lên trên mãi cũng tại ngôi nhà ấy, hắn bị đi tù cũng bắt đầu từ đây... Đó là ngôi nhà của những kỷ niệm, vừa của sự thật nhưng cũng vừa của ảo giác. Đó là ngôi nhà của bước ngoặt cuộc đời, là khúc cua trên đường đời của hắn, vĩnh viễn biến hắn thành con người của thế giới ma men, của rượu... Cuộc gặp gỡ tình cờ trời xui đất khiến giữa hắn với Thị Nở tại vườn chuối đã lôi hắn ra khỏi thế giới của rượu, để từ đây bài toán trở thành người lương thiện được đặt ra để trở thành nỗi ám ảnh âu lo lớn nhất trong cuộc đời hắn. Khi tỉnh rượu, hắn nghe được âm vang của cuộc sống thanh bình từ mái chèo gõ nước xua cá, lời đối đáp của những người phụ nữ buôn vải trên chuyến đò sang sông, gọi lại cho hắn những ước mơ của một thời mới lớn... Vì thế, Thị Nở đối với hắn sẽ là tất cả, cả hai sẽ thành “đôi lứa xứng đôi”. Cho nên khi Thị Nở trở lại không phải để yêu thương mà để trút lên đầu hắn, đổ vào mặt hắn những lời nguyên rủa của bà cô rồi quay lưng ngoảnh đi, *ngúng nguẩy* đi ra thì qua động tác ấy, một động tác rất phàm tục và được biểu hiện rất nhiều trong văn hóa Việt, trở thành một ám ảnh vô thức trong suốt cuộc đời mà đến khi bừng tỉnh, tức là cái vô thức ấy đã thoát ra khỏi chốn tối tăm u tịch, hiện ra rõ ràng trước mắt hắn như một lời phán quyết (*ăn bản thì gọi là liếm đít, nghe nịnh thối thì bảo là nghe sưng cái lỗ khu...*), thì hắn hiểu cái cánh cửa của thế giới mới đã đóng lại trước mắt hắn. Tất cả đã quay lưng lại với hắn, tất cả chỉ còn chia dặt cho hắn. Hắn chả còn gì. Thế giới mà hắn mong muốn trở về, thế giới mà trước khi hắn bị đi tù đã từng là giấc mơ của hắn, giờ đây không còn nữa. Thế giới rượu mà hắn nương mình trong bấy nhiêu năm cũng vô tác dụng. Hắn không còn ở thế giới này cũng chẳng thuộc thế giới kia. Hắn chỉ còn duy nhất một con đường là thực hiện công lý của hắn theo cách hắn, cách của cái vô thức được nắm bắt trong ý thức. Sang chấn tinh thần trở thành sức mạnh hủy diệt, nhưng may mắn là cái đích mà Chí Phèo hướng tới là một cái ác cần và phải được loại bỏ, cho nên đây cũng có thể nói là sự thức tỉnh của lương tâm, là sự trỗi dậy của phần nhân tính bị vùi lấp trong thời gian.

Đây chính là đỉnh điểm của con người chán thương, là lúc vết thương lòng vỡ tung không thể nào hàn gắn hay cứu chữa. Đối tượng trả thù hấn hướng tới gồm: đối tượng hiện tại và trước mắt là bà cô Thị Nở, bà cô của nỗi đau định mệnh về truyền thống gia đình có mả hủi, và đối tượng vừa hiện tại vừa quá khứ mà quá khứ nhiều hơn vì cái quá khứ ấy là nguyên nhân của những kết quả hiện tại, đó là Bá Kiến. Cả hai đối tượng, cả trong dự định lẫn trong thực tế, đều gắn với khát vọng được sống hạnh phúc của hấn, đều là khát vọng muốn trở thành người của hấn. Vì thế hấn cứ theo đường thẳng mà đi và hấn đi tới nhà Bá Kiến có vẻ ngẫu nhiên, nhưng không, bởi đây là con đường mà hấn đã thuộc lòng trong những cơn say và cũng theo thói quen đi theo con đường bằng phẳng của hấn (con đường mà Nam Cao đã chỉ ra ngay từ đầu tác phẩm: “*Hấn vừa đi vừa chửi*”), chứ con đường đến nhà Thị Nở phải trèo qua đê mà hấn không thích trèo và cũng chẳng biết trèo, bởi đối với những người thuộc dạng tâm thần phân liệt kiểu này việc không thể chấp nhận.

Nhân vật chán thương tinh thần cũng thường gắn với *hystérie*, căn bệnh do các ham muốn tính dục không được thỏa mãn, các ham muốn tính dục luôn bị ý thức kiểm soát bị dồn nén, bị nhốt vào trong suy nghĩ trong dần vật, trong các ham muốn bị ức chế mà thực chất cái thế giới dồn nhốt các ham muốn ấy chính là cõi vô thức mà vì thế thường có những tiếng thở dài đột ngột, những cái thở dài vô cớ, nhất là trong trường hợp các ản ức tương tự đó được thực hiện bởi một người khác, bởi những đối tượng khác trong các hoàn cảnh khác... Trước hết, tính dục là dạng thức bao quát mọi cung bậc tình cảm của con người, tồn tại trong suốt cuộc đời con người, được cổ nhân khái quát thành *Lục dục* (Sắc dục, Thính dục, Hương dục, Vị dục, Xúc dục, Pháp dục) và *Thất tình* (Hy, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục). Tính dục khác với tính sinh dục (le Génital), cái gắn với chức năng sinh sản duy trì nòi giống, gắn với các hoạt động giao cấu, giao hợp vốn được miêu tả tràn lan dưới góc độ bản năng thú tính, kích dục thấp hèn trong một số tác phẩm văn chương và thường được tung hô thành văn học phân tâm học mà thực chất chỉ là loại văn chương thương mại câu khách rẻ tiền nhưng độc hại vô cùng.

Trong trường hợp này các ham muốn gặp được sự đồng tình bên ngoài qua hành động của những người khác mà những người này không bị ức chế hay cấm đoán, do đó ham muốn của họ, có thể là vật chất có thể là tinh thần, đã được hiện thực hóa, mà vì vậy để thể hiện chút khát vọng còn lại thì bản ngã chỉ còn có cách là thở dài, có thể được cường điệu lên thành thở dài não ruột. Tiếng thở dài đó mang trong nó sự tiếc nuối, đồng thời cũng là hình thức tự thỏa mãn, một kiểu “*chặt lưỡi*” tiếc rẻ, cho qua. Có khát vọng thổ lộ nhưng lại xấu hổ không dám nói ra bởi lẽ cái ham muốn trong thế giới vô thức hay bị nén chặt trong vô thức luôn bị cái ý thức (các bờ đê đạo đức, các khuôn khổ đạo đức, các qui tắc xã hội, các điều khoản công dân...) kìm lại, ngăn chặn không cho xuất đầu lộ diện. Cách nói có

thể là nói chệch đi, nói làm sai lạc đi, hay tự nói với chính mình như một dạng độc thoại nội tâm vậy. Về nguyên tắc, mọi hành vi phân tâm đều mang tính chất và đều nằm trong trường liên tưởng mà vì thế các bệnh nhân tâm thần nói chung bệnh hystérie nói riêng đều có nhu cầu thổ lộ, nhu cầu thôi thúc được nói ra. Chẳng hạn, câu chuyện về anh thợ cắt tóc hứa với nhà vua không nói ra cái bí mật trên đầu nhà vua, nhưng không làm sao kìm nén được anh ta phải ra bờ sông nói vào cây sậy, mà vô tình sau đó cây sậy được khoét thành ống sáo nhưng không thổi ra các nốt nhạc mà chỉ thổi ra mỗi điệp khúc: *trên đầu hoàng đế có sừng*. Khi cái ản ức được giải tỏa thì anh thợ cắt tóc cũng trở nên sung sướng vì không vi phạm lệnh của nhà vua, và lại thỏa mãn cái xúc cảm riêng của mình khi biết được bí mật trên đầu nhà vua có sừng. Đây là quá trình chuyển giao trạng thái tâm thần trong liệu pháp đông y.

2.2. Nhân vật lưỡng hóa nhân cách

Phân tâm học quan tâm tới khía cạnh *bản năng vô thức (l'instinct)* và *tình cảm (le sentiment)* của con người kể từ thời điểm con người được sinh ra qua bản năng tính dục và bản năng phản kháng. Liên quan tới tình cảm là các mặt như khuynh hướng phục tùng, tình cảm tội lỗi, rung động tôn giáo, hối hận, tình cảm thấp hèn... và nhất là nỗi sợ hãi mà con người luôn mang theo nó, đeo đẳng nó, không có cách gì rũ bỏ nỗi sợ hãi vô hình, lo âu vô tận này. Trong đó, “Môtip Oedipe”, trở thành “mặc cảm Oedipe”, một điểm nhấn trong phân tâm học Freud, hiện diện trong *Hamlet* của W.Shakespeare, với biến thái mới đó là loạn luân và huynh đệ tương tàn qua hình tượng Clodius, trong *Anh em nhà Karamazov* của Dostoievski, trong một chừng mực nhất định, qua các sáng tạo của H. de Balzac, với kiểu “giết cha một cách phong nhã” như Don Juan trong *Thuốc trường sinh*, như Delphine và Anastasie trong *Lão Goriot*... Trong *Tiểu thuyết của các cội nguồn và những cội nguồn của tiểu thuyết*, Marthe Robert đã nhấn mạnh: “Mặc cảm Oedipe là một hành vi nhân loại phổ quát, mà không một hư cấu nào, một sự tái hiện nào, không một nghệ thuật về hình tượng nào lại không trở thành, dưới một kiểu nào đó, minh họa sinh động cho mặc cảm này. Trong ý nghĩa này, tiểu thuyết là thể loại “mang tính Oedipe”, nhiều nhất trong các thể loại văn chương...” [2].

Hành vi ác tâm hay bạo tâm, biểu hiện của *chủ nghĩa Sade (le sadisme)*, lấy việc hành hạ người khác, hay hành hạ súc vật, đập phá đồ đạc, phá phách đủ thứ, nhất là những thứ trang trí ở nơi công cộng, làm thú vui, và để thỏa mãn sở thích cá nhân mà trong cuộc sống không thiếu. Ác tâm là hình thức gây đau đớn, hành hạ hay gây ra sự nhục nhã ở một mức độ nào đó cho người tình hoặc chí ít cũng gây ra ấn tượng về sức mạnh thống trị của cá nhân đối với người tình về cả tâm hồn lẫn thể xác, để tạo ra cảm giác sung sướng khi được giày vò hay chà đạp người khác như kiểu nhân vật “lão” chồng trong *Chiếc thuyền*

ngoài xa của Nguyễn Minh Châu, một kẻ luôn đánh vợ mỗi khi con thuyền đánh cá cập bờ mà chẳng vì một lí do gì cả. Bên cạnh ác tâm là *khổ tâm* (*le masochisme*), tức là trạng thái cảm thấy mình bất lực, phải cam chịu đau đớn, cam chịu sự hành hạ về thể xác và tinh thần, hoặc bị khống chế về cả tinh thần lẫn thể xác thì lúc đó mới cảm thấy an tâm, mới có cảm giác mình được hạnh phúc, thỏa mãn. Dấu ấn của chấn thương tinh thần cũng có nhưng không nổi bật, không bị đẩy vào *trạng thái dồn nén* (*la compression*), tức là “khi những lực lượng bản năng, những dục vọng, những khát vọng, những ham muốn của con người bị thúc đẩy mạnh nhưng lại bị những thiết chế, những qui tắc, những lễ thói được đặt ra trong đời sống (các thiết chế của nền văn hoá, của xã hội mà mỗi con người đang sống trong đó) bị cấm đoán, ngăn cản, đẩy tâm lí con người rơi vào trạng thái bị dồn nén” [3, tr.205].

Loại nhân vật lưỡng hóa nhân cách hay *nhân vật nhị hoá nhân cách* (*le dédoublement de la personnalité*) thường gắn với kiểu nhân vật không điều khiển được hành động hay hành vi của mình bằng lí trí và cũng không giải thích được vì sao lại hành động như vậy, tạo ra cảm giác có một ai đó tồn tại trong ta, điều khiển ta theo sở thích của nó, khiến ta có thể hung dữ khác thường hoặc cũng có thể yếu hèn vô hạn không như cái bản thể hàng ngày của ta. Hiện tượng nhị hóa nhân cách được lí giải như một năng lực trực giác vô thức của con người, xảy ra khi ta không thể nào kiểm soát, điều khiển hay hiểu được bản thân mình, mà hiện tượng giản đơn thường gặp là trạng thái “mộng du”. Trong lưỡng hóa nhân cách, mỗi con người đều vừa là *cái ego* vừa là *cái altergo*, vừa là nó vừa không phải là nó. Theo S. Freud, cơ cấu tâm lí con người gồm: Phần trung gian nối liền thế giới hữu thức (hay ý thức- *la conscience*) với thế giới vô thức được gọi là “tiền vô thức” (*la préconscience*) hay “tiềm thức” (*la subconscience*). Phần này, bao gồm những yếu tố khiếm diện trong ý thức nhưng có thể gọi nhớ lại vào một lúc nào đó. Thế giới của “tiền vô thức” hay “tiềm thức” là những gì chưa thuộc về hữu thức - ý thức, mới chỉ là những gì hơi ý thức được. Chẳng hạn, những ý nghĩ vừa định nói ra đã quên ngay, những ý tưởng vừa mới lóe ra đã tan biến ngay, những hình ảnh, những câu chuyện hỗn độn trong lúc nằm mơ muốn nhớ lại cũng không sao nhớ được chính xác, hay trạng thái con người mệt mỏi, tâm lí bất thường trong những hoàn cảnh căng thẳng, bế tắc, thậm chí những thời điểm hưng phấn của cuộc sống. Chính trong vùng “tranh tối tranh sáng” của tiền vô thức hay tiềm thức, xuất hiện nhiều sự thèm muốn nhưng lại vụt biến đi. Mọi khát khao thèm muốn dữ dội này, bị cấm đoán bởi những luật lệ về đạo đức, pháp luật, tôn giáo ngặt nghèo, khát khe làm chúng ta sợ sệt, mất hứng, khiến chúng trở thành những ý nghĩ hay hành động mơ hồ, không rõ ràng. Đó là những hành động mà trước S.Freud, nhà triết học Pháp Pierre Jannet xếp vào loại “tự động tâm lí” (*l'automatisme psychologique*). Và theo S.Freud, tất cả những hiện tượng hỗn độn, mờ ảo lúc có, lúc không ấy, đến một lúc nào đó, vào một ngày

đẹp trời nào đây chúng được “chiếu sáng” và bí mật hình thành trong đời sống chúng ta. S.Freud chỉ ra: cái vỏ bọc của thế giới “tiền vô thức” hay “tiềm thức” này ẩn giấu một thế giới vô thức đầy bí ẩn với bao nội dung phong phú mà chúng ta không thể biết hết được” [3, tr.195-195].

Ở thế kỉ XX, kiểu nhân vật lưỡng hóa nhân cách thường gắn với hiện tượng *tha hương* (tiếng Pháp là: *déraciné*, mà ta có thể hiểu là: bỏ làng bỏ nước, bỏ nhà bỏ cửa, ly tổ, ly quê, bật rễ, mất gốc, lìa cội rời cành, sống ẩn dật, bị xua đuổi, bị bắt buộc phải rời đi, dân ngụ cư, người bị cưỡng chế, phải di tản bằng mọi cách, phải chạy trốn vì phạm tội hay bị truy đuổi, chạy trốn khỏi cộng đồng, tự giam mình trong thế giới nội tâm, xa cha xa mẹ...) và cảm thức *tha hương* (*la complex du déracinement, la complex de la déracination*) - mặc cảm bị lưu đày (*la complex de l'exil, ou d'exiler*) - mặc cảm gắn liền với nhận thức về sự xa lạ của chính mình tại nơi mình đang sống, là sự tri nhận tính chất lạc lõng khi trở lại nơi chôn rau cắt rốn, là sự ý thức về cái cá nhân lạc lõng giữa dòng đời, đương nhiên gắn với kiểu nhân vật có năng lực hiểu biết, kiểu nhân vật luôn ý thức được “tội tổ tông”, mà sự lưu đày gắn với hình thức xua đuổi... (đề từ đây văn học thế kỷ XX ưa thích sử dụng: *thích nghi, thích nghi với hoàn cảnh, thích nghi với môi trường, thích nghi với bản ngã...*) - trở thành mảng đề tài quan trọng gắn với *kiểu nhân vật chấn thương tinh thần hay lưỡng hóa nhân cách trong trọng tâm chú ý của các nhà phân tâm học*. Tha hương là vấn đề không mới trong đời sống nhân loại. Từ truyền thuyết “Tháp Babel”, tha hương là hình phạt tự lưu đày bằng cách con người nhìn được nhau nhưng không thể hiểu nhau vì chính sự kiêu ngạo của loài người. Đây cũng là một khía cạnh mà phân tâm học hay khai thác: khía cạnh con người tự trừng phạt chính mình (bằng hoài niệm, bằng ảm ức, bằng dằn vặt khổ đau, bằng hối hận lo âu, bằng sống triền miên khắc khoải, bằng hy vọng không thành...) để rút ra những bài học đạo đức nhân sinh, những bài học về nhân tình thế thái, những suy ngẫm triết học đủ màu. Một khía cạnh được đề cập dưới nhiều hình thức và dưới nhiều cấp độ, xuất hiện gần đây trên diễn đàn văn học là vấn đề trung tâm - ngoại biên. Việc phân chia trung tâm - ngoại biên, xét về phương diện chính trị thì phải bàn rất rất nhiều, nhưng nếu chỉ xét trên bình diện phân tâm học thì đó là một ảm ức. ảm ức vì mình tự cảm thấy bị thua thiệt, bị phân biệt đối xử, bị thua kém mọi người.

Việc giải quyết sự xung đột muôn thuở giữa hai con người trong một con người, giữa cái tôi và cái nó trong bản thể con người được giải tỏa bằng các giấc mơ mà theo S.Freud thì giấc mơ là “con đường vương giả dẫn tới vô thức”¹ hay bằng sự tưởng tượng, tạo ra cách thức lý giải các hiện tượng văn chương đặc biệt trong thế kỉ XX, chẳng hạn giấc mơ

¹ Nguyên văn tiếng Pháp: *le rêve sera la voie royale qui mène à l'inconscient*.

về các ẩn ức trong *Ông già và biển cả* của E.Hemingway, trong *Âm thanh và cuồng nộ* của W.Faulkner, trong *Sa mạc* của J.M.G.Le Clézio... hay lý giải vấn đề huyền thoại hay các biểu tượng nghệ thuật trong văn học phương Tây thế kỉ XX. Giải tỏa sự dồn nén bằng giấc mơ hay bằng sự tưởng tượng tạo ra sự thăng hoa trong nghệ thuật, cho phép con người thăng hoa vào nghệ thuật, bởi vì theo Freud thì nghệ thuật chính là sự thỏa hiệp tối ưu giữa nguyên tắc khoái cảm và nguyên tắc thực tế, cho dù hình thức thăng hoa vào nghệ thuật không phải là hình thức phổ quát, bởi lẽ không phải ai cũng có tư chất nghệ sĩ. Quan niệm của Freud coi sản phẩm nghệ thuật là sự thăng hoa, là sự giải phóng của các *libido* - năng lực tính dục đã một thời gây ra nhiều tranh cãi, mặc dù trên thực tế đã có không ít những tác phẩm văn học nghệ thuật được tạo ra theo cách giải tỏa sự dồn nén ấy theo cách thăng hoa mà bức tranh *Guernica* của Picasso là một ví dụ. Sự giải tỏa này thường dẫn tới những hình tượng kỳ vĩ, những tưởng tượng hoang đường kỳ ảo đa dạng, vừa làm phong phú cho thế giới nghệ thuật vừa tạo ra sự hưng phấn thể xác, xoa dịu những vết thương tinh thần, tháo gỡ những băn khoăn vướng mắc trả lại cho con người nói chung trạng thái bình ổn tạm thời, chốc lát. Ngoài hình thức giải tỏa bằng nghệ thuật, qua đó nhận thức đầy đủ hơn vai trò chức năng của văn học nghệ thuật, thì, theo Freud, tôn giáo cũng là cách giải tỏa dồn nén bằng những lời hứa hẹn về một thế giới khác, về một cuộc sống khác tại một xứ sở đầy sữa và mật ong, nơi đó phần thưởng cho các chiến binh là các vũ nữ xinh đẹp đủ kiểu, là món ngon đủ màu, là vẻ đẹp mê hồn tuyệt xứ, là sự thỏa mãn xác thịt vô hạn độ... Kiểu giải tỏa này làm dịu đi nỗi đau về ngày tận thế, về ngày phán xử cuối cùng, về địa ngục nơi thanh toán nợ máu nợ đời, và cũng khơi dậy cái bản năng tiềm ẩn vô cùng lớn lao: “địa ngục chính là người khác” như J.P.Sartre nói cho dù đang là thế kỉ XX. Tôn giáo trở thành hình thức ru ngủ kiểu thôi miên ám thị, cho phép con người siêu thoát chốc lát bằng huyền tưởng hư ảo, hay tự hài lòng thỏa mãn.

3. KẾT LUẬN

Hai kiểu nhân vật đặc trưng mang tính chất định tính theo góc nhìn phân tâm học, góp phần lý giải năng lực trực giác của con người, giải quyết sự xung đột giữa *nguyên tắc khoái cảm (le principe du plaisir)* như là nhu cầu, tham vọng, đòi hỏi đủ loại... và *nguyên tắc thực tế (le principe de la réalité)*, như là nguyên tắc điều chỉnh các ham muốn, ức chế các dục vọng, tiết độ các nhu cầu... Hai kiểu nhân vật mang tính chất định tính theo góc nhìn phân tâm học này cho phép lý giải nhiều hiện tượng trong văn học phương Tây, cho phép đưa ra những kiến giải mới phù hợp với sự vận động của lịch sử, của thời đại. Vì thế, phân tâm học S.Freud góp phần quan trọng lý giải bản chất con người, góp phần hoàn thiện con người./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David Stafford-Clark (1998), “Freud đã thực sự nói gì? (bản dịch tiếng Việt của Lê Văn Luyện và Huyền Giang), - Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Otto Rank: *Der Mythos von der Geburt des Helden*, 1908; Marthe Robert: *Roman des Irgins et Irgins du roman*, 1972; dẫn lại từ M.Robert: *Romanul inceputurilor si inceputurile romanului* (Tiểu thuyết của các cội nguồn và những cội nguồn của tiểu thuyết), - București-Ed. Univers, 1983, p.86. Bản tiếng Rumani.
3. Nguyễn Hào Hải (2000), “Người đàn ông có nhiều ảnh hưởng đến văn chương: Sigmund Freud”, - *Tạp chí Văn học nước ngoài*, số 5-2000.

THE TWO CHARACTERS UNDER THE VIEW OF PSYCHOANALYSIS

Abstract: Two types of characters: mental trauma and personality psychopaths, are psychopathic characters characterized by their qualitative characteristics. On the one hand, these two types of characters contribute to the intuition of human intuition, on the other hand, the conflict between the pleasure principle as a requirement, ambition... and the principle of reality, as a principle of regulation of lusts, by suppressing lust, by tempering the needs..., and how to resolve this conflict. These two types of characters allow the manipulation of many phenomena in Western literature, allowing new interpretations consistent with the movement of history, time, helping to improve the understanding of the format, quantitative in the literature before. Thus, from these two types of characters, S.Freud's psychoanalysis contributes significantly to explaining human nature by contributing to human perfection.

Keywords: charactermental trauma, personality psychopaths, psychoanalysis

NHÌN LẠI ĐỘI NGŨ SÁNG TÁC VÀ NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HỌC DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bàn Thị Quỳnh Giao, Đặng Thùy Trâm

Viện Văn học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hết sức đặc sắc, mang đậm dấu ấn truyền thống, luôn song hành cùng lịch sử, khẳng định được vai trò, vị thế quan trọng trong quá trình phát triển của văn học nước nhà. Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam nói chung và ở miền núi phía Bắc nói riêng được hình thành, phát triển từ sau Cách mạng tháng 8/1945; nhưng phải đến những năm gần đây, nền văn học ấy mới thực sự phát triển và gặt hái được nhiều thành công. Tuy là văn học của các dân tộc thiểu số, do người dân tộc thiểu số sáng tác; song về đội ngũ sáng tác, thể loại, nội dung, hình thức, phương thức phản ánh hiện thực..., văn học các dân tộc thiểu số phía Bắc đã có những đóng góp lớn, rất đáng ghi nhận.

Từ khóa: Văn học, văn học các dân tộc thiểu số, đội ngũ sáng tác, thành tựu.

Nhận bài ngày 10.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20 /10/2018.

Liên hệ tác giả: Bàn Thị Quỳnh Giao; Email: quynhgiao.ban40@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong hai cuộc cách mạng, văn học dân tộc thiểu số cũng đã góp phần vào việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, sau cách mạng tháng tám văn học dân tộc thiểu số đã luôn theo sát phản ánh đầy đủ những thay đổi của đất nước. Đặc biệt ở miền núi phía Bắc, nơi có nhiều dân tộc anh em sinh sống, văn học dân tộc thiểu số đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, bắt kịp với sự phát triển của xã hội, bởi theo nhà nghiên cứu văn học dân tộc thiểu số Hà Văn Thụ thì “*Chế độ ta không những đã làm nảy nở những tài năng mới mà còn chú trọng khai thác những di sản văn học nghệ thuật quý báu của các dân tộc bấy lâu nay bị mai một dưới ách thực dân phong kiến ... Vậy thì, những kết quả lao động nghệ thuật hàng nghìn năm, hàng trăm năm trước còn chắt chiu được qua bao nhiêu bão táp của thời gian cũng như những tinh hoa mới nảy nở đều cần được trân trọng*” [1, tr.138-139]. Quả đúng như vậy, văn học các dân tộc thiểu số phía Bắc không chỉ góp phần làm rạng ngời những tinh hoa văn hóa của các dân tộc thiểu số, mà nó còn đóng góp cho nền văn học Việt Nam một đội ngũ sáng tác có tâm, có tầm giúp văn học dân tộc thiểu số ngày càng đến gần hơn với công chúng hơn. Chính vì vậy, trong những

năm gần đây, văn học dân tộc thiểu số đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, bởi sự mộc mạc, giàu bản sắc văn hóa trong từng sáng tác. Trong khuôn khổ của một bài viết chúng tôi chỉ xin điểm qua một vài nét cơ bản về đội ngũ sáng tác, những thành tựu nổi bật, những hạn chế cơ bản của nền văn học vẫn còn mang vẻ đẹp hoang dã của núi rừng hùng vĩ nơi miền núi phía Bắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhà văn dân tộc thiểu số và hành trình đưa văn hóa của dân tộc mình đến với công chúng

Nếu cho rằng văn học dân tộc thiểu số phát triển được một cách mạnh mẽ như ngày nay là nhờ vào đội ngũ sáng tác người dân tộc thiểu số thì cũng không có gì là quá, bởi họ là những người con của dân tộc, nói tiếng nói, nỗi lòng của đồng bào, dân tộc mình. Có những nhà văn, nhà thơ người dân tộc thiểu số đã dành cả tuổi thanh xuân chỉ để mang văn hóa của dân tộc mình đến gần với bạn đọc. Nhiều nhà văn, nhà thơ ở tuổi “thất thập cổ lai hy” vẫn ngày đêm trăn trở làm sao để văn hóa của dân tộc mình không bị mai một; nằm trên giường bệnh vẫn tiếp tục nghiên cứu, sáng tác, cho ra đời các tác phẩm văn học mang đặc trưng văn hóa của dân tộc mình. Cách mạng tháng Tám năm 1945 không chỉ đem đến độc lập, tự do đến cho nhân dân Việt Nam nói chung và các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nói riêng, mà còn sản sinh cho nền văn học dân tộc thiểu số những nhà văn có tên tuổi. Chính các nhà văn ấy đã góp nhiều công sức vào công cuộc sáng tác, tuyên truyền đường lối, chính sách của Chính phủ đến với đồng bào các dân tộc thiểu số để có được thắng lợi vang dội trên chiến trường. Đóng góp của các nhà văn dân tộc thiểu số qua các thời kì, giai đoạn lịch sử cụ thể là rất đáng ghi nhận.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954): Đây là giai đoạn đất nước đang trong cuộc chiến ác liệt, bà con dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc sống trong sự thiếu thốn, gian lao chung của đất nước. Để bà con dân tộc thiểu số một lòng một dạ đi theo cách mạng, ủng hộ cách mạng phải nhờ công lao to lớn của lớp nhà văn tiêu biểu giai đoạn này như: *Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn, Nông Minh Châu, Cầm Biều, Nông Viết Toại, Lương Quý Nhân, Hoàng Nó...* [2]. Các nhà văn xuất thân là dân tộc thiểu số thời kỳ này, bắt đầu ra mắt bạn đọc các tác phẩm văn chương viết về con người, cuộc sống, phong tục tập quán, ca ngợi những người con của dân tộc mình đi theo tiếng gọi của Đảng, Bác Hồ... nhưng dưới dạng nhỏ lẻ, được chính các nhà văn trình bày trên các văn đàn hoặc là được truyền miệng trong cộng đồng dân tộc mình để tuyên truyền, cổ vũ cho các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước đến với đồng bào, cũng có khi là các bài thơ được dùng để hát cho nhau nghe trong những chợ phiên hoặc khi lên nương, lúc ru con ngủ...

Sáng tác của các nhà văn dân tộc thiểu số giai đoạn này luôn bám sát đời sống sinh hoạt, đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc mình nên được đón nhận nồng hậu và lan tỏa mạnh trong cộng đồng dân tộc mình.

Giai đoạn chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975): Đây là giai đoạn đất nước bị chia cắt thành hai miền; đồng bào miền Bắc vừa phải bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải hỗ trợ đồng bào miền Nam chiến đấu chống đế quốc Mỹ. Văn nghệ nước nhà bước vào giai đoạn phát triển mới. Các nhà văn dân tộc thiểu số đã bắt nhịp nhanh chóng với yêu cầu, xu thế phát triển chung. Ngòi bút của họ hướng nhiều hơn vào tính cách, đời sống nội tâm của nhân vật và đặc biệt, tính nghệ thuật của văn chương đã được chú trọng hơn. Văn chương của các dân tộc thiểu số giai đoạn này không chỉ còn là những bài tuyên truyền, cổ động như các sáng tác văn chương giai đoạn trước. Cũng xuất phát từ quan điểm “nghệ thuật vị nghệ thuật” nên ngoài những nhà văn gạo cội người dân tộc thiểu số lớp trước thì đã xuất hiện thêm một số cây bút mới như: *Triều Ân, Hoàng Hạc, Vi Hồng, Hoàng Đình Quý, Mã Thế Vinh, Vi Thị Kim Bình, Vương Trung, Vương Anh...* Các nhà văn dân tộc thiểu số giai đoạn này đã xác định rõ vai trò, vị thế tác giả, nên bao giờ cũng đặt nét đặc trưng về văn hóa, những tâm tư, tình cảm của dân tộc mình vào tác phẩm. Mỗi tác phẩm có thể coi là hiện thực đời sống của một dân tộc thu nhỏ. Các nhà văn dân tộc giai đoạn này có dấu ấn, thể mạnh riêng; ngoài sáng tác, họ đã bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến đời sống lý luận phê bình, các quan điểm, khuynh hướng, tách bạch “nghệ thuật vị nghệ thuật” và “nghệ thuật vị nhân sinh”. Chính họ đã thức dậy trong lòng công chúng tình yêu văn hóa, văn học của các dân tộc thiểu số.

Giai đoạn sau năm 1975 đến nay: Sau năm 1975, đây là thời kỳ nở rộ của các thể loại văn học, xuất hiện một loạt gương mặt mới, bổ sung vào đội ngũ sáng tác văn học dân tộc thiểu số. Nhiều cây bút trẻ nhưng tài năng như *Mã A Lệnh, Triệu Lam Châu, Lò Cao Nhum, Y Phương, Lâm Quý, Lò Ngân Sủn, Pờ Sảo Mìn, Dương Thuấn, Cao Duy Sơn, Lâm Quý, Ma Trường Nguyên, Hoàng Thị Cành, Triệu Kim Vãn, Bùi Thị Tuyết Mai, Dương Khâu Luông, Vi Thùy Linh...* Các nhà văn dân tộc thiểu số thời kỳ này ngoài việc bước tiếp truyền thống sáng tác của các nhà văn thế hệ đi trước, còn có sự sáng tạo đặc biệt cho phù hợp với sự phát triển của xã hội. Bên cạnh việc phô diễn những nét tinh hoa, đặc sắc văn hóa của dân tộc mình, họ còn chú trọng khai thác, đào sâu đời sống văn hóa tâm linh, đời sống vật chất của tộc người để người đọc nhận ra được những nét rất riêng của mỗi dân tộc. Một số nhà văn dân tộc thiểu số mà nổi bật là Cao Duy Sơn, đã thoát li lối mòn trong phương thức miêu tả truyền thống, các đề tài truyền thống; mạnh dạn đi sâu miêu tả những vấn đề nóng, bức xúc đang diễn ra ở vùng núi phía Bắc, những diễn biến tâm lý phức tạp, thậm chí tâm lý của những kẻ tội đồ là người dân tộc thiểu số, cái mà xưa nay các nhà văn

dân tộc thiểu số ít được chạm đến. Có thể nói, văn học dân tộc thiểu số giai đoạn này đã mang một diện mạo mới, “mặc một chiếc áo mới”, với nhiều đổi mới về tư duy và thực tiễn sáng tác.

Số lượng các nhà văn là người dân tộc thiểu số khá đông đảo song chưa đồng đều, không phải dân tộc nào cũng có các đại diện cho văn hóa, tiếng nói, tâm tư nguyện vọng của dân tộc mình. Theo thống kê của chúng tôi, các nhà văn người dân tộc Tày chiếm số lượng nhiều nhất, khoảng 43% trên tổng số các tác giả là người dân tộc thiểu số, tiêu biểu là: *Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Triều Ân, Nông Viết Toại, Lâm Ngọc Thụ, Hoàng An, Hoàng Hạc, Vi Hồng, Vi Thị Kim Bình, Nông Ích Đạt, Bế Sĩ Ưông, Bế Dôn, Y Phương, Dương Thuấn, Ma Trường Nguyên, Hà Lâm Kỳ, Mai Liễu, Cao Duy Sơn, Dương Khâu Luông...*; sau đó là dân tộc Thái chiếm khoảng 14% với các tác giả tiêu biểu như: *Cầm Biều, Hoàng Nó, Vương Trung, Lò Văn Cậy, Cầm Bá Lai, Lò Cao Nhum, Lương Quý Nhân...*; tiếp là dân tộc Mường cũng khoảng 14% với: *Vương Anh, Quách Ngọc Thiên, Hà Lý, Bùi Minh Chức, Hà Thị Cẩm Anh, Bùi Thị Tuyết Mai...*; dân tộc Dao chiếm khoảng 15% các nhà văn tiêu biểu của dân tộc này là: *Bàn Tài Đoàn, Triệu Kim Văn, Đặng Phúc Lương, Bàn Thị Ba, Triệu Đức Thanh, Lý Dương Liễu, Bàn Kim Quy...*; dân tộc Nùng chiếm khoảng 0,9 % với một số gương mặt tiêu biểu như *Mã Thế Vinh, Hoàng Quảng Uyên, Dịch Ngọc Lân, Lâm Tiến...*; dân tộc H'mông chiếm khoảng 0.5% với hai nhà văn tiêu biểu là *Mã A Lệnh, Hùng Đình Quý...* Hiện còn một số dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc chưa có nhà văn của dân tộc mình, chẳng hạn như dân tộc Lô Lô, Sán Dìu, Cao Lan, Giáy.... Đây có thể coi là một thiệt thòi lớn cho các tộc người đó, bởi cội nguồn phong phú, bí ẩn và những nét văn hóa đặc sắc, độc đáo nhất của dân tộc chưa được chính các chủ thể, “người trong nhà” khai thác, khám phá, truyền tải đến công chúng rộng rãi. Dân tộc H'mông có số lượng tương đối đông nhưng lại có tỉ lệ nhà văn thấp nhất, điều này cũng hoàn toàn có thể lý giải được bởi dân tộc H'mông là một dân tộc sống khép kín, văn hóa của họ cho đến nay dường như vẫn được giữ nguyên chưa bị pha tạp với các nền văn hóa của các dân tộc khác, đặc biệt người H'mông không thích tự nói về mình.

Nhìn tổng quan, chúng ta thấy đội ngũ sáng tác văn học các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc đã phát triển nhanh chóng về số lượng qua từng thời kỳ, nếu giai đoạn chống Pháp mới có 7 nhà văn, nhà thơ, đến giai đoạn chống Mỹ là 15 thì sau năm 75 con số này là 45 và cho đến nay có lẽ đã ngoài 60. Đội ngũ sáng tác là người dân tộc thiểu số sẽ không ngừng được bổ sung, lớn mạnh bởi ngoài những người được học tập, đào tạo bài bản về sáng tác phê bình, còn có các nhà giáo công tác tại vùng miền núi phía Bắc, gắn bó lâu dài với người dân tộc thiểu số, giảng viên tại các trường đại học đóng tại khu vực miền núi phía Bắc; các phóng viên, cộng tác viên người dân tộc thiểu số tại các cơ quan báo chí; các

hội viên của Hội Văn học nghệ thuật địa phương... Đội ngũ sáng tác văn học các dân tộc thiểu số phát triển nhanh cũng đồng nghĩa với việc nhiều nét văn hóa đặc sắc của mỗi tộc người sẽ ngày càng đến nhanh, đến gần với công chúng hơn. Các nhà văn dân tộc thiểu số thuộc bất cứ thời kì nào, chống Pháp, chống Mỹ hay thời kỳ hòa bình đều có một đặc điểm chung là có ý thức tìm hiểu, gìn giữ cội nguồn, bản sắc văn hóa của dân tộc mình, biết các khai thác và truyền tải đặc trưng văn hóa truyền thống của dân tộc mình đến độc giả, cộng đồng chung.

2.2. Một vài thành tựu nổi bật của văn học dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc

Các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của văn học, nếu giai đoạn chống Mỹ và chống Pháp chủ yếu là thơ thì sau năm 1975, tất cả các thể loại như thơ, văn xuôi, kịch, lý luận phê bình... đều phát triển mạnh. Văn xuôi có truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, ký sự, bút kí, hồi kí...; thơ có đầy đủ thơ trữ tình, thơ trào phúng, truyện thơ, trường ca...; kịch có kịch bản sân khấu, kịch bản phim; lý luận, phê bình thì có nghiên cứu, giới thiệu, phê bình tác giả, tác phẩm... Có thể nói, văn học dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc đã hoàn thiện hệ thống thể loại, phát triển mạnh mẽ, với một đội ngũ sáng tác, nghiên cứu, phê bình mới, vừa am hiểu đời sống văn hóa, sinh hoạt của dân tộc mình, vừa có tri thức, tài năng, tâm huyết của một nhà văn hiện đại.

Người đặt nền móng cho thể loại thơ dân tộc thiểu số là các nhà thơ *Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn*, rồi đến *Vương Trung, Cầm Biều*...; những người góp phần phát triển văn xuôi, truyện ngắn, tiểu thuyết là *Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Vi Hồng, Ma Trường Nguyên, Cao Duy Sơn*...; về kịch có *Nông Ích Đạt*, rồi đến *Bé Dôn, Bé Sĩ Ưông*...; trong nghiên cứu, phê bình, phải kể đến *Nông Quốc Chấn, Triều Ân, Lâm Tiến*... Hai lĩnh vực, thể loại có thành tựu xuất sắc hơn cả là thơ và tiểu thuyết. Thơ đã có những tác phẩm được đưa vào dạy trong chương trình Ngữ văn phổ thông như *Muối Cự Hồ* của *Bàn Tài Đoàn*; chương trình văn học địa phương thì tất cả các nhà văn trên đều có tác phẩm được lựa chọn giới thiệu và giảng dạy. Đó là công sức, đóng góp lớn của các nhà văn dân tộc thiểu số, và cũng là cách lưu giữ, tuyên truyền, giáo dục thế hệ trẻ tình yêu, niềm tự hào về sức sống, giá trị văn hóa sâu đậm, đặc sắc của các dân tộc.

Những bài thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số ngay từ khi mới sáng tác đã nhanh chóng được phổ biến, để lại dấu ấn sâu đậm, trở nên quen thuộc với độc giả, chẳng hạn *Dặn vợ dặn con* (1944) của *Bàn Tài Đoàn* [3], *Cán bộ với dân Mường* (1947) của *Lương Quý Nhân*, *Tội ác giặc Pháp ở đồn Pom Nghệ* (1948) của *Hoàng Nó*, *Vợ lính nguy mong chồng* (1949) của *Cầm Biều*, *Việt Bắc đánh giặc* (1948) và *Dọn về làng* (1950) của *Nông*

Quốc Chấn, *Pây bộ đội (Đi bộ đội)* của Nông Viết Toại... Thơ các thời kì này ngoài việc làm phong phú đời sống sinh hoạt văn hóa còn có giá trị tuyên truyền cổ vũ cho cách mạng, điều này phù hợp với quy luật vận động và phát triển chung của văn học nước nhà. Hướng tới Đảng, Bác Hồ và nhằm động viên tinh thần cho mọi người, củng cố niềm tin vào con đường cách mạng..., nên thơ của các tác giả dân tộc thiểu số thời kỳ thường viết bằng tiếng của dân tộc mình để đồng bào dễ hiểu, dễ nhớ, kể cả những người không biết chữ.

Thơ dễ đi vào lòng người, dễ truyền miệng cho nhau nên thể loại này phát triển một cách mau lẹ, đội ngũ các nhà thơ trẻ người dân tộc thiểu số như Mã Thế Vinh, Vương Anh, Mã A Lềnh, Triều Ân... cũng có nhiều tiếng nói mới. Số lượng tác phẩm thơ dân tộc thiểu số xét về chất lượng sáng tác ngày càng cao, đã xuất hiện nhiều tập thơ có giá trị nội dung và nghệ thuật, ví dụ như các tập thơ: *Người núi hoa* (1958), *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), *Đèo gió* (1968), *Dám Kha Pác Bó* (1972) của Nông Quốc Chấn; *Tung còn và suối đàn* (tập thơ in chung 1975) của Triều Ân; *Kin ngay phuổi khát (Ăn ngay nói thẳng)* (1962), *Đét chang chang* (1974) (Nắng ban trưa) của Nông Viết Toại; *Cầu vào bản* (1982), *Ánh hồng Điện Biên* (1984) của Cầm Biều; *Biên giới lòng người* (1983) của Lương Quý Nhân; *Tiếng hát mừng Hoa Ban* của Hoàng Nó; *Ing Éng* (truyện thơ, 1967) của Vương Trung; *Sao chớp núi* (trường ca, 1968), *Trăng mắc võng* (1973) của Vương Anh; *Rừng sáng* (in chung, 1978) của Mã A Lềnh; *Xuân về trên núi* (1963), *Một giấc mơ* (1964), *Trùm xấy cầu* (Kể chuyện đời) (1968), *Tháng Tám đổi mới* (1971), *Rừng xanh* (1973), *Sáng cả hai miền* (1975) của Bàn Tài Đoàn... Nếu nhìn vào nhan đề của các tập thơ trên, chúng ta có thể thấy thơ ca giai đoạn này đã có sự mở rộng về đề tài. Điều đó đồng nghĩa với việc đời sống vật chất, văn hóa, xã hội của các dân tộc thiểu số đã được quan tâm và nâng cao hơn, đặc biệt tầm nhìn và vị thế của người dân tộc thiểu số đã được đặt ở một tầm cao mới. Cách cảm nhận và phản ánh của các nhà thơ dân tộc thiểu số về đời sống tinh thần của người của các tộc người sinh sống ở miền núi phía Bắc cũng đã sâu sắc và đa chiều hơn.

Có thể thấy, nhiều nhà thơ dân tộc thiểu số đã khẳng định được vị thế của mình trong nền văn học dân tộc thiểu số, họ đã có thể tự tin xuất bản các tập thơ mang dấu ấn văn hóa riêng. Bên cạnh đó, các nhà thơ trẻ người dân tộc thiểu số cũng đã biết kế thừa và phát huy những nét đẹp truyền thống, “thổi một luồng gió mới” vào thơ dân tộc thiểu số. Thơ của các nhà thơ trẻ mang âm hưởng náo nức, hơi thở mới trẻ trung, sôi nổi, nhiệt huyết, đi sâu khám phá con người và cuộc sống miền núi. Đó là tiếng hát ca ngợi cuộc sống như: *Tiếng hát tháng giêng* của Y Phương; *Mát xanh rừng cọ*, *Tiếng lá rừng gọi đôi*, *Câu hát vắt qua vai* của Ma Trường Nguyên; *Suối làng*, *Mây vẫn bay về núi* của Mai Liễu... Cũng có khi là niềm tự hào, tự tôn dân tộc sâu sắc trong thời đại mới như: *Đi tìm bóng núi* của Dương

Thuần; *Điều có thật từ câu dân ca* của Lâm Quý; *Trăng sáng trên non, Ngọn lửa rừng, Giọt khèn* của Triệu Lam Châu; *Có một miền quê, Tìm lại tuổi thơ* của Nông Thị Ngọc Hòa... Hay là những bài ca khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc mình như: *Cây hai ngàn lá, Người con trai Pa Dí* của Pờ Sảo Mìn; *Những người con của núi, Chiều biên giới* của Lò Ngân Sủn; *Người vùng cao* của Y Phương; *Khúc hát ca nguyên, Quê hương, Người xứ mây* của Dương Thuần; *Dấu chân người Tây Bắc* của Cẩm Hùng... Có thể thấy, đây thực sự là giai đoạn “nở hoa” của thơ ca các dân tộc thiểu số và nó đã có đầy đủ những điều kiện cơ bản để hòa nhập vào dòng chảy văn học Việt Nam thời kỳ hiện đại.

Nếu thơ ra đời sớm, thì văn xuôi dân tộc thiểu số muộn hơn, mãi đến năm 1958 mới xuất hiện truyện ngắn đầu tiên *Ché Mèn được đi họp* của Nông Minh Châu, ông cũng được coi là người mở đầu cho văn xuôi hiện đại các dân tộc thiểu số. Tiếp đến là truyện ngắn *Bên bờ suối tiên* của Triều Ân; *Cuộn chỉ màu đỏ, Học chữ* của Lâm Ngọc Thụ; *Chuyện Anh Thượng* của Nông Minh Châu; *Đêm giao thừa, Đặt tên* của Vi Thị Kim Bình; *Mường Nà Pàng* của Nông Viết Toại; *Về nhiệm vụ* của Huy Hùng; *Nước suối tiên đào* của Vi Hồng; *Ké Nàm* của Hoàng Hạc; *Hoa trong men* của Vương Trung... Hệ thống nhân vật trong các tác phẩm văn xuôi này là hiện thân của những con người miền núi bằng xương, bằng thịt, có thần thái, có hồn cốt, thông qua hệ thống nhân vật ấy, những mảng tối, mảng sáng, những tâm tư, tình cảm của những người con dân tộc thiểu số dần dần được hé lộ. Nếu như ở thể loại thơ ca các dân tộc thiểu số đi vào phản ánh hiện thực đời sống và tâm hồn con người vùng cao thì văn xuôi các dân tộc thiểu số ngoài hiện thực cuộc sống còn phản ánh những mâu thuẫn trong nội tâm của con người, những mặt trái của xã hội trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, văn xuôi đã đi vào mọi góc cạnh của cuộc sống. Những 70, 80 (thế kỉ XX) đã xuất hiện một số tuyển tập của nhiều tác giả như *Tiếng hát rừng xa* (1969) của Hoàng Hạc và Triều Ân; *Mây tan* (1973). Từ những năm 90 trở đi, các tập truyện ngắn và ký của các nhà văn dân tộc thiểu số đã xuất hiện nhiều hơn văn đàn, chẳng hạn: *Con trai bà Chúa Nả* (1997) của Hà Lâm Kỳ; *Người đánh gấu trên núi Suối Mây* (1997), *Truyện lạ ở bản Coóc* (1999) của Hoàng Hữu Sang; *Con thuyền lá* (1995) của Cẩm Hùng; *Trăng gần* (1993), *Ngọn suối chân rừng* (1997), *Đèo không lặnggió* (2000), *Cô gái nhật bông gạo* (2004) của Hữu Tiến; *Hai người trở về bản* (1996), *Vùng đất hoa Cờ Mạ* (1997), *Trời đỏ* (1998) của La Quán Miên; *Con rắn màu xanh da trời* (1997), *Vẫn còn mùa thổ cẩm* (2001) của Mai Liễu; *Người con gái Mường Biện* (2002), *Bài xương ru từ núi* (2004), *Nước mắt của đá* (2005) của Hà Thị Cẩm Anh; *Lũ núi* (2002) của Kha Thị Thường; *Miếng hiềm cuối cùng* (1995), *Trăng rừng* (1996), *Tướng cướp hoàn lương* (1997), *Ngựa hoang lột xác* (1998) của Đoàn Lư; *Nhà thơ Thâm Tâm* (1997), *Thầy giáo đại học* (1998), *Buồn vui* (1999), *Vọng tiếng non ngàn* (2001) của Hoàng Quảng Uyên; *Nhọc nhào với ký* (2000) của Mã A Lềnh; *Sự tích một câu nói* (2001) của Bùi Minh Chức;

Ngọt đắng vị Mường (2002) của Hà Lý; *Gió xoáy* (2004) của Đoàn Ngọc Minh; *Ngôi nhà xưa bên suối* (2007), *Người chợ* (2010) của Cao Duy Sơn... Các tập truyện ngắn và ký giai đoạn này mặc dù chất lượng về nội dung, nghệ thuật không đồng đều nhau, song đã làm nổi bật thần sắc, tinh hoa văn hóa dân tộc trong từng sáng tác.

Còn ở thể loại tiểu thuyết, theo như nhà nghiên cứu Lâm Tiến nhận định thì tác phẩm *Muối lên rừng* của Nông Minh Châu ra đời năm 1964 là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của văn học dân tộc thiểu số. Song người ghi dấu ấn đậm nét nhất trong thể loại này lại là nhà văn, nhà giáo, nhà nghiên cứu Vi Hồng, với một loạt tiểu thuyết như: *Đất bằng* (1980) và *Núi có yêu thương* (1984), *Thung lũng đá rơi* (1985), *Người trong ống* (1990), *Gã ngược đời* (1990), *Vào hang* (1990), *Lòng dạ đàn bà* (1992)... Trong tiểu thuyết của Vi Hồng, các nhân vật đều mang những vẻ đẹp nồng hậu, chất phác của người dân tộc thiểu số, họ có cách cảm cách nghĩ về cuộc đời rất đơn giản nhưng nó vẫn chứa chứa chiều sâu tâm hồn của người miền núi, đặc biệt các nhân vật ấy dù có là lưu manh thì họ vẫn luôn được các vị ma lành, vị thần của dân tộc mình phù trợ, dẫn dắt họ qua vùng tối tăm để hướng thiện. Chúng ta có thể thấy, Nông Minh Châu và Vi Hồng sáng tác tiểu thuyết ở khoảng thời gian cách xa nhau song ở họ đều có chung một hướng khai thác đó là miêu tả những vẻ đẹp thiên nhiên, vẻ đẹp tâm hồn, phong tục, tập quán đẹp của người miền núi cũng như lên án, phê phán mạnh mẽ những hủ tục kìm hãm sự phát triển của cuộc sống, con người nơi đây.

Sau Nông Minh Châu và Vi Hồng, xuất hiện thêm nhiều tác giả trẻ, với nhiều cuốn tiểu thuyết viết về đề tài dân tộc thiểu số, các cuốn tiểu thuyết này đi sâu vào miêu tả những xung đột trong tâm lý, trong đời sống của người miền núi như: *Núi khát* (1990) của Vương Anh; *Làm dâu* (1992), *Cướp chồng* (1992) của Hoàng Thị Cảnh; *Thao thức vùng đồi* (1993) của Hoàng Luận; *Mối tình Mường Sinh* (1994) của Vương Trung; *Mùi tên ám khói* (1991), *Gió hoang* (1992), *Tình xir mây* (1993), *Trăng yêu* (1993), *Bến đời* (1995), *Rể người dài* (1996), *Mùa hoa hải đường* (1998) của Ma Trường Nguyên; *Lửa trong rừng sa mu* (1996), *Cát bụi nhân gian* (2001) của Hà Trung Nghĩa; *Ngôi đình bản Chang* (1999), *Hoa mí rừng* (2001), *Mùa dưa* (2003) của Địch Ngọc Lâm; *Luật của rừng* (2008) của Kim Nhất; *Người lang thang* (1992), *Cực lạc* (1995), *Hoa mạn đỏ* (1999), *Đàn trời* (2006), *Chòm ba nhà* (2009) của Cao Duy Sơn...; nhưng trên hết vẫn là tình yêu và niềm tin của người miền núi vào cuộc sống mới, vào Đảng, vào Bác Hồ; những nét đẹp của các phong tục, tập quán, của lối sống đầy nghĩa tình, hồn nhiên, chân thực của người miền núi cũng đã được các tác giả tập trung khai thác. Chính cái đó đã làm nên cái thần thái, cái hồn cốt miền núi trên mỗi trang văn của các nhà văn dân tộc thiểu số.

Bên cạnh thơ và văn xuôi, kịch cũng phát triển và có nhiều thành tựu đáng ghi nhận. vở kịch *Chờ gà gáy* (1957) của tác giả Nông Ích Đạt được coi là cái mốc khởi đầu cho thể

loại này. Một số tác phẩm kịch của các tác giả Nông Đình Tuấn, Vương Hùng, Bế Dôn, Bế Sĩ Uông... ra đời sau đã được dàn dựng, công diễn trong các chương trình biểu diễn của các đoàn Văn công của tỉnh. Các vở kịch này mặc dù vẫn còn một số hạn chế song đã được bà con dân tộc thiểu số đón nhận nồng nhiệt, bởi chúng vừa nói lên được khát vọng thay đổi cuộc sống, vừa thể hiện mong ước giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc. Đến những năm 1960 - 1964, kịch dân tộc thiểu số đã góp mặt và đoạt giải thưởng ở các Hội diễn và được xuất bản, chẳng hạn các vở *Tiếng khèn người Mông*, *Rừng thương đất gọi*, *Người con gái miền núi*, *Bố con ông Khoản và cây sủng* của Bế Dôn; *Về bản mới*, *Kỹ sư*, *Cầu xuân*, *Giòng mu* của Nông Đình Tuấn; *Con đường no ấm*, *Hội chợ bản Chang*, *Slaob bản nông*, *Nhình Phong*, *Núi rừng nở hoa* của Bế Sĩ Uông; *Cây Bren Trường Sơn*, *Câu chuyện quanh một bài ca* của Vương Hùng; *Không đáng đồng xu* của Nông Ích Đạt; *Thông đường* của Dương Văn Đình... Năm 1965, khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ thì kịch miền núi phát triển mạnh hơn. Các tác giả kịch đã phản ánh khí thế lao động hừng hực và tinh thần chiến đấu dũng cảm của nhân dân các dân tộc miền núi. Nhưng thể loại kịch của dân tộc thiểu số chỉ phát triển trong một thời gian ngắn từ năm 1957 đến năm 1980, sau đó dường như nó đuối sức hơn so với thể loại thơ và văn xuôi dân tộc thiểu số, nên ít xuất hiện ở thời kì tiếp theo; từ những năm 80 trở lại đây hầu như không còn xuất hiện. Có thể thấy, thể loại kịch không phải là thể mạnh của văn học dân tộc thiểu số, thành tựu của nó chưa thực sự nổi bật - với số lượng tác giả và tác phẩm hạn chế, đặc biệt các vở kịch thường có lối kết cấu đơn giản gần như là theo một khuôn mẫu có sẵn chưa có sự sáng tạo đặc biệt. Các vở kịch chỉ xoay quanh vấn đề phản ánh cuộc sống nơi miền núi với những cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa cái hủ tục mê tín dị đoan với nếp sống văn hóa mới, với những mâu thuẫn, xung đột kịch bao giờ cũng được giải quyết bằng những đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước, kết thúc bằng việc cái thiện chiến thắng cái ác, cái mới chiến thắng cái cũ... Tuy vậy, những vở kịch đó đã góp phần làm phong phú thêm các thể loại văn học dân tộc thiểu số, bởi thể loại kịch đã làm “tròn hơn” những thành tựu của văn học thiểu số từ khi ra đời và phát triển đến ngày nay.

Một nền văn học cho dù phát triển đến đâu nhưng nếu không có lý luận, phê bình thì nền văn học đó không thể thực sự khởi sắc. Năm 1957 thể loại lý luận, phê bình văn học bắt đầu được hình thành với bài viết *Kể ít chuyện làm thơ* của tác giả Nông Quốc Chấn. Nhưng phải đến năm 1986, hoạt động lý luận, phê bình văn học dân tộc thiểu số mới thực sự sôi nổi và phát triển khá mạnh mẽ với hàng loạt các cây bút vừa sáng tác, vừa viết lý luận, phê bình, đã có những tác phẩm lý luận, phê bình được các nhà nghiên cứu đánh giá cao như: *Núi mọc trong gương - Thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số* (1998) của Vương Anh; *Hoa văn thổ cẩm* (4 tập: 1998, 1999, 2001, 2002) và *Thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số* (tuyển và bình, 2001) của Lò Ngân Sủn; Tập tiểu luận chân dung văn học *Một*

mình trong cõi thơ (2000) của Hoàng Quảng Uyên; *Về một mảng văn học dân tộc* (1999), *Văn học và miền núi* (2002), *Tiếp cận văn học dân tộc thiểu số* (2011) của Lâm Tiến; 3 tập sách *Nét đẹp văn hóa trong thơ văn và ngôn ngữ dân tộc* (1999, 2003, 2008) của Hoàng An; *Cô đơn trong sáng tạo* (2006), *Hương sắc miền rừng* (2008) của Mai Liễu; *Hiện đại mà dân tộc* (2010) của Ma Trường Nguyên... Các tác phẩm đều tập trung luận bàn những vấn đề nóng được đặt ra đối với văn học các dân tộc thiểu số hiện nay đó là: Vấn đề tiếng nói và chữ viết trong văn học các dân tộc thiểu số; vấn đề truyền thống và hiện đại trong văn học các dân tộc thiểu số; bản sắc dân tộc trong văn thơ các dân tộc thiểu số; tính thống nhất mà đa dạng trong văn học các dân tộc thiểu số... Văn học các dân tộc thiểu số đã trở thành một mảnh đất màu mỡ, phì nhiêu, một đối tượng nghiên cứu hấp dẫn vì thế hoạt động nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học dân tộc thiểu số thu hút được sự tham gia của nhiều cây bút nghiên cứu, lý luận, phê bình là người Kinh như Mạc Phi, Phan Đăng Nhật, Tô Hoài, Phong Lê, Đinh Văn Định, Hoàng Như Mai, Vũ Anh Tuấn, Hà Công Tài, Phạm Quang Trung, Trần Thị Việt Trung... Có thể nói, hoạt động nghiên cứu, lý luận, phê bình đã làm khá tốt vai trò thẩm bình, đánh giá, động viên và góp phần quan trọng trong việc tổ chức, định hướng cho văn học dân tộc thiểu số phát triển nhanh chóng và đúng hướng.

3. KẾT LUẬN

Văn học các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong quá trình vận động và phát triển đã có những bước trưởng thành đáng kể về đội ngũ tác giả, về số lượng tác phẩm, chất lượng sáng tác, về sự phong phú thể loại... Đó là một nền văn học đặc sắc và đậm đà bản sắc dân tộc. Các nhà văn dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc là những người có công đóng góp tiếng nói chung vào việc khẳng định và ghi nhận những giá trị đặc sắc của văn học dân tộc thiểu số nói chung cũng như những thành tựu của từng thể loại văn học dân tộc thiểu số trong từng giai đoạn. Có thể khẳng định: Văn học các dân tộc thiểu số phía Bắc trong những năm qua như những đóa hoa ban, với bao “màu sắc lạ” trên từng cánh hoa và mang đậm chất dân tộc trên tất cả các phương diện, từ tư tưởng, nội dung đến nghệ thuật thể hiện và đội ngũ sáng tác...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Thư (1996), *Về văn hóa văn nghệ các dân tộc thiểu số*, -Nxb Văn hóa dân tộc.
2. Danh sách hội viên của Hội Văn học dân tộc thiểu số.
3. [Http://www.maxreading.com/sach-hay/cac-nha-van-viet-nam-the-ky-20](http://www.maxreading.com/sach-hay/cac-nha-van-viet-nam-the-ky-20)
4. Nông Quốc Chấn (1995), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, - Nxb Văn hóa dân tộc.

5. Nông Quốc Chấn (1998), *Tuyển tập văn học dân tộc và miền núi*, - Nxb Giáo dục.
6. Phạm Duy Nghĩa (2010), *Văn xuôi Việt Nam hiện đại về dân tộc và miền núi*, - Luận án Tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Đào Thủy Nguyên (2014), *Bản sắc văn hóa dân tộc trong văn xuôi của các nhà văn dân tộc thiểu số*, - Nxb Đại học Thái Nguyên.
8. Phan Đăng Nhật (1981), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám)*, - Nxb Văn hóa, Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (1988), *Nhà văn các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, - Nxb Văn hóa dân tộc.
10. Nhiều tác giả (1997), *Tiếng nói các nhà văn dân tộc thiểu số*, - Nxb Văn hóa dân tộc.
11. Nhiều tác giả (1998), *Nhà văn dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, - Nxb Văn hóa dân tộc.
12. Lâm Tiến (1995), *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, - Nxb Văn hóa dân tộc.
13. Lâm Tiến (2002), *Văn học và miền núi*, - Nxb Văn hóa dân tộc.

LOOKING BACK THE FORCE OF WRITERS AND THE ACHIEVEMENTS OF ETHNIC MINORITY LITERATURE IN NORTHERN MOUNTAINOUS REGION

Abstract: *The literature of ethnic minorities in Vietnam is not only really distinctive, but also bearing the traditional marks, always parallel with the history and has an important role and position in the development of national literature. Literature of ethnic minorities in Vietnam in general and in the northern mountainous region in particular have been formed and developed since the August Revolution of 1945. However, in some recent years, this literature has really grown and achieved much more success. Although being considered as the literature of ethnic minorities, composed by ethnic minorities; the force of writers, genre, content, form as well as the way of reflecting reality of the literature of the ethnic minorities in the North has made remarkable contributions.*

Keywords: *literature of ethnic minorities, the force of writers, achievements.*

ĐẶC SẮC CỦA CÁC BÀI THƠ *THƯ GỬI MẸ* **(Qua khảo sát ba bài/đoạn thơ của H.Heine, S.Esenin và Nguyễn Quang Thiều)**

Vũ Công Hào

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong mảng thơ khắc tạc hình tượng người phụ nữ xưa nay, số lượng các bài thơ viết về Mẹ không phải nhiều nhất, nhưng tình cảm mà những người con, đặc biệt con trai, gửi gắm và dành cho Mẹ thì bao giờ cũng sâu nặng nhất. Dù cuộc đời hạnh phúc hay đau khổ, bình yên hay sóng gió phiêu bạt, Mẹ vẫn luôn là tình yêu, là tấm gương, là nguồn cội... để mỗi đứa con tìm về. So sánh mức độ tình cảm là điều vừa vô nghĩa vừa không dễ; tuy vậy, bài viết này cố gắng chỉ ra những nét chung và riêng trong tâm trạng, nỗi lòng của những người con dành cho Mẹ trong ba bài/đoạn thơ “*Thư gửi Mẹ*” của H.Heine, S.Esenin và Nguyễn Quang Thiều.

Từ khóa: Thơ, thư, “*Thư gửi Mẹ*”, H.Heine, S.Esenin, Nguyễn Quang Thiều.

Nhận bài ngày 15.4.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.7.2018

Liên hệ tác giả: Vũ Công Hào; Email: vchao@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Là khởi nguồn của mọi ý nghĩ, tình cảm, cảm hứng của con người, biểu tượng người mẹ cũng đồng thời là một thứ “mẫu gốc”, một đề tài vĩnh cửu của nghệ thuật, thi ca. Phân tâm học hiện đại cho rằng: “Người mẹ là dạng thức đầu tiên của anima mà mỗi cá thể con người sở nghiệm, tức là cái vô thức. Cái vô thức này có hai mặt, một mặt xây dựng, một mặt phá hoại” [1, tr.588]. Tính chất nhị nguyên này cũng như khía cạnh tiêu cực của biểu tượng người Mẹ - vừa là “người sinh thành, nuôi dưỡng, che chở”, vừa là “kẻ hủy diệt” - đã từng được nói tới trong tôn giáo và văn chương nhân loại xưa nay (chẳng hạn nữ thần Kali trong đạo Hindu hay những mục phù thủy gớm ghiếc trong văn học Âu châu thời cổ tích...); song trên hết, tình yêu thương, lòng bao dung và sự nhẫn nhịn, hi sinh vô bờ của những người mẹ mới là “bản nguyên tinh thần” đích thực của cái “mẫu gốc” đó. Thơ viết về mẹ, cho mẹ trong tâm thức của những đứa con như H.Heine, S.Esenin, Nguyễn Quang Thiều..., do vậy, bao giờ cũng nguyên khối, đầy ắp tình cảm tự nhiên, chân thành.

2. NỘI DUNG

2.1. “Thơ gửi mẹ” hay “Thư gửi mẹ”

Thơ thuộc loại thể trữ tình, cho dù thời trung đại yêu cầu phải “dĩ ngôn chí”, song rất cuộc, nó thiên về ngổ bày, giải bày tâm trạng, cảm xúc. Thơ thường viết về mình, cho mình, để mình tự thưởng thức, chiêm nghiệm. Cái “tôi” của chủ thể trữ tình trong thơ chỉ có thể trở thành cái “ta” chung của cả cộng đồng khi nó, nói như nhà thơ Tố Hữu, là một “điệu hồn” đi tìm (và gặp gỡ - VCH) những tâm hồn “đồng điệu”. Mạch cảm xúc trào dâng trong thơ đôi khi lấn át lí trí, phá vỡ logic của việc nhận thức và trình bày các sự kiện, sự việc, nhưng điều đó cũng là thường tình, như “sự quá đỗi” thường tình (chữ dùng của giáo sư Phan Ngọc) của kiểu tư duy và cấu trúc, trật tự ngôn từ thơ ca.

Trong lĩnh vực tình cảm riêng tư, không có bất cứ một sự cân đo đong đếm nào có thể áp dụng, đặc biệt là đong đếm tình cảm của những đứa con dành cho mẹ, bởi con từ lòng mẹ sinh ra, thơ về mẹ từ lòng con sinh ra. Thế nên việc đặt nhan đề bài thơ là “Thơ gửi mẹ” hay “Thư gửi mẹ” không làm thay đổi bản chất của tình cảm và sự yêu kính mà những người con dành cho mẹ trong đó. Việc chuyển tên gọi “thơ” sang “thư” cũng không phải là sự “trừu tượng hóa” cảm xúc hay cố tình đẩy cảm xúc ra xa, biến sự giải bày chủ quan của nhà thơ thành khách thể miêu tả như kiểu của một số tác phẩm tự sự, tự truyện thông thường. “Thơ gửi mẹ” hay “Thư gửi mẹ” rất cuộc và trước hết vẫn luôn là, mãi là những lời “tự bạch” trữ tình hồn nhiên, chân thật nhất, bất luận người mẹ đó là ai, ở đâu và khi nào.

Khác biệt chủ yếu giữa hai nhan đề “Thơ gửi mẹ” và “Thư gửi mẹ” có chăng chỉ là ở chỗ, các bài “Thư gửi mẹ” còn đồng thời là một chỉ dẫn về sự xa cách. Nó như một sự “mã hóa” cảm xúc, gián tiếp gửi cảm xúc của những người con và chân dung của những người mẹ vào vịnh cửu. Song ở đây, sự xa cách về không gian cũng không phải là yếu tố quyết định chi phối tình cảm của những người con như H.Heine, như S.Esenin, như người lính trẻ hi sinh trong chiến tranh của Nguyễn Quang Thiều dành cho mẹ. “Thư gửi mẹ” một mặt kí thác tình yêu, sự biết ơn của những người con với mẹ; mặt khác, phản ánh chiều sâu triết luận, suy tư của một nửa nhân loại về “mẫu tính” muôn đời. Mỗi bài “Thư gửi mẹ” bao giờ cũng chứa đựng một uẩn khúc tâm tư, một nỗi niềm riêng sâu kín, day dứt và buốt nhói. Tình yêu sâu nặng với đấng sinh thành dưỡng dục vốn là máu thịt, thiêng liêng; nên các bài “Thư gửi mẹ” tự nó tạo ra sự khác biệt với hàng loạt các bài thơ / thư vốn chỉ đề cập đến cái “thiên tính nữ” cao quý chung chung, được viết bằng giọng điệu tụng ca hay đang trong tâm trạng hờn dỗi, ghen tuông, gửi những người đàn bà quen biết diễm lệ hay không quen biết xa lạ của A.Blok, R.Tagore, Tản Đà... và của nhiều người khác, trong đó có chính các nhà thơ trên.

2.2. Hoàn cảnh và nỗi niềm của những người con

Trước khi trở thành nhà thơ lãng mạn nổi tiếng của nước Đức, chàng thanh niên gốc Do Thái H.Heine (1797-1856) - người được đặt ngang hàng với Goethe, Schiller - từng là một luật sư. Tuy vậy, ông yêu thích, đam mê văn học và triết học nhiều hơn là những điều luật được xây dựng và điều hành bởi giới quý tộc tư sản nắm quyền. Năm 1831, để tránh sự khùng bố của giai cấp quý tộc thống trị Đức, ông đã sang sống ở Pari. Thời gian này, ông gặp Karl Marx và trở thành bạn thân của gia đình Marx. Những năm cuối đời, ông ốm liệt giường và mất ở Pari năm 1856. Bài “Thư gửi mẹ” nguyên gốc có tựa đề là “Gửi mẹ tôi”, in trong tập thơ *Quyển sách những bài ca* năm 1827. Theo dịch giả Nguyễn Viết Thắng, người dịch phần lớn thơ Heine ra tiếng Việt, thì: “Mẹ của Heine tên là Peira nhưng tất cả người thân đều gọi bà là Betty, tên khai sinh là Peira van Geldern (1771-1859), sau khi lấy chồng là Peira van Geldern Heine. Đây là bài thơ gồm hai bài sonnet, có tựa đề là *Gửi mẹ tôi*, B. Heine, tên khai sinh là v. Geldern (An meine Mutter, B. Heine, geborne v. Geldern) nhưng chúng tôi đặt theo tên gọi đã quen thuộc là “Thư gửi mẹ” - cũng là một bài thơ rất nổi tiếng ở Việt Nam của Esenin” [2]. Trước khi xuất bản tập thơ này, Heine đã được biết đến với tập *Những bài thơ* (sáng tác năm 1821) viết về tình yêu cuồng si với người em họ Amalie và tập 1 *Du lịch vùng Hác-xơ* (in năm 1826) của cuốn sách 4 tập gồm cả thơ và văn xuôi *Những bức tranh du lịch*.

Cuộc đời của H.Heine, cũng như nhiều tác gia - nghệ sĩ lớn khác, khá nhiều sóng gió. Cuộc gặp gỡ với Marx đã thay đổi tâm thức ông, và trong sự “thức ngộ” của nhà thơ về ý nghĩa, giá trị đích thực của cuộc đời, có sự “thức ngộ” về sự vĩ đại của người mẹ. Tuy vậy, căn cứ vào thời điểm xuất bản tập thơ và dấu ấn của những xúc cảm, trải nghiệm mà chủ thể trữ tình giải bày bộc lộ trong bài thơ, có thể đoán định rằng Heine viết bài thơ này ngay sau cuộc tình sầu đau ngang trái với cô em họ kiều diễm. Nỗi cô đơn tuyệt vọng thường khiến những kẻ si tình, thất tình, bị phụ tình tìm kiếm và bám víu vào một điểm tựa tinh thần nào đó. Với H.Heine, không phải trực giác hay bản năng mà là sự tôn thờ đã mách bảo rằng đó là mẹ, lòng mẹ, chỗ dựa vững chãi và chắc chắn nhất.

Còn S.Esenin (1895-1925) - “Nhà thơ cuối cùng của đồng quê Nga” -, vốn là một thi sĩ tài hoa, đa tình, thích lang thang phiêu bạt rượu chè ầu ẩu. Làng Konstantin quê hương ở Ziadan là nơi trước đây ông thường xuyên đi về ngay cả khi đã thành danh, rất bận bịu với việc sáng tác, giao lưu, tiệc tùng sớm tối ở St. Peterburg và Moskva. Cũng như nhiều văn nghệ sĩ khác đương thời, Esenin đã từng đón nhận Cách mạng tháng Mười và những đổi thay của cuộc sống mới với tâm trạng tràn đầy hứng khởi, nhưng rồi “*Thương tiếc ai? Bởi thế gian này mỗi người là một khách lữ du...*”. Từ năm 1922 đến 1925 ông ít về quê mà đi lại nhiều nơi, nếm trải nhiều cảm xúc cả vui buồn, hi vọng lẫn tuyệt vọng. Cuộc hôn

nhân hào nhoáng và chóng vánh với nữ nghệ sĩ ba lê người Mỹ I.Duncan và hạnh phúc muộn màng nhưng nồng thắm với cô thiếu nữ dịu dàng con nhà dòng dõi Sofia Tolstaia đều không đủ sức níu giữ nhà thơ ở lại với cuộc đời. Có vẻ bước chân phiêu lãng của kẻ “lãng du” (trước đó, năm 1920, ông còn tự nhận mình là một gã “du đãng”) những năm cuối cùng đã quá mỗi mệ: *“Hồn phiêu lãng mỗi ngày mỗi hiêm/ Nỗi xôn xang với những tiếng nồng nàn/ Về tươi tắn trong tôi ôi đã biến/ Đâu sóng tình, đâu ánh mắt chứa chan!”* [3, tr.84; bài *Tôi chẳng xót, chẳng nài, chẳng khóc* - bản dịch của Đăng Bảy, bài *Thư gửi Mẹ* cũng dẫn trong cuốn này].

Nhưng liệu có phải nỗi chán chường, thất vọng, nuôi tiếc tuổi trẻ đã qua và bi quan, bế tắc khi nghĩ về tương lai sắp tới đã khiến nhà thơ - cũng như H.Heine - tìm sự an ủi ở quê nhà, ở mẹ? Tất cả những hoài ức, hoài niệm, câu từ, hình ảnh trong bài thơ đều dẫn tới cách hiểu ấy; song thực ra Esenin viết “Thư gửi mẹ” không phải từ nỗi nhớ hay sự dằn vặt, sám hối... của một đứa con trai không làm tròn trách nhiệm với gia đình, với mẹ, mà là từ một bức thư đầy trách móc yêu thương của bà mẹ gửi ngay trước đó. Trong di sản thơ S.Esenin giai đoạn 1922-1925, người ta còn lưu một bài thơ có nhan đề “Thư mẹ gửi” của chính ông [3, tr.160; Tạ Phương dịch]. Không rõ nhà thơ nhận thư của mẹ từ lúc nào, nhưng những lời nhắc nhở, thăm hỏi, cầu mong đầy lo lắng của một người mẹ với đứa con trai hoang tàng - như ông kể lại trong đó - là rất đời chân thật. Chân dung giản dị, mộc mạc của người mẹ quê mùa, mộ đạo, chỉ biết lo lắng cho con trong bài thơ này được tái hiện thoáng trong bài “Thư gửi mẹ” cùng sự giãi bày, phân bua, tự thú - một trong hai mạch cảm hứng chủ đạo, quen thuộc, đặc thù của thơ ông. Cùng được viết năm 1924, “Thư gửi mẹ - *Письмо матери*” hiển nhiên là “sản phẩm” kế tiếp của “Thư mẹ gửi - *Письмо от матери*”, song bài thơ không chỉ là một sự “phúc đáp”, “hồi âm” thông thường, mà còn ngồn ngộn cảm xúc, trĩu nặng nỗi day dứt, ám ảnh, giày vò tâm trạng của thi sĩ.

Là nhà thơ trưởng thành sau cuộc kháng chiến chống Mỹ, Nguyễn Quang Thiều viết trường ca *Những người lính của làng* lúc mới 24 tuổi, khi ông đang công tác tại Sài Gòn. *Những người lính của làng* gồm ba chương, viết về những người lính từ làng quê tham gia chiến tranh, hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. *Thư gửi mẹ* là phần Một trong ba phần của chương III: *Trở về*; chương cuối của trường ca. Trong số những người ra đi, trở về và không trở về sau những năm tháng khốc liệt ấy, người lính trẻ của Nguyễn Quang Thiều đã “trở về” với mẹ nhưng không phải bằng xương bằng thịt, mà qua những ngọn gió, qua lá thư của những người đồng đội may mắn sống sót: *“Thưa mẹ!/ Con về với mẹ đây/ Những ngọn gió thổi qua vườn cuối hạ/ Lá xôn xao những cánh thư thầm”* [4]. Chiến tranh đã đi qua: *“Cỏ đã lên mầm trên những hố bom/ Ôi tổ quốc lại một lần đứng dậy/ Gió thổi suốt bốn nghìn năm và mẹ/ Nước mắt đầy trên những nếp nhăn”*,

nhưng những dấu tích, nỗi đau vẫn còn nguyên đó; thế nên, dù trách nhiệm với Tổ quốc đã hoàn thành, chàng trai trẻ đã hi sinh vẫn phải trở về thăm mẹ, tạ lỗi với mẹ. Khác với tâm trạng, tình cảm của những người con trai còn sống, đang sống trong thơ Heine và Esenin, “Thư gửi mẹ” của Nguyễn Quang Thiều là tâm sự, là nỗi lòng, là sự yêu kính vô bờ dành cho mẹ của một người con trai đã chết. Với những người mẹ “ba lần tiễn con đi, hai lần khóc thầm lặng lẽ” như những bà mẹ Việt Nam trên thế gian này, có lẽ không chỉ những đứa con còn sống, đang sống được mẹ yêu thương, mà ngay cả những đứa con đã chết vẫn muốn được trở về nằm trong lòng mẹ.

2.3. Chân dung của những người mẹ

Dẫu có sự xa cách thực tế, dẫu có được ghép nối bởi kí ức, hoài niệm của “... *tám năm về trước*” như Esenin hồi tưởng, của “... *buổi chiều chào mẹ con đi*” như người lính trẻ đã hi sinh của Nguyễn Quang Thiều nhớ lại...; song chân dung của những người mẹ trong cả ba bài/đoạn “Thư gửi mẹ” nói trên đều không mờ nhòe. Tình yêu sâu nặng đã giữ dáng hình người mẹ mãi vẹn nguyên trong trí nhớ của những đứa con nơi xa, nên không cần nhiều ấn tượng, chi tiết đặc tả hay sự gợi nhớ kỉ niệm xưa cũ..., chân dung người mẹ đang sống, bằng xương bằng thịt vẫn được các nhà thơ phác dựng rõ nét, như thể vẫn đang dõi theo hoặc luôn ở bên mình... Dù chỉ là miêu tả, tái hiện gián tiếp, song ba người mẹ ấy, những người đứng sau mọi biến cố, thăng trầm trong cuộc đời của những đứa con yêu, vẫn là ba cuộc đời, số phận, đáng vẻ sống động, hiện hữu và khác biệt, không bị khuất lấp hay hòa lẫn trong mạch sự kiện và cảm xúc của bài thơ.

Người mẹ trong thơ Heine bao nhiêu tuổi, còn trẻ hay đã già, hiền từ hay nghiêm khắc..., điều đó không quan trọng, bởi với nhà thơ, mẹ bao giờ cũng vậy, trước hết là *Chúa Trời, đáng kính hơn cả Chúa Trời*:

*“Con thường sống ngẩng cao đầu mẹ ạ
Tĩnh tình con hơi ngang bướng kiêu kì
Nếu có vị chúa nào nhìn con vào mắt
Con chẳng bao giờ cúi mặt trước uy nghi”*

Với những người châu Âu mộ đạo, chúa Trời là Đấng Cứu thế toàn năng, tuyệt đối, cần sùng kính. Tuy nhiên, không có “vị chúa nào” ở đây cả; trong nguyên tác, ý thơ trên chỉ kể có thể lực, uy quyền và Heine, như đã thú nhận, là người cương trực, ương ngạnh, không cúi đầu, không khuất phục quyền uy. Việc dịch giả Nguyễn Việt Thắng [2] dịch là “vị chúa” tưởng sai lạc, vô tình; nhưng hóa ra đã hé lộ, chuyển dẫn sang một hàm ý hết sức sâu sắc: Heine đâu muốn nói, không hề nói đến tôn giáo của đức tin theo tâm lí sùng kính của những người mộ đạo; thứ nhà thơ muốn khẳng định là thứ tôn giáo vĩnh cửu của tình

yêu, tình mẫu tử. Chỉ có người mẹ, với bản tính mạnh mẽ cương nghị và hiền từ bao dung mới đủ sức đùm bọc, che chở cho những đứa con trước những va vấp, sóng gió của cuộc đời. Một đứa con trai yêu kính mẹ và một chàng trai trẻ - nhà thơ không cúi đầu trước cả uy quyền lẫn thần quyền không phải là hai con người khác nhau mà vẫn chỉ là một. Bởi sự rần rở kiêu hãnh ấy, tính cách, con người ấy là kế thừa từ mẹ, được mẹ dạy dỗ, giáo dục từ ấu thơ. Thế nên:

*“Nhưng mẹ ơi, con xin thú thật
Trái tim con dù kiêu hãnh thế nào
Đứng trước mẹ dịu dàng chân chất
Con thấy mình bé nhỏ làm sao”*

Thơ ca luôn ẩn tàng những dấu tích không bao giờ nhạt phai của kí ức, kỉ niệm. Nếu coi mỗi ý thơ, ngôn từ hình ảnh thơ là một kí hiệu thì chỉ cần căn cứ vào đó là có thể thấy toàn bộ ý nghĩ, cảm xúc và những thăng trầm trong cuộc đời hay một đoạn đời nào đó của nhà thơ. Mẹ với Heine, không chỉ là chúa Trời, hơn cả chúa Trời như đã nói, mà *còn là tình yêu duy nhất*. Kẻ từng mãi một “muốn đi tận cùng trời đất/ Để tìm kiếm tình yêu đẹp nhất” phút chốc trở nên bé bỏng và trẻ thơ đến nao lòng trong lời thú nhận:

*“Tìm không thấy tình yêu con trở về bên mẹ
Tâm trí chán chê thân thể rã rời
Con bỗng thấy một tình yêu chân thật
Trong đôi mắt dịu hiền của mẹ, mẹ ơi”*

Đó là một cuộc hành trình, một trải nghiệm mà thi sĩ phải trả giá đắt để phát hiện ra một điều xiết đỗi gần gũi giản dị mà thân thương cao quý biết bao. Hóa ra, chẳng cần tìm đâu xa, bởi không ở đâu, nơi nào có tình yêu nào lớn lao, sâu nặng hơn tình yêu của người mẹ. Còn nhớ trong tuyệt phẩm “Mây và sóng” sau này, R.Tagore cũng có những lời giải bày chân thành với mẹ như thế. Trước mẹ, mọi đứa con đều thấy lớn mà như chưa lớn, từng trải va vấp đến chai sạn nhưng vẫn luôn vụng về đại khờ... Có thể nói, hai phần của bài thơ là hai tâm trạng khác nhau của thi sĩ, nhưng chân dung người mẹ, tình yêu vô bờ của mẹ, với mẹ thì vẫn vậy. Điều đặc biệt nhất của bài thơ là cả bài không hề có bất cứ một chi tiết, dáng nét ngoại hình nào gợi tả chân dung người mẹ, nhà thơ “vẽ” mẹ chỉ bằng sự yêu kính, nhưng chừng đó cũng đủ để tạo nên không phải một bức tranh, mà là cả một “khối hình”, “tượng đài” uy nghi, tráng lệ.

“Thư gửi mẹ” của Esenin như đã nói từ ban đầu, giống như một lời tự thú hơn là một bức thư hay một bài thơ. Vì thế khác với những lời thăm hỏi thông thường mọi người con vẫn dành cho mẹ, lời thăm hỏi mở đầu của Esenin thật khác thường: *“Mẹ có còn sống chẳng, thưa mẹ?/ Con vẫn còn sống đây. Xin chào mẹ của con!”*. Tiếp theo, ông “nêu” ra cái lí do khiến mình phải viết thư cho mẹ:

*“Người ta viết cho con rằng mẹ
Phiền muộn lo âu quá đổi vì con
Rằng mẹ thường đi đi lại lại trên đường
Khoác tấm áo choàng xưa cũ nát*

*Trong bóng tối chiều hôm dần tắt
Mẹ mãi hình dung chỉ một cảnh hãi hùng
Có kẻ nào vừa đâm trúng tim con
Giữa quán rượu ồn ào loạn đả”*

[3, tr.114-115, bản dịch của Anh Ngọc].

Trong đoạn thơ này, lời dịch của các dịch giả về lí do Esenin viết thư cho mẹ có khác chút ít về câu chữ, song dù là “*Người ta viết cho con rằng mẹ/ Phiền muộn lo âu quá đổi vì con*”, hay “*Có phải mẹ ơi như người ta bảo:/ Mẹ giấu buồn lo khổ mãi vì con*” (Bằng Việt dịch), hoặc “*Con nghe rằng mẹ giấu những bản khoản,/ Mẹ thấp thỏm vì con nhiều lắm lắm*” (Hồng Thanh Quang dịch)..., rốt cuộc vẫn là để xua đi những lo lắng buồn phiền thái quá khiến mẹ ngày càng già nua u sầu. Tuy vậy, đối chiếu với bài thơ “Thư mẹ gửi” thì không phải “*người ta viết*”, “*người ta bảo*” hay “*con nghe rằng*” gì cả. Mong ước “*Nếu có thể/ Vào dịp lễ Giáng sinh/ Con hãy về - con bỏ câu nhỏ/ Đừng quên mua cho mẹ chiếc khăn san/ Và một bộ áo quần - cho bố*” và cả những trách móc đầy yêu thương của người mẹ là rất cụ thể, rất thực:

*“Con là ước vọng của mẹ cha
Không thành hiện thực
Vì thế mẹ đau lòng
Bố thì nghĩ quẩn
Chỉ mong con kiếm được nhiều hơn
Khi đem thơ rao bán.
Nhưng dù con đã kiếm
Được bao nhiêu tiền
Bố mẹ nào có hay
Vì vậy thư này
Lời lời cay đắng
Nhưng mẹ vẫn hiểu
Qua cảnh ngộ con
Tiền bạc không dành cho các thi nhân.
Mẹ thật rất không thích
Con mẹ là nhà thơ
Không thích con bị cảm dỗ*

*Bởi chút hư vinh
 Hay hơn biết bao
 Nếu ngay từ nhỏ
 Con theo cha mẹ ra đồng
 Cày cuốc
 Gieo trồng”*

[3, tr.161-162; bản dịch của Tạ Phương].

Bởi thế, không phải người mẹ trong “Thư gửi mẹ” bồn chồn, đứng ngồi không yên lo lắng cho con trai, mà chính đứa con trai ngang ngạnh chơi bời đang tự lo lắng ưu tư về mình, về mẹ, về lẽ đời. Kết thúc “Thư mẹ gửi”, nhà thơ đã viết “*Tôi vò nát bức thư, / Đắm chìm trong đớn đau và khiếp sợ./ Không còn lối thoát nữa/ Cho những ước vọng đời tôi? Nhưng tất cả những gì tôi nghĩ,/ Rồi tôi sẽ kể,/ Tôi sẽ viết lại sau/ Trong bức thư hồi âm của mình...*”.

Trong cuộc đời cũng như trong thơ ca, người ta thường thấy một Esenin nhiệt thành, đam mê, vui buồn đến cực đoan, thái quá. Thái độ ấy khiến tính cách ông khá thất thường. Những năm cuối đời, tâm trạng Esenin khá tồi tệ, thường xuyên khủng hoảng. Trạng thái nuối tiếc, chán chường, bi quan... khiến ông như thể mất phương hướng, mất cả cảm giác đang sống. Vậy nên “Thư gửi mẹ” không chỉ là “hồi âm” với những lời hứa hẹn: “*Mẹ thân yêu, xin mẹ cứ yên lòng*”, “*Con vẫn như xưa đắm thắm dịu dàng*”, “*Con sẽ về khi vào độ xuân sang*”... để mẹ bớt gánh nặng lo âu, mà còn là cả một chuỗi dằn vặt, trăn trở. Trong cái tình mê giữa kí ức và hiện tại, may thay, nhà thơ vẫn còn thấy được: “*Chỉ mẹ là niềm vui, ánh sáng diệu kì/ Chỉ mình mẹ giúp đời con vững bước*”, như những ngày ấu thơ ở nhà ông bà ngoại và như cả hôm nay. Sự khẳng định ấy tôn vinh người mẹ, làm cho cái kết của “Thư gửi mẹ” bừng sáng, và bài thơ lại trở về với đúng con người, tính cách, giọng điệu Esenin:

*“Hãy quên đi những lo âu, mẹ nhé
 Đừng buồn phiền quá đỗi về con
 Mẹ chớ đi đi lại lại trên đường
 Khoác tấm áo choàng xưa cũ nát”...*

Không chút hào nhoáng kiêu kì, rất đỗi giản dị mộc mạc mà chân thành sâu sắc, thơ Esenin, chân dung người mẹ trong thơ Esenin là như thế.

So với Heine, Esenin, người lính trẻ trong thơ Nguyễn Quang Thiều không có cơ hội thổ lộ, giải bày tình yêu của mình với mẹ như thế. Chiến tranh chia cắt mọi gia đình, mọi thứ tình cảm đều phải gác lại hoặc nén sâu trong lòng. Người ta chỉ có thể nói, chia sẻ những gì áp ủ, dồn nén có khi suốt cả cuộc đời trong ngày vui chiến thắng. Nhưng chiến thắng rồi, anh lại không thể về, chỉ có gió đưa linh hồn anh về với mẹ, với em..., với quê

nhà thương mến, thân thuộc giờ đã âm dương nghìn trùng cách trở, để lại được nằm trong lòng mẹ, nghe lại những lời hát ru tha thiết của mẹ.

Việt Nam là đất nước của những lời ru. Cả lịch sử bốn nghìn năm của một dân tộc yêu chuộng hòa bình nhưng đời nào cũng phải cầm gươm súng đánh giặc giữ nước hằn in trong những lời ầu ơ nhọc nhằn bà ru mẹ, mẹ lại ru con bằng tất cả sự yêu thương của mình. Dầu lẽ thường là thế, song tôi vẫn muốn coi “Thư gửi mẹ” của Nguyễn Quang Thiều là một khúc hát ru ngược. Người con trai trong đoạn thơ được mẹ nuôi dưỡng đã trưởng thành, đã ra đi chiến đấu và hi sinh vì Tổ quốc, như thể đang cất lên lời ru an ủi, xoa dịu nỗi đau của một đời mẹ già lam lũ, tàn tạ, nuốt nước mắt tiền chồng, con ra đi ở nơi quê nhà. Thực ra, với những người mẹ Việt Nam can trường, đã quen với những mất mát đau thương thì đâu cần phải thế. Và dù con trai mãi mãi không trở về, nhưng quanh mẹ vẫn còn xóm làng, còn bà con và những người đồng đội của anh còn sống... Tuy nhiên, điều quan trọng nhất với mẹ, giúp mẹ vượt lên trên cái sự thật tàn nhẫn để tiếp tục sống, lặng lẽ và cô quạnh với tuổi già chính là hình bóng của đứa con yêu dấu. Thế nên, không phải ngẫu nhiên cả đoạn thơ chỉ bám vào và xoay quanh cái “tử” da diết, cháy bỏng: *Con đã về, mẹ có thấy con không.../ Con đã về với mẹ chiều nay.../ Con đã về mẹ có bớt ho đêm...*

Cũng như hai bài thơ trên, đoạn thơ của Nguyễn Quang Thiều rất ít chi tiết, hình ảnh khắc họa chân dung của mẹ, song rất nhiều từ ngữ đặc tả không gian trống vắng cô đơn. Từ buổi tiễn con đi và con không trở về, mẹ sống với gió, với cỏ cây, đất trời, với kí ức và sự đợi chờ mòn mỏi. Đất trời, Tổ quốc nuôi dưỡng mẹ; đến lượt mình, mẹ nuôi dưỡng những đứa con anh hùng, biết hi sinh vì đất nước. Mẹ trong thơ Nguyễn Quang Thiều không chỉ là người mẹ mang nặng đẻ đau mà còn là đất trời, là cuộc đời, là Tổ quốc bình dị, đau thương mà kiêu hãnh. Thế nên, ngoài việc nhắc nhớ lại kỉ niệm mới ngày nào, hãy xem cái cách mà người con đã hi sinh cảm tạ và an ủi mẹ:

... “Chiến tranh qua rồi và mãi mãi con tin
Con ngủ quên dưới cánh rừng lá bạc
Khi gió thổi là con tỉnh giấc
Theo đường gió con về ngắm mẹ sau lưng”.
... “Chiến tranh qua rồi và mãi mãi con tin
Con không chết, con chỉ không lớn nữa
Và con sống suốt đời mười tám tuổi
Như buổi chiều chào mẹ con đi”.

Esenin cũng nói đến hình tượng người mẹ - Tổ quốc, nhưng người mẹ ấy không phải chứng nhân, cũng không phải như những người mẹ Việt Nam âm thầm nuôi con, tiễn con đi chiến đấu vì Tổ quốc trong nỗi đau khôn cùng. Mẹ như Tổ quốc, song hành cùng Tổ quốc, lớn lao và vĩ đại như Tổ quốc, đó là phát hiện riêng của Nguyễn Quang Thiều, nhà

thơ của những người lính, của “sự mất ngủ của lửa”, của một thế hệ mãi mãi tuổi mười tám đôi mươi một thời oanh liệt.

3. KẾT LUẬN

Ba bài/đoạn thơ của ba nhà thơ thuộc ba đất nước khác nhau, chứa đựng những nỗi niềm tâm trạng, cảm xúc khác nhau, được viết cách nhau ngót một thế kỉ rưỡi..., nhưng đều có chung sự thành kính và tình yêu sâu nặng với người mẹ. Có vẻ như khi nói về mẹ, tâm hồn và trái tim của mọi người con trên thế gian này đều gặp gỡ, đồng điệu. Mẹ là niềm tự hào kiêu hãnh, là tình yêu sâu thẳm, duy nhất của Heine; là nguồn vui, “ánh sáng diệu kì”, luôn thấu hiểu và lo lắng khi con lạc bước của Esenin; là người sinh thành, là đất nước, là Tổ quốc cao quý, thiêng liêng... của Nguyễn Quang Thiều. Với “Thư gửi mẹ”, Nguyễn Quang Thiều như thể đã thay mặt tiền bối, đặt nốt nhạc trầm cuối cùng, nghẹn ngào và buốt nhói, kết lại bản giao hưởng không lời bất tận về sự vĩ đại của người mẹ. Mọi tâm sự, dấu tích, nỗi đau rồi sẽ tan dần theo thời gian và khói hương, song biểu tượng uy nghi của mẹ, tấm lòng thành kính của những người con dành cho mẹ thì vẫn còn mãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean Chevalier & Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, - Nxb Đà Nẵng -Trường viết văn Nguyễn Du.
2. [Http://tholienminhchauau.blogspot.com/2017/02/tho-heinrich-heine.html](http://tholienminhchauau.blogspot.com/2017/02/tho-heinrich-heine.html)
3. Sergey Esenin (2017), *Tuyển tập thơ*, (Nhiều người dịch), - Nxb Lokid Premium - Nxb Thế giới.
4. Nguyễn Quang Thiều (1996), *Những người lính của làng*, - Nxb Quân đội nhân dân.
5. Сергей Есенин, *Сочинения*, - М., Современный Писатель, 1994.

THE SPECIAL FEATURES IN THE POEMS *LETTER TO MOTHER* (Surveying three poems/ paragraphs by H.Heine, S.Esenin and Nguyen Quang Thieu)

Abstract: Up to now, there are not so many poems paying attention to the image of mother, but the sentiment that children, especially sons are always deepest and heaviest. Whenever the children are happy or painful, the mother is always their love, model, origin... to look forward. It is difficult and unmeaning to compare the emotional levels of the children; however, the article tries to point out the general and specific characteristics of the children to their mother in the three poems/ paragraphs of "Letter to Mother" by H. Heine, S.Esenin and Nguyen Quang Thieu.

Keywords: Poem, Letter, "Letter to mother", H.Heine, S.Esenin, Nguyen Quang Thieu.

NGUYỄN QUANG THIỀU: LÀNG QUÊ LÀ MỘT CÔI ĐI VỀ

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: “*Có một kẻ rời bỏ thành phố*” không đơn thuần là sự tập hợp những mảnh vỡ nhức nhối của một con người luôn thấy mình không thích hợp với đời sống đô thị, mà đó còn là cuốn sách biện giải cho sự chối bỏ phố phường - một ẩn dụ của đời sống hiện đại quá nhiều bụi bặm, mất mát để trở về làng quê - nơi còn giữ lại “*Mùi của ký ức*” thanh sạch, đủ sức làm dịu lại những vết thương sưng tấy trong tim. Sau tất cả, sự rời bỏ nơi ồn ào để trở về bình yên không phải là sự quay lưng cực đoan “một đi không trở lại”, mà đó là một cách lựa chọn di dưỡng tinh thần để quay trở lại đối diện với thực tế một cách mạnh mẽ hơn, tích cực hơn.

Từ khóa: Nguyễn Quang Thiều, tản văn, *Có một kẻ rời bỏ thành phố*, *Mùi của ký ức*, làng quê, đô thị.

Nhận bài ngày 15.4.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.9.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Huyền; Email: ntthuyen@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Là cây bút đa năng thử sức ở nhiều thể loại (văn xuôi, sách dịch và một số kịch bản sân khấu, kịch bản điện ảnh, tản văn, bút ký, ghi chép, tiểu luận...) nhưng với Nguyễn Quang Thiều, “... thơ ca là nơi duy nhất để tôi giải phóng tôi và để tôi trú ẩn. Một điều tôi muốn nói đến là: có thể những bài thơ cụ thể nào đó không cứu rỗi được thế giới nhưng những gì mang tinh thần của thi ca đã và đang cứu rỗi thế giới”. Sáng tác trên nền tảng quan niệm nhân văn sâu sắc, Nguyễn Quang Thiều được ghi nhận bởi những giải thưởng lớn (Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1993 cho tập thơ *Sự mất ngủ của lửa*; Giải thưởng Final cho tập thơ *The Women Carry River Water* của The National Literary Translators Association of America năm 1998). Song bài viết này muốn đề cập tới mảng sáng tác vừa thể hiện phần con người thơ Nguyễn Quang Thiều, vừa bộc lộ những day dứt của một con người nhiều lần trở về thời đại: tản văn, ghi chép, tiểu luận.

Tính tới thời điểm hiện tại, Nguyễn Quang Thiều đã chính thức ra mắt bạn đọc ba cuốn sách tản văn, ghi chép: *Có một kẻ rời bỏ thành phố* (2012), *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng* (2016), *Mùi của ký ức* (2017). Là tản văn, ghi chép hay tiểu luận, những bài viết nhỏ trong các tập sách đều là những câu chuyện hằng ngày chất chứa bao suy nghĩ về “cái đang diễn ra” và “cái sắp diễn ra”. Cách tiếp cận và khai thác đời sống của

nhà văn lan tỏa trong mỗi người đọc một ý thức về nguồn cội và trách nhiệm của mình trong thời đại này. Và cái sau cùng còn đọng lại trong tâm trí người đọc là một Nguyễn Quang Thiều thiết tha, quyết liệt từ chối những bụi bặm, nham nhở, xô bồ của hiện tại để tìm về miền ký ức bình yên nơi làng quê mong cứu rỗi tâm hồn. Điều gì đã thức dậy những âu lo không ngừng trong nhà văn về hiện tại- hiện đại? tiếng nói sâu thẳm nào luôn thôi thúc nhà văn rời bỏ phố thị, trở về làng quê theo nghĩa nguyên thủy nhất?

2. NỘI DUNG

2.1. “Cõi đi về” trong tản văn Nguyễn Quang Thiều

Với người yêu nhạc Trịnh, *Một cõi đi về* mang đầy ý vị triết lý nhân sinh. Người nhạc sĩ tài hoa ấy có lần nói một cách giản dị về ý nghĩa của bài hát: “Một cõi đi về là ý đồ chính của bài hát, ai cũng có một cõi đi về. Từ hư vô người ta đến với cuộc sống và từ cuộc đời rong chơi một thời gian người ta lại trở về với hư vô”. Tuy nhiên, càng đọc tản văn của Nguyễn Quang Thiều lại càng thấy rõ cõi đi về của con người trầm lặng này là hành trình rời bỏ phố thị- hiện tại với ồn ào, ngọt ngào, bức bối để về chốn làng quê - quá khứ, bình yên, thanh thản; cõi đi về của Nguyễn Quang Thiều là góc nào đó vô thanh, có *Mùi của ký ức* tràn ngập không gian sống và chỉ khi đắm mình trong cõi đó, tâm hồn ốm yếu mới được phục sinh, những vết thương của xúc cảm mới bớt nhức nhối.

Nguyễn Quang Thiều tự nhận mình là “một người lạc lõng và hão huyền giữa thời đại mình đang sống”. Trong khi người người dồn về nơi phố phường mưu sinh thì ông luôn bày tỏ thái độ nghi ngại về những gì gắn mắc đô thị; người người đặt niềm tin vào sự phát triển vượt bậc của những công nghệ 3D, 4D thì ông lại xếp những sản phẩm công nghệ cao xuống hàng dưới so với những gì vốn tồn tại giữa tự nhiên; người người căng mình để trau dồi kiến thức vi mô, vĩ mô của thế giới đương đại thì Nguyễn Quang Thiều hết như người mộng du giữa những linh hồn xưa cũ đang bay lên từ ruộng đồng và ông thấy hình như họ đang mỉm cười với mình. Thực tế, sự phát triển của bất kỳ một thành phố nào cũng cần thiết và đúng quy luật; đã là phát triển thì hôm nay phải mới hơn hôm qua, cái vừa xuất hiện sẽ thay thế những cái đã tồn tại nhưng bằng sự trải nghiệm sâu sắc và thấm thía một cách thấu triệt các giá trị văn hóa giàu tính nhân văn của làng quê, Nguyễn Quang Thiều luôn nhận thấy sự bất ổn tiềm ẩn trong đời sống nơi đô thị nói chung, Hà Nội nói riêng. Nên ở con người này tồn tại mâu thuẫn có tính phổ biến: vừa vươn về phía phồn hoa trong công cuộc mưu sinh náo nhiệt lại vừa muốn quay trở về góc gác ruộng đồng tìm thanh thản trong tâm hồn. Trong đó, xu hướng trở về thanh sơ mạnh mẽ hơn, ám ảnh hơn.

2.2. Đô thị với những vết thương khó lành

Sự mai một các giá trị văn hóa lâu đời là trần trở thường trực trong tản văn Nguyễn Quang Thiều. Ông đi tìm vẻ đẹp của Hà Nội thời Pháp thuộc vốn được lưu giữ lại trong bộ tem tại một bảo tàng ở Paris và phát hiện cái đẹp của quá khứ ẩn mình trong “một cây hoàng lan già, một cái cổng nhà rêu phong, một mái ngói đặc trưng phố cổ, một ô cửa sổ gỗ mòn bạc”, đặc biệt là lớp người cũ với lối sống thanh lịch và tao nhã mà nhà văn trân kính gọi họ là những “di sản sống” của đất Thăng Long. Nhưng những nét đẹp đó lại ít ỏi quá, những di sản đó tồn tại mỏng manh và yếu ớt quá, chúng “hiện ra như những cái vẩy tay vĩnh biệt”. Nhà văn đau đầu về “những gì làm nên Hà Nội ngàn năm văn hiến và những gì đang hủy hoại nền văn hiến ấy?”. Ông cũng đau đớn, bất bình với một xã hội có thể dễ dàng chấp nhận một ngôi nhà làm “giống như một ngôi nhà đã xây ở đó từ 100 hay 200 năm trước” chỉ vì “Người ta có thể làm nhái mọi thứ nhưng không làm nhái được văn hóa. Bởi văn hóa là tinh thần lan tỏa như khí lạnh, khí thiêng trong mỗi con người” (*Những di sản sống của đất Thăng Long*). Có một tiếng thở dài khi nhà văn quan sát và nhận ra rằng “đô thị hóa và đời sống hiện đại như xóa đi tất cả”.

Trong *Những “sát thủ” ở một thành phố hòa bình*, Nguyễn Quang Thiều nói về “cái chết của những con sê nâu bé bỏng”. “Sát thủ” của bầy sê nâu trong lòng một thành phố hòa bình tất nhiên không bụi bặm, hàm hồ. Ngược lại, họ giàu có (sở hữu những khẩu súng hơi của Đức rất đắt tiền) và hầu hết họ “không phải những người ít được giáo dục”, họ đi Dylan hoặc SH, mặc sooc trắng, áo pull hàng hiệu, giày adidas... Sản phẩm của những sát thủ này là “dây chim sê nâu dài”, có khán giả là những người trong quán bia, quán café phố nào đó “ồ lên tán phục” và chẳng ai trong số đó “cảm thấy day dứt về những con chim bị đạn chì bắn vỡ ngực”. Sản phẩm đó là đầu cung cấp cho nhu cầu của những vị khách béo tốt, ăn mặc sang trọng “nhai rau rầu những con sê nâu chiên vàng làm mỡ tứa ra hai bên mép họ”. Câu chuyện sê “bé bằng hạt tằm” đối với các nhà quản lý thành phố đang bận biết bao việc lớn cho tới khi nhà văn kết luận rằng “việc hành xử với những con sê nâu bé bỏng kia đã để lại một lỗ thủng không nhỏ trong tâm hồn con người và trong đời sống văn hóa của chúng ta”. Vì sao ư? Vì “nếu con người biết yêu một con chim sê thì sẽ biết yêu một con người”. Đáng lo ngại hơn nữa là khi sự cay nghiệt, thói vô cảm trở thành cách hành xử thường nhật của con người, chúng ta sẽ chẳng thấy mọi biểu hiện phản cảm trở thành chuyện nhỏ. Nhà văn cảnh báo hậu quả do những “chuyện nhỏ” gây ra, chúng là những “chấm hoại tử trong cơ thể văn hóa của một đất nước”, chúng bền bỉ phá hủy phong thái ứng xử có được sau hàng thế kỷ hình thành của người Hà Nội và nó cho thấy những sai lầm trong chiến lược về con người, nói đúng hơn, giáo dục phải nhận trách nhiệm trong việc tạo ra những sản phẩm thiếu hụt về ý thức cộng đồng. Có thể vì chú trọng tới những

mục tiêu vĩ đại khác mà chúng ta quên mất cần phải dạy trẻ nhận thức mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, cách hành xử với tự nhiên để không trở thành những con người bị khuyết tật tâm hồn.

Ở trong lòng thành phố, đâu chỉ những chú sẻ nâu mới bị truy sát? Ngay cả không khí để thở cũng bị bức tử. Không chỉ chàng thanh niên cộng sản bị giam trong bốn bức xà lim mới bật kêu “*Ngột ngạt quá, chết mất thôi*”, ngay cả người nơi phố thị oằn mình dưới cái nắng đổ xuống mặt đường bê tông rồi hắt lên người đi đường cũng phải buột kêu lên như vậy. Những hàng cây xanh rợp mát biến mất. Những hồ nước xanh như ngọc trong lòng thành phố cũng dần bị những khối bê tông cao vút gặm nhấm biến mất. Đô thị hiện đại ư? Nếu hiện đại đòi hỏi phải “đối xử tàn nhẫn với những công trình văn hóa vô giá mà tổ tiên, ông bà chúng ta đã xây dựng lên” thì đó là sự nhân danh hiện đại mà hành động không quan tâm tới hậu quả, một cái giá đắt không thể tính toán hết. Nhưng đó, sự tàn nhẫn của những công trình đã và đang xuất hiện trong thành phố là có thật. “Rất nhiều công trình văn hóa và lịch sử ở trong chính thành phố của chúng ta đang ngày càng bị xiết chặt như người ta xiết sợi dây vào cổ một con người”. Nếu chọn chế độ chụp ảnh lấy nét, chúng ta sẽ có một bức hình mà phong nền là những tòa nhà vút trời san sát đứng cạnh nhau, trên nền cảnh là dòng người nhật nhòa như Vô Diện chen lấn nhả khói, bấm còi, càu nhàu, rú ga ầm ĩ mỗi khi tắc đường. Hình ảnh sắc nét nhất cận kề đôi mắt người nhìn là “những người già tập dưỡng sinh vào một buổi chiều nhưng lại đeo khẩu trang. Một hình ảnh kỳ dị mà thương cảm”.

Nhân nói chuyện cây xanh, tôi nhớ tới *Chuyện hài hước từ những cái cây ở ban công* và *Trò chuyện về những cái cây đã chết*. Nguyễn Quang Thiều nhận ra một “sự thật nực cười và thật tồi tệ”. Chuyện là “trong khi chúng ta chăm sóc thái quá những cái cây trên ban công nhà mình thì chúng ta lại thi nhau tàn phá những cái cây khác”, sự tàn phá từ những cây có trăm năm tuổi rợp bóng thành phố cho tới “những khu rừng nguyên sinh hàng ngàn héc ta”. Người chặt cây có lý do: Tránh bão làm đổ cây gây thiệt hại cho dân. Nhà văn phản biện: Vì sao không chống bão cho những cái cây cổ thụ? Rất nhiều thành phố trên thế giới đã làm việc này từ lâu! Người chặt cây nói: Có thể trồng cây khác thay thế. Nhà văn đau đớn: “Khi một cái cây biến mất thì nó để lại nơi đó một lỗ thủng, một sự trống rỗng không bù đắp được. Một ngôi nhà bị đổ có thể xây lại trong hai, ba năm. Nhưng một cái cây 100 năm tuổi biến mất chúng ta phải đợi 100 năm nữa mới được nhìn thấy”. Tuy nhiên mâu thuẫn trong câu chuyện về cây xanh cũng chỉ là một trong muôn hình mâu thuẫn khác, đó có thể là chuyện ở nơi được coi là trung tâm văn hóa chính trị của cả nước nhưng nơi nào cũng có thể bắt gặp tấm biển nhỏ “Xin (hãy)...” như một lời van vãn nhưng không có tác dụng với người nhìn; chuyện người ở phố phải mất tiền thuê giúp việc lau sàn

nhà thật kỹ, thật sạch nhưng họ lại ngang nhiên đổ rác ra phố và tè bậy vào những bức tường có dòng chữ “cam dai bay”... Với Nguyễn Quang Thiều, đời sống và con người nơi phố thị là chứng cứ của một lối sống ích kỷ, vô trách nhiệm, thiếu hiểu biết, hờn hĩnh; là sự tương phản đến trào lộng với những câu ca xưa cũ về người Tràng An thanh lịch và hào hoa.

Phố phường ngày bước vào đoạn hiện đại hóa để nhanh chóng khoác tấm áo lộng lẫy đèn leed mỗi khi đêm về còn dễ đánh lừa thị giác những người chân ướt chân ráo mới tới khiến họ bị mê hoặc sự hào nhoáng mà không hay biết còn vô vàn những khoảng tối trong lòng thành phố. Nguyễn Quang Thiều đã lặng người khi thăm quan sát người đàn bà làm công việc ê chề một mình đứng trong khoảng tối vào ngày 8 -3, “khi biết bao nhiêu người phụ nữ ở thành phố này bước đến những nơi ngập tràn ánh sáng, hoa tươi và những lời chúc mừng của những người thân trong một ngôi nhà ấm áp hay trong một nhà hàng sang trọng” (*Gửi người đàn bà đứng trong khoảng tối thành phố*). Con người nơi đô thị bơ vơ, cô độc tới mức tưởng như việc họ bị đẩy ra đường làm công việc bán thân chính là hậu quả của sự lạnh lẽo, thiếu vắng sự quan tâm giữa con người với con người ở một thành phố bận rộn, bụi bặm, ngột ngạt... Cũng cần công bằng để thấy rằng hình ảnh tương tự không có gì đặc biệt ở một thành phố đang phát triển. Và nếu cần liệt kê những khoảng tối trong lòng thành phố thì cần tới một cuốn tiểu thuyết, tản văn không đủ sức chứa. Điều đáng nói là trong tản văn của mình, Nguyễn Quang Thiều đã chọn một lát cắt mặt trái của đời sống đô thị, vừa thương cảm xót xa vừa lý giải cho thái độ “chán ngán” nơi này.

Một trong những câu chuyện nhức nhối của các đô thị lớn chính là không gian sống chật chội do mật độ dân số cao. Những mẫu chuyện của Nguyễn Quang Thiều không quá quan tâm tới không gian sống tính bằng mét vuông, nhà văn gợi suy ngẫm về những không gian chật hẹp mà con người hiện đại tự cảm tù mình trong đó. Nhầm lẫn tai hại nhất của chúng ta là luôn nghĩ rằng con cái luôn ở bên và nghe lời sai khiến của cha mẹ. Thực chất cha mẹ “chỉ là những cái bóng” của con trẻ vì “chúng thật sự đã bỏ chúng ta lâu rồi và đang sống trong một thế giới khác”, thế giới thu lại trong chiếc điện thoại cầm tay và chúng kiên cường đóng cánh cửa phòng riêng ngăn chặn sự can thiệp của cha mẹ. Người lớn cũng gói mình lại trong cơm áo gạo tiền nên vô tình đẩy trẻ vào một thế giới khác- ở một thế giới bao khó khăn, bất trắc, hoang mang ấy “chúng phải tự đi và tự giải quyết những bế tắc, sợ hãi của chúng”. Nếu là một phụ huynh, đọc *Chúng ta đang bỏ quên con cái trong ngôi nhà của mình*, bạn có cảm giác thế nào khi nhận ra nếu “chúng ta bỏ quên con cái trong chính ngôi nhà của mình thì chúng sẽ đi tìm một “ngôi nhà” khác. Và không ai biết nơi chốn ấy có những gì đang đợi chúng”?.

2.3. Đi thật xa để trở về nơi bình yên

Sau bấy nhiêu cảm giác bị đọa đầy nơi phố phường, *Có một kẻ rời bỏ thành phố* để men theo “một con đường chạy thẳng ra cánh đồng... một cánh đồng liền với chân trời”. Con người khác biệt đó “ra đi như một kẻ cô độc tìm đến một chia sẻ, một vị tha và một đức tin”, rời bỏ thành phố về làng quê hòng tìm kiếm *Mùi của kỷ ức*. Những điều tốt đẹp đó nằm ở phía cuối con đường, một ngôi làng nhỏ đứng trên “đất đai nâu thẫm” và được bao quanh bởi cánh đồng “ngũ cốc vàng ươm” và quanh năm có “ngọn gió chứa trong nó mọi hương thơm” của cỏ cây hoa lá đất đai, ngôi làng bồng bềnh giữa “một bản thánh ca của thiên nhiên kỳ vĩ”, phía trên cao là “những đám mây tinh khiết của mùa thu trôi lộng lẫy và vĩnh hằng”, dưới đôi chân trần là những vạt cỏ xanh “dịu dàng thăm sâu”... Tôi tự hỏi có ai viết về một vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đẹp hơn Nguyễn Quang Thiều không? Một vẻ đẹp nồng nàn mùi cỏ và đất khiến người ta muốn lập tức rời nơi đông đúc để về nằm dài trên thảm cỏ xanh ngắm mây trôi trên bầu trời cũng xanh thắm.

Ở *Ba đoản khúc về ngày cuối cùng của năm cũ, Hơi thở từ ngôi mộ và món quà của người đã khuất*, Nguyễn Quang Thiều dành nhiều cảm xúc đặc biệt cho việc hồi tưởng về những ngày cuối năm ở làng quê của ông: “Cứ đến những ngày giáp Tết lòng tôi lại vang lên một tiếng gì đó xúc động lạ thường. cái tiếng đó làm cho tâm hồn tôi xao động, thương nhớ và trở nên thanh sạch lạ lùng”. Nếu đứng giữa lòng thành phố, gương mặt đó đắm chiêu bao nhiêu thì quay đầu trở về làng quê, gương mặt đó nhẹ nhõm bấy nhiêu, như thể con người đã gột sạch bụi bặm ngọt ngạt ở ngoài cổng làng để vô thức đi theo tiếng gọi mơ hồ từ sâu thẳm - tiếng gọi vô thanh và là “tiếng gọi của ai thì chẳng ai xác định được rõ ràng. Đó có thể là tiếng gọi của hồi tưởng, của khúc rón ta mà bà ta đã chôn xuống mảnh vườn quê nội khi ta sinh ra, của những ngày ấu thơ, của một bếp lửa, của một mảnh vườn nở vàng hoa cải...”. Khung cảnh làng quê những ngày cuối năm xuất hiện trong tản văn Nguyễn Quang Thiều vừa trang trọng cổ kính lại vừa đẹp như một giấc mơ thanh dịu. “Thường là trong những buổi chiều như thế, mưa xuân bắt đầu bay trên cánh đồng làng. Cánh đồng rộng lớn mờ ảo trong mưa bụi. Một không khí thiêng liêng và da diết dâng lên...”. Ai cũng có một miền quê để trở về, ai cũng sẽ thấy hình ảnh làng quê của mình có nét rất gần với làng quê trong những trang văn của Nguyễn Quang Thiều, nhưng sao vẫn muốn khóc khi đọc những lời từ tốn, trầm ngâm của ông khi nói về làng quê mình? Ai cũng dễ dàng thấm thía cảm giác “tìm mọi cách để trở về dù chỉ là trở về trong thương nhớ”. Cõi đi về là thế, là quê hương ruột rà máu mủ được vun gốc từ bao đời. “Nếu ai đó không có một khoảnh khắc quay đầu nhìn về cố hương mình trong ngày ấy thì cũng sẽ chẳng biết nhìn về đâu nữa”.

Đọc tản văn Nguyễn Quang Thiều để thấy làng quê không chỉ đóng vai trò quan trọng như đất đai gốc gác máu mủ, đẹp như mơ và trong veo như sương sớm mai treo đầu ngọn

cỏ, mà hơn hết, làng là cõi đi về để mỗi người đều tìm thấy sự ấm nồng của thân thiện, gần bó – thứ mà những ngôi nhà cao tầng, tường rào cũng cao vút ở nơi đô thành không thể đem lại cho người ta. Người trong một làng gần bó với nhau tới mức “sự thật là mỗi khi có một người làng bỏ quê đi lâu quá trở về thì cả làng mừng như người đó chết rồi nay đột ngột sống lại” nên đừng ngạc nhiên khi một ngày bạn từ thành phố về quê, người trong làng kéo tới chật nhà chỉ để ngắm nhìn bạn, hỏi bạn những câu chuyện mà chính bạn cũng không biết phải trả lời thế nào. Rất đông đúc ồn ào nhưng nó cho bạn cảm giác mình thực quan trọng với cộng đồng chất phác, không có chỗ cho sự giả lả điêu trá; cái cảm giác đi thật xa để trở về và luôn có những người đón chào bạn tống niềm vui thật thà. Vì thế “có người bỏ quê tha phương cầu thực một nửa thế kỷ mới trở về. Về đến đầu làng, người đó gục xuống mà khóc. Người làng ai nhìn thấy cũng khóc. Tiếng khóc ấy là niềm hạnh phúc lớn lao mà có người cả đời cũng không bao giờ được khóc như thế”(Ba đoản khúc về ngày cuối cùng của năm cũ).

Này những người tự nguyện và không tự nguyện ở lại thành phố trong công cuộc mưu sinh, hãy cứ sống trong muôn vàn lo âu của thường nhật bữa này, lo sợ từ miếng ăn đến không khí thở ...thì đây, Nguyễn Quang Thiều sẽ dẫn dụ người thành phố về làng quê chỉ vì sự mê hoặc, níu kéo của miếng ăn ngon tinh- sạch. Phần lớn những mẫu văn trong *Mùi của ký ức* là sự hồi tưởng say sưa và tràn đầy niềm tự hào của *Người làng Chùa*. Phải là làng quê đó mới có những rau khúc, rau cải, bánh đúc riêu cua, cà dầm tương, *Món gói độc nhất vô nhị*, xáo chuối, bánh trái, món tráng miệng của làng Chùa cho tới *Mâm cỗ ngày thường của cha tôi*...tất cả ký ức đều theo máu tan vào thân xác những đứa trẻ được lớn lên thành người từ những món ăn mà ông bà cha mẹ đã làm ra. Để “sáu mươi năm sống trên thế gian này đủ thời gian cho đứa trẻ ngày ấy hiểu được một phần những vẻ đẹp thiêng liêng và vô giá của đời sống (...) và lúc này, nó chỉ biết cúi đầu lạy tạ trong vô bờ của cảm xúc và thấu hiểu” (*Xin cúi đầu lạy tạ*).

Cũng chỉ có trở về làng quê mới thực sự tìm thấy bình yên đúng nghĩa. Sự bình yên của không gian thoáng đãng nhiều màu xanh vườn tược đồng áng. Nhất là khoảnh khắc “làng quê yên tĩnh trong đêm. Chỉ có tiếng gió xào xạc thổi qua những vòm lá trong vườn và tiếng chó sủa rầm rứt (...) tiếng một con đê kêu âm ỉ trong một bụi cỏ đâu đây” (*Đã mất rồi những cái cây có ma*). Bình yên trong tâm hồn sau những vật vã bởi “một đời sống thực dụng với quá nhiều bon chen và mệt mỏi, với đồ kỹ và ngờ vực, với vô cảm và tính toán...”. Chỉ cần “một mình trở về làng quê...ngồi xuống, với hy vọng một ngày nào đó, những cảm giác và trí tưởng tượng thuở xưa lại trở về...”, tìm lại mình của ngày trong sáng vô ngần sẽ được bình yên trong phút chốc. Sự trở về trong phút chốc ấy không giống một sự trốn chạy tìm nơi nương náu riêng mình, phải hiểu đó là lúc con người cảm giác rõ

mình đuối sức vì cạn kiệt năng lượng, anh ta vội vã tìm về quê nhà “ nạp ” thêm năng lượng của tâm hồn để tiếp tục vận hành đời mình nơi thành phố. “ Vì thế, có những buổi chiều hay những đêm tối, hắt rời bỏ thành phố để đến với cánh đồng liền với chân trời là để quay lại thành phố với một giấc mơ lớn hơn, một ý chí mãnh liệt hơn và một hành động quả cảm hơn cho thế giới Người đứng nghĩa của hắt ” (*Có một kẻ rời bỏ thành phố*). Nguyễn Quang Thiều viết về làng, nhưng thực chất ông đang viết về những giấc mơ của đời người. Con người khi đủ trưởng thành để nhận biết, để nhìn thấy sự thoáng qua của cái đẹp, sự hữu hạn của đời sống, họ càng muốn tìm lại những giấc mơ đã mất. Làng chính là nơi một người có thể tìm lại những giấc mơ của mình. Họ thấy mình cả trong quá khứ và cả trong tương lai.

Nguyễn Quang Thiều thực sự say đắm những gì thuộc về vùng quê máu thịt của ông. Nhưng không vì tình yêu khắc khoải mà nhà văn không nhận thấy chốn đi về không còn bình yên. Có sự xâm lấn của đô thị khiến làng quê bị mai một các giá trị văn hóa cổ truyền. Sự mai một diễn ra lặng lẽ nhưng bền bỉ và mạnh. Bắt đầu từ sự khai tử đầm sen ở làng: “ Bây giờ đầm sen làng tôi đã chết thực sự. Những người già xưa của làng đã về cõi thiên thu (...). Đời sống của những người nông dân của làng đã được cải thiện cả trăm lần so với 40 năm trước. Nhưng đời sống của những đêm người làng ngồi trên sân để đón những ngọn gió từ đầm sen ướp đầy hương thơm thổi về và nói những câu chuyện xúc động về làng mình và người làng mình ở từng thế hệ thì không còn nữa ” (*Trong tiếng vọng những mùa sen đã chết*). Tới những món ăn vang bóng một thời như bánh khoai, bánh sắn, bánh ngô của làng Chùa. Hay sự thăng tay thay thế món xôi, oản chằm chà (loại nước chằm được chế biến từ mật mía) bằng những cam, quýt Tàu hoặc oản công nghiệp bọc giấy phẩm màu. Giống như sự phát triển của đô thị, sự phát triển của nông thôn Việt Nam đang diễn ra đúng quy luật. Chỉ có điều chúng ta thật dễ tính khi chấp nhận sự xuất hiện của một số cái mới tệ hơn, thậm chí đổi lập giá trị đích thực của một số cái cũ. Không ai trong số chúng ta còn muốn quay trở lại thời nhà mái tranh, vách đất với ánh đèn dầu tù mù và ấu trĩ khi cho rằng đó là sự bảo tồn nét đẹp xưa cũ nhưng chúng ta thực cảm thấy buồn nhứt nhối nếu lòng mình muốn trở về làng quê tìm chút thân mật gần gũi, tìm không gian xanh thoáng đãng, tìm bình yên, tìm một món ăn mang vị đậm mùi khói rơm rạ... mà tuyệt nhiên không thấy, chỉ thấy làng quê na ná nông thôn vừa lên đời. Có tương tượng thế mới dễ đồng cảm với nỗi lo âu, buồn bã, sợ hãi thoáng qua hồi ức của Nguyễn Quang Thiều khi quay về phía làng quê.

2.4. Vài nét về nghệ thuật

Xét từ góc độ nghệ thuật, tản văn của Nguyễn Quang Thiều thực sự có nhiều điều đáng nói. Nếu quan niệm tản văn là thể loại tạo cơ hội để nhà văn bộc lộ rõ nhất cái tôi tác

giả thì Nguyễn Quang Thiều đã thành công khi tự phác họa chân dung tinh thần bằng những nét phác đơn giản nhưng sắc sảo. Cả ba tập tản văn, ghi chép được lựa chọn khảo sát đều hiện diện một nhân vật “tôi” chiêm nghiệm: “Tôi” không chỉ quan sát cuộc sống của người khác mà còn quan sát cuộc sống của chính mình, từ vật chất đến tinh thần. “Tôi” quan sát những vật dụng trong cuộc sống của những người thành thị bận rộn, quan sát lối sống gấp, vội vã của con người đô thị. “Tôi” quan sát những sự vật, hiện tượng nhỏ bé xung quanh con người, từ những chú chim nhỏ bé, những nhánh cỏ, cành cây đến những di tích lịch sử còn để lại. Nhưng “tôi” không quan sát rồi để đấy, không ném nó lại sau lưng mà suy ngẫm về những gì mình nhìn thấy, đi càng nhiều, quan sát càng nhiều thì sự chiêm nghiệm càng phong phú, giàu có. Điều đáng quý ở “tôi” đó là dù sống giữa những cám dỗ, dục vọng của lối sống đô thị, “tôi” vẫn tỉnh táo nhận ra không chỉ bản thân mình mà những người xung quanh cần từ bỏ nhiều thứ để trở về sống là mình, sống hạnh phúc đúng nghĩa. Đồng thời “tôi” cũng phê phán quyết liệt những hình ảnh, lối sống trong không gian ấy để rồi vẫn tiếp tục sống trong đó, đối mặt một cách mạnh mẽ và quả quyết. Nó khác xa thái độ tiêu cực của những người lớn tiếng phê phán rồi né tránh thực tế.

Góc nhìn của nhà văn về hai phía: Đô thị trước mặt - làng quê sau lưng cũng là yếu tố quan trọng tạo chiều sâu trong mỗi tản văn. Nguyễn Quang Thiều nhìn thành phố từ sự trải nghiệm nông thôn: Nông thôn là làng Chùa - quê hương của tác giả hiện lên qua trang viết với những hình ảnh gần gũi nhất, tình cảm yêu thương tha thiết nhất dù đi xa, vẫn không nguôi nhớ. Một không gian yên bình, tươi tắn, trong trẻo với những con người nồng hậu, chất phác đã in sâu vào trong tâm hồn ông để rồi đến khi hòa mình vào dòng người tập nập chốn thị thành, ông nhận ra nó không hấp dẫn như bao người vẫn tưởng. Thái độ phê phán quyết liệt của ông xuất phát từ thực tế đời sống đô thị, xuất phát từ cả cuộc sống tươi đẹp của ông khi còn nhỏ. Một người đã quá quen với hương đồng gió nội, xông xáo tìm đến một không gian mới để rồi ngộp thở, thất vọng. Những bài viết trong tập tản văn *Có một kẻ rời bỏ thành phố* là góc nhìn thành phố từ trải nghiệm nông thôn của tác giả, là những tâm sự, tiếng nói lên án quyết liệt về một xã hội nhân danh văn minh, phồn hoa.

Nhưng nếu tìm nguyên nhân của sức ám - gợi trong tản văn Nguyễn Quang Thiều, không thể bỏ qua sức ám ảnh của “phần âm” trong ông. Phần âm đó hiện hữu qua bao hình ảnh chập chờn của những người đã chết, hình ảnh đoàn tàu bay như trôi trên cánh đồng lúc nửa đêm mang theo thanh xuân của những người lính trẻ và trả lại khoảng không tiếng gọi “mẹ ơi” da diết, đau đớn như “tôi cầm chiếc dao sắc xiết vào da thịt mình và thấy máu đỏ trào ra” (*Bên ô cửa những toa tàu thời chiến*). Theo nhà phê bình Chu Sơn, “nói về nó là cách anh khơi gợi lên sự phục sinh và cội nguồn của cuộc sống”. Có phải vì mục đích đó mà phần thể giới kia trong các tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều rất thực và chưa từng

đem lại cảm giác sợ hãi cho người đọc. Những ngày cuối năm, theo phong tục, người sống ra nghĩa trang thấp hương mời tổ tiên, những người đã khuất trong dòng họ về ăn tết với con cháu, có một người “như nhìn thấy rõ những người thân đã khuất của gia đình, dòng họ và cả những người làng đã mất từ ngàn xưa hiện về. Họ mặc đẹp đẽ và đứng trên cánh đồng với gương mặt hạnh phúc đợi cháu con đến đón về nhà ăn Tết” (*Hơi thở từ ngôi mộ và món quà của người đã khuất*). Bằng cách rất vô hình, người sống nhận lấy từ những người đã khuất món quà vô giá, đó là “những an ủi lớn lao và tình yêu thương vô tận”.

*Tản văn của Nguyễn Quang Thiều có xu hướng lặn sâu vào tận đáy những suy nghĩ nên rất giàu triết lý. Bắt đầu từ những chiêm nghiệm về “gương mặt đời” mà chúng ta mang. Có rất ít người có được “gương mặt mình” trong cuộc đời này. Mỗi ngày đi qua, mỗi người dùng đến bao gương mặt khác nhau để phù hợp với cảnh huống khác nhau. Nguyễn Quang Thiều gọi đó là những kẻ “mang mặt nạ”, ông tò mò muốn tìm gương mặt thật phía sau lớp lang nguy trang. “Tôi đã tiếp cận được kẻ đeo mặt nạ. Tôi chộp lấy cái mặt nạ của hắn để lật tung ra. Nhưng tôi kinh hãi hơn bao giờ hết khi nhận ra: Cái mặt nạ ấy đã dính liền vào da mặt hắn vì hắn đã đeo cái mặt nạ ấy quá lâu. Và ngay cả bây giờ, cho dù chính hắn muốn tháo cái mặt nạ ấy ra thì hắn cũng không thể nào tháo được” (*Kẻ mang mặt nạ*). Ra vậy, tất cả chúng ta ai rồi cũng sẽ khác bởi chức phận chính là lớp hóa trang dày, là chiếc mặt nạ da người gắn chặt ta, khiến diện mạo của ta ngày hôm nay không thể giống ta ngày xa xưa. Cách Nguyễn Quang Thiều tiếp cận và lý giải con người bằng hình tượng vừa lạ lùng, vừa dễ hiểu khiến ta đau xót khi nhận ra câu trả lời cho những băn khoăn lâu nay về sự thay đổi của chính mình. Trên hành trình đi tìm lẽ sống không mỏi mệt, Nguyễn Quang Thiều luôn được dẫn dắt bởi những trải nghiệm giàu có từ thuở nào nơi làng quê. Sự trải nghiệm hằn thành vệt sâu trong tâm thức khiến con người ấy trong mọi hoàn cảnh đều quay trở về làng một cách tự nhiên. “Tôi không có ý định nhờ các nhà tâm lý học hay các bác sỹ chuyên ngành thần kinh lý giải cho tôi vì sao tôi lại có thể đi trong khi ngủ. Nhưng một hiện thực cho thấy, cho dù khi mộng du, đôi mắt tôi nhắm nghiền thì chắc chắn có một đôi mắt khác mở to và đợi thẳng về phía trước con đường mà những bước chân tôi sẽ tới. Đôi mắt đó có thể là của ký ức. Bởi trước đó, khi thức, tôi đã đi biết bao lần trên lối đi đó và toàn bộ cảnh vật trên lối đi đó đã được ký ức hóa trong tôi. Việc ký ức hóa có phải là sự mã hóa sơ đồ con đường không? Đúng là vậy ở một góc cạnh nào đó. (*Một lối đi của thế gian*). Nguyễn Quang Thiều cũng xây dựng một khái niệm đơn giản về trách nhiệm mỗi ngày của một con người. Với bất kỳ ai, cuộc sống mỗi ngày thực chất là “một bài tập” mà ai cũng phải làm cho dù “mỗi người có thể làm những bài tập khác nhau”. Ngay cả sự trốn làm bài như một trò lười biếng thì “đó cũng là một bài tập và đều bị cuộc đời này chấm điểm”. Câu chuyện học hành thường nhật của con trẻ bỗng nhiên trở thành câu chuyện muôn đời của kiếp người khi nhà văn khái quát độ dài- ngắn cuộc đời*

bằng số lượng bài kiểm tra: “Mỗi năm là bài kiểm tra học kỳ. Mỗi chúng ta có số lượng bài kiểm tra học kỳ khác nhau phụ thuộc vào thời gian chúng ta sống trên thế gian này. Và cuối cùng là bài thi hết năm học. Chúng ta chỉ có thể kết thúc bài tập này khi chúng ta già từ thế gian. Đến lúc đó, điểm trung bình cho cuộc đời chúng ta mới được công bố”. Chắc rằng nếu ai cũng hình dung cuộc sống như Quang Thiều, hẳn tất thấy đều nỗ lực thực hiện những bài tập nhỏ hằng ngày. Đừng băn khoăn đúng, sai mà hãy quan tâm tới thái độ thực hiện vì đó mới là thứ đáng kể để đánh giá một con người nên “điều cuối cùng tôi muốn nói với bạn là: hãy làm bài tập hằng ngày của mình với lòng đam mê và bền bỉ cho dù ngày nào chúng ta cũng sẽ làm sai một câu hỏi trong bài tập ấy” (*Bài tập của mỗi người*). Có nhiều điều không hẳn là triết lý, nói đúng hơn thì đó là những điều nhà văn muốn chân thành chia sẻ, nhắn nhủ với bạn đọc bằng giọng điệu nhẹ nhàng, sâu lắng. Sự kiện Barack Obama được nước Mỹ lựa chọn làm tổng thống không khiến nhà văn rơi vào việc bày tỏ cảm quan chính trị, mà ông nhìn thấy nhu cầu “sáng tạo lại”. Chỉ vì “quả thực, thế giới đã quá già nua mà chúng ta không biết. Hiện thực cho thấy, mỗi một ngày trôi qua chúng ta đã trở nên già nua ngay khi những giây cuối cùng của ngày cũ kết thúc”. Sự lựa chọn một người da màu làm tổng thống ở một đất nước vốn có kỳ thị màu da khắc nghiệt như nước Mỹ xét tới cùng đó là sự “sáng tạo không ngừng nghỉ trong tâm hồn của một cộng đồng”, thậm chí đó còn là cách nước Mỹ “giải cứu sự khủng hoảng tâm hồn của một dân tộc”. Từ cách cắt nghĩa rất riêng, nhà văn truyền đi một thông điệp: “và khi thức dậy trước ban mai của một ngày mới, chúng ta lại phải sáng tạo lại chính bản thân mình” (*Một đất nước cần được sáng tạo lại*).

Sẽ là thiếu sót nếu xem xét yếu tố nghệ thuật trong tản văn của Nguyễn Quang Thiều mà không nhận thấy sự giao thoa rất nhuần nhuyễn giữa văn xuôi và thơ ca. “Bản chất của Nguyễn Quang Thiều là một nhà thơ. Tác giả đến với văn chương bắt đầu từ thơ. Dù có di chuyển liên tục giữa hai địa hạt văn xuôi- thơ, Nguyễn Quang Thiều vẫn không thoát khỏi cái bản ngã của một nhà thơ. Trong văn anh luôn tràn đầy sự lãng mạn, tư duy hình ảnh, suy ngẫm và tưởng tượng” (Nguyễn Thị Minh Thái). Vì là nhà thơ nên khi sang chiếu văn xuôi, ông chọn tản văn hay vì tản văn đã có sẵn chất thơ như một bản năng, ngay cả khi người viết không phải một nhà thơ đích thực thì chất thơ vẫn ăm ắp trong mỗi dòng chữ? Tôi cho rằng cả hai giả định đều đúng với Nguyễn Quang Thiều. Có biết bao đoạn văn mà lời đẹp như một áng thơ vắt dòng, cảm xúc nén đầy chặt chẽ trong con chữ. *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng* là sự xác tín cho thủ pháp kết hợp văn xuôi và thơ ca. 25 khúc đoạn văn thống nhất về kết cấu: Phần đầu là văn xuôi, phần cuối là phụ lục diễn đạt bằng một bài thơ. Hai phần của một sáng tác tương hỗ cho nhau một cách hài hòa: nếu phần văn xuôi biện giải tỉ mỉ cho sự xuất hiện của phần thơ sau thì phụ lục thơ lại khiến những suy ngẫm trong văn xuôi cất cánh bay lên nhờ những biểu tượng và ngôn từ

thật đẹp. Chắt kết dính chặt chẽ giữa hai phần chính là cảm xúc nhất quán và mạnh mẽ của cái tôi tác giả. Những minh chứng cho cảm nhận này tôi sẽ giành riêng cho một bài viết khác.

3. KẾT LUẬN

Giống như nhiều độc giả khác yêu thích sáng tác của Nguyễn Quang Thiều, tôi đọc, tôi nghĩ và tôi nhớ. Nhớ thời thơ ấu của mình với những con đường nhỏ có bờ cỏ xanh non dẫn mình tới trường, nhớ đầm sen cạnh trơ thân gầy đổ gục xuống bùn, nhớ mùi rom rạ cháy ngai ngái trên cánh đồng chiều, nhớ và thương vô chừng cha mẹ già... Tôi không chối bỏ đô thị nhưng lại khắc khoải muốn ngay lập tức lên đường trở về ngôi làng với cánh đồng lúa rì rào hòa lẫn vào âm thanh chuông nhà thờ mỗi hoàng hôn. Chẳng riêng gì Nguyễn Quang Thiều, trong chúng ta, ai cũng có một cõi đi về - về để được thanh lọc tâm hồn bằng những yêu thương thật lòng rồi sống mạnh mẽ, ý chí hơn. Chỉ là ta có thực muốn trở về, đủ sự giàu có của tâm hồn để mua lấy tấm vé ký ức trở về đó hay không mà thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tham Thiện Kế (2012), *Chiếc bình rượu của Nguyễn Quang Thiều*, nico-paris.com
2. Nguyễn Quang Thiều (2012), *Có một kẻ rời bỏ thành phố*, - Nxb Hội Nhà văn.
3. Nguyễn Quang Thiều (2017), *Mùi của ký ức*, - Nxb Trẻ.

NGUYEN QUANG THIEU: OUR HOMETOWN-A PLACE FOR LEAVING AND RETURNING

Abstract: *“The guy- leaving the city” is not simply the assemble of shards with great pain in city life where he found he didn't belong to, it is a book explaining the reject of the street and district life, a metaphor of modern life with much dirt and loss to return to his countryside - the place where “The smell of memory” is still pure and noble. The nobility of life is still strong enough to relieve the remained swollen pain in his heart. After all, the leaving from a noisy place to return to a peaceful and quiet place is not the ultraism like “gone without turning back”, it is the choice to raise his spirit up to face up the reality strongly and positively.*

Keywords: *Nguyen Quang Thieu, essay, the guy-leaving the city, the smell of memory, village, urban city.*

THƠ TRIẾT LÝ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM TRONG DÒNG CHẢY VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Lê Thị Hương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thế kỷ XVI, xã hội có nhiều biến đổi sâu sắc và chi phối một cách tiêu cực đến các phạm trù đạo đức Nho giáo và truyền thống đạo lý dân tộc. Chế độ phong kiến đang dần đánh mất lòng tin vào kẻ sĩ. Vì thế, thơ triết lý trở thành một phương tiện hữu hiệu để phục vụ con người, giải thích cho những biến động của xã hội đương thời. Nguyễn Bình Khiêm, một mặt đã tiếp thu một cách sáng tạo những nội dung triết lý của các bậc tiền nhân, mặt khác, do xu thế thời đại và để đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử mà thơ triết lý Nguyễn Bình Khiêm có nhiều nét độc đáo.

Từ khóa: triết lý, biến động, sáng tạo, xu thế, độc đáo

Nhận bài ngày 30.8.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.9.2018.

Liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hương; Email: ltthuong@hnmu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Bạch Vân quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bình Khiêm là sự tiếp nối và phát triển từ một nền tảng bền vững và rạn rỡ của văn học Nôm trước đó mà trực tiếp là *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các thi nhân thời Hồng Đức. Với trên 170 bài thơ, tập thơ của Trình Quốc công in một dấu mốc rất quan trọng đối với quá trình vận động và phát triển của thể loại thơ Nôm Đường luật Việt Nam.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đã tiếp thu nội dung, tư tưởng của triết lý dân gian, triết lý từ văn học viết truyền thống Việt Nam và Trung Quốc trước đó, cùng với vốn hiểu biết sâu rộng được tích lũy qua quá trình học hành ở *Bách gia chư tử*, thêm vào đó là sự biến động dữ dội của thế kỷ XVI, cần có lời giải thích, tiên đoán về tương lai... Tất cả những yếu tố đó làm cho nội dung thơ triết lý của Trạng Trình vừa có những nét kế thừa, vừa có những sáng tạo độc đáo, đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử.

2. NỘI DUNG

Nguyễn Bình Khiêm đã kế thừa nội dung triết lý từ văn học dân gian. Người dân qua cuộc sống lao động và sản xuất, qua các cuộc đấu tranh không ngừng với thiên nhiên, với

các lực lượng xã hội hàng bao thế kỉ, họ đã đem trí tuệ của mình mà nhận xét cuộc đời. Qua những kinh nghiệm thực tế, họ đã xác lập nên một vũ trụ quan có tính chất duy vật mộc mạc. Bằng thực tiễn cuộc sống, người nông dân nhận ra rằng vũ trụ không ngừng phát triển; trong sự phát triển đó, các sự vật tác động lẫn nhau. Những mối tương quan và sự đổi đời các hiện tượng tự nhiên và xã hội được nói đến trong nhiều câu tục ngữ, chẳng hạn: *Của dễ được thì dễ mất; Ai giàu ba họ, ai khó ba đời; Giàu chiều hôm, khó sớm mai...* Các hiện tượng vận động, phát triển không phải do ngẫu nhiên mà theo một quy luật tất yếu, có nguồn gốc, nguyên nhân, tiền đề - hậu quả: *Cái sảy, nảy cái ung; Ăn mặn khát nước; Nước chảy chỗ trũng; Có phúc, có phận; Non chẳng uốn, già đổ đổ...* Nhân dân cũng đã thấy được sự mâu thuẫn, thống nhất giữa nội dung và hình thức, cái bề ngoài với cái thực chất: *Chùa nào, Phật ấy; Chùa rách, Phật vàng; Rượu ngon bắt luận be sành...* Quan niệm về con người của nhân dân cũng thật sâu sắc: *Người là vàng, của là ngãi; Lòng người như bể khôn dò; Lưỡi sắc hơn gươm...*

Đó là những tri thức được người dân rút ra qua cuộc sống hàng ngày, vừa có sức khái quát, vừa thật sâu sắc và thâm thúy. Những tư tưởng triết học bình dân đó đã được kế tục và phát triển trong tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm. Trạng Trình tiếp thu từ văn học dân gian những nội dung triết lí về nhân sinh xã hội. Ông đã học trong văn học dân gian những tư tưởng triết lí bắt nguồn từ thực tiễn; nói cách khác, từ thực tiễn để nêu lên thành luận đề triết lí.

Nguyễn Bình Khiêm còn kế thừa nội dung triết lí từ văn học viết, trước hết ở văn học thời Lí - Trần. Văn thơ đời Lí còn lại không nhiều, chủ yếu là những bài kệ của giới Thiền sư làm trước khi viên tịch để dặn dò các đệ tử, thể hiện những tư tưởng triết học Phật giáo, quan niệm về lẽ vô thường. Chẳng hạn bài *Kệ* của Thiền sư Vạn Hạnh:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận, thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.*

(Thân người như bóng chớp, có rồi lại không,
Cây cối đến tiết xuân thì tươi, đến tiết thu lại héo.
Đã nhậm vận thì thịnh hay suy không làm cho sợ hãi.
Thịnh hay suy chẳng qua như giọt sương ở đầu ngọn cỏ)

Mọi vật, mọi việc luôn biến động vô thường. Con người cũng không thoát khỏi lẽ vô thường ấy. Vì không hiểu rằng vô thường, biến động là sự tất yếu của pháp tướng nên con người mới đau khổ, sợ hãi. Bậc tu hành đã đạt được tới trình độ “nhậm vận” thì có thể hoà đồng nội tâm và ngoại giới, vượt lên trên sự phân biệt giữa cái ta và cái không phải là ta,

như thế sẽ không lo ngại trước sự thay đổi. An nhiên nằm trong sự vận động của bản thể, một sự vận động vĩnh cửu, vô thủy vô chung, trong đó đời người chỉ như một ánh chớp ngắn ngủi, sự thịnh suy cũng mỏng manh và nhỏ nhoi như giọt sương bám ở đầu ngọn cỏ.

Thơ của các bậc Thiền sư không phải chỉ là những lời giáo lý khô khan mà thấm đẫm trong đó là tình yêu con người, yêu tạo vật, cả niềm lạc quan của những vị chân tu sống vì đạo, vì đời. Ta bắt gặp trong thơ Thiền sư Mãn Giác một nhánh mai, bất chấp mọi sự biến động của pháp tướng trong bài kệ *Cáo tật thị chúng*:

*“Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai”*

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Trước sân đêm qua nở một nhánh mai)

Nhánh mai kì diệu vẫn cứ nở trong khi muôn hoa đã rụng hết vào buổi xuân tàn.

Lạc quan là âm điệu chủ đạo trong thơ văn thời Trần, bên cạnh âm điệu anh hùng. Song không thể nói rằng ở đây chỉ có khí thế hào hùng và niềm vui phơi phới của hào khí Đông A. Đó đây ta vẫn nhận ra nét trầm buồn, sự chán nản buông xuôi của xu hướng yếm thế, thoát li thể hiện khá rõ buổi suy vi của nhà Trần trong thơ Trần Quốc Tảng, Trần Quang Triều, Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh...

Thế kỷ XV là thời đại mà giai cấp quý tộc và trí thức nho sĩ còn tràn đầy niềm hi vọng vào Đạo Nho, vào một xã hội Nho giáo thịnh trị, thái hoà. Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, một đại biểu xuất sắc của nho sĩ trí thức giai đoạn đầu thế kỷ, trong một bài thơ từng khẳng định:

*“Văn chương chép lấy đôi câu thánh,
Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham trừ bạo ngược,
Có nhân có trí, có anh hùng”*

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 5)

Tuyên ngôn ấy không chỉ dừng lại ở quan điểm nghệ thuật, bằng cả cuộc đời hành động sôi nổi của mình, Nguyễn Trãi là một tấm gương của sự rèn luyện tu dưỡng của kẻ sĩ phong kiến sống có lí tưởng, có lẽ sống thanh cao.

Nhà Lê đã cùng nhân dân dành độc lập sau cuộc kháng chiến chống quân Minh vô cùng oanh liệt. Nhà nước phong kiến đang được củng cố mà Nguyễn Trãi là một trong những người có công đầu gây dựng. Tuy nhiên như ta biết, Nguyễn Trãi đã bị đối xử một cách bất công do lòng ghen ghét đố kỵ của gian thần. Vì thế thơ ông đầy tâm trạng. Bên

cạnh những câu thơ viết về thiên nhiên đẹp đẽ, trong sáng, gửi gắm trong đó một tình yêu tạo vật thiết tha, một tấm lòng rộng mở để giao cảm, giao hòa cùng đất trời vũ trụ, Úc Trai còn có những câu thơ mà thiên nhiên chỉ là một phương tiện để “chở” một triết lí trĩu nặng:

*“Non cao non thấp mây thuộc,
Cây cứng cây mềm gió hay”*

(Mạn thuật, bài 5)

*“Gió kíp hay là cỏ cứng,
Đục nhiều dễ biết đường quang”*

(Tự thán, bài 23)

Nguyễn Trãi dùng hình tượng thiên nhiên để nói cái “đáng sợ” của lòng người:

*“Bể hiểm nhân gian ai kẻ biết,
Ghê thay thế nước vị qua mềm”*

(Tự thuật, bài 4)

*“Dễ hay ruột bể sâu cạn,
Khôn biết lòng người vẫn dài”*

(Ngôn chí, bài 5)

Nói về sự bạc bẽo của lòng người, ông cũng đưa ra những nhận xét:

*“Mựa trách thế gian lòng đạm bạc,
Thế gian đạm bạc ấy lòng thường”*

(Túc sự, bài 3)

Lý Tử Tấn, người đồ Thái học sinh cùng khoa với Nguyễn Trãi nhưng không theo nhà Hồ, sau theo Lê Lợi, đã viết bài thơ *Tạp hứng* mang đầy tính triết lí về việc những người có tài thì thường mắc tai họa:

*“Chim trĩ bị chết vì lông đẹp,
Con rùa bị nướng vì mai thiêng.
Cây gỗ tạp khỏi bị xẻ làm rường cột,
Trâu cụt đuôi khỏi bị thiêu để tế thần...”*

(*Tạp hứng*, thơ chữ Hán)

Nguyễn Trãi cũng đúc rút:

*“Hùm oai muông mạnh còn nằm cũ,
Khiếu hót chim khôn phải ở lồng”.*

(Tự giới)

Từ hàng loạt hiện tượng khách quan, có cội rễ sâu xa từ tự nhiên và sự phức tạp nhân thế, các tác giả đã khái quát thành một triết lí nhân sinh nghiệt ngã, đó là sự đổ kị, ghen tài muôn đời. Đằng sau nỗi niềm chua xót nhân thế ấy là một tiếng thở dài, một tấm lòng ngổn ngang lí tưởng, hoài bão dang dở về dân, về nước của những bậc kẻ sĩ, trung thần chính trực.

Quả thật, sang thế kỷ XVI, chế độ phong kiến đang dần đánh mất lòng tin vào kẻ sĩ. Vì thế, thơ triết lí trở thành một phương tiện hữu hiệu để phục vụ con người, giải thích cho những biến động của xã hội đương thời. Nguyễn Bình Khiêm một mặt đã tiếp thu một cách sáng tạo những nội dung triết lí của các bậc tiền nhân, mặt khác, do xu thế thời đại và để đáp ứng những đòi hỏi của lịch sử mà thơ ông càng thâm trầm, sâu sắc, thấm thía.

Đặc sắc nhất trong nội dung triết lí của thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm là quan niệm về sự biến dịch tuần hoàn. Chúng tôi hoàn toàn không có ý muốn nói rằng chỉ trong thơ Trạng Trình mới đề cập đến tuần hoàn biến dịch, nhưng phải thừa nhận rằng ông là người nói nhiều nhất, có hứng thú nhất với vấn đề này. Ông cũng là người sử dụng nhiều nhất các thuật ngữ chỉ sự biến dịch tuần hoàn từ các sách *Chu dịch*, *Đạo đức kinh*. Thơ Nôm Nguyễn Trãi chỉ nhắc tới những thuật ngữ này 4 lần trong 4 bài thơ: *Thuật hưng (bài 21)*; *Tự thán (bài 33, 34)*; *Bảo kính cảnh giới (bài 26)*. Thơ Nôm thời Hồng Đức nhắc tới ở 3 bài: *Lại thơ tết Nguyên đán*, *Vịnh cảnh mùa xuân*, *Họa vãn (Bài Vịnh trăng 6)*.

Nguyễn Bình Khiêm luôn tin rằng sự chuyển dời biến hóa là tuần hoàn theo một quy luật khách quan: “Vần chuyển lưu thông há của ai” (*Bài 2*; kể từ đây, tất cả các bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm đều được trích dẫn từ cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, tài liệu số 5, do Đinh Gia Khánh chủ biên). Quy luật này được nhà thơ diễn đạt bằng các từ: *đạo trời*, *máy nhiệm*, *cơ tạo hóa*, *một cơ yêu nhọc*, *tuần hoàn đắp đổi*, *hằng lẽ đắp đổi*... Sự biến dịch chuyển dời khiến không sự vật nào có thể tồn tại vĩnh viễn, phải “cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu” thì mới hợp quy luật: “Vũng nọ ghê khi làm bãi cát/ Doi kia có thưở lút hòn thai” (*Bài 2*); “Âm đã lại dương đành máy nhiệm/ Bĩ thôi thời thái ấy cơ thương” (*Bài 106*). Cuộc sống là “hằng lẽ đắp đổi”, nên “sự thế” cũng như “cuộc cờ” mà thôi: “Sự thế cuộc cờ đâu miễn được” (*Bài 106*), “Bể biến non dời cạn lại sâu” (*Bài 110*).

Bằng con mắt của nhà triết học, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ nhìn thấy sự chuyển dịch bên ngoài của sự vật theo một quy luật, một lập trình có sẵn. Ông đã cố gắng đi sâu giải thích bản chất sự biến dịch, đó chính là sự mâu thuẫn, đối lập ẩn chứa trong mỗi sự vật. Theo nguyên tắc biện chứng về mâu thuẫn thì các mặt đối lập không chỉ khác nhau, đối lập nhau, thậm chí đối kháng, loại trừ nhau mà còn đặt tiền đề cho nhau, bổ sung cho nhau, nương tựa lẫn nhau, hơn thế nữa còn xâm nhập, chuyển hóa qua lại với nhau: “Khôn ngoan mới biết thẳng thì giáng/ Đại đột nào hay tiểu có đài” (*Bài 2*).

Theo Nguyễn Bình Khiêm, xã hội sờ dĩ rồi ren vì người đời không hiểu lẽ tự nhiên. Người hiểu rõ thời cuộc thịnh suy là lẽ tuần hoàn đắp đổi sẽ có thái độ hợp lí, phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên nên khi cần thì nhập thế, khi lại xuất thế. Lúc thời vận đang lên, người tài giỏi được trọng dụng thì hãy mang hết tài năng ra làm việc, vì như thế cũng là giúp cho tự nhiên được phát triển nhanh chóng. Như thế là hợp với “Đạo trời”. Một khi mình đã thấy bất lực trước thời cuộc hoặc trong một đất nước “vô đạo”, loạn lạc thì nên “xử thế”. Khổng Tử từng nói: “Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc kiếm, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bản thả tiện yên, sĩ dã, bang vô đạo, phú thử quý yên, sĩ dã” (Không vào những nước có mối nguy hiểm, không ở những nơi loạn lạc. Thiên hạ thái bình thì xuất sơn, còn không thì ẩn cư. Chính trị ổn định còn bản thân bản tiện thì cũng là điều sĩ nhục, chính trị đen tối nhưng bản thân phú quý cũng là điều sĩ nhục) [1, tr.146].

Ở Nguyễn Bình Khiêm, cùng với học thuyết về sự tuần hoàn vãng phục của nhà nho là sự chiêm nghiệm bằng chính thực tế cuộc đời nhà thơ vì thế những ý kiến ông đưa ra rất có tính thuyết phục. Quy luật biến dịch của cuộc đời được Nguyễn Bình Khiêm diễn đạt bằng các cặp từ đối lập: *Vinh - nhục, nhon - tù, mẫn - doanh, yêu - nhọc, họa - phúc, được thời - thất thế*... “Vinh nhục một cơ hằng đắp đổi” (*Bài 39*); “Một cơ yêu nhọc đổi thay đều” (*Bài 28*); “Có thừa được thời mèo đuổi chuột/ Đến khi thất thế kiến tha bò” (*Bài 81*)...

Nguyễn Bình Khiêm đã nhìn sự vật, sự việc trong sự biến chuyển tuần hoàn một vòng khép kín. Trước mọi biến thiên, con người không thể có tác động trở lại được. Trạng Trình chưa thể vượt qua được thời đại mình, chưa vượt qua những điều được nghiên cứu trong sách vở giáo điều nho học. Thêm vào đó là những điều ông chiêm nghiệm được từ thực tế cuộc sống. Triều đại phong kiến hết hưng đến vong. Triều đại này lật đổ triều đại khác. Một triều đại mới được lập lên, buổi ban đầu thường đem đến nhiều niềm hi vọng cho dân tộc. Nhưng dần dần để củng cố địa vị chính trị của dòng họ, của bản thân hoặc để thỏa mãn sự ăn chơi sa đọa, những vị Hoàng đế đã không còn chăm lo cho muôn dân mà ngược lại... Không những thế, mức độ ăn chơi và tội ác mà họ gây ra ngày càng trầm trọng hơn. Triều đại này đi theo vết xe đổ của triều đại khác. Quả là theo một sự tuần hoàn... đi xuống! Ngay trong thế kỷ XVI, Nguyễn Bình Khiêm đã biết bao lần phải chứng kiến sự thay vị đổi ngôi của các ông hoàng phong kiến. Từ một tôn thất bình thường, bỗng chốc được làm vua, rồi bỗng chốc bị hạ ngục, có khi còn bị giết. Thực tế đó đã làm đau lòng các nhà nho và càng làm cho họ tin hơn vào định mệnh!

Lí thuyết duy vật thô sơ của Nguyễn Bình Khiêm không thấy được sự biến đổi ngày càng tiến lên cao và con người góp một phần quan trọng, quyết định bước tiến lên của lịch sử. Nhưng thâm nhuần cách nhìn vũ trụ vãng phục tuần hoàn của *Dịch lí*, Nguyễn Bình

Khiêm đã tìm thấy niềm vui, niềm hi vọng vào một xã hội mà đã có lúc ông từng thấy bi quan và chán nản, bởi vì: hết “bĩ” sẽ lại đến “thái” “áy cơ thường”! Xã hội hiện tại dù có loạn li thì nhất định sẽ có ngày ổn định trở lại. Ông tin tưởng sẽ có ngày đất nước trở lại cảnh: “Vua Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn” thái bình, thịnh trị. Đó là niềm tin có phần ngây thơ và không tưởng. Nhưng dù vậy vẫn còn hơn là con người trong trạng thái bi quan chán nản, bó tay trước thời cuộc.

Dựa vào lẽ tương sinh, tương khắc, Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện rõ những xung đột gay gắt trong xã hội đương thời, chiến tranh phong kiến, sự phân chia đẳng cấp giàu - sang, nghèo - hèn trong xã hội... Chính những xung đột đó đã dẫn đến một quá trình suy thoái mà những kẻ sĩ chân chính luôn đau lòng khi chứng kiến. Dựa vào lẽ tuần hoàn, Nguyễn Bình Khiêm cố gắng lí giải sự biến đổi, suy thoái của chế độ phong kiến như là một giai đoạn tất yếu trong chu kì hết hưng đến vong, cũng có nghĩa là ông tin tưởng vào chế độ phong kiến sẽ lại ổn định. Tuy nhiên đây cũng là chỗ hạn chế của Trạng Trình. Ông đã đồng nhất sự biến đổi có tính chất tuần hoàn của tạo hoá với sự biến đổi, hưng vong, đắc thất của chế độ phong kiến. Vì vậy bản thân những tư tưởng của ông cũng chứa đựng những mâu thuẫn giữa ý muốn giải quyết những khó khăn của chế độ phong kiến trong hoàn cảnh suy thoái và sự bất lực trước hoàn cảnh nan giải đó. Cũng do đánh đồng quy luật của xã hội với quy luật của tự nhiên nên đã dẫn tới quan điểm duy tâm, số mệnh trong tư tưởng Trạng Trình. Dĩ nhiên đây không phải là hạn chế của riêng ông. Những dòng thơ triết lí của Trạng Trình thể hiện sự khao khát của ông về việc lí giải những hiện tượng đang xảy ra ở xã hội thời ông, thể hiện sự khao khát một xã hội bình yên, nhân dân được sống hoà bình, an lạc. Bởi thấu hiểu cái lẽ sinh động của cuộc đời đầy biến hóa nên Nguyễn Bình Khiêm rút ra được cái lẽ đời cũng luôn biến hóa, đổi thay. Nhiều câu thơ của ông đã được cô đọng thành những chân lí sắc sảo, có khi đến nghiệt ngã, lạnh lùng, nhiều khi khô khan nhưng chứa đựng trong đó là tình yêu thương con người, là trách nhiệm trước cuộc đời.

Nếu nói văn học là tấm gương phản ánh hiện thực thì cái hiện thực sinh động chồn quan trường thời Nguyễn Bình Khiêm đã khơi nguồn cảm hứng cho ngòi bút sáng tạo của ông. Bởi thế *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* đã đi sâu phản ánh một cách trực tiếp những vấn đề có ý nghĩa phổ quát trong hiện thực đời sống xã hội chồn quan trường trên mọi phương diện, từ cảm hứng sáng tạo đến nội dung tư tưởng cũng như hình thức thể hiện.

Bức tranh chân thực, sinh động chồn quan trường được hiện lên với nhiều dáng vẻ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Theo quan sát của Trạng Trình, ở chồn quyền môn, cái danh luôn đi kèm với cái lợi, còn gọi là chồn danh lợi. Hưởng lương quan là hưởng “lộc triều quan”, hay nơi ấy còn có nhiều bổng lộc nào khác? Sách vở thánh hiền đã từng dạy:

“quan chi phụ mẫu”, quan là cha mẹ của dân. Đã là cha mẹ thì trước tiên phải biết thương yêu dân chúng, có trách nhiệm với dân chúng... Nhưng quan lại bấy giờ thì sao? “Sang thì đi đến chỗ kiêu ngạo, giàu thì đưa đến chỗ xa xỉ. Sự tô điểm nhà cửa thì vẽ tranh chạm ngọc. Sự xa xỉ nơi bếp núc thì lấy sáp thay củi, bùi béo ngon ngọt, say rượu nồng, no chất tươi, mặc áo nhẹ, cưỡi ngựa béo... chỉ có cái lợi là thấy rõ như điên như dại”. Đối với dân chúng thì “thấy người đói ngã lăn xuống ngòi rãnh thì một đồng tiền không cho. Thấy người đi đường màn trời chiếu đất thì một bát gạo chẳng giúp” (*Bi kí quán Trung Tân*). Những điều mà Nguyễn Bình Khiêm chứng kiến trái với lẽ đạo thánh hiền, càng trái với đạo lí dân tộc. Điều đó làm ông lo buồn.

Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm ta thấy “danh” thường đi kèm với “lụy” (*các bài 9, 18, 20, 23, 28*). “Danh” và “lụy” đi song đôi với nhau để khẳng định một chân lí bất biến: Có công danh là có lụy. “Danh” là nguyên nhân của “lụy”: “Vì danh cho phải lụy đòi phen” (*Bài 25*), “Vì danh cho phải danh làm lụy” (*Bài 20*)...

Nhà thơ tỏ ra lạnh lùng, khách quan khi đúc rút, đánh giá sự việc. Đó là chỗ khác của Nguyễn Bình Khiêm so với Nguyễn Trãi, là chỗ làm nên phong cách triết gia trong ông.

Úc Trai cũng đã định danh chốn quan trường, dậm thanh vân trong những vần thơ Nôm. Song khái niệm ấy trong *Quốc âm thi tập* chỉ hàm chứa một nội dung cụ thể là chốn quan trường đầy hiểm hóc chứ chưa có tính khái quát và chưa trở thành một vấn đề bức xúc, khẩn thiết, có tính thời sự nóng bỏng như thời Nguyễn Bình Khiêm. Chốn quan trường với Nguyễn Trãi vừa là nơi ao ước, vừa là nơi xa lánh. Con người cả đời vì sự an dân mà cuối cùng bị nghi kị, bị phụ bạc. Úc Trai cay đắng, thấm thía cái lẽ đời đổi trắng thay đen, miệng người nhơn hơn chông mác. Ông về ở ẩn trong tâm trạng bơ vơ, lạc lõng giữa cuộc đời, trong nỗi cô đơn cùng cực. Trong con người Nguyễn Trãi là sự khao khát nhập thế giúp đời, bởi vậy ông luôn khắc khoải trăn trở vì muôn dân trăm họ. Vậy nên Úc Trai phải nhận công danh trong sự dằn lòng, đón đau.

Với Nguyễn Bình Khiêm, chốn quan trường là nơi thể hiện sự ứng xử, những chiêm nghiệm, suy ngẫm, luận bàn của ông về lẽ đời. Sinh ra trong thời buổi loạn lạc, nội chiến triền miên, làm sao để sống cho trọn vẹn khí tiết bậc trượng phu mà vẫn “minh triết bảo thân”. Sự suy tính ấy đem đến cho Trạng Trình một thái độ dửng dưng, lảng lảng trước công danh, phú quý. Ông chủ động rút lui khỏi quan trường khi nhìn ra bản chất không thay đổi được của bọn người trong triều chính đương thời. Nguyễn Bình Khiêm đã “ẩn, tàng” trong vị thế cao ngạo, “đứng ra ngoài, đứng bên trên mọi sự xung đột”, bởi ông hiểu sâu sắc cái lẽ “biến dịch” và “tuỳ thời”. Trạng Trình về nhàn với cái tâm thanh thản, với cốt cách ung dung, tự tại của một bậc đạo tiên chứ không dằn lòng như Nguyễn Trãi.

Thơ Nguyễn Bình Khiêm là những lời giáo huấn thiết tha, khuyên răn mọi người hãy sống cho đúng luân thường, đạo lý để cuộc đời, xã hội được bình yên và tốt đẹp. Là một nhà tư tưởng lớn của thế kỉ XVI, Nguyễn Bình Khiêm lo lắng, trăn trở, băn khoăn, đau buồn cho thế thái nhân tình. Là một nhà đạo đức, ông nhạy cảm trước thực tế đạo đức đang suy vi, xuống cấp của xã hội đương thời, Nguyễn Bình Khiêm đã liên tục gióng lên những hồi chuông nhằm cảnh tỉnh những con người đang bị bả vinh hoa, vật chất làm cho tha hóa. Ông còn là một nhà thơ, một nghệ sĩ có tình đời, tình người sâu nặng. Chính tâm hồn nghệ sĩ Nguyễn Bình Khiêm đã làm cho những vần thơ triết lý giàu chất trí tuệ của ông trở nên nhuần nhị và đầy xúc cảm. Những vần thơ ấy không chỉ tác động đến người đọc để họ nhận thức được sự đổi thay, biến cải của tự nhiên và xã hội, quan trọng hơn nó còn hướng người ta nhận chân được những giá trị mà con người cần phải vươn tới. Nó buộc người đọc phải suy nghĩ, băn khoăn, trăn trở trước những vấn đề của thế sự, như chính những gì người nghệ sĩ Nguyễn Bình Khiêm đã trăn trở, băn khoăn.

Tiếng thơ triết lý của Nguyễn Bình Khiêm được cất lên từ một xã hội đau thương loạn lạc của thế kỉ XVI. Thực trạng xã hội làm ông đau xót. Trạng Trình tìm về *nhàn*, an cư, đợi thời. Ẩn dật của ông không chỉ là sự thoát hưu khi thấy mình bất lực trước thời thế. Đó chủ yếu là một quan niệm nhân sinh triết lý vừa có gốc ở Nho - Phật - Đạo, vừa nảy sinh từ sự chiêm nghiệm ở đời sống chính trị, xã hội lúc đương thời. Từ sự hiểu biết triết lý, kết hợp với suy tư và thể nghiệm triết lý ấy trong đời sống xã hội, Nguyễn Bình Khiêm đã tìm ra một đáp số: sống thuận theo tự nhiên, vui đạo trời, biết số mệnh, an nhiên, tự tại. Nguyễn Bình Khiêm chính là người tiếp nối, cũng là người đưa vị trí thơ triết lý lên đến đỉnh cao thời trung đại. Chúng ta cũng có thể nói rằng, khó mà có đỉnh cao thơ triết lý thời hiện đại Chế Lan Viên nếu không có dòng thơ triết lý trước đó, không có những người đặt nền móng vững chắc mà Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đã góp một phần vô cùng quan trọng.

Từ thế kỷ XVIII trở đi, các nhà nho đã vỡ mộng, thất vọng về vai trò mà họ hằng tin tưởng của đạo thánh hiền đối với sự nghiệp xây dựng quốc gia, xã hội, xây dựng nhân cách. Nho giáo không còn độc tôn như trước, Phật giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian càng có điều kiện phát triển. Nguyễn Gia Thiều, qua *Cung oán ngâm khúc*, cảm nhận cuộc đời là huyền bí và dễ sợ, dường như có một cái máy vô hình, vô ảnh đang chi phối tất cả, con người chỉ bó tay, bất lực. Ông giải thích cuộc đời là tiền định: “*Về chi ăn uống sự thường - Cũng còn tiền định khá thương lo là*”, rồi dùng triết lý nhà Phật, ông cắt nghĩa tất cả là do duyên nghiệp: “*Vắt tay nằm nghĩ cơ trần - Nước đương muốn rẩy nguội dần lửa duyên*”. Đôi khi ông tìm đến cả Đạo giáo để mong có được góc yên tĩnh nơi tâm hồn: “*Thoát trần một gót thiên nhiên - Cái thân ngoại vật là tiên trong đời*”. Cái quanh quẩn, bế

tắc của lịch sử là mảnh đất màu mỡ cho các luồng tư tưởng Nho - Đạo - Phật có điều kiện phát triển trong thơ Nguyễn Du. Ở Truyện Kiều, “mệnh” gắn với “nghiệp”, “trung, hiếu, tiết, nghĩa” gắn liền với “từ bi, bác ái” và những hình thức Đạo giáo trở thành phương tiện để ước đoán “mệnh”, “nghiệp” hoặc để giải oan, siêu thoát. Tư tưởng quả báo, những mê tín thông thường của dân gian như tin vào mộng寐... phản ánh sự phức tạp trong tư tưởng nhà thơ đất Tiên Điền. Ở thời đại Nguyễn Công Trứ, lối sống ẩn dật hòa mình trong thiên nhiên đã không còn sức hấp dẫn. Kinh tế hàng hóa mở rộng, thị thành phát triển, cuộc sống đổi thay, tâm lí con người cũng theo đó mà thay đổi. Dù bất mãn với xã hội, con người cũng muốn hướng về một lối thoát có tính chất trần tục. Nguyễn Công Trứ lao vào chốn ả đào, đắm chìm trong thú vui vật dục. Triết lí cầu nhân của Nguyễn Công Trứ trước hết là một thái độ phản ứng với xã hội. Nhưng cách phản ứng của ông mang rõ sắc thái hưởng lạc trong một xã hội suy thoái. Nguyễn Công Trứ nâng quan niệm hành lạc lên thành một thứ triết lí trên cơ sở nhận thức mới của ông về cuộc đời, về xã hội. Bóng dáng cuộc sống ngang tàng, con người đầy tự tin ở mình, ở cuộc đời trong giai đoạn trước đã trôi qua, trước mắt nhà thơ cuộc đời chỉ còn là cảnh phù du, mong manh, ngắn ngủi, vô nghĩa. Theo trải nghiệm của ông, hành động chẳng đem lại kết quả gì thì hành lạc cũng là một hành động giải thoát.

Như vậy, triết lí dân gian, triết lí Nho - Đạo - Phật đã được các nhà thơ từ thế kỉ XVI trở về trước tiếp thu ở mặt đạo lí. Tin tưởng vào sự tuần hoàn biến dịch, nhiều tác giả còn thể hiện niềm lạc quan, hi vọng sẽ lại có một chế độ xã hội tốt đẹp, dù có thể trước mắt họ và chính họ cũng đang gặp những điều đắng cay. Từ sau thế kỉ XVI, đặc biệt từ thế kỉ XVIII trở đi, tiếng nói triết lí phần lớn là bi quan, tiêu cực. Thánh đường nho gia nhiều khi đã mất thiêng trước các tin đồn của nó. Không còn niềm tin vào một chế độ xã hội cụ thể, cũng chẳng thể hình dung một xã hội của tương lai, nhà nho tìm đến với Phật - Đạo, tìm đến với tín ngưỡng dân gian như tìm một sự giải thoát, giải tỏa cho những bế tắc trong tư tưởng.

3. KẾT LUẬN

Triết lí chiêm nghiệm là một trong những khuynh hướng nổi bật của văn học trung đại. Hầu như các tác giả khi sáng tác thơ văn đều có đề cập đến nội dung này. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử khác nhau, do chịu ảnh hưởng đậm nhạt khác nhau từ các luồng tư tưởng Nho - Đạo - Phật, do phong cách tác giả khác nhau mà nội dung triết lí được thể hiện khác nhau trên mẫu số chung của thơ thời đại này. Trước Nguyễn Bỉnh Khiêm, thơ thời Lí, chủ yếu là những giáo lí nhà Phật. Thời Trần và thời Lê sơ, con người tràn trề tin tưởng vào vai trò xây dựng thế giới của đạo Nho, phần nhiều triết lí là để giáo huấn nhằm giáo dục tuyên

truyền đạo đức nho gia theo mẫu hình nhà nho lí tưởng tuy vẫn có những vần thơ cảm khái thời thế. Thơ triết lí sau Nguyễn Bình Khiêm cũng nghiêng về triết lí Phật giáo nhưng thường nhuộm màu sắc tiêu cực.

Trong số không nhiều lắm những tên tuổi còn lại với thời gian của thời trung đại, Nguyễn Bình Khiêm vẫn là một ngôi sao toả sáng vì những đóng góp của ông trong dòng thơ triết lí nói riêng và vị trí không thể thiếu của ông trong nền văn học nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quốc Chương (chủ biên) (2003), *Kho tàng văn minh Trung Hoa: Nho gia và Nho học*, - Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
2. Phan Trọng Điềm, Bùi Văn Nguyên (phiên âm, chú giải, giới thiệu) (1982), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Trên hành trình Văn học trung đại*, - Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Trần Đình Hượu (1995), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, - Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
5. Đinh Gia Khánh (chủ biên), Hồ Như Sơn, Bùi Duy Tân (1983), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (2002), *Văn học Việt Nam (Thế kỉ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)* (tái bản lần thứ 6), - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Bùi Văn Nguyên (1989), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, tập 1, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (tuyển chọn, giới thiệu) (2001), *Nguyễn Bình Khiêm - Về tác gia và tác phẩm*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Lã Nhâm Thìn (1997), *Thơ Nôm Đường luật*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

NGUYEN BINH KHIEM'S PHILOSOPHICAL POETRY IN THE FLOW OF MEDIEVAL LITERATURE

Abstract: *In the XVI century, the society had deeply transformed and negatively influenced on the Confucian ethical categories and national ethic tradition. Feudalism gradually lost the trust of the intellectuals. Philosophy poetry, therefore, became an effective means to serve mankind, explain the upheaval of contemporary society. On the one hand, Nguyen Binh Khiem creatively absorbed the philosophical contents of the predecessors, on the other hand, due to the tendency of that time and to meet the demand of history, his philosophical poetry had many unique features.*

Keywords: *philosophy, upheaval, creative, tendency, unique.*

CÁI NHÌN CỦA NGÔ TẮT TỔ ĐỐI VỚI NHO HỌC (Trường hợp *Lều chông*)

Bùi Thị Lan Hương

Trường Đại học Hà Long

Tóm tắt: Ngô Tất Tố (1893-1954) là một đại diện tiêu biểu cho mẫu nhà nho tân học (từng theo học chữ Hán, sau đó có học chữ Pháp và tiếp thu tư tưởng mới của thời đại). Nghiên cứu trường hợp *Lều chông*, chúng tôi nhận thấy ở nhà văn sự đan xen cả hai thái độ: vừa phê phán học phong Nho giáo đã quá cũ kỹ, lỗi thời lại vừa mang tâm trạng tiếc nuối về một thời vàng son của khoa cử chữ Hán. Đây là nội dung được chúng tôi đặt ra và luận bàn trong bài báo.

Từ khóa: Ngô Tất Tố, *Lều chông*, Nho học, nhà nho tân học, văn học dân tộc.

Nhận bài ngày 20.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Bùi Thị Lan Hương; Email: huongthanhthao@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong số các nhà nho tân học giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Ngô Tất Tố là một tên tuổi lừng danh. Từng tham gia khoa cử chữ Hán, song ông lại nhanh chóng bắt nhịp được với không khí mới của thời đại và ngòi bút tả xung hữu đột trên rất nhiều thể loại. Ông là soạn giả của sách *Lão Tử*, *Mặc Tử*, là người chú giải *Kinh Dịch*, là dịch giả *Ngô Việt Xuân Thu*, *Đường thi*, *Hoàng Lê nhất thống chí...*, là nhà văn, ký giả của các tác phẩm *Tắt đèn*, *Lều chông*, *Việc làng...* và nhiều bài báo liên quan đến tư tưởng Nho giáo thời cận đại. Qua tác phẩm *Lều chông*, chúng ta có thể thấy rất rõ cái nhìn của Ngô Tất Tố đối với Nho học ở vào giai đoạn cuối mùa.

2. NỘI DUNG

Viết *Lều chông*, ngòi bút Ngô Tất Tố đã khắc họa sinh động đời sống sinh hoạt Nho giáo đương thời qua những nhân vật là nhà nho. Thông qua đời sống của những môn đồ đạo Khổng, những sinh hoạt học hành, trường ốc, Nho học hiện lên vừa mang cảm hứng tiếc nuối của nhà văn trước sự suy tàn của đạo học vừa phơi bày những bất cập và lỗi thời của Nho học trong một thời đại đã có nhiều đổi thay chóng mặt.

Khi đề cập đến những sinh hoạt học hành của tầng lớp nho sinh, Ngô Tất Tố không đưa Nho học vào trung tâm của sự ngợi ca. Những nhà nho trong sáng tác của Ngô Tất Tố

không còn vẻ khảng khái, say sưa trong việc tu thân, lập chí, cũng như tiếp thu những triết thuyết Khổng Mạnh như mẫu hình Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông hay Nguyễn Bình Khiêm, Đoàn Nguyễn Tuấn, Đoàn Nguyễn Thục, Ninh Tôn, Ngô Thì Nhậm... trước đây nữa. Việc theo đòi Nho học giờ đây không nhằm vào mục đích sửa mình, mang tài kinh bang tế thế ra phục vụ triều đình, phục vụ đáng minh quân, phục vụ quốc gia như những nhà nho hành đạo - trung nghĩa mẫu mực trong buổi hoàng kim của xã hội phong kiến. Mặc dù am hiểu và làu thông kinh sách nhưng nhân vật Vân Hạc đã tỏ ra khách quan hơn các bạn đồng khoa trong nhận thức về tư tưởng Nho giáo. Anh cảm thấy khó chịu trước lối học “vẹt”, “tầm chương trích cú” cốt để thuộc lòng mà không hiểu bản chất của nhà trường Nho giáo bao đời vẫn lặp đi lặp lại. Người ta cố để nhồi nhét vào trí nhớ để mang đi thi. Đã có lúc “Vân Hạc lẩm nhẩm nghĩ thầm: *“Không hiểu vì sao người ta lại cứ bắt tội trẻ con phải học những sách quái gở? Những đứa độ tám, chín tuổi, mới vỡ lòng được vài bốn tháng, còn biết đời “hồn mang” là cái gì, kẻ “hiền hào” là người như thế nào, vậy mà chúng nó cứ phải học cho thuộc lòng, thật là một sự khổ cho con trẻ”* [6, tr.434; trích dẫn tác phẩm trong bài viết đầu lấy từ sách này]. Trong tác phẩm, cuộc đối đáp giữa Vân Hạc với Nguyễn Khắc Mẫn đã cho thấy lối hành xử giữa hai người đồng môn thật khác nhau. Khắc Mẫn vẫn duy trì lối giao thiệp chuộng về hình thức màu mè cốt để điểm trang câu văn mà theo đánh giá của Vân Hạc thì đây là bệnh của lối văn thi cử. Trong thư của Khắc Mẫn gửi Vân Hạc đã kể đến “bàn cờ bị phủ đầy”, “giò lan bạch ngọc mới nở”, “lối hoa rụng”. Nhưng khi đến nhà Khắc Mẫn, Vân Hạc đã ngạc nhiên hỏi:

“- *Giò lan bạch ngọc mới nở ở đâu? Hoa rụng anh quét đổ vào chỗ nào? Sao tôi không thấy?*

Khắc Mẫn ngơ ngác:

- *Mùa này làm gì có lan, lấy đâu ra hoa mà rụng.*

- *Thế thì sao trong thư, anh lại dám nói là “thấy lan nở” và “quét hoa rụng”? ”.*

Nếu như với anh chàng Khắc Mẫn, mục đích của việc liệt kê những thứ không có thật trong thư là để “*làm đẹp cho câu văn, cần gì phải có hoa, có lan mới được*” thì Vân Hạc lại thẳng thắn phản đối: “*Tôi không thích kiểu đó. Nếu anh còn chơi với tôi, thì phải chừa cái lối văn sáo bả ấy đi*”. Ngay cả với cách xưng hô trong giao tiếp, mặc dù có tiếng học tài nhưng Vân Hạc tỏ ra khó chịu với cung cách khách sáo của bạn: “*Nếu anh không vớt hai tiếng huynh ông và lộ mắt thói của anh, thì tôi đứng dậy lập tức, không thêm nói với anh một câu nào nữa*”. Thái độ này đã cho thấy Vân Hạc đối với sự học trọng bản chất hơn là hình thức bên ngoài. Ngay cả con đường công danh tiến thân bằng lối học cử tử cũng dần được Vân Hạc “*nhận thức lại*”, suy xét và có những đánh giá theo quan điểm thức thời. Với chàng, đi thi không phải là để cho mình mà vì ước mơ được làm “*bà nghệ*”, “*bà thám*”

của vợ, mặc dù đó cũng là những mơ ước chính đáng và nó từng tồn tại hàng nghìn năm nay. Ở đây, Vân Hạc lại nhìn ra trong mơ ước đó cái háo danh của người Việt một thời hay ít nhất thì cũng là ở giai đoạn lúc bấy giờ. Như thế, những giáo điều mà kinh sách Nho gia dạy anh và mục đích tiến thân trên con đường khoa bảng của anh không còn thiêng liêng nữa, không còn tối thượng và điều đó tất yếu sẽ đưa anh đến sự ứng xử, lựa chọn khác với cái thông thường của kẻ sĩ thời đại.

Bên cạnh hình tượng nho sinh Vân Hạc, không thể không nhắc tới một nhân vật khác là Trần Đăng Long. Mặc dù cũng là một nho sĩ nhưng Trần Đăng Long lại thành công hơn Vân Hạc trên con đường công danh. Cuộc vinh quy bái tổ của quan nghè Trần Đăng Long với màn rước xách linh đình đã khẳng định trình độ học vấn của anh ta, ít ra là trên sự thể hiện của lối cử tử trường quy. Theo nhận xét của Vân Hạc thì: *“Nghè Long cũng là một bậc thông minh có tài, nếu được từng trải việc đời, chắc sẽ thành ra một người đài dụng, có thể giúp dân giúp nước được nhiều việc. Nhưng mà bây giờ vừa mới thi đỗ, còn là một anh thiếu niên thư sinh, gần nửa đời người chỉ được nghiền ngẫm kinh nghĩa thơ phú, chưa nghe tiếng súng lần nào. Thế mà nhất đán phải đi cầm quân đánh giặc”*. Một lần nữa, những sở học mà nho gia cung cấp cho nghè Long lại cho thấy sự không phù hợp trong việc ứng dụng vào thực tế và bằng chứng là sự thất bại của Đăng Long trong việc cầm quân dẹp loạn. Thất bại của quan nghè Văn Khoa cũng chứng tỏ sự lỗi thời của Nho giáo trong một hoàn cảnh mới. Không phải chỉ có người học Nho mà ngay cả Nho giáo lúc bấy giờ đã trở nên không còn giá trị nhiều. Nhất là ở phương diện thích ứng của học thuyết đối với đòi hỏi thực tiễn.

Lần khác, trong tác phẩm *Trong rừng nho*, Ngô Tất Tố cũng đã tiếp tục chỉ ra sự bất cập của lối “học vẹt” của học trò nơi trường ốc. Ông đồ Nghệ An nói ngọng đi dạy con trẻ cũng là một màn đối thoại hài hước khi thằng bé học trò vừa đi vừa đọc “túc là đụ” thì:

“Thầy đồ quá lớn:

- Ai bảo mi túc là đụ, thằng kia? Túc là đụ... ụ chứ!

Nét mặt ngơ ngác, cậu đó chỉ đứng lẩn thẩn.

Thầy lại giục:

- Túc là đụ... ụ! Học đi!

Cậu bé lại học:

- Túc là đụ ạ! Túc là đụ ạ

Thầy đồ phát cáu:

- Lại đây! Thằng kia!

... thầy quật xuống án thư đen đét và nói:

... Thầy đồ nổi cơn lôi đình, liền vút cho cậu hơn chục roi và mắng:

- Đu gì? Đu cha đu mẹ mi à? Đã bảo túc là đu... ư sao lại cứ “túc là đu hoài”.

Với kiểu đối đáp này, Ngô Tất Tố không chỉ tạo ra tiếng cười giải trí dựa trên bởi sự trùng hợp của tiếng địa phương dẫn đến hiểu nhầm của con trẻ. Đằng sau màn đối đáp hài hước đó là hàm ý thâm thúy giễu nhại lối học thuộc lòng của nền giáo dục Nho học. Từ con trẻ đến những học trò trưởng thành đều cố nặn vào mình những kinh sách mà việc hiểu được ý nghĩa không quan trọng bằng mục đích nhớ lâu, nhớ nhiều để đi thi, để được điểm cao, để đỗ đạt và bổ dụng. Mặc dầu thế, cũng nên hiểu ý đồ của nhà văn ở chỗ này. Ngô Tất Tố hướng vào sự giễu nhại, phê phán những điểm lỗi thời của Nho giáo, của lối học cử tử khi hiện thời xã hội đã đổi thay chứ thực chất ông không hạ bệ, phủ nhận hoàn toàn những điểm khả thủ tốt đẹp của cả hệ thống khoa cử một thời của cha ông. Ngay bản thân nhà văn cũng đã từng tham gia thi chữ Hán. Tất nhiên, giữa việc từng tham gia học và thi chữ Hán với việc ông nhận thức sâu sắc cái ít giá trị, cái lỗi thời của học thuyết lại là một chuyện khác. Những ông Nghè, ông Cống Hưng Hóa mang tiếng đỗ đạt nhưng lại dốt nát nhằm cả chữ trong sách Hán Cao Tổ. Hai cây cổ thụ trong rừng nho bị lật tẩy thực tài đã nổi cáu mà đập vỡ cả cái niêu của người ăn mày nói leo. Đặng Như Bích lại có thói háo danh, tuy dốt nhưng thích khoe học thức bằng việc đề thơ lên vách tường chùa Trấn Quốc. Để có được bốn câu thơ lưu danh, đám học trò Đặng Như Bích phải “chữa đi chữa lại đến mấy chục lượt”, phải tốn đến “hơn chục giấy bản” làm nháp và nhà chùa phải “cung phụng mười ấm nước chè tàu và năm sáu ấm nước lão mai”. Đám học trò này còn tự phụ “tám tắc khen hay”, “ông nọ bảo ông kia không thể bỏ được chữ nào”. Đây chính là sản phẩm của một nền giáo dục mục ruỗng, mặt vắn vô phương cứu chữa.

Nhìn lại lịch sử có thể thấy rất rõ rằng, mục đích của đi thi, đỗ đạt và ra làm quan là lối thoát duy nhất cho kẻ sĩ. Bởi chính nhà nước quân chủ các triều đại đã lấy học nghiệp làm con đường, phương cách tuyển chọn quan lại. Một khi người học trò đỗ đạt, tiến thân thì cha mẹ, vợ con, họ hàng, bạn bè đều được vinh dự. Bởi vậy “vinh thân phỉ gia”, “võng anh đi trước, “võng nàng theo sau”, “một người làm quan cả họ được nhờ” đã trở thành niềm mơ ước của bao người. Cũng chính những khát khao này đã dần làm biến đổi mục đích của việc tiếp thu những triết thuyết của Nho giáo. Đi học từ chỗ để mở mang nhận thức trở thành phương tiện để thay đổi thân phận, đem lại phú quý, địa vị trong xã hội. Kẻ đi học, vì lẽ vậy mà đại bộ phận đã luôn đặt mục đích đỗ đạt, bổ dụng quan chức là mục đích quan trọng nhất. Thậm chí, nhìn vào khoa cử một thời, đã có nhiều tấm gương lận lộn lều chõng cả một đời mà vẫn thất bại, nổi thất bại thậm chí đã khiến họ chán nản, bức dọc. Tú Xương chính là một điển hình như vậy.

Bên cạnh hình ảnh của đám nho sinh cuối mùa, trong *Lều chõng*, nhà văn Ngô Tất Tố đã tái hiện lại một cách chân thực sự mục nát của chế độ khoa cử chữ Hán. Nếu như xưa nay, trong hình dung của chúng ta, trường thi vốn là nơi sĩ tử thể hiện tài năng thì đến lúc này nó lại trở thành sân khấu để sĩ tử diễn những thảm kịch khoa bảng. Chế độ giáo dục và khoa cử phong kiến nhấn chìm trí thức trong khuôn phép mực thước nhưng gò bó. Những người thực tài như Vân Hạc đều bị vùi dập với những lí do hết sức phi lí: *“trong chỉ phê rằng: Đào Vân Hạc quả là tay đại tài, sự học hơn hẳn Nguyễn Chu Văn, đáng được đỗ đầu khoa này. Chỉ hiềm tên ấy hãy còn trẻ tuổi, văn chương không khỏi có chỗ ngông nghênh. Nếu lấy đỗ cao, sợ sẽ nuôi thêm cho y cái bệnh kiêu ngạo, thì khó trở nên một người đại dụng. Triều đình trong sự tác thành nhân tài, không muốn cho kẻ có tài đến nỗi uổng phí. Vậy khoa này hãy cho tên ấy hỏng tuột, để mãi giữa bót những khách khí thiếu niên của y”*. Đi thi, không những cách làm văn gò bó, thể lệ phức tạp như việc lấy dấu nhật trung, dấu giáp phùng... mà còn không được phạm húy (kiêng tên vua, tên hoàng hậu... thậm chí tên cung điện, lăng tẩm cũng phải kiêng nốt). Chỉ cần vi phạm, thì dù văn hay tới đâu cũng bị loại, thậm chí tù tội. Vân Hạc vì dùng lầm bốn chữ mà bị bắt, bị cách cả thủ khoa. Mặt tiêu cực khác của thi cử là tình hình gian lận, thiếu trung thực. Học trò đi thi cũng gian lận như mang tài liệu “hành văn bảo kíp” - thứ sách thạch bản, chữ in nhỏ bằng hột cám” vào trường thi để sao chép, đạo văn. Hay những học trò như Trần Đức Chính cũng nhờ “gà bài” mà vượt qua kỳ thi. Đám sĩ tử thi hỏng lại gây lộn, tụ tập, kéo nhau đến trường thi mà chửi bới để phản kháng lối thi cử vô lí. Miếng bả vinh hoa đã làm mờ mắt sự khẳng khái của kẻ sĩ. Những phạm trù “tu tề trị bình” bỗng chốc chẳng ai thêm để ý tới. Thay vào đó, giấc mộng công danh tan vỡ khi gặp những thảm kịch nơi trường ốc. Đó là sự phù phiếm, hư hão của đời người khi Vân Hạc phải chứng kiến tận mắt trường hợp một ông cụ đã ngoài tám mươi tuổi vẫn lẻo đẻo đi thi đến lần thứ sáu và bị chết rét trong trường thi. Rồi đó, nỗi khổ của đám học trò còn là *“Bấy nhiêu đồ vật, nặng có, nhẹ có, lớn có, bé có, dài có, ngắn có, hết thấy xúm lại và du cả lên cái cổ yếu ớt của các ông thư sinh. Hình như trời cũng bắt tội nhà nho, trước khi bước lên đường công danh, đều phải tập làm công việc của bọn phu trạo”*. Sự khắc nghiệt của thời tiết cũng trở thành những chướng ngại vật trên bước đường vinh thân của sĩ tử. Đó là quang cảnh của trường thi lúc trời mưa rét: *“Được có mưa gió giúp sức, cái khí hậu tai ác đó mỗi lúc mỗi tai ác thêm, nó làm cho nhiều người học trò chân tay run lấy bầy, mặt mũi không còn sắc máu, hai môi xám nhợt như kẻ ngã ao: Nhất là mấy ông hàn sĩ áo đơn quần mỏng lại càng bị nó hành hạ cực khổ, lắm người cóng đờ cả mười ngón tay, không thể cầm được bộ gọng lều”*. Sĩ tử còn phải mang cả thân xác mình để đánh đổi lấy công danh. Hình ảnh cảm động và lột tả đến đỉnh điểm của khoa cử Nho học cuối mùa chính là: *“Vân Hạc cũng như hết thấy mọi người, tuy ngồi trên chõng vẫn không khác gì ngồi dưới đáy ao, đít áo, đũng quần, nước bùn thấm vào bết bết”*.

Gió bắc như có thù riêng, luôn luôn quạt cho giọt mưa hắt vào các khe lều. Vì sợ nước bắn vào, quyển thi sẽ bị tỳ ố, chàng phải quay lưng ra phía ngọn gió, để lấy lưng làm cái bình phong chắn cho hạt nước tàn ác khỏi bay vào đến quyển văn. Nhưng cái lưng chàng không phải là vật kỵ gió, kỵ mưa, nước mưa theo gió hắt vào, nó đã thấm qua mấy lần áo bông, áo kép lọt tới da thịt. Cái nước lúc ấy mới độc làm sao, nó vào đến đâu, chàng thấy ở đấy cứ buốt thon thót như bị tên bị độc bắn phải; miệng thít tha, tay run lấy bầy, chàng không thể nào cầm bút mà viết". Con mưa gió của đất trời cũng là cơn ba đào của thời cuộc như muốn nhấn chìm, xóa tan đám sĩ tử. Đây có lẽ là hình ảnh đắt giá nhất và thể hiện đến đỉnh điểm của tấn bi kịch thi cử Nho học suốt gần một nghìn năm ở nước ta. Khổ cực và tuyệt vọng tột cùng, Vân Hạc đã phải thừa nhận và tự phản kháng một cách mạnh mẽ với thái độ uất hận: *"Thà bỏ mẹ nó mà ra cho rảnh. Thi với cử thế này thật là nhục hơn con chó. Dù có đỗ đến ông gì, làm đến ông gì, cũng không bỏ công"*. Vân Hạc cảm thấy kinh hãi và ghê sợ con đường công danh hơn và anh ta đã chẳng còn lấy đâu ra sự hào hứng với hoạn lộ kiểu này nữa. Trước đó, chàng và Đốc Cung phải trèo đèo lội suối vào kinh thành Huế dự thi như bao học trò khác. Nhưng than ôi, con đường thiên lí Bắc - Nam đầy gập ghềnh, chông gai hiểm nguy như con đường tiền thân của kẻ sĩ, con đường mà ngay bản thân nó có thể nhấn chìm tất cả với đúng nghĩa vật chất và tinh thần. Họ phải đi bộ, vượt suối băng rừng, phải ngủ cả ở trên cây. Một lần nữa Vân Hạc đã ngán ngẩm thốt lên: *"dẫu có thi đỗ đến ngọc hoàng thượng đế cũng không bỏ công, đừng nói là đỗ tiến sĩ"*. Nỗi chán ngán của Vân Hạc dường như cũng là sự đau xót của chính tác giả. Ngô Tất Tố cảm thương cho bao người có thực tài như Vân Hạc mà lại trở thành nạn nhân của chế độ thi cử cũ kỹ đang đi vào kỳ mạt vận. Điều này là sự gặp gỡ với nhân vật Nguyễn Cao Đệ trong *Trong rừng nho*, cha mẹ, rồi vợ anh ta phải sống biết bao năm trong sự nhẫn nhịn, tủi cực, chờ đợi, lóe lên hi vọng rồi lại thất vọng cũng bởi thân anh là học trò mà lận đận đường công danh, học cử. Oái oăm và trớ trêu biết bao, chưa xót biết bao khi nhận được tin mình đã vượt vũ môn, đã đến kỳ đỗ đạt thì... vì mừng quá mà hóa điên. Họ phải trả cái giá quá đắt bởi còn có ý nghĩa gì nữa đâu, một khi con người bình thường nhất đã không còn. Một kẻ điên thì gia đình người thân của họ sẽ mong gì ngoài việc họ trở lại bình thường. Danh vọng, tiền tài lúc này bỗng tựa mây khói mà thôi.

Như vậy, qua bức tranh về đám học trò cũng như học cử cuối mùa, chúng ta có thể thấy rõ, nhà văn đã không chỉ thể hiện thái độ cảm thương cho số phận của kẻ sĩ khi chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến bi kịch của họ, mà còn mạnh mẽ mỉa mai, phê phán với thái độ phủ nhận ngay chính cái chế độ khoa cử thời mạt vận, bế cực. Ngô Tất Tố không tìm cách cứu vãn những giá trị văn hóa của Nho giáo, cũng không biến nó thành một nghi lễ thiêng liêng như Nguyễn Tuân trong *Vang bóng một thời*, hay Chu Thiên trong *Nhà nho, Bút nghiên...* Dưới ngòi bút của ông, cảnh học hành thi cử hiện lên một cách hài hước.

Hình ảnh vị quan tân khoa được so sánh “giống như ông nghề bằng giấy mà hàng năm đến rằm tháng tám, người ta vẫn thấy ở cỗ trông trăng”. Còn những ông quan ngự sử coi thi lại được miêu tả trong bộ điệu “Cái áo thụng lam, cái mũ cánh chuồn đồng thời rộn rịp như sân khấu rạp tuồng”. Quan chủ khảo trường thi không được miêu tả diện mạo mà chỉ hiện lên qua trang phục áo mũ: “*Cái bối tử hình con rồng, cái vành đai hốt chỉ vàng, cái áo thêu thủy ba, cái xiêm xanh viền chân chỉ hạt bột và đôi ủng đen có đôi bướm bạc long lanh, bấy nhiêu thứ đồ hợp lại với cây hốt ngà cầm ở trước ngực... đủ làm cho ngài giống hết những quan phò mã chèo nếu ngài có bộ râu dài như họ*”. Còn quan chánh chủ khảo lại được miêu tả “tay áo rộng như cái công”. Điều đó cho thấy sự oai vệ của quan lại chỉ còn là thứ phục sức bên ngoài để che đậy sự mục ruỗng bên trong.

Trong khoa cử chữ Hán một thời, vinh quy bái tổ là một nghi thức thiêng liêng, nơi hiện thực hóa của biết bao ước mơ của nho sĩ, nơi thể hiện sự ghi nhận có nghĩa lý nhất của triều đình cho những sĩ tử xuất sắc vượt Vũ Môn. Đây cũng là dịp để gia đình, vợ con, làng xóm được thom lây. Đồ cử nhân đã được đón tiếp trọng thị của cả làng, cả tổng; đồ cao hơn thì uy danh, tiếng tăm lừng lẫy khắp cả một vùng. Bản thân hình thức này trong lịch sử đã cho thấy, một mặt thể hiện sự ghi nhận, coi trọng của chính thể, của xã hội đối với việc học hành, nó rõ ràng là đã góp phần thúc đẩy, truyền cảm hứng về nghiệp học cho học trò song mặt trái của nó chính là khiến cho biết bao sĩ tử long đong, lận đận một đời đèn sách. Người đi học đã khổ, những người thân của họ còn khổ hơn nhiều lần. Kẻ thực tài mà số phận hẩm hiu, học tài thi phận đã đành đi một nhẽ, bao kẻ hèn kém (không nói phẩm chất đạo đức) cũng lao đao theo khoa cử để rồi sôi hồng bỏng không, với biết bao hệ lụy. Và hẳn nhiên, ở thời nào thì cũng vậy, sinh ra thi cử, sinh ra các hình thức vinh danh kẻ đạt thì kéo theo sẽ là những tiêu cực, gian lận, mua đề, bán chữ, xin cho, chạy chọt, hối lộ... khiến cho bộ máy chấp sự cũng bao kẻ tham lam, đục khoét làm ảnh hưởng đến phong hóa vốn bản chất là tốt đẹp. Còn ở đây, những cảnh vinh quy của quan nghề Trần Đăng Long xem ra chẳng khác gì một sân khấu lớn của xã hội. Cuộc vinh quy được miêu tả ngay ở đầu tác phẩm với những âm thanh rộn ràng như một ngày hội lan từ làng Văn Khoa đến tận hàng tổng. Nhưng cuộc rước xách đó có đông, có huyên náo mà sự thiêng liêng không còn, thay vào đó là cảnh tượng “Cờ vuông, cờ chèo, hết thầy rũ rượi”. Tác giả còn không giấu nổi sự khó chịu của mình khi miêu tả tiếng loa của Lý trưởng làng Văn Khoa trong cuộc rước:

“Bớ hai bên hàng xứ! Đẹp ra để quan lớn tr...ây!”

Tiếng “trảy” như bị dính ở miệng loa. Nó đã xoắn lại như vành tròn ốc và kéo dài ra như một sợi thừng. Dứt loa “ngóáy” tròn độ năm sáu vòng, vẫn chưa tuôn cho đi hết dư hướng của nó. Những người đứng gần đều phải chới tai. Cả một góc trời như bị xé toạc”.

Không chỉ có vậy, điệu bộ của bà nghề mới thảm hại khi phải cố diễn vẻ mặt quý phái đài các. Vợ Đặng Long lúc nào cũng phải tỏ ra “bộ điệu của người sang trọng”. Nỗi ước ao “võng anh đi trước võng nàng theo sau” lại bị ngòi bút trào phúng của Ngô Tất Tố “giải thiêng” bằng một khoảnh khắc thâm nhập vào đời sống tâm lý của nhân vật. Ý nghĩ lóe lên trong đầu bà cử đó là: *“Cái bụng dưới nhịn dài lâu quá nó đã phát tức anh ách. Mấy lần cô toan bảo phu hạ võng để mình đi dài nhưng rồi cô đều phải thôi. Bởi vì cô không biết rằng bà nghề theo chồng vinh quy có thể xuống võng đi dài được không. Và cô lại còn sợ rằng trong đám người xem đông nghịt thế này, thì đi vào đâu. Không lẽ việc ấy cũng bắt hàng tổng dẹp chỗ...”*. Vinh dự của bà nghề Long là nỗi ước ao của biết bao cô gái chốn thôn quê. Chỉ vì tiếc cái danh bà nghề mà cô Ngọc bất tỉnh nhân sự bên vệ đường với bộ dạng “đầu tóc rũ rượi, hai mắt nhắm nghiền, bọt mép đùn ra trắng xóa”. Cô đã phát ốm hàng tháng trời vì tiếc ngôi vị bà nghề vì trước đây cô đã từng được nhà Đặng Long hứa hôn nhưng sau họ đã không cưới. Cô Ngọc lấy Vân Hạc cũng một phần để nuôi hy vọng có ngày được làm bà nghề bà thám. Người phụ nữ quê mùa chỉ biết thu vén tảo tần để nuôi chồng ăn học mong có ngày được đổi đời. Mãi theo đuổi ước mơ ấy mà người phụ nữ đã quên đi hạnh phúc vợ chồng, thứ hạnh phúc giản đơn nhưng thực tế. Đến khi vỡ mộng Ngọc mới nhận ra tình yêu đôi lứa quan trọng hơn hết cái danh hão mà chế độ khoa cử lạc hậu nhồi nhét vào suy nghĩ của cô. Sau biến cố của Vân Hạc, cô Ngọc chợt nhận ra: *“Dưới ánh sáng rực rỡ của ngọn đèn đầy dầu, cô trông mặt chồng tuy vẫn tươi trẻ như xưa, nhưng vì mấy tháng ăn gió nằm sương, da thịt cũng có xanh xao gầy sút hơn lúc ở nhà, bụng cô rất bần khoản thương hại. Khi nghe chàng kể lại những nỗi nguy hiểm ở dọc đường, thì cô thương xót không biết chừng nào, có lúc hai hàng nước mắt chảy ra chan chứa. Rồi cô vỗ vào vai chàng và nói bằng giọng âu yếm: - Chỉ vì tôi muốn được làm bà thám, bà bãng, xuyết nữa làm cho chồng tôi chết oan”*.

Có thể khẳng định rằng, thái độ phê phán Nho học như thế cho thấy Ngô Tất Tố là một trí thức Nho học tinh táo, có cái nhìn thời đại cấp tiến, tinh thần dân chủ. Ông đã thẳng thắn nhận xét trong lời giới thiệu tác phẩm: *“Lều chõng với nước Việt Nam không khác một ông tạo vật, đã chế tạo đủ các hạng người hữu dụng hay vô dụng. Chính nó đã làm cho nước Việt Nam trở nên một nước có văn hóa. Rồi lại chính nó đã đưa nước Việt Nam đến chỗ diệt vong”*. Với cái nhìn phê phán mạnh mẽ như vậy, chúng ta thấy ở Ngô Tất Tố rất nhiều vang bóng một thời của tinh thần canh tân “phen này cắt tóc đi tu, tưng kinh độc lập ở chùa duy tân” mà các nhà nho duy tân đầu thế kỷ XX đã thể hiện.

3. KẾT LUẬN

Bằng việc khảo sát cái nhìn về của nhà văn đối với Nho giáo qua tác phẩm *Lều chõng*, một lần nữa có thể thấy ở Ngô Tất Tố một sự am hiểu khá sâu sắc đối với học phong sĩ khí

một thời từng là niềm mơ ước của bao kẻ sĩ; đồng thời cho thấy ở ông thái độ tự phủ định để hướng tới những tiến bộ của thời đại như một quy luật không thể chống lại. Ở Ngô Tất Tố, chúng ta có thể thấy được rất rõ sự thống nhất song lại cũng là sự mâu thuẫn trong con người ông: vừa như nuối tiếc lại vừa như phê phán; nhận thức thì đã rõ song tình cảm lưu luyến với khoa cử chữ Hán là điều dễ thấy trong con người nhà văn. Nội dung này sẽ còn trở đi trở lại ở một số tác phẩm khác của Ngô Tất Tố mà trong một dịp khác chúng tôi sẽ quay trở lại bàn thêm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Cự Đệ (2015), *Ngô Tất Tố*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, - Nxb Văn hoá, Hà Nội.
3. Trần Đình Hượu (1995), *Nho giáo và văn học trung cận đại Việt Nam*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Mai Hương, Tôn Phương Lan (Biên soạn, 2001), *Ngô Tất Tố - Về tác gia và tác phẩm*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội
5. Trần Trọng Kim (1992), *Nho giáo*, - Nxb Thanh niên, Hà Nội.
6. *Ngô Tất Tố toàn tập* (1996) (Lữ Huy Nguyên chủ biên; Phan Cự Đệ giới thiệu), Tập 4, - Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Q. Thắng (2005), *Khoa cử Việt Nam*, - Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. Trần Ngọc Vương (chủ biên, 2007), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX, những vấn đề lịch sử và lý luận*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.

NGO TAT TO'S VISION FOR CONFUCIANISM (“Tent pallet” case)

Abstract: *Ngo Tat To (1893-1954) is a representative of the neo-neo-educated model (who learned Han, then learned French and absorbed new ideas of the time). In the case of the tent, we find in the writer the intertwining of both attitudes: just criticizing the Confucian classics are too old, obsolete and regretful about the golden age of the department Chinese characters. This is the content we set out and discussed in the article.*

Keywords: *Ngo Tat To; Tent pallet; Confucius; The learn new things Confucianism; National literature.*

SỰ ĐỐI LẬP GIỮA HAI ĐỐI CỰC XÃ HỘI TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Học viên Cao học K20 - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Xưa nay Người thơ phong vận như thơ ấy (Hàn Mặc Tử), mỗi cuộc đời thi nhân đều được phản ánh trên mỗi trang thơ, mỗi tâm tình thi sĩ đều bàng bạc qua từng con chữ. Hàn Mặc Tử là một thi sĩ mà cuộc đời của ông đều được hắt lên trên mỗi dòng thơ, qua những cảm xúc quặn đau mãnh liệt. Trong những vần thơ còn lại của Hàn, độc giả luôn thấy sự trần trố, dày vò, những khát khao mâu thuẫn giữa hai đối cực xã hội. Một của “trong này” - nơi trại phong bùng kín với cái lạnh lẽo của tình người, hai là “ngoài kia” - thế giới của những ồn ào, của người đời với thương yêu và chia sẻ. Mang trong mình trọng bệnh phải cách ly với mọi người, Hàn Mặc Tử luôn thấy đau đớn, giày vò khi sống trong trại phong Quy Hòa nhưng tâm hồn nhà thơ vẫn hướng ra “ngoài kia” để được sống một cuộc đời trong thương cảm của nhân sinh.

Từ khóa: Hàn Mặc Tử, cuộc đời đau thương, đối cực xã hội

Nhận bài ngày 20.3.2018, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Ngọc Lan; Email: ngoclan.541987@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

“Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói lòa rực rỡ của mình” (Chế Lan Viên). Hàn Mặc Tử - thi sĩ của những đớn đau và cuồng điên, nhưng cái “điên” ấy là sự “điên loạn” trong giằng xé, vật lộn giữa cõi người cùng bao biến chuyển của nhân tình thế thái. Khi mắc bệnh phong, Hàn Mặc Tử bị chuyển vào trại phong Quy Hòa, chịu sự cách ly với thế giới bên ngoài. Hồn thơ Hàn Mặc Tử như “gào thét” để rồi “bàng hoàng” nhận ra những sự thay đổi của kiếp người, của tình người trong nhân thế. Bệnh càng nặng, nỗi đau đớn thể xác càng tăng, hình ảnh trong thơ Hàn càng héo hắt thêm, hồn phách rã rời, nước trong giờ càng đục thêm, nước cô đọng thành máu và trắng cũng trở thành máu, nước-máu dâng lên thành biển, theo nồng độ của đớn đau chết chóc.

Những tháng ngày mắc bạo bệnh, sống cuộc đời cô đơn, sầu thảm, Hàn Mặc Tử luôn thấy mình chỉ là một hồn thương bơ vơ lạc lõng. Hồn thơ ấy khát khao được hòa nhập với thế giới “ngoài kia” biết bao nhiêu bởi ở đó có cảnh sắc của núi non tươi đẹp, của tình

người tha thiết, của những vắn vương không thể rời xa. Sự giằng xé, đối lập giữa hai thế giới “ở đây” và “ngoài kia” khiến thơ Hàn như một nguồn suối lạ lùng khiến độc giả như lạc vào một “cõi mơ” mà ranh giới giữa hai phần hư, thực thật khó lý giải. Hàn Mặc Tử mơ để thoát thực nhưng lại càng đắng cay khi nhận ra thực lại như mơ, đời thật không giống mộng. Thơ với Hàn Mặc Tử là cõi mơ, là cõi tiên. Thơ đi cùng Hàn từ thơ ấu đến dậy thì, thành niên với những say mê đắm đuối, rồi thơ mắc bệnh về cõi chết cùng Hàn cùng những năm tháng cuối đời đầy bi thương và cùng quẫn.

2. NỘI DUNG

2.1. “Ở đây” - thế giới của đau thương và quẫn quại

Hàn Mặc Tử luôn mang trong mình mặc cảm của một người “gần cõi chết”. Nhưng cái chết thể xác đâu có đáng sợ với một hồn thơ đầy nhiệt huyết như Hàn, sự xa lánh của con người, khoảng cách xa xôi về tình người giữa trại phong và thế giới rộng lớn bên ngoài kia khiến Hàn Mặc Tử như rơi vào tuyệt vọng. Chàng tìm đến với mộng tưởng và thu mình về với “máu”, “hồn”, “trăng”. Hồn chàng quay quắt giữa bão giông cuộc đời, hồn ấy lúc cô đơn mê mải, lúc lại tha thiết ngậm ngùi. Tâm hồn thi sĩ cảm nhận rõ nhất cái cô quạnh của “nơi đây”, sự vắng lặng của không gian cõi tình khiến Hàn Mặc Tử rơi vào bế tắc:

*Máu tim ta tuôn ra làm bể cả
Mà sóng lòng dòn dập như mây trôi
Sóng lòng ta tràn lan ngoài xứ lạ
Dâng cao lên, cao tột tới trên trời*

(Biển hồn ta)

“Máu của tim ta” là những sự sôi động trong cõi lòng lay động. Mang trên mình những đau đớn của bệnh tật hành hạ nhưng nỗi đau ấy đâu hành hạ chàng thi sĩ si tình bằng nỗi đau bị “ruồng bỏ” khi mình vẫn đang hiện hữu giữa cõi nhân sinh. Trong lòng lúc nào cũng giống như trăm ngàn lớp sóng đang dâng lên mạnh mẽ, ngút tận trời xanh. Hỏi thấu chăng, cuộc đời sao đầy những trái ngang với con người khi còn quá trẻ?

Thơ Hàn là những tháng ngày “rong ruổi” những “tin yêu” bị chối từ và ruồng rẫy. Không thoát ra khỏi những bi kịch bi thương của tháng ngày nghiệt ngã, Hàn tự mình quấn đau trong thế giới của riêng mình, âm thầm gặm nhấm từng nỗi buồn nhân thế, từng nỗi khổ sở dày vò:

*Đêm ấy lại đêm thức với trăng
Mưa ngoài hiên lạnh ả dáng Hằng*

*Cô đơn! Ừ nhỉ, chừng quanh quẽ
 Đêm rất riêng mình - Một cõi quên!
 Tôi trả cho tôi những ngại ngần
 Trả người - đây nhé những phân vân
 Cõi riêng lặng lẽ gài then kín
 Ngoài ấy người vui với bụi trần.*

(Một cõi quên)

Khi cô đón tâm chiêm tâm can, người thi sĩ ấy thức thâu đêm và suy tư cùng trăng. Chàng tự nhận mình là một con người “cô đơn” giữa chốn “quanh quẽ” này. Sự cô đơn của một hồn thơ đau đáu đi tìm chốn riêng ẩn náu khỏi những thị phi, những lời hiềm độc của thế gian. Chàng thi sĩ ấy thu mình về một cõi riêng nhưng lại tự coi đó là “một cõi quên”. Ai quên và quên gì? Phải chăng người đời đã lãng quên chính chàng thi sĩ họ Hàn năm nao từng hát lên những khúc hát tâm hồn thổn thức làm si mê bao kẻ “yêu thơ”. Hay Hàn Mặc Tử tự mình cố gắng đang quên đi những sự vô tình của chốn nhân gian. Chàng “trả hết” những ngại ngần, những phân vân giằng xé. Chàng thu hồn mình trong cõi lạnh băng, chàng “gài then kín” mọi ngõ mở vào. Tâm hồn ấy phải chăng đang sợ trước tất cả những lời thị phi của chốn “ngoài kia”. Chàng “ở đây” - chỉ mình với hồn mình, chỉ mình với mọi nỗi xót xa phong kín.

Cõi đời luôn “hôn” lên thi sĩ họ Hàn những nỗi đau thương không bao giờ tan biến. Chính bởi thế, chàng tự cho mình tan biến vào thế giới của riêng mình ở các bài thơ, nhìn vạn vật đẹp mà đầy “đau thương”, “*Sao bông phượng nở trong màu huyết/ Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu?*”. Có những lúc, người đọc không khỏi rung mình ám ảnh bởi những vần “*Thơ điên*”, thơ hay nhưng xót xa quá, xót cho con người cuồng loạn mê man trong miền không gian hư ảo:

*Thưa, tôi không dám say mê
 Một mai tôi chết bên khe ngọc tuyến
 Bây giờ tôi dại tôi điên
 Chắp tay tôi lấy cả miền không gian...*

(Một miệng trăng)

Ở thế giới của xa lánh và kì thị, Hàn Mặc Tử nói nhiều đến cái chết, một cái chết mơ hồ những chắc chắn. Chàng thi sĩ ấy cũng tự nhận mình là “điên” là “dại” nên không dám say mê, không dám đắm chìm trong men tình ái dù trái tim luôn rạo rực những tin yêu. “*Miền không gian*” kia rộng lớn quá nên thi sĩ thấy chói với và bất lực, lại trở về với cái điên loạn, cuồng say của kẻ “nguyện cầu”.

Sóng “ở đây” - giữa trại phong Quy Hòa, nhận sự thờ ơ của người đời nên Hàn Mặc Tử chỉ biết gửi tình yêu của mình vào *thơ* và *máu*. Tình yêu là da thịt Hàn kết hợp với huyết lệ chữ. Cho nên thơ tình của Hàn luôn luôn thoát ra ngoài cõi biết của chúng ta, của những kẻ chưa bao giờ đạt tới trạm cuối của cuộc đời. Thơ Hàn là hiện thân một tình yêu lạ lùng trên giải đất mà chúng ta đang sống. Sóng trong lòng Hàn là sóng thiên triều, kỳ vĩ như những cơn ác mộng triều thiên:

*Ôi ta đã mưa ra từng búng huyết
 Khi say sưa với lượn sóng triều miên
 Khi nhận lấy trong thân tâm cay nghiệt
 Giọng hờn đau trăm vạn nỗi niềm riêng*

(Biển hồn ta)

Bệnh trọng, người tình xa lánh dần, tất cả đã bỏ Hàn. Mỗi chữ trong thơ trở thành giọt *mật đắng*. Thơ nở trong xúc cảm điên cuồng, ngậy đại, tuyệt vọng:

*Nghe gió là ôm ngang lấy gió
 Tưởng chừng như trong đó có hương
 Của người mình nhớ mình thương
 Nào hay gió tạt chát vương vấn gì
 Nhớ lắm lúc như si như dại
 Nhớ làm sao bài hoài chân tay.*

(Muôn năm sâu thẳm)

Hàn vẫn sống giữa cõi đời u mặt nhưng đã có bao kẻ bỏ chàng mà đi. Những kẻ đã yêu và đã bỏ Hàn không chỉ là phụ nữ, không chỉ là bạn bè, không chỉ là người thân, mà còn là tất cả tình đời đen bạc, tất cả đã bỏ Hàn. Giữa cái u mê của dòng đời, chàng thi sĩ chỉ biết ngậm ngùi, xót thương cho chính số kiếp mình:

*Họ đã xa rồi khôn níu lại
 Lòng thương chưa đã, nếm chưa bura...
 Người đi, một nửa hồn tôi mất
 Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ
 Tôi vẫn còn đây hay ở đâu?
 Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?
 Sao bông phượng nở trong màu huyết
 Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu*

(Những giọt lệ)

Mỗi chữ là một giọt lệ của cánh phượng nở trong màu huyết. Tất cả trở thành máu huyết. Ở đây, sự rùng rợn đến từ sự chuyển thể từ *nước* thành *tuyết*, từ *tuyết* thành *máu*.

Thơ tình của Hàn là những lời tình đau thương nhất trong thi ca Việt nam, bởi nó gói trọn cả không gian, cả thiên nhiên vạn vật trong đau khổ, liệm cả cõi thơ, cả linh hồn, vào một vùng không gian xuất huyết, chết theo với bóng tà ác lặn. Không chỉ có một người thơ đau khổ, không chỉ có một người thơ tan nát cõi lòng, mà cả đến *thơ cũng cháy tan*, cả đến tiếng, đến lời cũng *thoi thóp trên không trung*, cả ý, cả nhớ... tất cả đều tan tác đầy chết trong vũng máu hoàng hôn của cuộc đời và của vũ trụ.

*Lá trên cành héo hắt, gió ngừng ru
 Một khối tình nứt nở giữa âm u
 Một hồn đau rã lần theo hương khói
 Một bài thơ cháy tan trong nắng dội
 Một lời run hoi hóp giữa không trung
 Cả niềm yêu, ý nhớ, cả một vùng
 Hoá thành vũng máu đào trong ác lặn*

(Trường tương tư)

Đây thôn Vĩ Dạ là một trong những bài thơ được coi là “trong sáng” nhất trong đời thơ Hàn Mặc Tử. Ấy thế nhưng người đời vẫn bắt gặp ở đó nỗi đau đớn về thể giới “ở đây” khi nhà thơ đau đớn nghĩ về hoàn cảnh của mình:

*Mơ khách đường xa, khách đường xa...
 Áo em trắng quá nhìn không ra.
 Ở đây sương khói mờ nhân ảnh.
 Ai biết tình ai có đậm đà!*

Mơ tưởng về người thôn Vĩ, thi sĩ không sao thoát khỏi nỗi đau thương, hình ảnh người tình xa càng lộng lẫy thì khoảng cách càng đầy xa vời vợi. Cuối cùng, thi sĩ đành ngậm ngùi mà trở về với thực tại: “*Ở đây sương khói mờ nhân ảnh*”. “*Ở đây*” là không gian nào, Vĩ Dạ mộng mơ hay trại phong lạnh lẽo, là lãnh cung chia lìa mà ngày đêm thi sĩ đang một mình chống chọi ác quái. Ở đây sương khói mịt mù, vùi lấp cả bóng người. Sương khói nào mà lại có sức phủ ghê gớm đến vậy. Đó chỉ có thể là sương khói của thời gian xa cách đàng đẵng, của không gian xa cách nghìn trùng, của mối tình đơn phương vô vọng, của mặc cảm chia lìa. Những lớp sương khói mịt mù, trùng trùng ấy đã phủ kín hình ảnh, bóng ảnh. Thành thử, thi sĩ ở nơi này mà như không còn tồn tại nữa. Trong câu thơ như có tiếng người khổ đau của kiếp người bị lãng quên: *Tôi đang ở đây hay ở đâu/ Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu...* Mọi thứ trên cõi đời này đều quay lưng với Hàn Mặc Tử. Chỉ có chút tình kia là sợi dây duy nhất níu buộc thi sĩ với cuộc đời. Thế mà cái tình kia cũng mong manh, xa với lắm: “*Ai biết tình ai có đậm đà*”.

Cả Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử đều chịu ảnh hưởng *Giao cảm* (Correspondance) của Baudelaire và âm nhạc của Wagner, nhưng Hàn Mặc Tử đã tạo được *không gian giao cảm có âm thanh*, còn ở Xuân Diệu chỉ là sự giao cảm trong *mặt bằng thầm lặng*. Thế Lữ cũng từng cảm nhận, giao cảm với cuộc đời, nhưng Thế Lữ chưa “tan” trong nhạc, trong thơ, trong vạn vật, cho nên Thế Lữ chưa nghe được *tiếng reo của đáy hồ*, chưa nghe và chưa thấy được *tiếng vỗ của sao băng*, chưa nghe được tiếng *nước mây thầm thì với ai ngồi dưới trúc*... như Hàn Mặc Tử. Sống cuộc sống phải cách ly với thế giới bên ngoài với Hàn Mặc Tử giống như những “linh hồn bị tù hãm”. Cái điên loạn của hồn thơ phải chăng xuất phát từ chính cái bi thương của tình người. Không chỉ nhận thức sự đớn đau, sự cô đơn khi sống “ở đây”, Hàn Mặc Tử còn cảm nhận rõ hơn thế giới của “ngoài kia”. Càng hiểu, càng thấu, thì sẽ lại càng đau.

2.2. “Ngoài kia”- cõi đời nhộn nhịp và xuyến xao

Hồn thơ Hàn Mặc Tử là hồn thơ phức tạp và đầy bí ẩn, đó là sự đối cực giữa một hồn thơ trong sáng tinh khiết và một hồn thơ đau thương, điên loạn. Giữa một hồn thơ yêu thiên nhiên, cuộc sống, luôn hướng về trần thế những cũng vừa quần quai đau thương giữa ranh giới sống chết. Nhưng dù viết theo khuynh hướng nào thì thơ Hàn Mặc Tử cũng là những vần thơ sáng, lung linh, huyền ảo có ma lực và sức hút lôi cuốn kì diệu.

Những năm tháng cuối đời của Hàn Mặc Tử sống trong bệnh đau cô quạnh, chịu cả nỗi đau thể xác lẫn tinh thần và định kiến xã hội. Người thì xa lánh, số phận thì hẩm hiu, bạc mệnh. Không biết ông sẽ sống được bao lâu nữa, nhưng cuộc đời ngoài kia vẫn cứ thắm sắc thoi, vẫn tươi vui. Hàn thì ở đây trong thế giới của mình đớn đau và tuyệt vọng để nhìn ra thế giới ngoài kia một cách âm thầm, tuyệt vọng, lặng lẽ. Thật sự trong hoàn cảnh của nhà thơ bây giờ chỉ có tình đời, tình người mới có thể níu kéo nhà thơ ở lại với thế gian. Thế mà cái tình người kia sao đôi mong manh quá.

*Cõi riêng lặng lẽ gài then kín
Ngoài ấy người vui với bụi trần.
Con gió lập đông buốt lạnh lòng
Tứ bề gom lại một cõi không
Lặng nghe - Tôi nhé, nghe tôi khóc
Hiện hữu mà chi? Chỉ ghen lòng.*

(Một cõi quên)

Ngoài ấy - người vẫn vui, đời vẫn đẹp. Cuộc sống vẫn xoay vần, con người vẫn vui yêu với những ý nghĩa của cuộc sống mình, chỉ có thi nhân “Tứ bề gom lại một cõi không”. Không tình yêu, không nhà cửa, không công việc, không sự sống - có chăng chỉ còn lại một thân xác khô gầy, một tâm hồn cuồng loạn trong tin yêu. Lòng khóc ghen, hồn

mê man. Vậy nhưng cuộc sống ngoài kia vẫn đầy hương trái, người đời ngoài kia sao lắm cái vui say.

Nhiều lúc thi nhân để tâm hồn mình bay ra ngoài “vũ trụ” để tự mình “giải thoát khỏi lòng tôi”. Ở ngoài kia - thế giới của tự do và mãnh liệt, của những mệnh mệnh không giới hạn bên bờ:

*- Ra không gian là vượt hẳn thượng tầng.
Tấp tới đến ở ngoài kia vũ trụ,
Nơi khí tượng bốc ngàn muôn tinh tú,
Nơi không cho hồn lai vãng quan chiêm.

Sáng vô cùng, sáng láng cả mọi niềm,
Không u ám như cõi lòng ma quỷ.
Vì có Đấng Hằng Sống, Hằng Ngự Trị,
Nhạc thiêng liêng đồn khắp hư linh.*

(Ngoài vũ trụ)

Trần thế đâu đủ cho hồn thơ bay bổng, cho thỏa sức phiêu bông. Hàn Mặc Tử cho lòng mình “cuồng đắm” với không gian “vượt hẳn thượng tầng”. Nơi ấy có muôn ngàn tinh tú, không cho cái cô đơn lẫn khuất và quan trọng hơn đó là nơi “không u ám cõi lòng”. Con người không đau đớn về thân phận, sống mê say với nhạc, với phiêu linh.

Theo quan niệm lãng mạn của Hàn Mặc Tử thì khi “huyền ảo khởi sự”, đó là giây “phút thiêng liêng” tạo nguồn cảm hứng cho thơ. Cảnh “hư thực”, huyền ảo của Đà Lạt đêm trăng mờ màng đầy tính chất thú vị... Nếu như thế giới “trong này” đầy tù túng, chật hẹp với bao khắc khoải thì “ngoài kia” cõi đời đang đẹp tươi. Đời vẫn đẹp và tình vẫn say. Nhưng đó là cái say và đẹp của thế giới rộng lớn mệnh mệnh. Phan Thiết với Lầu Ông Hoàng, Mũi Né cũng để lại nhiều kỷ niệm vui buồn trong thơ Hàn Mặc Tử. Huế đẹp và thơ mộng với sông Hương, cầu Tràng Tiền, những “*Cô áo tím nước da trắng nõn nà*”, những thôn xóm ven bờ sông như thôn Vĩ Dạ, nổi tiếng bởi những cây trái xanh tươi bốn mùa, những ngôi nhà duyên dáng, vườn tược, sông nước mây trời:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền...*

Câu thơ không phải là một lời trách cứ mà như lời của người thương mời chào người thương về thăm cảnh đẹp của quê hương. Bình minh lên ở Vĩ Dạ với nắng sáng long lanh trên những hàng cau còn đắm sương đêm. Ở tầng dưới của những hàng cau thẳng tắp vươn lên đón nắng mai là một không gian mướt mà xanh tươi với những cành lá mơn mơn, xanh

mướt như ngọc. Và thấp thoáng sau những lá trúc mảnh mai lay động là khuôn “mặt chữ điền” hiền lành, trung hậu... Thiên nhiên và con người hài hoà trong một vẻ đẹp dịu dàng, kín đáo của xứ Huế. Năm 1936, Hàn Mặc Tử đã có lần tìm đến nhà Hoàng Cúc ở Vĩ Dạ, nhưng do bản tính “kín đáo và bền lễn như con gái” nên chàng chỉ đứng lâu ngoài ngõ nhìn vào rồi lặng lẽ ra về. Bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* đến tay Hoàng Cúc khoảng tháng 11-1939, lúc ấy thôn Vĩ Dạ chỉ còn là hoài niệm, là nhớ thương da diết của Hàn Mặc Tử.

Hàn Mặc Tử gửi gắm tình mình vào thiên nhiên ngoài kia như để vui đi những đớn đau bất hạnh “trong này”. Cảm xúc đó bàng bạc trong mỗi câu thơ và người đọc như bị lạc vào một thế giới mơ hồ, huyền ảo của cảm xúc, hương thơm, màu sắc và ánh sáng. Khi chìm vào dòng cảm xúc ấy, người ta như quên đi những phiền muộn hàng ngày của cõi đời, quên cả chính bản thân mình, chỉ còn lại một cảm giác lâng lâng, bay bổng ở một khoảng trời trong sáng, con người như muốn hoà nhập vào cảnh sắc làng quê.

*Trước sân anh thơ thẩn
Đăm đăm trông nhận về
Mây chiều còn phiêu bạt
Lang thang trên đôi quê
Gió chiều quên ngừng lại
Dòng nước luôn trôi đi
Ngàn lau không tiếng nói
Lòng anh dường đê mê.*

(Tỉnh quê)

Cảnh sắc thiên nhiên như buông xuôi theo dòng cảm xúc của thi sĩ. Không gian tĩnh lặng nhưng dưới bề sâu là những chuyển động thầm kín, những âm thanh mơ hồ thầm kín của tạo vật mà chỉ riêng thi sĩ mới cảm nhận được:

*Cách nhau ngàn vạn dặm
Nhớ chỉ đến trăng thề
Dầu ai không mong đợi
Dầu ai không lắng nghe
Tiếng buồn trong sương đục
Dưới trời thu man mác
Bàng bạc khắp sơn khê...*

(Tỉnh quê)

Hàn Mặc Tử vốn yêu đời thiết tha, nhưng tình yêu ấy đâu giúp nhà thơ chiến thắng được bệnh tật giày vò. Nhiều khi rơi vào tuyệt vọng, bi thương, thi sĩ để hồn mình chuôi theo những kỉ niệm của thế giới huyền diệu ngoài kia, để sống với những ảo diệu vô thường của tâm tưởng. Thế giới đầy hương sắc, đầy tập nập nhiều khi chỉ là trong một

mảnh hồn kí ức, không dạt dào nhưng cũng đủ làm mê đắm tâm hồn thi sĩ đang đón đau giữa cõi trần này.

3. KẾT LUẬN

Hàn Mặc Tử là thi nhân đã đẩy nỗi đau của chính mình, của kiếp người lên đến tột cùng không chỉ trong đời thực mà cả trong từng câu chữ. Trong bài viết, chúng tôi cố gắng đi làm rõ hai đối cực xã hội trong thơ Hàn Mặc Tử là thế giới của “trong này”, “ở đây” và thế giới của “ngoài kia” đầy hương sắc. Đối cực nhưng không có nghĩa là tách rời, ly biệt, hai thế giới ấy đều được viết ra bởi tâm hồn thi sĩ muốn “hiển hồn mình” để hòa giữa “hồn người”. Qua đó chúng ta càng trân trọng, yêu quý những vần thơ được viết ra từ huyết lệ của thi sĩ họ Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Văn Sơn (2004), *Một hành trình sáng tạo*, - Nhà xuất bản Trẻ.
2. Đỗ Lai Thúy (1971), “Một tư duy thơ độc đáo”, - Tạp chí Văn nghệ, số 179.
3. Hoài Thanh, Hoài Chân (2000, tái bản), *Thi nhân Việt Nam*, - Nxb Văn học.
4. Phan Cự Đệ (1998), *Thế giới nghệ thuật độc đáo của Hàn Mặc Tử*, - Nxb Giáo dục.
5. Phan Cự Đệ (1969), *Thơ Hàn Mặc Tử - phê bình và tưởng niệm*, - Nxb Giáo dục.
6. Trần Thị Huyền Trang (1990), *Hàn Mặc Tử - Hương thơm và mặt đáng*, - Nxb Hội Nhà văn.
8. *Những kỷ niệm về Hàn Mặc Tử* - Người Mới, số 23-11-1940.
9. *Thơ Hàn Mặc Tử*, - Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1988.

THE BETWEEN BETWEEN SOCIAL BENEFITS IN THE SOUND OF SOUL

Abstract: *In the past, poets such as poetry (Han Mac Tu), each poet's life is reflected on each page of poetry, each poet's mind is silver through each letter. Han Mac Tu is a poet whose life has been shattered on each line of poetry, through intense painful emotions. In the remaining poems of the Han, readers always see the resounding, torment, the desire for conflict between two social polarities. One of the "in this" - the camp site is filled with the cold of humanity, the two are "out there" - the world of the noisy, of life with love and sharing. Wear it in isolation to isolate people, Han Mac Tu always painful, tormented while living in Quy Hoa style but the soul of the poet still out "out there" to live a life in sympathy of human life.*

Keywords: *Han Mac Tu, a tragic life, social opposition*

TIỂU THUYẾT VÀ HỒI KÍ TÔ HOÀI SAU 1945 DƯỚI GÓC NHÌN THỂ LOẠI - TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Vũ Thị Thương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại là cách tiếp cận hết sức quan trọng và cần thiết nhằm khám phá giá trị, sức hấp dẫn các tác phẩm của nhà văn Tô Hoài; mặt khác giúp người đọc có cái nhìn đầy đủ, toàn diện về con người, tài năng và phong cách văn chương của nhà văn. Trong bài viết này, tác giả đưa ra một cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại.

Từ khóa: Tiểu thuyết, hồi kí, thể loại, Tô Hoài, tổng quan

Nhận bài ngày 15.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Thương; Email: vtthuong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Một trong những hướng tiếp cận văn học được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là tiếp cận về phương diện thể loại. Thể loại là dạng thức tồn tại của chỉnh thể tác phẩm văn học. Thể loại giữ vai trò quan trọng trong định hình kiểu loại sáng tác và nhận diện tác phẩm. Thể loại là yếu tố thể hiện rõ nhất đặc trưng loại hình văn học vì thể loại thể hiện diện mạo, đường nét và những yêu cầu, quy định bắt buộc về tổ chức, kết cấu, hình thức của một tác phẩm văn học. Thể loại văn học thuộc về phương thức, cách thức, nhận thức cuộc sống và “giải minh” thế giới. Tiếp cận và nghiên cứu văn học từ phương diện thể loại là hướng nghiên cứu có sức hấp dẫn, luôn chứa đựng tính mới. Hình thức là phương thức tồn tại và biểu hiện của nội dung. Chính mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong nghệ thuật đã quy định cách tiếp cận tác phẩm từ phương diện thể loại.

Trong văn học Việt Nam thế kỉ XX, Tô Hoài nổi lên như một cây bút sung sức, đầy sáng tạo. Ông viết nhiều, viết khỏe, phong phú về số lượng và đặc sắc về chất lượng. Hầu như ở độ tuổi nào, ông cũng có tác phẩm. Hành trình sáng tác của Tô Hoài chia hai giai đoạn: trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ở giai đoạn nào, ông cũng đạt được những thành tựu nhất định. Tô Hoài sáng tác nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, hồi

kí, kịch bản phim, lí luận - kinh nghiệm sáng tác, tản văn...; trong đó, nhà văn đặc biệt thành công với hai thể loại hồi kí và tiểu thuyết. Có thể kể đến một số tác phẩm tiêu biểu của ông như *Miền Tây*, *Ba người khác*, *Cát bụi chân ai*, *Chiều chiều*... Các tác phẩm này đã để lại trong độc giả một ấn tượng sâu đậm về nghệ thuật viết tiểu thuyết và hồi kí. Nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại là cách tiếp cận cần thiết nhằm khám phá giá trị, sức hấp dẫn của các tác phẩm của ông; mặt khác, giúp người đọc có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn về con người, tài năng và phong cách nghệ thuật văn chương của nhà văn. Bài viết này, trong phạm vi các tư liệu bao quát được, chúng tôi cố gắng phác diện một cái nhìn tổng quan về tình hình nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình nghiên cứu tiểu thuyết Tô Hoài sau 1945

Tô Hoài là một nhà văn đa tài, sáng tác của ông đa dạng về thể loại, song nhất thiết phải nói đến tiểu thuyết. Nếu tính về số lượng thì trong hơn 150 đầu sách của Tô Hoài, *tiểu thuyết chỉ chiếm khoảng chục cuốn*, nhưng lại là thể loại trải đều qua các thời kì sáng tác từ khi ông mới khăn gói vào nghề cho đến khi lên “lão làng” trong nền văn chương nước nhà. Tiểu thuyết Tô Hoài có ba mảng lớn: về Hà Nội (chủ yếu vùng quê ven thành); về miền núi (Tây Bắc, Việt Bắc); về thời huyền sử xa xưa của đất nước (khai thác các truyền thuyết, cổ tích)

Người đầu tiên nghiên cứu tiểu thuyết Tô Hoài là nhà nghiên cứu phê bình Vũ Ngọc Phan. Trong bài viết *Tô Hoài - Nguyễn Sen*, khi giới thiệu về Tô Hoài, tác giả Vũ Ngọc Phan đã có những đánh giá cụ thể và ý nghĩa về phong cách viết tiểu thuyết của Tô Hoài: “Tiểu thuyết của Tô Hoài cũng thuộc loại tả chân như tiểu thuyết của Nguyễn Công Hoan nhưng Tô Hoài có khuynh hướng về xã hội [15, tr.53]. Khi viết *Lời giới thiệu tuyển tập Tô Hoài* (1987), tác giả Hà Minh Đức đã chỉ ra những nét đặc trưng trong tiểu thuyết của Tô Hoài có “nhiều phác thảo sắc nét, những bức tranh miêu tả màu sắc, xen lẫn với dòng nội tâm được biểu hiện qua số phận của nhân vật. Tiểu thuyết của Tô Hoài thường có cấu trúc gọn, nhịp điệu nhanh và lối kể đậm đà màu sắc dân tộc” [15, tr.133]. Tác giả Phan Cự Đệ trong bài viết *Tô Hoài - Nhà văn Việt Nam hiện đại* cũng đã nhận thấy nét hấp dẫn của tiểu thuyết Tô Hoài thể hiện tính dân tộc: “Truyện và tiểu thuyết của anh hấp dẫn bạn đọc nước ngoài bởi một bản sắc dân tộc rất đậm đà và độc đáo” [15, tr.101].

Bên cạnh những công trình nghiên cứu về tiểu thuyết nói chung, giới nghiên cứu phê bình cũng đã quan tâm đến việc thẩm định giá trị các tiểu thuyết của Tô Hoài. Sau năm

1945, Tô Hoài đã cho ra đời nhiều tác phẩm. Số lượng công trình nghiên cứu văn chương Tô Hoài cũng không ngừng gia tăng. Có thể nói, *Miền Tây* và *Ba người khác* là những cuốn tiểu thuyết đặc sắc được giới nghiên cứu phê bình và bạn đọc quan tâm. Những nhà phê bình có tên tuổi yêu thích văn chương Tô Hoài như: Trần Hữu Tá, Phong Lê, Nguyễn Đăng Mạnh, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức, Vân Thanh, Nguyễn Văn Long, Vương Trí Nhàn, Nguyễn Đăng Điệp... đã có những đánh giá thật tinh tế khách quan về các tác phẩm văn chương của ông.

Năm 1967, tiểu thuyết *Miền Tây* được xuất bản, tiếp nối dòng suy nghĩ và sức sáng tạo của nhà văn về đề tài vùng cao. Theo tác giả Vân Thanh thì đó là “một tiểu thuyết miêu tả những thay đổi lớn lao về mọi mặt của người dân Tây Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội” [15, tr.73].

Khi nghiên cứu về tiểu thuyết *Miền Tây*, các nhà phê bình đã có những ý kiến đánh giá rất khác nhau về phương diện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Trong bài viết *Tô Hoài - Nhà văn Việt Nam hiện đại*, tác giả Phan Cự Đệ cho rằng: “*Miền Tây* là một cuốn tiểu thuyết vừa giàu chất kí sự vừa giàu chất thơ. *Miền Tây* quy mô hơn *Truyện Tây Bắc*, nhưng ta có cảm tưởng đây là một bài thơ đẹp hơn là một cuốn tiểu thuyết được viết bằng một phong cách hiện thực tinh táo, đi sâu vào những mâu thuẫn gay gắt, phức tạp của đời sống. Đặc điểm phong cách Tô Hoài là bao giờ cũng cố gắng gắn liền chất hiện thực với màu sắc lãng mạn, trữ tình thơ mộng” [15, tr.86]. Tiếp tục trong bài viết *Tô Hoài với Miền Tây*, tác giả nhận xét tác phẩm trên phương diện ngôn ngữ: “Tô Hoài rất chú trọng học tập lời ăn tiếng nói hàng ngày của quần chúng đặc biệt là ngôn ngữ của ca dao và các truyện cổ dân gian Việt Nam. Trong tiểu thuyết *Miền Tây* ta bắt gặp một thứ ngôn ngữ trong sáng, giàu hình tượng của quần chúng được nâng lên ở một trình độ nghệ thuật mới” [15, tr.344].

Với *Tiểu thuyết Miền Tây của Tô Hoài*, tác giả Hà Minh Đức cũng đã nhận thấy chất kí sự đậm nét trong sáng tạo tiểu thuyết của nhà văn “Đọc *Miền Tây*, người đọc thấy nội dung và cấu tạo của tác phẩm không giống hẳn với một tiểu thuyết theo ý nghĩa truyền thống. Các nhân vật không hoạt động xoay quanh một cốt truyện chặt chẽ, một tuyến xung đột phát triển liên tục nào. Trong nhiều chương, tác giả vận dụng lối tái hiện trực tiếp của kí sự, dựng lên từng mảng cuộc sống còn tươi mới trong đó con người tác động lẫn nhau, tham gia vào những sự kiện khác nhau của thực tế xã hội” đồng thời khẳng định tài miêu tả của nhà văn “giàu chất hội họa và tạo hình” [15, tr.351].

Trong bài viết *Đọc Miền Tây*, tác giả Khái Vinh bình luận rằng: “*Miền Tây* là cuốn tiểu thuyết viết sinh động có nhiều chương tả cảnh rất hấp dẫn, đặc biệt là những chương miêu tả về các phiên chợ Phiềng Sa trước và sau Cách mạng, về xóm người Xá ở Nà Đẳng về phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc vùng cao... *Miền Tây* bộc lộ một cách dễ

thấy một số điểm mạnh và điểm yếu. Sau *Truyện Tây Bắc*, *Miền Tây* là một cố gắng mới rất đáng quý của Tô Hoài trong việc phản ánh, miêu tả những thay đổi kì diệu của các dân tộc trên vùng cao của Tổ quốc” [15, tr.360].

Trong giáo trình *Văn học Việt Nam hiện đại* (tập 2), tác giả Nguyễn Văn Long đánh giá tác phẩm trên phương diện nội dung: “Tiểu thuyết *Miền Tây* phản ánh những đổi thay trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới của người dân Tây Bắc trong thời kì mới. Tuy vậy, nhà văn vẫn sử dụng mô típ kiểu cuộc đời cũ khổ đau bất hạnh, cuộc đời mới dưới ánh sáng của Đảng, của cách mạng con người được hồi sinh” [16, tr.185].

Tác giả Phạm Duy Nghĩa thì cho rằng: “Đời thường, bình dị và trầm buồn, đó là miền núi của Tô Hoài. Những đặc trưng phong cách này đã khơi gợi lịch sử nhiều đau thương của miền núi theo một cách riêng, gần gũi và nhân bản. Nét dịu dàng, sâu lắng, giàu chất thi họa của nó cũng là một đặc sắc thẩm mỹ, vừa mộc mạc cổ điển vừa có sức sống lâu bền” [4]. Miền Thảo có ý kiến: “Bằng lối dựng chuyện tài tình, Tô Hoài đã khắc họa chân dung một cách tài ba về những nhân vật như Giàng Súa, Thảo Khay, Vừ Sóa Tỏa. Trong tác phẩm, bút pháp hiện thực và bút pháp lãng mạn song hành đã làm nên vẻ đẹp rất chân thật mà cũng rất giàu chất thơ mộng, lãng mạn của núi rừng” [4].

Năm 2006, ở tuổi 67, Tô Hoài lại gây bất ngờ với bạn đọc khi cho ra mắt tiểu thuyết *Ba người khác*. Đó là cuốn tiểu thuyết đầy ắp những chi tiết đắt giá. Ngay những dòng đầu tiên, người đọc đã bị cuốn hút ngay vào thế giới của những rẽ và chuỗi, của cán bộ đội... Tác phẩm không vẽ lại diện mạo của cuộc cải cách ruộng đất mà đi sâu vào khía cạnh con người, thế cuộc qua những nét sinh hoạt, tác vụ xoay quanh họ. Do có độ lùi cần thiết, tác giả đã nhận chân những nét bản năng, ấu trĩ, kể cả những sai lầm tội lỗi của những con người như Cự, Đình, Bồi... *Ba người khác* cũng đã thể hiện những cố gắng của nhà văn trong nghệ thuật viết tiểu thuyết dựa trên lối viết truyền thống, cách dẫn chuyện lôi cuốn.

Ngày 22/12/2006, Hội Nhà văn Hà Nội đã tổ chức Hội thảo về tiểu thuyết *Ba người khác* với sự tham gia của đông đảo nhà văn, nhà nghiên cứu như Nguyễn Ngọc, Nguyễn Xuân Khánh, Bằng Việt, Lại Nguyên Ân, Nguyễn Ngọc, Lê Sơn, Văn Chinh, Phan Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Thị Thu Huệ... và Tô Hoài - tác giả của tiểu thuyết. Những bài tham luận và ý kiến của các nhà văn, nhà nghiên cứu đã đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tác giả Nguyễn Xuân Khánh đánh giá: “*Ba người khác* là cuốn sách hay nhất của Tô Hoài”. Tác giả Lê Sơn cho rằng: “Đây là một trong những đỉnh cao của tiểu thuyết Việt Nam hiện đại”. Tác giả Nguyễn Ngọc nhận xét những đặc sắc về những phương diện nghệ thuật của tác phẩm: “Cách viết hay, độc đáo về cải cách ruộng đất. Không viết về nông dân mà viết về ba anh đội. Hóa ra cái thảm kịch của đất nước, xã hội là do ba cái anh lãng nhãng (...). Ba kẻ chẳng có kiến thức gì tự nhiên làm đảo lộn cả xã hội”. Tác giả Lại

Nguyên Ân nhìn nhận cuốn tiểu thuyết ở góc độ tâm lí xã hội: “Sự xuất hiện của những cuốn sách như thế là một cách giải tỏa một trong những chấn thương của xã hội”. Tác giả còn khẳng định nét mới trong nghệ thuật của cuốn tiểu thuyết “cách chọn vị thế thể hiện - hóa thân và một nhân vật xung tôi nào đó giúp nhà văn “trần tình” được nhiều hơn và cảm giác tin cậy của người đọc khi đọc ông cũng ngày một nhiều hơn là vì thế” [23].

Lời giới thiệu về tiểu thuyết *Ba người khác* của Nhà xuất bản Đà Nẵng (2007) nhấn mạnh: “Câu chuyện này có thể được coi là một mảng kí ức trong cuộc đời nhà văn Tô Hoài. Và kí ức, có thể tương ứng, trùng với điều đã diễn ra, nhưng cũng có điều chỉ ở trong tâm tưởng. Có chi tiết thực, nhưng cũng có chi tiết là sản phẩm của sự tưởng tượng, rồi thêm thắt “mắm muối” - vì thế mới định dạng là tiểu thuyết” [7].

Tác giả Nguyễn Hữu Sơn trong bài viết *Ba người khác của nhà văn lớn Tô Hoài và ba dòng suy ngẫm của một người đọc* lại nhận thấy: “Tư duy tiểu thuyết ở *Ba người khác* của Tô Hoài in đậm phong cách truyện kí, trong đó câu chuyện có thể được coi là mảng kí ức trong cuộc đời nhà văn Tô Hoài, đan xen giữa kí ức và tâm tưởng, kí ức của người trong cuộc. Nhà văn có biệt tài trong việc miêu tả tình tiết, kể chuyện rí rả tung bưng” [17]. Có thể nói *Ba người khác* vẫn là sự tiếp nối trong nghệ thuật viết tiểu thuyết của Tô Hoài nhưng ở đây đã có sự mới mẻ trong việc lựa chọn cách viết về một kí ức xưa cũ.

Tác giả Trần Hoa Minh nhận thấy *Ba người khác* như một sự tiếp nối mạch hồi kí tự truyện của Tô Hoài “Lời viết *Ba người khác* - được gọi là tiểu thuyết cũng như các hồi kí *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* luôn là hư hư thực thực, nhưng ánh mắt và nụ cười tinh ranh của Tô Hoài vẫn như theo dõi và thích thú vì đang đánh đố, dẫn dụ người đọc chúng ta” [10].

Bên cạnh những công trình nghiên cứu trên, còn có một số luận án Tiến sĩ và luận văn Thạc sĩ nghiên cứu về tiểu thuyết của ông như: *Phong cách nghệ thuật Tô Hoài* (Mai Thị Nhung - 2005), *Tiểu thuyết về đề tài miền núi của Tô Hoài* (Bùi Thị Thảo - 2005), *Đặc điểm tiểu thuyết Tô Hoài* (Đinh Thị Thu Hiền - 2007), *Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Tô Hoài* (Mai Thị Nga - 2012), *Nhân vật và cốt truyện trong tiểu thuyết của Tô Hoài* (Trần Thị Thu Hà - 2013)... Các công trình này đã nghiên cứu tiểu thuyết của Tô Hoài trên một số phương diện: nhân vật, cốt truyện, ngôn ngữ, giọng điệu...

Nhìn chung, nghiên cứu về tiểu thuyết *Miền Tây*, *Ba người khác*... của nhà văn Tô Hoài, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra giá trị đặc sắc của chúng từ nhiều phương diện khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề thể loại chưa được bàn sâu, chưa được xem như một khía cạnh nổi bật của ý tưởng, tư duy, phong cách sáng tạo, chi phối đặc điểm tiểu thuyết của ông sau 1945.

2.2. Tình hình nghiên cứu về hồi kí của Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại

Hồi kí là mảng viết đặc sắc của Tô Hoài, đây cũng là mảng sáng tác được nhiều đối tượng độc giả tìm đọc. Hà Minh Đức trong *Lời giới thiệu Tuyển tập Tô Hoài* đã chỉ ra những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết hồi kí chính là nghệ thuật thể hiện cái tôi - tác giả: “Hồi kí Tô Hoài là dòng hồi tưởng với cách giới thiệu chất lọc những sự việc tiêu biểu trong quá khứ. Ông tôn trọng và tạo được niềm tin ở bạn đọc. Ông không bịa đặt thêm thắt vào những sự việc đã xảy ra trong quá khứ và biết tôn trọng tính xác thực của người và việc” [15, tr.131]; “Hồi kí và tự truyện của ông kết hợp được dòng kể tự nhiên, xác thực với ý thức phân tích tinh táo các hiện tượng và phần tâm sự của tác giả” [15, tr.132].

Tác giả Phong Lê trong *Tô Hoài, sáu mươi năm viết*, đã cho rằng đặc sắc của thể loại hồi kí Tô Hoài chính là nghệ thuật trần thuật theo dòng hồi ức: “Tô Hoài không chỉ là người có sức nhớ kỹ, nhớ dai mà hơn thế, những cái sống, cái nhớ của ông luôn dư đầy, là luôn luôn có mặt trong hiện tại. Một quá khứ luôn luôn được dồn về hiện tại, được hiện tại hóa - nhưng vẫn trong trang phục của quá khứ” [15, tr.43]. Chính sự gắn bó, trân trọng đối với con người và những sự kiện đã trải qua tạo nên sức mạnh hiện tại hóa quá khứ như vậy. Vì “vẫn là người”, khi đọc tác phẩm văn chương ta bắt gặp tâm hồn con người. Phong Lê còn khẳng định sức lôi cuốn, hấp dẫn của tự truyện Tô Hoài đối với độc giả: “Đọc tự truyện tôi bỗng ngạc nhiên không hiểu sao người ta có thể viết hay đến thế về mình, để qua mình mà hiểu người, hiểu đời, hơn thế hiểu cả một bầu khí quyền chung cho bao thế hệ” [15, tr.43].

Tác giả Vân Thanh đánh giá cao mảng hồi kí của Tô Hoài, tác giả cho rằng với thành công này đã tạo thêm sự phong phú về đề tài nổi bật trong sự nghiệp văn học của Tô Hoài: “Theo tôi, nói Tô Hoài trong phần đặc sắc của anh là nói về mảng đề tài miền núi như ta đã thấy, nhưng đến hôm nay không thể không nói đến phần kí ức tuổi thơ và tuổi thanh niên của anh... Tôi cho là Tô Hoài đã thực sự đóng góp vào văn học ta mảng sống buồn bã vật lộn của một thế hệ tuổi thơ - hoặc được nhìn qua cách nhìn trẻ thơ đề nói một cái gì bản chất của cuộc đời cũ” [15, tr.399-403]. Tác giả Vân Thanh khẳng định Tô Hoài đã có sự đổi mới về tư tưởng, thủ pháp nghệ thuật hồi kí: “Điều kỳ lạ là các mảng sống và chi tiết trước đây cũng như bây giờ, vẫn cứ gần như tươi rói trong kí ức nhà văn”... Mảng sống đó rất có nét đáng, góc cạnh, trước hết vì khả năng nhớ dai và rất động ở kí ức của Tô Hoài” [15, tr.382-383].

Tác giả Phạm Việt Chương ấn tượng khi đọc tác phẩm của Tô Hoài chính là giọng điệu của tác phẩm, nó giúp cho tác phẩm có một sức hấp dẫn riêng tạo nên phong cách nhà văn. Tác giả nhận xét: “Chúng ta gặp lại Tô Hoài... khi anh viết một loạt tác giả Việt Nam mà bạn đọc hằng yêu mến. Một điều dễ nhận, Tô Hoài sống, lăn lóc cùng các bạn văn thơ

của mình viết về họ bằng bút pháp tả thực. Hiện thực trần trụi đọng lại thành kỷ niệm. Giọng văn hóm hỉnh mà không khinh bạc, anh điểm những câu kết gây cho người đọc nụ cười cố quên đi nỗi buồn nào do anh vừa kể qua” [15, tr.404].

Nghiên cứu, khảo luận về *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* của Tô Hoài, đã có nhiều bài viết có những đánh giá sâu sắc về đặc sắc của nội dung và nghệ thuật hai cuốn hồi ký, từ đó khái quát về tiềm lực và tầm vóc hồi ký Tô Hoài nói riêng và hồi ký văn học Việt Nam nói chung. Số lượng các bài viết về sáng tác của Tô Hoài nói chung và hồi ký của ông nói riêng đa dạng và phong phú.

Tác giả Vương Trí Nhàn trong lời bạt *Tô Hoài và thể hồi ký* thì coi: “*Cát bụi chân ai* là dịp ngồi bút hồi ký của Tô Hoài tung hoành giữa những chuyện đã sống qua để rồi dựng lên ngôn ngôn một bức tranh hoành tráng” [15, tr.56].

Tác giả Phong Lê đã có những nhận định rất xác đáng về cuốn hồi ký *Chiều chiều*: “Cuốn sách luôn được người đọc cuốn hút bởi những gì mới mẻ, không trùng lặp, không mờ nhạt không sút kém trong cái kho kỉ niệm của nhà văn. Chẳng lên giọng, cũng chẳng cần ra bộ khiêm nhường. Tô Hoài cứ tự nhiên mà kể những gì mình đã trải, đã biết... và khả năng hoán đổi vị thế ấy làm nên sức hút của văn hồi ký Tô Hoài [15, tr.44].

Qua bài viết *Tổng quan về hồi ký Tô Hoài*, tác giả Đặng Tiến lại nhận thấy: “*Chiều chiều* mang lại nhiều ánh sáng mới soi chiếu vào một giai đoạn dài và nhiều truân chuyên trong xã hội và văn học từ 1955 đến nay... Ngày nay không thể viết phê bình hay lịch sử văn học mà không đọc Tô Hoài” [21, tr.76].

Trong cuộc trao đổi giữa Xuân Sách và Trần Đức Tiến về *Cát bụi chân ai*, tác giả Xuân Sách đã cho rằng: “Tác phẩm mang đậm chất phong cách Tô Hoài, từ văn phong đến con người, thâm hậu mà dung dị, thì thầm mà không đơn điệu nhàm chán, lan man tí chút nhưng không kể cả vô vị, một chút u mặc với cái giọng khơi khơi mà nói, ai muốn nghe thì nghe, không bắt buộc nghe rồi hiểu. Sức hấp dẫn chủ yếu của tác phẩm là sự chân thực” [15, tr.414]. Tác phẩm nhấn mạnh nét phong cách của Tô Hoài thể hiện qua tác phẩm ở cách trần thuật, giọng điệu và tính chân thật. Trần Đức Tiến chú ý tới điểm nhìn khi xây dựng nhân vật trong *hồi ký* của Tô Hoài: “Bằng cuốn sách của mình, lần đầu tiên ông đã cho thế hệ cầm bút chúng tôi nhìn một số “nhân vật lớn” của văn chương nước nhà từ một cự li gần... Bây giờ qua Tô Hoài, chúng tôi được nhìn gần: một khoảng cách khá “tàn nhẫn” nhưng vì thế mà chân thực và sâu sắc” [15, tr.413].

Cuốn sách *Nhà văn Việt Nam hiện đại - chân dung và phong cách* của tác giả Nguyễn Đăng Mạnh đã đề cập đến hai cuốn hồi ký của Tô Hoài. Nổi bật nhất là nhận định: “*Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* là thế giới vô vàn chuyện vui, chuyện lạ được phát hiện bởi con

mắt tinh quái, sắc sảo và nụ cười hóm hỉnh của Tô Hoài. Thế giới ấy thể hiện rõ quan niệm “con người là con người” và triết lí sống của Tô Hoài được sống như chính mình, như một con người bình thường” [9, tr. 25].

Theo tác giả Trần Đình Nam trong bài *Nhà văn Tô Hoài*: “Cỡ tuổi 72 ông cống hiến cho độc giả một *Cát bụi chân ai* mà với nó ông trở thành nhà văn thượng thặng trong thế hồi kí. Chưa nói đến đóng góp nghệ thuật viết hồi kí đến với cái chất Tô Hoài rất đặc biệt trong cuốn sách này riêng phần tư liệu đã là vô giá. Nếu Tô Hoài sống đề dọ, chết mang theo không kể lại những chuyện sau đây thì bạn đọc sẽ thiệt thòi lắm”. Riêng nhận xét về nghệ thuật viết văn, Trần Đình Nam cũng nhận định: “*Cát bụi chân ai* có lối hành văn tự nhiên, biến hóa phức tạp một cách thú vị. Phải là một nhà văn bậc thầy mới viết được những trang đẹp đẽ nhường nào” [11, tr.169-170].

Tác giả Trần Văn Thọ trong *Vài cảm giác với Chiều chiều* đánh giá về sức hấp dẫn của tác phẩm ở giọng điệu trần thuật: “*Chiều chiều* rất cuốn hút. Nó đẩy áp những sự kiện vừa quen vừa lạ trong cuộc sống. Đọc văn Tô Hoài cần sự tĩnh lặng của tâm hồn người đọc mới cảm thụ hết các tầng của tác phẩm dù là tự truyện. Tôi liên tưởng đến những dịp nghe cha tôi và bạn bè người chơi đàn đáy ở Hà Nội. Những âm thanh nhún nhảy, đong đưa lúc mau khi thưa, lúc dồn lúc dãi tạo thành một không khí rất gọi. Dựng văn như Tô Hoài hẳn không dễ. Nó phải tự nhiên không tỏ ra khiên cưỡng mới có tác dụng. Cái dòng chảy của *Chiều chiều* là dòng chảy của tự nhiên, là thứ văn chương lạ đến mức tự nhiên. Tự nhiên dung dị đạt được phải là bậc thặng thừa của văn chương” [19, tr.13].

Tác giả Lý Hoài Thu trong bài viết *Hồi kí và bút kí thời kì đổi mới* cho rằng cái nhìn của Tô Hoài trong hai cuốn hồi kí *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* thấm đẫm cảm hứng nhận thức lại: “Tác giả của *Chiều chiều* và *Cát bụi chân ai*, với một cái nhìn tỉnh táo, điềm đạm, đã nhìn nhận lại “Nhân văn - Giai phẩm” và những vấn đề văn chương phức tạp một thời với tất cả tính thời sự và cả tính bi kịch của nó. Bằng sức mạnh của hồi tưởng, nhà văn đã mạnh dạn, thẳng thắn nói ra những “chuyện buồn quá khứ”, những “ấu trĩ trong văn học và chính trị một thời” giúp người đọc có được một hình dung và nhận thức “tường minh” hơn về lịch sử văn học nước nhà những năm tháng đầy biến động” [20, tr.45].

Trong bài viết “*Tô Hoài, sinh ra để viết*”, tác giả Nguyễn Đăng Điệp đã có những nhận xét rất xác đáng về hai cuốn hồi kí: “Những câu chuyện mà Tô Hoài hồi nhớ lại trong *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* là những câu chuyện được ông thể hiện qua cái nhìn của mình về những câu chuyện quanh mình”. Tác giả chú ý phương diện nghệ thuật và chất tiểu thuyết trong hai tác phẩm hồi ký *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều*: “Tô Hoài không chuốt văn theo cách ép hoa trong tủ hay cầu kỳ một cách thái quá để tạo nên kiểu bonsai chữ nghĩa mà ông cắt tỉa, gọt giũa câu văn, tạo nên những cấu trúc cú pháp mới cũng là để văn

gần hơn với đời. Cái nhìn không nghiêm trọng hóa là thế mạnh của Tô Hoài, nó khiến cho nhà văn, dù viết thể loại nào đi chăng nữa, vẫn thổi được vào đó cái chất tiểu thuyết mà M. Bakhtin từng nói đến. Cái nhìn ấy càng rõ nét hơn trong hai thiên hồi ký *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều*. Đặc sắc trong hồi ký của Tô Hoài theo ý tôi trước hết, là ở nghệ thuật dựng không khí và giọng điệu, thứ hai, đặt nhân vật trong muôn mặt đời thường và thứ ba, các chi tiết giàu chất văn xuôi. Thật đầy mà cứ như tiểu thuyết” [1, tr.120].

Có thể nói, sáng tác của Tô Hoài, trong tư cách là một trong những “chủ soái” của văn học nước nhà thế kỉ XX luôn thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu phê bình và chiếm được sự yêu thích của độc giả. Họ đã dành nhiều sự chú ý, trân trọng những sáng tác mới, có giá trị của ông. Từ khi xuất hiện, các tác phẩm ấy đã luôn được công chúng độc giả và giới nghiên cứu phê bình tìm đọc, thẩm bình.

Bên cạnh các bài nghiên cứu, phê bình, gần đây còn khá nhiều luận văn, luận án nghiên cứu về hồi kí Tô Hoài, chẳng hạn: *Nghệ thuật trần thuật của Tô Hoài qua hồi kí* (Đoàn Thị Thúy Hạnh - 2001), *Đặc trưng của thể loại hồi kí Tô Hoài* (Trương Thị Huyền - 2007), *Phong cách nghệ thuật Tô Hoài trong hồi kí Chiều chiều và Cát bụi chân ai* (Nguyễn Thị Tinh - 2010), *Hình tượng tác giả trong hồi kí tự truyện của Tô Hoài*, Nguyễn Khải, *Ma Văn Kháng* (Nguyễn Thị Nguyên - 2010)... Tất cả những công trình này đều cố gắng đi sâu tìm hiểu hồi kí Tô Hoài trên một số phương diện cụ thể từ góc độ Thi pháp học, Phong cách học, Ngôn ngữ học..., và đã đạt được một số kết quả nhất định.

Như vậy, với hồi kí, các nhà nghiên cứu đều khẳng định, Tô Hoài là một người sinh ra để viết hồi kí. Hồi kí của Tô Hoài thực sự đã đạt đến độ chín về tài năng. Rõ ràng, mặc dù đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về mảng hồi kí của Tô Hoài song cũng chưa phải là đã đầy đủ bởi chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện về đặc trưng của thể hồi kí của tác giả sau 1945 dưới góc nhìn thể loại. Điều này, một lần nữa chứng tỏ sáng tác của Tô Hoài là một mảnh đất màu mỡ để nhiều thế hệ bạn đọc và nghiên cứu phê bình khám phá.

3. KẾT LUẬN

Tô Hoài là cây đại thụ trong khu rừng văn học hiện đại Việt Nam, nói cho đúng hơn thì thế giới nghệ thuật của ông cũng là cả một cánh rừng với bao nhiêu loài thảo mộc lớn nhỏ, đa dạng về chủng loại. Gần nửa thế kỉ lao động sáng tạo nghệ thuật, Tô Hoài đã có những đóng góp quan trọng vào nền văn học cách mạng. Những trang viết của ông dù là hồi kí, tiểu thuyết hay truyện vừa, truyện ngắn, tản văn... đều phô diễn một nghệ thuật miêu tả cụ thể, sinh động và khá hóm hỉnh. Riêng ở hai thể hồi kí và tiểu thuyết, ông cũng đã khẳng định được tài năng và sức sáng tạo mãnh liệt của mình.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu về tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau: *Thứ nhất*, việc nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại chưa nhiều; *Thứ hai*, vấn đề được đề cập phần nhiều mang tính nhỏ lẻ, xuất hiện rải rác ở một số bài viết, chưa có công trình chuyên biệt tập trung nghiên cứu một cách toàn diện; *Thứ ba*, các công trình nghiên cứu trên chỉ dừng ở mức độ đánh giá về nhà văn Tô Hoài, nghiên cứu một vài phương diện thể loại của nhà văn Tô Hoài như nhân vật, cốt truyện, hình tượng tác giả, ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật..., chưa đi sâu vào nghiên cứu tiểu thuyết, hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại.

Vì vậy, nghiên cứu tiểu thuyết và hồi kí Tô Hoài sau 1945 dưới góc nhìn thể loại chính là để góp thêm một cái nhìn khái quát, có tính lí luận và hệ thống về tiểu thuyết, hồi kí sau 1945 nói riêng, toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông nói chung; từ đó ghi nhận và thêm trân trọng những đóng góp lớn của nhà văn cho sự phát triển của văn học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Điệp (2004), “Tô Hoài sinh ra để viết”, - *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 9.
2. Trần Thị Thu Hà (2013), *Nhân vật và cốt truyện trong tiểu thuyết của Tô Hoài*, - Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
3. Đinh Thị Thu Hiền (2007), *Đặc điểm tiểu thuyết Tô Hoài*, - Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Tô Hoài (1967), *Miền Tây*, - Nxb Văn học.
5. Tô Hoài (1992), *Cát bụi chân ai*, - Nxb Hội Nhà văn.
6. Tô Hoài (1999), *Chiều chiều*, - Nxb Hội Nhà văn.
7. Tô Hoài (2007), *Ba người khác*, - Nxb Đà Nẵng.
8. Trương Thị Huyền (2007), *Đặc trưng của thể loại hồi kí Tô Hoài*, - Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ Văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
9. Nguyễn Đăng Mạnh (2000), *Nhà văn Việt Nam hiện đại - chân dung và phong cách*, - Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Trần Hoa Minh, *Tô Hoài trở lại với Ba người khác*, - Nguồn: <http://vietbao.vn/Van-hoa/To-Hoi-tro-lai-voi-Ba-nguoi-khac/7501382/181/>, 2007
11. Trần Đình Nam (1995), “Nhà văn Tô Hoài”, - *Tạp chí Văn học*, số 9.
12. Mai Thị Nga (2012), *Nghệ thuật tự sự trong tiểu thuyết Tô Hoài*, - Luận văn Thạc sĩ Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
13. Nguyễn Thị Nguyên (2010), *Hình tượng tác giả trong hồi kí tự truyện của Tô Hoài*, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, - Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

14. Mai Thị Nhung (2005), *Phong cách nghệ thuật Tô Hoài*, - Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
15. Phong Lê (giới thiệu), Vân Thanh (tuyển chọn, 2000), *Tô Hoài về tác gia và tác phẩm*, - Nxb Giáo dục.
16. Nguyễn Văn Long (chủ biên, 2012), *Văn học Việt Nam hiện đại (Tập II, Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945)*, - Nxb Đại học Sư phạm.
17. Nguyễn Hữu Sơn (2007), “Ba người khác” của nhà văn lớn Tô Hoài và ba dòng suy ngẫm của một người đọc”, - *Báo Văn nghệ*, số 2.
18. Bùi Thị Thảo (2005), *Tiểu thuyết về đề tài miền núi của Tô Hoài*, - Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
19. Trần Văn Thọ (2006), “Vài cảm giác với *Chiều chiều*”, - *Báo Văn nghệ trẻ*, số ra ngày 30.4.
20. **Lý Hoài Thu (2008)**, “Hồi kí và bút kí thời kì đổi mới”, - *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, số 10.
21. Đặng Tiến (2010), *Tổng quan về Hồi kí của Tô Hoài*, - Nguồn: <http://www.vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song27/cuoc-song-quanh-ta46/tong-quan-ve-hoi-ky-to-hoi-1>.
22. Nguyễn Thị Tinh (2010), *Phong cách nghệ thuật Tô Hoài trong hồi kí *Chiều chiều* và *Cát bụi chân ai**, - Luận văn Thạc sĩ Văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.
23. [Http://vannghequandoi.com.vn/Su-kien/hoi-thao-ve-nha-van-to-hoi-nguoi-tich-cuc-song-va-viet-7547.html](http://vannghequandoi.com.vn/Su-kien/hoi-thao-ve-nha-van-to-hoi-nguoi-tich-cuc-song-va-viet-7547.html)

NOVEL AND MEMOIR OF TO HOAI AFTER 1945 FROM THE PERSPECTIVE OF GENRE - AN OVERVIEW ABOUT THE STUDY SITUATION

Abstract: *Researching novel and memoir of To Hoai after 1945 from the perspective of genre is very important and necessary to explore the values and attractiveness of To Hoai, beside helping readers having full view of human, talent and literary style of the write. In this article, the author gives an overview of the study of novel and memoir To Hoai after 1945 from the perspective of genre*

Keywords: *Novel, memoir, genre, To Hoai*

QUAN NIỆM VỀ VŨ TRỤ TRONG NGŨ KINH MOSES

Nguyễn Thị Thủy

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Kinh thánh là một bộ sách quan trọng nhất của Kitô giáo. Bộ sách này được tập hợp của nhiều cuốn sách khác nhau và được chia làm hai phần: Cựu ước và Tân ước. Năm cuốn sách đầu tiên của Cựu ước là Ngũ kinh, hay được gọi là Ngũ kinh Moses. Trong đó, nổi bật là: quan niệm về vũ trụ trong Ngũ kinh Moses, quan niệm này có giá trị tham khảo về một dạng thế giới quan trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Bài viết này phân tích các quan niệm về sự tạo dựng vũ trụ, về bốn phận của con người đối với vũ trụ của Ngũ kinh Moses.

Từ khóa: Kinh thánh, Ngũ kinh Moses, vũ trụ, sự tạo dựng vũ trụ, bốn phận của con người đối với vũ trụ.

Nhận bài ngày 25.7.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thủy; Email: thuytrietnv@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Khoa học công nghệ ngày càng phát triển, để trả lời cho câu hỏi nguồn gốc của vũ trụ, con người đã dùng nhiều cách khác nhau như: nghiên cứu khảo cổ, nghiên cứu vật lý lượng tử, nghiên cứu sinh học vi sinh, nghiên cứu hóa học, gửi các tín hiệu vô tuyến, phóng các tàu thăm dò ra ngoài trái đất. Nhưng tất cả các câu trả lời mang tính giả thuyết từ những phương tiện hiện đại của chủ nghĩa thực chứng cũng không làm thỏa mãn tư duy logic và trái tim biết yêu của con người. Đối với những nhà khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu những quan niệm được ghi chép từ cổ xưa về nguồn gốc vũ trụ là để tham khảo về một cách lí giải cho câu hỏi trên. Trong đó, nghiên cứu tư tưởng về vũ trụ trong Ngũ kinh Moses là một công trình đáng chú ý và cần thiết, có giá trị tham khảo về một dạng thế giới quan trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về sự sáng tạo vũ trụ

Trong quan niệm về vũ trụ, có ít nhất là bốn quan điểm khác nhau trong ngành vũ trụ học (cosmology). Thuyết thứ nhất cho rằng, vũ trụ này có một khởi điểm, bắt đầu bằng một sự bùng nổ vĩ đại (big bang) từ một hạt nhân nguyên thủy. Tuy nhiên, sự phát nổ đó không

có tính cách vô hạn. Nói cách khác, theo thuyết thứ nhất, vũ trụ này có cùng tận. Sự tận cùng được diễn tả như là “big crunch”. Thuyết thứ hai thì cho rằng, vũ trụ này có một khởi điểm (big bang) nhưng với sự phát triển vô hạn định. Thuyết thứ ba thì cho rằng, vũ trụ này không phải chỉ có một khởi điểm mà có nhiều khởi điểm và cùng tận tiếp nối nhau. Thuyết thứ tư thì cho rằng, vũ trụ này ở trong trạng thái bền vững, chẳng có bùng nổ cũng chẳng có cùng tận. Ngày nay, chủ trương thứ tư coi như đã bị bác bỏ, vì nó trái ngược với những quan sát của vật lý học thiên văn (astrophysics) và vũ trụ học (cosmology). Còn ba thuyết trước, tuy với những dạng thức khác biệt, nhưng đều chấp nhận rằng vũ trụ này có một khởi điểm (big bang).

Qua lịch sử Kitô giáo, việc cho rằng Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ đã có hai khuynh hướng tư tưởng đối lập nhau. Một trào lưu là thuyết phiếm thần luận (pantheism), đồng hóa Thiên Chúa với vũ trụ. Một trào lưu khác là thuyết nhị nguyên luận (dualism), đặt vũ trụ vật chất ra khỏi tầm kiểm soát của Thiên Chúa. Theo thuyết thứ hai, vật chất tự bản chất là xấu xa cho nên không thể nào do chính Thiên Chúa tốt lành đã làm ra, mà là do một thần khác.

Đôi lại với hai trào lưu trên, Kitô giáo chính thống cho rằng vũ trụ do Thiên Chúa sáng tạo ra, song vũ trụ này không phải là Thiên Chúa, Thiên Chúa khác biệt với vũ trụ, cũng tựa như người sáng tạo thì khác với sản phẩm được sáng tạo. Kitô giáo quan niệm vũ trụ được tạo dựng trong thời gian nhất định. Điều này có nghĩa là theo quan niệm của Kitô giáo, vũ trụ có khởi điểm chứ không hằng hữu; khởi điểm của vũ trụ cũng là khởi điểm của thời gian và của lịch sử. Quan điểm của Kitô giáo khác với quan điểm của nhiều tôn giáo cổ truyền xem vũ trụ như bánh xe quay tròn, xong chu kỳ này lại tiếp sang chu kỳ khác. Còn quan điểm về lịch sử của Kitô giáo thì cho rằng, lịch sử là một quá trình tiến tới, từ quá khứ đến hiện tại, chứ không phải là thụt lùi, hay quay vòng. Cũng theo các nhà thần học Kitô giáo, về phương diện chú giải Kinh thánh, không thể phân tích các chương đầu của sách Sáng thế với những dụng cụ áp dụng cho các bản văn sử học hay các ngành khoa học ngày nay, vì sách Sáng thế mang một thể văn riêng biệt. Những định luật vật lý là những phát biểu của nhà khoa học dựa trên sự quan sát các hiện tượng, chứ các hiện tượng không nhất thiết phải tuân theo một định luật do nhà khoa học đặt ra. Các nhà chú giải cho rằng có nhiều đường lối khác nhau để giải thích một hiện tượng. Vì vậy mà mỗi nhà khoa học cũng có mỗi quan điểm triết học khác nhau khi phân tích thực tại.

Theo quan niệm của Ngũ kinh Moses, Thiên Chúa là đáng tối cao nhất, sáng tạo nên trời đất và muôn loài từ hư không. Theo sách Sáng thế ký kể lại rằng: Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ trong vòng năm ngày:

Ngày thứ nhất: Sự sáng

Ngày thứ hai: Khoảng không

Ngày thứ ba: Đất và Cây

Ngày thứ tư: Mặt trời, mặt trăng, ngôi sao

Ngày thứ năm: Sự sống của loài vật

Cùng ngày thứ sáu, đỉnh cao của tạo dựng vũ trụ, Thiên Chúa dựng nên con người. Để nói lên vị trí đặc biệt của con người trong công trình tạo dựng.

Theo đó: vũ trụ được sáng tạo theo hai đợt, mỗi đợt ba ngày. Đợt đầu tiên là các công trình, khu vực mang tính cố định như: sáng/ tối, biển/ đất, nước phía trên/ nước phía dưới. Đợt thứ hai là các công trình di động mang tính trang trí: mặt trời/ mặt trăng/ các vì sao, cá/chim, thú vật/ loài người. Những điều kể trên cho thấy thế giới được xác lập theo một trật tự thời gian, khác biệt, cấp bậc (vũ trụ vật chất có trước để trên đó xuất hiện sự sống sinh vật để con người được cai quản). Trật tự của thế giới được xác lập có liên quan tới nhau như những bộ phận không thể tách rời. Mặt trời, mặt trăng được tạo ra để soi sáng, phân chia, ấn định thời gian. Nhờ đó, con người mới có thể sắp xếp đời sống của mình theo kỷ luật thời gian, ngày lễ, ngủ nghỉ...

Như vậy, Theo Kinh thánh (chủ yếu được nói đến trong kinh Sáng thế), Thiên Chúa sáng tạo ra thiên nhiên, vạn vật, từ bầu trời, ánh sáng đến sự sống của đất trời.

Theo các nhà chủ giải Kinh thánh thì việc trình thuật trong sách Sáng thế chỉ là một lối nói ẩn dụ, tượng trưng chứ không phải hoàn toàn theo nghĩa đen như thế. Nghĩa là việc sáng tạo vũ trụ và vạn vật là một quá trình từ không gian, thời gian, ánh sáng, bóng tối, đất, nước, sinh vật, động vật và đỉnh cao cuối cùng là con người. Vì vậy, các nhà thần học Kitô giáo hiện nay không xem học thuyết tiến hóa là đối lập với quan điểm sáng tạo của Kitô giáo. Các nhà thần học cho rằng, tiến hóa thực chất là một quá trình sáng tạo của Thiên Chúa không ngừng với vũ trụ này.

Kitô giáo quan niệm vũ trụ và vạn vật là do Chúa sáng tạo nên, mọi loài mọi vật được sáng tạo theo tuần tự từ thấp đến cao. Chúa không chỉ sáng tạo vũ trụ, muôn vật, muôn loài và con người mà còn chi phối vũ trụ từng giây từng phút, từ khởi thủy cho đến mãi muôn đời. Vũ trụ này có khởi đầu và sẽ có kết thúc. Như vậy, về bản thể luận, vũ trụ quan Kitô giáo thể hiện rõ tính chất duy tâm khách quan, tôn giáo.

Như vậy, theo Ngũ kinh Moses: công cuộc tạo dựng vũ trụ của Thiên Chúa được diễn ra một cách trọn vẹn. Song nhiều câu hỏi được đặt ra: đó có phải là huyền thoại, là ngụ ngôn hoặc là sự kết hợp các tài liệu hay là ý tưởng của một cá nhân nào đó, về nguồn gốc của mọi vật hay không?. Qua nhiều nghiên cứu của các học giả, họ đều công nhận Kinh thánh là một tường thuật thăng thấn, giản dị về hoạt động của Thiên Chúa trong việc tạo

dựng thế gian và con người. Câu chuyện “Khởi nguyên” đó mang diễn tiến cho sự chuẩn bị vũ trụ, một thế giới sẵn sàng cho loài người. Như vậy, quan niệm về vũ trụ trong Ngũ kinh Moses đã khẳng định được sự tạo dựng của vũ trụ thông qua một Đấng tối thượng là Thiên Chúa, do đó, theo Ngũ kinh Moses: con người cần có những bổn phận và trách nhiệm của mình đối với vũ trụ - nơi con người sinh sống và tồn tại. Bên cạnh đó, nếu như Phật giáo cho rằng: sự sống đi theo đường vòng tròn khép kín với bốn chu trình: sinh, trụ, di, diệt rồi lại quay vòng luân hồi đó, thì theo Kitô giáo: sự sống tồn tại và phát triển theo con đường thẳng: bắt đầu từ buổi đầu tạo dựng và điểm cuối tại ngày tận thế.

2.2. Quan niệm về bổn phận của con người đối với vũ trụ

Theo Ngũ kinh Moses, Thiên Chúa đã tạo dựng trái đất và vũ trụ trong sáu ngày và thổi sinh khí vào chúng. Mỗi một công trình sáng tạo, trong bản chất riêng của mình, đều phản ánh sự tốt đẹp riêng của nó. Chính vì vậy ở đây đòi hỏi con người phải tôn trọng từng công trình sáng tạo, tránh không được sử dụng các sự vật một cách vô trật tự. Do đó, Kinh thánh dường như nhắc nhở con người phải biết trân trọng, hàm ơn công lao sáng tạo vũ trụ của Đấng sáng tạo và đòi hỏi con người phải có những bổn phận của mình đối với công trình sáng tạo vũ trụ ấy.

Sau khi vũ trụ được hình thành, trật tự và sự hài hòa của thế giới đó là do sự đa dạng của các sự vật và sự đa dạng của các liên hệ giữa chúng với nhau và con người đã dần khám phá ra các mối liên hệ ấy như là các định luật của thiên nhiên. Vẻ đẹp này của vũ trụ phản chiếu nên vẻ đẹp của Đấng sáng tạo. Vẻ đẹp này gợi lên nơi trí tuệ và ý chí con người sự tôn kính và quy phục. Từ đó đòi hỏi bản thân con người phải biết trân trọng và gìn giữ những vẻ đẹp ấy.

Sau khi vũ trụ được tạo dựng, theo Ngũ kinh Moses: Thiên Chúa giao cho con người làm chủ đất đai, thiết lập trật tự mới của thế giới. Như vậy, với quyền năng được ban cho làm chủ cai quản mặt đất và vạn vật, con người đã được giao cho trọng trách to lớn. Con người không chỉ có trách nhiệm với chính bản thân con người: “sinh sôi đầy mặt đất” mà đồng thời con người cũng được làm chủ mọi vạn vật trong vũ trụ. Quyền “làm chủ” trần gian mà Thiên Chúa đã ban cho con người ngay từ lúc đầu, được thực hiện trước tiên nơi chính con người, là việc *làm chủ chính bản thân* mình. Con người còn nguyên vẹn và có trật tự trong chính bản thân, vì còn tự do đối với ba thứ dục vọng khiến con người quy phục các lạc thú của giác quan, sự ham mê của cái trần thế và ngược lại những lệnh truyền của lý trí [30, tr.122]. Bên cạnh đó, ta thấy: dấu chỉ của sự thân thiện của con người với Thiên Chúa là việc Thiên Chúa đặt con người trong vườn địa đàng. Con người sống ở đó để: “cày cấy và canh tác đất đai” [St 2,15]. Điều đó khẳng định được vị trí và vai trò hết

sức to lớn của con người trong vũ trụ, đòi hỏi con người phải “làm chủ” như thế nào để gìn giữ, nuôi dưỡng không chỉ chính bản thân con người mà còn là các thụ tạo của vũ trụ mà đã được sáng tạo, tồn tại song song cùng với cuộc sống của con người, nuôi dưỡng bản thân con người.

Trong Đệ nhị luật có nói về bổn phận của con người được thể hiện:

Đối với *sản phẩm đầu mùa* [Đnl 26,2] “khi anh em được Thiên Chúa ban cho anh em làm gia nghiệp, khi anh em chiếm hữu và đất ở đó, thì hãy lấy một phần mọi nông sản đầu mùa thu hoạch được từ miền đất mà Thiên Chúa ban cho. Anh em hãy để những thứ đó vào giỏ rồi đi đến nơi Đức Chúa, chọn danh người dự”. Điều đó thể hiện được lòng biết ơn đối với người đã sáng tạo ra chính bản thân mình và cho mình sinh sống. Con người có bổn phận dâng những lễ vật mà con người canh tác được để hướng đến Thiên Chúa, dâng sáng tạo ra vạn vật hay chính là thể hiện lòng kính trọng, sự biết ơn hướng đến nguồn cội đã tạo ra con người và cho con người làm chủ vạn vật như ngày nay. Đây cũng là lời răn dạy lí lẽ, lối sống cho con người, để từ đó con người có trách nhiệm với bản thân mình, với công việc của mình cũng như với những người đã sáng tạo ra mình.

Trong *thuế thập phân ba năm một lần* [Đnl 26,3] nghĩa là “năm thứ ba, tức năm nộp thuế thập phân, sau khi anh em đã trích ra mười phần hoa lợi mà đem cho thầy Lê vi, người ngoại kiều và cô nhi quả phụ, và họ đã được ăn uống no nê trong các thành của anh em thì anh em đến thưa trước tôn nhan Đức Chúa” [Đnl 26,3]. Điều này thể hiện được bổn phận của con người có trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội. Của cải sau khi được sản xuất ra con người đem chia cho các thầy Lê vi, người ngoại kiều và cô nhi quả phụ, họ còn mang đến Thiên Chúa để tưởng nhớ lại công ơn nguồn cội của mình. Đây chính là trách nhiệm, nghĩa vụ cũng như bổn phận của con người. Con người yêu thương lẫn nhau, người lao động chia một phần của cải của mình cho những người không thể lao động trong xã hội. Thể hiện tình đoàn kết, tương thân tương ái lẫn nhau, qua đó cũng giáo dục, răn dạy con người về đạo đức, lối sống của con người. Bên cạnh đó, lề luật của Ngũ kinh Moses đó cũng thể hiện được lòng biết ơn nguồn cội đối với tổ tiên, Người tạo dựng nên bản thân con người, cho con người làm chủ đất đai, vũ trụ để “canh tác”, trồng trọt duy trì cuộc sống của mình. “Thuế thập phân ba năm một lần” ở đây thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ cũng như đạo đức hướng tới nguồn cội và yêu thương lẫn nhau của con người.

Như vậy, ta thấy: tất cả những lề luật, những sự căn dặn con người của Kinh thánh đều thể hiện ra những giá trị tốt đẹp hướng tới xây dựng đạo đức, phẩm chất con người. Con người biết ơn nguồn cội của mình, biết ơn được sự sáng tạo ra vũ trụ của Thiên Chúa để từ đó trân trọng và xây dựng đạo đức lối sống của mình. Bổn phận của con người đối với vũ trụ ở đây được thể hiện khi con người được giao phó cho trọng trách làm chủ vũ trụ, làm

chủ bản thân mình, Để từ đó con người hình thành nhân cách, đạo đức của mình để xây dựng đời tốt đẹp hơn.

3. KẾT LUẬN

Ngũ kinh Moses là quan niệm về sự tạo dựng vũ trụ của Thiên Chúa trong vòng sáu ngày. Nếu như Phật giáo cho rằng sự sống đi theo một vòng tròn khép kín: sinh trụ dị diệt thì Kinh thánh của Kitô giáo đã khẳng định sự ra đời và phát triển của vũ trụ đi theo một con đường thẳng, bắt đầu sự tạo dựng của Thiên Chúa ở điểm khởi đầu đến điểm kết thúc là ngày tận thế, ngày xét lại cho con người, ngày sẽ quyết định con người được lên thiên đàng hay xuống hỏa ngục. Cùng với đó, quan niệm về vũ trụ trong Ngũ kinh Moses đã nói lên trách nhiệm và bổn phận của người đối với vũ trụ để từ đó con người điều chỉnh hành vi, bảo vệ môi trường sống của mình. Đó là quan niệm ít nhiều có điểm tương đồng với khoa học. Tuy nhiên, đó vẫn là quan điểm duy tâm tôn giáo, chứa đựng trong đó nhiều nghịch lý đòi hỏi phải giải quyết bằng những thành tựu của khoa học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2009), *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng tôn giáo*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội
2. John Hayes (2008), *Nhập môn Kinh thánh*, (Nguyễn Kiên Trường dịch), - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh, *Về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.
4. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2007), *Kinh Thánh Tân Ước và Cựu Ước - Lời Chúa cho mọi người*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
5. Nhóm Phiên dịch các giờ kinh Phụng Vụ (1999) *Kinh Thánh trọn bộ Cựu Ước và Tân Ước*, - Nxb TP Hồ Chí Minh.
6. Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc), (2006), *Giải nghĩa Kinh Thánh: I-II Côrintô*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2011), *Sách Giáo lý của Hội thánh Công giáo*, - Nxb Tôn giáo.
8. Lm.Inhaxio Nguyễn Ngọc Rao, O.P, (2005), *Tìm hiểu Ngũ Thư*.
9. Đỗ Minh Hợp (chủ biên), (2005), *Tôn giáo lý luận xưa và nay*, - Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Đỗ Minh Hợp (chủ biên), (2006), *Tôn giáo học nhập môn*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
11. [Http://tsthdm.blogspot.com/2013/02/quan-niem-kinh-thanh-ve-con-nguoi.html](http://tsthdm.blogspot.com/2013/02/quan-niem-kinh-thanh-ve-con-nguoi.html).

THE CONCEPT OF UNIVERSE IN MOSES PENTECOST

Abstract: *The Bible is the most important book of Christianity. This book is a collection of many different books and is divided into two parts: The Old Testament and the New Testament. The first five books of The Old Testament are the Old Pentecost, also known as the Moses Pentecost. Particularly, the notion of universe in the Moses Pentecost is of great importance which is worth referring to a number of kinds of worldview in the history of human. This paper analyzes the notions of universe creation and human's responsibility to universe in the Moses Pentecost.*

Keywords: *Bible, Moses, universe, universe creation, human's responsibility to universe.*

TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Lương Quang Hiền

Học viện Tài chính

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0, tiếng Đức là Industrie 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Cuộc cách mạng công nghiệp mới có thể mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển. Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thực chất là đổi mới phương pháp đưa lý luận vào thực tiễn cuộc sống và dùng thực tiễn để kiểm chứng những vấn đề lý luận, đây là vấn đề hệ trọng, đặt ra là nhiệm vụ quan trọng bức thiết trong giáo dục chính trị ở bậc đại học hiện nay.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0; Giáo dục và đào tạo; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Lý luận chính trị; Hội nhập quốc tế.

Nhận bài ngày 25.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Lương Quang Hiền; Email: quanghien78@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0, tiếng Đức là Industrie 4.0, sau đây viết tắt là CMCN 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Theo giáo sư Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn kinh tế thế giới, CMCN 4.0 là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. CMCN 4.0 là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc tới các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới. Khi đó, một thế giới chạy bằng robot và máy tính với trí tuệ nhân tạo có thể phát triển tới mức thay thế con người trong việc phán đoán và quản lý các hệ thống phức tạp. CMCN 4.0 là cuộc cách mạng khoa học công nghệ cao có tính toàn cầu, ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống nhân loại và mỗi quốc gia, trong đó có giáo dục. Giáo dục tri thức, kỹ năng, tư tưởng..., do đó, cũng cần phải thay đổi.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ hội và thách thức đối với giáo dục đào tạo

Việt Nam đang bắt đầu bước vào một giai đoạn phát triển và hội nhập mới. Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được xác định là trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Cuộc cách mạng công nghiệp mới có thể mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển. Chúng ta cần tận dụng những sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc CMCN 4.0, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để làm được điều này cần hình thành một tầm nhìn toàn diện và thống nhất mang tính toàn cầu về cách thức công nghệ tác động tới cuộc sống cũng như định hình lại môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa và con người Việt Nam. Về mặt giáo dục và đào tạo, cuộc cách mạng sản xuất mới sẽ đặt ra những yêu cầu mới và cao hơn đối với người lao động; yêu cầu người lao động phải có đủ kiến thức và kỹ năng để làm chủ được các công nghệ mới, làm việc trong thời cuộc mới. Để có thể đáp ứng được những yêu cầu mới đặt ra đối với người lao động, bên cạnh các chính sách về lao động, việc làm, các chính sách trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng cần có những điều chỉnh phù hợp. Cuộc CMCN 4.0 đặt ra những yêu cầu mới về kỹ năng của người lao động. Những kỹ năng của người lao động có thể phân thành ba nhóm: *Một là*, các kỹ năng liên quan đến nhận thức; *Hai là*, các kỹ năng về thể chất; *Ba là*, các kỹ năng về xã hội. Các kỹ năng liên quan đến nhận thức bao gồm: Tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng phê bình, khả năng sáng tạo tri thức hay chiến lược học tập. Các kỹ năng về thể chất bao gồm: Kỹ năng về cuộc sống, kỹ năng số... Các kỹ năng về xã hội bao gồm: Kỹ năng ứng xử, kỹ năng giao tiếp, tạo lập quan hệ...

Trong cuộc cách mạng sản xuất mới, khi tri thức tồn tại khắp nơi, xuất hiện trong mọi mặt của cuộc sống và hoạt động sản xuất, việc áp dụng những kiến thức chúng ta được học trở nên quan trọng hơn rất nhiều so với bản thân những kiến thức đó. Ngoài ra khi hàng ngày, hàng giờ đều có những thay đổi về mặt công nghệ, ảnh hưởng tới đời sống thì khả năng thích ứng và khả năng giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo là những chìa khóa để người lao động thành công trong kỷ nguyên số. Hơn nữa, xu thế hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu cũng yêu cầu người lao động có những kỹ năng mang tính toàn cầu. Cụ thể để cạnh tranh trong điều kiện mới người lao động cần sử dụng được nhiều hơn một ngôn ngữ, những kỹ năng xúc cảm cũng cần được phát triển để người lao động có thể làm việc trong môi trường đa quốc gia, với các đồng nghiệp đến từ nhiều nơi trên thế giới.

Như vậy, cuộc CMCN 4.0 có những hàm ý nhất định đối với việc thay đổi chính sách giáo dục của chúng ta. *Một là*, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn đồng nghĩa với kỹ năng cao hơn. Những kỹ năng được tích lũy thông qua quá trình học tập, mỗi cấp học khác nhau sẽ tập trung vào từng nhóm kỹ năng khác nhau. Do đó, để nâng cao kỹ năng của người lao động, cách trực tiếp nhất là nâng cao chất lượng đào tạo. *Hai là*, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, phức tạp hơn, cần một chương trình đào tạo khoa học hơn, thực tiễn hơn. Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế tất yếu với tất cả các quốc gia trên thế giới. Những vấn đề kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trở nên phức tạp hơn, ảnh hưởng đến nhiều hơn một quốc gia và đòi hỏi sự phối hợp của nhiều quốc gia để giải quyết. Để sinh viên nói riêng và người lao động nói chung có thể thích nghi trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới, chương trình giảng dạy trong các trường cần tích hợp được các vấn đề toàn cầu để trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết. *Ba là*, cách nâng cao về công nghệ tốt nhất là thông qua việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Trong bối cảnh cuộc cách mạng sản xuất mới, sự phát triển của công nghệ là yếu tố then chốt, ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống và sản xuất. Người lao động làm việc trong thời đại của cuộc cách mạng sản xuất lần thứ tư này cần thành thạo sử dụng các công nghệ. Cách thức để nâng cao kỹ năng về công nghệ tốt nhất là thông qua việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy. Công nghệ sẽ giúp tăng cường khả năng tiếp cận với các tri thức thông qua các hình thức khác nhau, giúp việc chia sẻ kiến thức giữa các giảng viên với nhau, giữa giảng viên với học viên nhanh hơn, hiệu quả hơn. Đồng thời việc sử dụng công nghệ thường xuyên trong quá trình học tập cũng hình thành và bồi dưỡng những kỹ năng công nghệ cho người học khi tham gia vào thị trường lao động.

2.2. Yêu cầu đổi mới giảng dạy các môn Lý luận chính trị

Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, thực chất là đổi mới phương pháp đưa lý luận vào thực tiễn cuộc sống và dùng thực tiễn để kiểm chứng những vấn đề lý luận, đây là vấn đề hệ trọng, đặt ra là nhiệm vụ quan trọng bức thiết trong giáo dục chính trị ở bậc đại học hiện nay. Từ đó, góp phần xây dựng những thế hệ sinh viên có thể giới quan khoa học, phương pháp luận đúng đắn, nhân sinh quan cộng sản trong nhận thức và hành động. Điều đó cho thấy tính cấp thiết của việc học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, Nghị quyết, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong hệ thống giáo dục nói chung và cho sinh viên bậc đại học nói riêng.

Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 như đã phân tích ở trên, hơn nữa sự biến động lớn về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trên bình diện

quốc tế, khu vực và trong nước đã có những tác động nhất định tới bản lĩnh, lập trường chính trị của sinh viên. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ đã diễn ra ảnh hưởng lớn tới việc thực hiện mục tiêu của cách mạng nước ta. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII đã nhận định: “Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn tới “tự diễn biến” “tự chuyển hóa” chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn, nguy hiểm khôn lường, có thể dẫn tới tiếp tay hoặc cấu kết với thế lực xấu, thù địch, phản bội lại lý tưởng và sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc” [1, tr.2]. Một trong những nguyên nhân của sự suy thoái đó là: “Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nghiên cứu, tổng kết, giảng dạy và học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa đáp ứng yêu cầu” [1, tr.2]. Cụ thể là: “Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng dạy và học tập nghị quyết của Đảng chưa được coi trọng đúng mức, kém hiệu quả, nội dung và phương pháp giáo dục, truyền đạt chậm đổi mới; chưa tạo ra được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình trạng suy thoái, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và những hậu quả gây ra” [1, tr.3].

Như vậy, việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong điều kiện cuộc CMCN 4.0 hiện nay cần tập trung vào việc đổi mới phương pháp, hướng tới hiệu quả giáo dục cao hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, đồng thời góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII.

Theo chúng tôi, với đặc thù của các môn Lý luận chính trị, phương pháp hiệu quả nhất là phương pháp gắn lý luận với thực tiễn, gắn những nguyên lý, phạm trù tưởng chừng rất trừu tượng của bài giảng vào giải quyết những vấn đề rất cụ thể bên ngoài thực tiễn của cuộc sống để làm rõ tính khoa học và cách mạng của những nguyên lý đó, đồng thời vận dụng phương tiện công nghệ mới nhất hiện nay nhằm cung cấp cho sinh viên những phương tiện tri thức để chuyển dịch từ lĩnh vực học tập sang lĩnh vực hoạt động thực tiễn. Hay nói cách khác, trong hoàn cảnh cuộc CMCN 4.0 hiện nay, để giúp sinh viên biết, hiểu, vận dụng tốt tri thức các môn Lý luận chính trị vào cuộc sống thì cần triệt để phát huy hiệu quả phương pháp gắn lý luận với thực tiễn đồng thời phải khai thác hiệu quả các công nghệ, phương tiện dạy học mới. Đó là con đường duy nhất để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng ở nước ta hiện nay.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra với tốc độ vô cùng nhanh chắc chắn sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và rơi vào bị động trong đối phó với những mặt trái của cuộc cách mạng này. Nhận thức sớm được những cơ hội và thách thức đặt ra, ngày 04/5/2017, Chỉ thị 16 về tăng cường năng lực tiếp cận Cách

mạng công nghiệp 4.0 của Chính phủ đã được ban hành. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đề nghị để Việt Nam bắt kịp cuộc CMCN 4.0 cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp: Tập trung hoàn thiện cơ chế, thể chế, chính sách, pháp luật theo kịp kinh tế số, công nghiệp thông minh; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, trong đó công nghệ thông tin và hạ tầng thông tin đóng vai trò hạ tầng của hạ tầng; phát triển nhanh nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu kinh tế số; phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy khởi nghiệp trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, có kế hoạch cụ thể và khả thi để phát triển và làm chủ hệ tri thức Việt số hóa, khơi dậy đam mê khát vọng; Cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, người dân cần chung tay trong đổi mới sáng tạo, chủ động nắm bắt, khai thác có hiệu quả các cơ hội to lớn của CMCN 4.0 mang lại...

Như vậy, CMCN 4.0 là cơ hội thực hiện khát vọng phồn vinh dân tộc, không thể bỏ lỡ, phát huy lợi thế, phải có ứng xử cởi mở, tạo dựng môi trường thông thoáng, thúc đẩy mô hình mới. Đối với giáo dục đào tạo nói chung và giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói riêng, cuộc CMCN 4.0 sẽ đặt ra những yêu cầu mới. Để có thể đáp ứng được những yêu cầu mới đó đòi hỏi cần có những điều chỉnh phù hợp:

Thứ nhất, đặc trưng của các môn Lý luận chính trị là nghiên cứu những quy luật hình thành, vận động và phát triển của xã hội loài người. Nó có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng; đồng thời, trang bị cho người học hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...; bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống... cho người học. So với các bộ môn khác, các môn Lý luận chính trị thường mang tính lý luận, trừu tượng và thường ẩn chứa trong nội dung khoa học là các xu hướng chính trị, tư tưởng. Trong điều kiện mới hiện nay khi giảng dạy các môn học này cần phải rèn luyện cho sinh viên cách phát hiện, phân biệt giữa tính khoa học và tính giai cấp trong khi nghiên cứu các trường phái khoa học khác nhau, nhất là khi nghiên cứu các lý thuyết khoa học mới. Làm cho sinh viên biết bóc tách, chọn lọc tính khoa học và mang những giá trị khoa học đó phục vụ cho việc thực hiện đường lối chính trị của Đảng, của đất nước.

Một trong những vấn đề quan trọng khi giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong điều kiện hiện nay là trong khi luận giải những vấn đề khoa học cần lồng ghép phê phán các quan điểm phản diện, tổ chức cho sinh viên tham gia bình luận các sự kiện chính trị, xã hội đang có tính thời sự. Việc phát triển tư duy lý luận của người học trong dạy học các môn Lý luận chính trị có hiệu quả thực sự khi nó được tiến hành trong mối quan hệ thống nhất giữa xu hướng chính trị, tư tưởng của quá trình dạy học với tính khoa học của nội

dung dạy học. Một quá trình dạy học thực sự khoa học sẽ đưa người học tới những quan điểm, tư tưởng đúng đắn, bởi trong khi tìm hiểu các phép biện chứng của sự vật, hiện tượng thì người học cũng đồng thời đi đến phép biện chứng của tư tưởng.

Thứ hai, các môn Lý luận chính trị luôn bao hàm tính khoa học và tính cách mạng. Mặt khác, sự vận động, biến đổi của thực tiễn so với lý luận cũng phong phú, đa dạng và phức tạp. Đặc thù dạy học các môn Lý luận chính trị trong điều kiện CMCN 4.0 càng đặt ra yêu cầu cao sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Trong thời đại bùng nổ thông tin, Internet kết nối vạn vật, kỹ thuật số hiện nay, nếu bài giảng lý thuyết trên lớp hay đến mấy mà xa rời thực tiễn thì cũng không thể hấp dẫn người học và không thuyết phục người học, dẫn tới áp đặt tri thức. Để tạo sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn đòi hỏi nội dung bài học phải được xây dựng từ hai nguồn thông tin: một nguồn bám vào lý luận và một nguồn bám vào thực tiễn. Theo chúng tôi, đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong điều kiện hiện nay không đơn thuần là đổi mới cách dạy, cách học mà phải làm cho nội dung đó trở nên thiết thực với người học, khai thác cập nhật thông tin thông qua việc áp dụng các công nghệ để đưa thực tiễn của cuộc sống vào bài giảng, đưa lý luận của bài giảng vào thực tiễn cuộc sống.

Thứ ba, thực chất đổi mới cách dạy của người thầy là lựa chọn cách truyền thụ như thế nào để người học nắm bắt, hiểu được nội dung, kích thích tư duy sáng tạo, biết phát hiện chính xác, có năng lực giải quyết các vấn đề có hiệu quả. Trong điều kiện mới hiện nay, chúng tôi cho rằng để nâng cao bài giảng các môn Lý luận chính trị người giảng viên phải có sự kết hợp chặt chẽ phương pháp thuyết trình với nêu các tình huống có vấn đề. Để thực hiện có hiệu quả phương pháp này đòi hỏi người giảng viên phải đầu tư xây dựng các tình huống có vấn đề chứa đựng mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn; mâu thuẫn giữa lý luận và phương pháp; mâu thuẫn giữa các quan điểm; giữa các ý kiến khác nhau trong nội dung của chủ đề. Xây dựng tình huống có vấn đề phải trên cơ sở kế thừa hệ thống tri thức có sẵn, gắn với những yêu cầu cần làm rõ nội dung cơ bản, trọng tâm, trọng điểm của bài giảng và phải kích thích được tư duy sáng tạo của người học. Đồng thời nêu các tình huống có vấn đề phải chọn lọc, kết cấu logic chặt chẽ, ngắn gọn, rõ ràng để lôi cuốn người học vào quá trình phân tích tình huống và cuối cùng phải có đánh giá, kết luận cụ thể.

Thứ tư, thực hiện đổi mới phương pháp dạy học các môn Lý luận chính trị trong điều kiện CMCN 4.0 hiện nay muốn có hiệu quả đòi hỏi phải quan tâm hơn nữa chất lượng của các hình thức sau bài giảng. Các chủ đề xêmina, trao đổi, bài tập thực hành phải được đầu tư xây dựng, nghiên cứu và biên soạn thành tài liệu thống nhất nhưng có tính mở cao để hướng dẫn cho sinh viên trong quá trình học tập. Nội dung của từng xêmina là những tình huống có vấn đề cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi sinh viên phải có quá trình đầu tư,

nguyên cứu, giải quyết các mâu thuẫn đặt ra, xây dựng các phương án trả lời thông qua sự khơi gợi, hướng dẫn của người thầy. Hệ thống các bài tập thực hành phải xây dựng sát với mục tiêu, yêu cầu, đối tượng đào tạo. Thông qua các bài tập thực hành giúp cho người học phát triển tư duy độc lập, sáng tạo, củng cố kiến thức đã học từng bước hình thành bản lĩnh và năng lực giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Ngoài ra các hoạt động như tham quan, thực tế góp phần củng cố, mở rộng kiến thức cho sinh viên cũng phải được chú trọng và duy trì thường xuyên, phải coi đây là một khâu của quá trình giáo dục Lý luận chính trị.

3. KẾT LUẬN

Sinh thời chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Học tập chủ nghĩa Mác - Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lê nin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tiễn ở nước ta. Học để mà làm. Lý luận đi đôi với thực tiễn. Học phải đi đôi với hành. Học để làm người, làm cán bộ, học để phục vụ đoàn thể, Tổ quốc và nhân dân” [2, tr.184]. Như vậy con đường ngắn nhất để khắc phục bệnh kinh viện, sách vở đối với công tác giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong điều kiện hiện nay là đưa lý luận vào cuộc sống. Gắn lý luận với thực tiễn, rồi từ thực tiễn sinh động để củng cố bổ sung và hoàn thiện những nhận thức mới, những lý luận mới để người học có nhận thức và hành động đúng đắn hơn. Hiện nay trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0, nhờ sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực của đời sống xã hội; phương tiện, thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy ngày càng được tăng cường, do đó giảng viên có nhiều “kênh”, nhiều hình thức để khai thác, tiếp nhận thông tin, cập nhật kiến thức. Tùy thuộc vào chương trình nội dung các môn Lý luận chính trị, giảng viên có thể lựa chọn nhiều hình thức khác nhau để tiếp nhận thông tin, cập nhật tri thức thực tiễn.

Hơn lúc nào hết dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng là vấn đề sống còn, là con đường phát triển tất yếu để thực hiện thành công mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*, - Nxb Chính trị Quốc gia, 2016.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 8, - Nxb Chính trị Quốc gia, 2000.

THE IMPACTS OF THE INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0 ON EDUCATION AND REQUIREMENTS FOR REFORMING TEACHING METHODS OF POLITICAL MODULES IN VIETNAM TODAY

Abstract: *The fourth industrial revolution (Industry 4.0, Industrie 4.0 in German) was first mentioned in the High-Tech Strategic Action Plan approved by the German government in 2012. The new manufacturing revolution could offer Vietnam many opportunities to accelerate industrialization and modernization, and also bring challenges to the course of development. Innovating methods of teaching political disciplines in the context of the industrial revolution 4.0 is essentially innovating methods of bringing theory into practice and using reality to validate theoretical issues. This is an important issue, posed as a critical task in political education in the universities today.*

Keywords: *Industrial Revolution 4.0; Education and training; Industrialization, Modernization; Political theory; International integration.*

RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ THƯỜNG XUYÊN CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Trịnh Thị Hiệp, Ngọc Thị Thu Giang, Ngô Thị Út Thương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo này trình bày nội dung, cách thức tổ chức rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên ngoài chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội và một số kết quả đạt được trong công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên của khoa những năm vừa qua. Thực tế cho thấy: Thông qua hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội được bồi dưỡng và nâng cao năng lực học tập, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, góp phần đáp ứng yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thủ đô Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

Từ khóa: Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Nhận bài ngày 11.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Trịnh Thị Hiệp; Email: tthiep@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình đào tạo ở trường sư phạm nói chung, sinh viên được tạo điều kiện học tập và tham gia nhiều các hoạt động khác nhau để rèn luyện, phát triển năng lực, chuẩn bị tốt về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp. Trong đó, rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên là một hoạt động rất quan trọng, là một bộ phận cơ bản, nòng cốt để rèn nghề. Đây được xem là một đặc thù của các trường sư phạm, là yếu tố cơ bản để tạo dựng “thương hiệu” của các cơ sở đào tạo giáo viên.

Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên là quá trình rèn luyện thường xuyên, liên tục, có kế hoạch, có sự định hướng, tổ chức một cách khoa học, có hệ thống, giúp sinh viên củng cố những kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng cụ thể của dạy học và giáo dục, kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng, góp phần giúp sinh viên bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm, chuẩn bị tốt những kỹ năng cơ bản, cần thiết cho các hoạt động dạy học, giáo dục khi thực tập sư phạm cũng như sau này giảng dạy ở trường phổ thông.

Việc xây dựng kế hoạch, nội dung và đánh giá, quản lý tốt hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên sẽ góp phần hiện thực hóa mục tiêu đào tạo, góp phần làm

cho chương trình đào tạo, sản phẩm đào tạo trở nên hoàn thiện, thiết thực hơn. Hiện nay, khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đang làm tốt và đạt được một số kết quả khả quan trong công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên ngoài chương trình đào tạo cho sinh viên. Bài báo này trình bày nội dung, cách thức tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học và một số kết quả đạt được trong những năm gần đây. Hoạt động được tổ chức ngoài chương trình đào tạo, nên có thể coi là một tham khảo cho công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, công tác đào tạo của các khoa sư phạm trong trường Đại học Thủ đô Hà Nội và các khoa, nhà trường sư phạm khác.

2. NỘI DUNG

2.1. Vị trí, vai trò của rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên trong quá trình đào tạo giáo viên Tiểu học

Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên trong quá trình đào tạo giáo viên và đào tạo giáo viên Tiểu học nói riêng là rất quan trọng, là tiêu chuẩn để đo thành quả chất lượng đào tạo. Thông qua việc tổ chức cho sinh viên học tập, rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, giảng viên giúp sinh viên hiểu sâu sắc hơn về quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước về các lĩnh vực khác nhau, nhất là lĩnh vực giáo dục đào tạo; giúp sinh viên nắm vững những đổi mới về chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, giáo dục ở phổ thông; nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình, sách giáo khoa của các môn học phải giảng dạy sau này. Đây chính là một trong những tiêu chí trong chuẩn nghề nghiệp của giáo viên và giáo viên Tiểu học.

Thông qua rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên, sinh viên được ôn luyện lại những kiến thức cơ sở khoa học, hiểu sâu hơn về bản chất kiến thức đã học ứng dụng vào thực hành, thực nghiệm, từ đó, sinh viên có kiến thức chuyên sâu và hệ thống hoá. Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên là môi trường để sinh viên thể hiện và rèn luyện năng lực thực tiễn của mình. Năng lực này được hình thành trên cơ sở tổng hợp các kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp sẽ được rèn luyện trong suốt quá trình đào tạo ở trường sư phạm. Rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cũng là cơ sở làm nảy sinh tính tích cực hoạt động nghiệp vụ; phát triển nhu cầu, động cơ, hứng thú nghề nghiệp đối với sinh viên. Sinh viên có mong muốn, khát vọng có thêm hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai. Đó chính là nguồn gốc để hình thành phẩm chất, nhân cách của người giáo viên.

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên là hoạt động đặc thù của các khoa và nhà trường sư phạm, vì chức năng của các nhà trường là đào tạo những người thầy giáo

vừa hồng, vừa chuyên; tức là vừa có phẩm chất, vừa có năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức hoạt động sư phạm có hiệu quả. Như vậy, rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên bổ trợ thêm cho nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo. Việc tổ chức rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên thông qua tổ chức lồng ghép vào các hoạt động phong trào; các cuộc thi nghiệp vụ trong nhóm, lớp sinh viên; hoạt động giao lưu giữa sinh viên với sinh viên; giao lưu giữa sinh viên với giảng viên, giáo viên trường phổ thông..., tất cả những điều đó đều nhằm mục đích nâng cao năng lực cho sinh viên trong đào tạo. Qua đây, nhà trường và các khoa đào tạo khẳng định được vai trò trong rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ cho sinh viên; đồng thời giảng viên cũng được trao đổi kinh nghiệm, hiểu biết thêm về nghề nghiệp, từ đó được tích lũy để truyền đạt lại và cải tiến hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ngoài ra, nội dung phong phú, đa dạng của hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên sẽ làm cho xã hội hiểu rõ hơn về tính đặc thù của khoa đào tạo, của Nhà trường trong quá trình đào tạo giáo viên, đặc biệt là giáo viên Tiểu học; từ đó, tạo sự gắn bó chặt chẽ giữa nhà trường, các khoa với trường phổ thông, với thị trường lao động trong công tác đào tạo giáo viên.

2.2. Nội dung, cách thức tổ chức rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên và ngoài chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Nội dung

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên, đã từ nhiều năm qua, khoa Giáo dục Tiểu học trường Đại học Thủ đô Hà Nội xác định: hoạt động rèn luyện nghiệp vụ, rèn luyện các kỹ năng của người giáo viên tương lai cho sinh viên phải là một hoạt động song hành trong quá trình đào tạo. Quá trình rèn luyện nghiệp vụ là quá trình lâu dài và cần thực hiện thường xuyên, liên tục. Sinh viên được rèn luyện thông qua quá trình học tập các học phần (như học phần Phương pháp dạy học, Lí luận dạy học bộ môn; Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm...) trong chương trình đào tạo; rèn luyện qua các đợt thực tập sư phạm ở trường phổ thông. Ngoài các nội dung trên, hiện nay, khoa Giáo dục Tiểu học tổ chức rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên với nhiều nội dung cụ thể ngoài chương trình đào tạo như:

- Hiểu biết về lịch sử của khoa đào tạo và Nhà trường;
- Rèn kỹ năng viết chữ (chữ in, chữ thường);
- Rèn kỹ năng đọc thơ;
- Rèn kỹ năng thuyết trình;

- Rèn kĩ năng hùng biện;
- Rèn kĩ năng kể chuyện;
- Rèn kĩ năng hát, múa;
- Rèn kĩ năng diễn kịch;
- Rèn kĩ năng tổ chức hoạt động tập thể;
- Rèn kĩ năng xử lý tình huống sư phạm;
- Rèn kĩ năng hiểu biết sư phạm;
- Rèn kĩ năng tổ chức các hoạt động đồng diễn;
- Rèn kĩ năng sân khấu hóa tác phẩm văn học;
- Rèn kĩ năng làm đồ dùng dạy học;
- Rèn kĩ năng đọc văn kể chuyện, văn miêu tả bằng tiếng Việt và tiếng Anh;
- Rèn kĩ năng đọc sách và chia sẻ cuốn sách yêu thích;
- Rèn kĩ năng giải toán;
- Rèn kĩ năng giảng dạy các môn Toán, Tiếng Việt, Khoa học... ở Tiểu học;
- Rèn kĩ năng thiết kế các dự án học tập; thiết kế hoạt động đồng diễn; thiết kế hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học; thiết kế giáo án điện tử các môn học...

Các nội dung trên được lựa chọn căn cứ vào mục tiêu đào tạo giáo viên và giáo viên Tiểu học; mục tiêu các học phần trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học; nhu cầu, đòi hỏi về kĩ năng của người giáo viên Tiểu học ở trường phổ thông hiện nay. Việc xác định nội dung rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên được lấy ý kiến từ nhiều giảng viên có kinh nghiệm trong đào tạo giáo viên Tiểu học, của giáo viên phổ thông, của sinh viên và đã được xây dựng, thống nhất trong các bộ môn, trong khoa đào tạo. Nội dung rèn luyện sẽ thường xuyên được bổ sung, xem xét lựa chọn cho phù hợp qua quá trình thực hiện.

2.2.2. Cách thức tổ chức

Các nội dung Rèn kĩ năng sân khấu hóa tác phẩm văn học; Rèn kĩ năng làm đồ dùng dạy học; Rèn kĩ năng giải toán; rèn kĩ năng giảng dạy các môn Toán, Tiếng Việt, Khoa học... ở Tiểu học; Rèn kĩ năng thiết kế các dự án học tập; thiết kế hoạt động đồng diễn; thiết kế hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học; thiết kế giáo án điện tử các môn học... được tổ chức thông qua các cuộc thi do các bộ môn tổ chức. Đầu năm học, trong kế hoạch hoạt động của khoa có kế hoạch tổ chức các cuộc thi của các bộ môn. Bộ môn lập kế hoạch, dự trù kinh phí cho từng cuộc thi, thông báo cho sinh viên về mục đích, thành phần tham gia thi, thời điểm, các nội dung chuẩn bị cho cuộc thi. Tiếp theo, bộ môn tổ chức thi theo kế hoạch; đánh giá, tổng kết kết quả thi, tổ chức trao giải, khen thưởng sinh viên vào

các dịp tổng kết công tác đào tạo hay công tác phong trào của khoa, của Liên chi đoàn... Đối với nội dung rèn kỹ năng đọc sách và chia sẻ cuốn sách yêu thích, do Câu lạc bộ đọc sách của khoa tổ chức. Sinh viên và giảng viên đều có thể đọc và chia sẻ cuốn sách mình yêu thích lên fanpage của khoa Giáo dục Tiểu học. Hàng năm, Câu lạc bộ đọc sách tổ chức một lần “Ngày hội đọc sách”, để giảng viên, sinh viên tham dự chia sẻ cuốn sách hay, có ý nghĩa và có thể ủng hộ sách, truyện để xây dựng tủ sách cho Câu lạc bộ.

Với các nội dung còn lại, khoa tổ chức cho các lớp rèn luyện hàng tháng như sau:

Bước thứ nhất, kế hoạch tổng thể về rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên được xây dựng vào đầu năm học cùng với kế hoạch đào tạo của khoa. Trong kế hoạch thể hiện rõ từng tháng mỗi khối lớp sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ thường xuyên nào (thời gian rèn luyện từ tháng 9 năm này đến tháng 5 của năm sau). Bản kế hoạch sau khi lấy ý kiến thống nhất được triển khai ngay tới các cố vấn học tập, Ban chấp hành Liên chi đoàn khoa và cán bộ các lớp sinh viên.

Bước thứ hai, trợ lý nghiệp vụ của khoa triển khai kế hoạch hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên từng tháng cho các lớp sinh viên. Vào tuần cuối của tháng trước, trợ lý nghiệp vụ sẽ gửi cho các lớp sinh viên kế hoạch cụ thể về rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên của tháng tiếp theo. Kế hoạch thống kê lại các kỹ năng phải rèn luyện của mỗi khối lớp. Mỗi kỹ năng rèn luyện có nêu mục tiêu, nội dung, cách thức tổ chức, tiêu chí đánh giá, phiếu chấm điểm..., để các lớp sử dụng làm công cụ đánh giá.

Bước thứ ba, tổ chức rèn nghiệp vụ ở các khối lớp: Sau khi nhận được kế hoạch rèn luyện nghiệp vụ từng tháng, các lớp triển khai để cá nhân tự rèn luyện trong hai tuần đầu. Trong tuần thứ ba, các tổ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ cấp tổ, đồng thời các lớp đăng ký thời gian, địa điểm tổ chức thi nghiệp vụ cấp lớp với Cố vấn học tập, Ban chấp hành Liên chi đoàn và trợ lý nghiệp vụ của khoa, để được sắp xếp tránh chồng chéo thời gian, địa điểm và việc cử người tham dự. Sau khi có lịch thống nhất, các lớp tổ chức thi nghiệp vụ cấp lớp vào tuần thứ tư của tháng. Cuộc thi nghiệp vụ cấp lớp sẽ có cố vấn học tập, cố vấn đồng đẳng và sinh viên đại diện Ban chấp hành Liên chi đoàn khoa tham dự và đánh giá.

Bước thứ tư, đánh giá, sử dụng kết quả rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên của sinh viên: Kết quả đánh giá hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên của cá nhân, tổ, lớp sinh viên được thống kê, ghi biên bản nộp lại cho Ban chấp hành Liên chi đoàn, Cố vấn học tập và trợ lý nghiệp vụ của khoa sau khi tổ chức cuộc thi cấp lớp. Ngoài ra các cuộc thi nghiệp vụ cấp lớp còn được quay video, đăng lên Youtube để giảng viên có thể kiểm soát, giáo viên và sinh viên có thể tham khảo; ảnh chụp cùng bài viết về các nội dung thi nghiệp vụ hàng tháng được sinh viên và giảng viên đưa lên fanpage của khoa Giáo dục Tiểu học để các lớp trong khoa, trường tham khảo... Căn cứ vào các kết quả cụ thể, lớp, khoa, Liên

chi đoàn có sự động viên, khen thưởng sinh viên, nhóm sinh viên, tập thể lớp đạt kết quả rèn luyện tốt và yêu cầu sinh viên, nhóm sinh viên chưa đạt tiếp tục rèn luyện, ra hạn thời gian để đánh giá lại, đảm bảo tất cả sinh viên đều cố gắng rèn luyện để đạt yêu cầu ở mỗi nội dung. Ngoài ra, kết quả rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên của sinh viên cũng là một căn cứ để xếp điểm rèn luyện trong quá trình đào tạo, lựa chọn sinh viên vào đội tuyển thi Nghiệp vụ giỏi; đồng thời, thành tích của sinh viên qua quá trình rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên sẽ được khoa ghi nhận, khuyến khích trong xem xét một trong những tiêu chí đề nghị phát triển đảng viên...

2.3. Một số kết quả đạt được qua hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên và ngoài chương trình đào tạo

Về nhận thức: Qua thực tế tổ chức rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học những năm qua, mỗi cán bộ, giảng viên và sinh viên trong khoa đã luôn xác định công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên là một trong những công tác trọng tâm, có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình giáo dục đào tạo. Giảng viên và sinh viên xác định rõ vai trò trách nhiệm của mình, tích cực phát huy tinh thần sáng tạo trong công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên. Sinh viên có ý thức tự học, tự rèn luyện để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho bản thân.

Về kiến thức chuyên môn: Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên giúp sinh viên hiểu biết sâu, rộng hơn những kiến thức khoa học, kiến thức về phương pháp dạy học đã được học ở các học phần trong chương trình đào tạo. Đặc biệt, sinh viên được rèn luyện nhiều hơn những kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng tốt hơn kiến thức đã học vào thực hành, thực nghiệm các hoạt động giảng dạy, giáo dục sau này phải thực hiện ở trường phổ thông, ví dụ như viết đẹp hơn, nói năng lưu loát, tự tin hơn, biết cách đặt câu hỏi như thế nào để thu hút học sinh, có kỹ năng dạy học linh hoạt, sáng tạo...

Về công tác giáo dục: Sinh viên được rèn luyện một số năng lực giáo dục học sinh, biết xử lý tình huống trong dạy học cũng như trong công tác chủ nhiệm lớp, có kỹ năng tổ chức hoạt động tập thể cho học sinh Tiểu học...

Những thành tích được đánh giá, ghi nhận: Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên của khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội góp phần không nhỏ vào những thành tích trong công tác đào tạo của khoa và Nhà trường. Kết quả học tập của sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học luôn đứng đầu trong các khoa đào tạo của Nhà trường. Hàng năm tỉ lệ sinh viên xếp loại khá trở lên chiếm hơn 80%. Trong các đợt thực tập sư phạm ở trường Tiểu học, sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học luôn được đánh giá rất cao về phẩm chất, năng lực giáo viên. 100% sinh viên được xếp loại thực tập sư phạm,

điểm giảng dạy cũng như điểm chủ nhiệm lớp từ khá trở lên trong nhiều năm gần đây. Hơn nữa, trong các hội thi Nghiệp vụ giỏi do nhà trường tổ chức, đội thi của sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học đã nhiều năm liền đạt giải nhất nhiều nội dung thi, như giải nhất xử lý tình huống sư phạm, giải nhất viết chữ đẹp, giải nhất hùng biện, giải nhất tổ chức hoạt động tập thể... và giải nhất tập thể trong các năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018. Thành quả cuối cùng là sản phẩm đào tạo, sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học khi ra trường được nhiều đơn vị đón nhận và được đánh giá là có kỹ năng sư phạm tốt. Trên 90% sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Nhiều cựu sinh viên đã là những giáo viên dạy giỏi, cán bộ nòng cốt của nhà trường phổ thông sau một số năm công tác và rèn luyện.

Kết quả đạt được như trên do nhiều yếu tố tạo nên. Tuy nhiên, công tác rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên có đóng góp nhất định trong rèn luyện kỹ năng, bồi dưỡng lòng đam mê nghề nghiệp, tinh thần tự học, sự sáng tạo... của sinh viên; góp phần giúp sinh viên nâng cao năng lực nhận thức, năng lực học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cũng như sinh viên các ngành sư phạm là một hoạt động cơ bản, quan trọng trong quá trình đào tạo giáo viên. Để hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên có được những thành tựu mới, góp phần đắc lực vào việc nâng cao chất lượng, thương hiệu giáo dục đào tạo chung của Nhà trường, trước hết, mỗi giảng viên giảng dạy cần nhận thức đúng đắn về ý nghĩa, vai trò của hoạt động. Từ đó, giảng viên nêu cao tinh thần trách nhiệm trong tổ chức hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên. Khoa đào tạo cần quan tâm định hướng nội dung hoạt động, đa dạng hóa các loại hình hoạt động phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục, đáp ứng chương trình phổ thông hiện đại. Nhà trường cần nhân rộng điển hình, định hướng hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên một cách sâu, rộng trong các khoa đào tạo giáo viên; tăng cường hơn nữa sự hợp tác đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên giữa Nhà trường, khoa đào tạo với các trường phổ thông trong và ngoài nước. Đầu tư thêm kinh phí để tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên và sinh viên; Có chế độ khen thưởng khuyến khích cán bộ, giảng viên, sinh viên, các đơn vị trong Nhà trường thực hiện tốt hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên. Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên cho sinh viên thực sự cần được quan tâm và nâng cao chất lượng, góp phần giúp sinh viên sau khi ra trường đáp ứng yêu cầu của người giáo viên trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/5/2017 về việc ban hành *Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên Tiểu học*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (Ban hành ngày 28.7.2017)
3. Nguyễn Văn Thái Bình - Đỗ Thị Trinh - Nguyễn Tiến Trung (2014), “Năng lực giáo viên trong bối cảnh mới và một số biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên”, - *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol. 59, No 2A, tr.151-156.
4. Dương Giáng Thiên Hương (chủ biên) (2009) *Giáo trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm Tiểu học*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Trần Đồng Lâm (chủ biên), Trần Đình Thuận & Vũ Thị Ngọc Thụ (2010), *Tổ chức cho học sinh Tiểu học vui chơi giữa buổi học*, - Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Phan Trọng Ngọ (2015), “Giải pháp đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”, - *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol. 60, No 8B, tr. 32-40.

**TRAINING REGULAR SKILLS FOR PRIMARY EDUCATION
STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY
CONTRIBUTING TO ENHANCE TRAINING QUALITY**

Abstract: *This article presents the content and organization method outside the regularly training program for primary education students at Hanoi Metropolitan University and points out some results of the forging work in recent years. In fact, through regular professional training activities, primary education students at Hanoi Metropolitan University are fostering and improving their ability to learn, develop professional skills, meeting the requirements of training high quality human resources for Hanoi capital in particular and the whole country in general.*

Keywords: *Regular professional training, career development.*

HỌC PHẦN *HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC* - NHÌN LẠI SAU MỘT NĂM GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Ngô Thị Kim Hoàn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hoạt động trải nghiệm trong Chương trình giáo dục phổ thông mới là hoạt động giáo dục được thực hiện bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Bài viết đề cập đến một số vấn đề trong quá trình xây dựng và tổ chức giảng dạy học phần “*Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh Tiểu học*”, bước đầu đánh giá kết quả và chỉ rõ những tồn tại trong quá trình giảng dạy cho sinh viên hệ ngành Giáo dục Tiểu học năm học 2017 - 2018; trên cơ sở đó, đưa ra định hướng giảng dạy học phần này trong những năm học tiếp theo để đạt hiệu quả tốt hơn.

Từ khóa: hoạt động trải nghiệm, giáo dục tiểu học, học sinh tiểu học, phương pháp dạy học

Nhận bài ngày 18.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Ngô Thị Kim Hoàn; Email: ntkhoan@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2017 chỉ rõ hoạt động trải nghiệm ở Tiểu học là hoạt động giáo dục bắt buộc, trong đó học sinh dựa trên sự huy động kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực giáo dục khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội, tham gia hoạt động hướng nghiệp và hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất, năng lực chung và một số năng lực đặc thù như: năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp, năng lực thích ứng với những biến động trong cuộc sống và các kỹ năng sống khác. Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo giáo viên tiểu học trên phạm vi cả nước, trong đó có khoa Giáo dục Tiểu học - trường Đại học Thủ đô Hà Nội, phải cập nhật nội dung hoạt động trải nghiệm trong chương trình đào tạo giáo viên, cũng như trang bị, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động này hiệu quả ở trường Tiểu học sau này.

Đáp ứng yêu cầu trên, trong chương trình đào tạo giáo viên Tiểu học, chúng tôi đã xây dựng các học phần liên quan đến tổ chức hoạt động trải nghiệm với tư cách là một hoạt động giáo dục cùng với hoạt động trải nghiệm trong các môn Toán, Khoa học và Tiếng Việt ở Tiểu học. Ở phạm vi bài viết này, chúng tôi bàn luận những vấn đề liên quan đến hoạt động trải nghiệm ở khía cạnh là hoạt động giáo dục, cùng với hoạt động dạy học là hai hoạt động bắt buộc trong trường Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoạt động trải nghiệm trong Chương trình giáo dục phổ thông mới

2.1.1. Một số khái niệm

Hoạt động: Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người với thế giới để tạo ra sản phẩm. Trong quá trình con người tham gia, thực hiện hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lí của mình, hay nói cách khác ý thức, nhân cách được bộc lộ, hình thành trong hoạt động.

Trải nghiệm: Thuật ngữ “experience” là động từ thì mang nghĩa “trải nghiệm”, là danh từ thì mang nghĩa “kinh nghiệm”. Nhà triết học vĩ đại người Nga V.S. Soloviev quan niệm *trải nghiệm* là kiến thức kinh nghiệm thực tế; là thể thống nhất bao gồm kiến thức và kĩ năng. Trải nghiệm là kết quả của sự tương tác giữa con người và thế giới, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự tương tác này bao gồm cả hình thức và kết quả các hoạt động thực tiễn trong đời sống xã hội, bao gồm kĩ thuật, kĩ năng, những nguyên tắc hoạt động và phát triển thế giới khách quan. Các nhà khoa học phân biệt các trải nghiệm khác nhau như vật chất, trí tuệ, tình cảm, tinh thần, gián tiếp và mô phỏng.

Hoạt động trải nghiệm: Theo tác giả Nguyễn Thị Liên, “Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục, trong đó nội dung và cách thức tổ chức tạo điều kiện cho từng học sinh được tham gia trực tiếp và làm chủ thể của hoạt động, tự lên kế hoạch, chủ động xây dựng chiến lược hành động cho bản thân và cho nhóm để hình thành và phát triển những phẩm chất, tư tưởng, ý chí, tình cảm, giá trị, kĩ năng sống và những năng lực cần có của công dân trong xã hội hiện đại” [2, tr.73]. Hoạt động trải nghiệm trên thực tế đã từng tồn tại rất lâu trước đó trong các môn học và hoạt động ngoại khoá, sinh hoạt tập thể ở trường học. Giáo viên và học sinh đã tiến hành các hoạt động đó mà không ý thức đầy đủ và sâu sắc về bản chất cũng như vai trò của nó đối với sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của con người. Trải nghiệm là phương thức giáo dục hiệu quả, gắn với vận động, với thao tác vật chất, với đời sống thực trên cơ sở huy động tối đa các giác quan của người học.

Việc học thông qua làm, học đi đôi với hành và học từ trải nghiệm giúp người học đạt được tri thức và kinh nghiệm nhưng theo các hướng tiếp cận không hoàn toàn như nhau, trong đó trải nghiệm có ý nghĩa giáo dục cao nhất, có phần bao hàm cả thực hành và gắn với yếu tố cảm xúc. Hoạt động trải nghiệm trong nhà trường cần được hiểu là hoạt động có động cơ, có đối tượng để chiếm lĩnh, được tổ chức bằng các việc làm cụ thể của học sinh, được thực hiện trong thực tế, có sự định hướng, hướng dẫn của nhà trường và nhà giáo dục.

2.1.2. Nội dung hoạt động trải nghiệm

Bản chất của hoạt động trải nghiệm là huy động, vận dụng nội dung các môn học, các kiến thức, kĩ năng khác nhau trong thực tiễn để thực hành, giải quyết các vấn đề khác nhau trong cuộc sống, gia đình, nhà trường và xã hội. Học sinh chủ động tham gia trải nghiệm những vấn đề, vận dụng lí thuyết, quy trình đã được học để tạo ra các sản phẩm. Có thể nói, trải nghiệm là cầu nối hữu hiệu giữa lí thuyết trong nhà trường và thực tiễn cuộc sống; đồng thời giúp học sinh có cơ hội để tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng và hoạt động hướng nghiệp dưới sự hướng dẫn, tổ chức của nhà giáo dục. Đối tượng để trải nghiệm nằm trong thực tiễn. Qua trải nghiệm thực tiễn, học sinh có được kiến thức, kĩ năng, tình cảm và ý chí nhất định qua đó góp phần phát triển phẩm chất và năng lực được xác định tại Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.

Hoạt động trải nghiệm được định hướng sẽ tổ chức cả ở trong và ngoài lớp học, trong và ngoài nhà trường theo các quy mô: cá nhân, nhóm, lớp, khối hoặc quy mô toàn trường. Nội dung cơ bản của chương trình hoạt động trải nghiệm xoay quanh các mối quan hệ giữa cá nhân học sinh với bản thân; giữa học sinh với người khác; giữa cộng đồng và xã hội; giữa học sinh với môi trường; giữa học sinh với nghề nghiệp. Nội dung này được triển khai qua 4 nhóm hoạt động chính [1, tr.28]:

- Hoạt động phát triển cá nhân;
- Hoạt động lao động;
- Hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng;
- Hoạt động hướng nghiệp.

Đối với bậc Tiểu học, nội dung hoạt động tập trung nhiều hơn vào các hoạt động phát triển bản thân, các kĩ năng sống, kĩ năng quan hệ với bạn bè, thầy cô và những người thân trong gia đình. Bên cạnh đó, các hoạt động lao động, hoạt động xã hội và làm quen với một số nghề gần gũi với học sinh cũng được tổ chức thực hiện. Nội dung chủ đề của hoạt động trải nghiệm mang tính mở và các nhà trường hoàn toàn chủ động trong xây dựng kế hoạch hoạt động, miễn đáp ứng các mục tiêu đề ra.

Bốn nhóm nội dung này sẽ được triển khai thực hiện thông qua 4 loại hình hoạt động trải nghiệm có tính đặc thù trong nhà trường gồm:

- ✓ Có tính cống hiến (các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, vì cộng đồng...).
- ✓ Có tính khám phá như những chuyến đi thực địa, tham quan, dã ngoại...
- ✓ Có tính thể nghiệm, trẻ được trải nghiệm và thể nghiệm mình luôn qua các hoạt động giao lưu, đóng kịch, sân khấu hóa...
- ✓ Có tính nghiên cứu và phân hóa, như những dự án, hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động câu lạc bộ có tính định hướng có tính phân hóa...

Như vậy, mỗi một hình thức hoạt động sẽ đạt được mục tiêu riêng. Các loại hình này hiện cũng đã đang có trong chương trình hiện hành như sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp, hoạt động giáo dục theo chủ đề và hoạt động câu lạc bộ.

2.2. Xây dựng chương trình chi tiết học phần Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học

2.2.1. Mục tiêu của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm: hiểu bản chất của hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học, xác định được vai trò của hoạt động trải nghiệm đối với việc hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực học sinh Tiểu học...; qua đó hình thành và phát triển kỹ năng thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động trải nghiệm trong nhà trường Tiểu học. Bên cạnh đó, học phần tạo cơ hội cho người học thực hành việc thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học.

2.2.2. Mức độ đáp ứng chương trình

Trong ma trận mô tả về mức độ liên quan giữa các học phần với nhóm năng lực khoa học chuyên ngành, học phần *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học* có mức độ liên quan cấp 2 (mức độ liên quan cao nhất) với tất cả các năng lực: nhóm năng lực khoa học chuyên ngành Giáo dục Tiểu học và nhóm năng lực sư phạm chuyên ngành Giáo dục Tiểu học.

Nội dung chi tiết của học phần gồm:

- Chương 1: “*Những vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm trong trường Tiểu học*”. Chương này trình bày khái niệm, cơ sở lý luận, tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm trong Chương trình giáo dục phổ thông và trong việc phát triển nhân cách cho học sinh Tiểu học.

- Chương 2: “*Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường Tiểu học*”. Chương này đưa ra các nội dung hoạt động trải nghiệm có thể tổ chức được trong nhà trường Tiểu học, các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm cũng như định hướng đánh giá học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm.

- Chương 3: “*Thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường Tiểu học*”. Chương này định hướng cho người học cách thiết kế các hoạt động trải nghiệm và hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong nhà trường Tiểu học.

Học phần hiện được triển khai với thời lượng 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành, với mục đích giúp người học phát huy năng lực tự chủ, tự học, năng lực tìm tòi, nghiên cứu, năng lực suy luận, sáng tạo, đặc biệt học phần chú trọng đến việc phát triển ở người học các kỹ năng thực hành, tổ chức hoạt động trải nghiệm.

2.2.3. Xây dựng học phần

Trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể ban hành năm 2017, vai trò của hoạt động trải nghiệm được nhấn mạnh dưới góc độ phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Vì vậy, việc thiết kế chương trình chi tiết học phần cũng như tổ chức các hoạt động dạy học và trải nghiệm cần được định hướng và thực hiện nhằm phát triển các năng lực và phẩm chất này cho người học. Bắt đầu từ năm học 2017 - 2018, học phần *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học* được triển khai dạy cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học. Khoa và Tổ bộ môn phân công giảng viên có năng lực, có kinh nghiệm nhiều năm trong việc dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh Tiểu học, có mối liên hệ chặt chẽ với các trường Tiểu học trên địa bàn thành phố... xây dựng đề cương chi tiết, lên kế hoạch giảng dạy cụ thể, có sự tham gia góp ý từ phía các nhà trường phổ thông.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động trải nghiệm trong Chương trình giáo dục phổ thông, tính mới của hoạt động này, cụ thể là hoạt động này chưa từng được áp dụng trước đó ở Tiểu học cũng như trong quá trình đào tạo giáo viên Tiểu học, Khoa và Tổ bộ môn đã tiến hành các buổi seminar, sinh hoạt chuyên môn để cùng trao đổi những vấn đề liên quan cũng như tháo gỡ những khó khăn gặp phải trong quá trình tiếp cận các tài liệu bằng tiếng nước ngoài và xây dựng chương trình chi tiết học phần. Việc tập huấn cho giáo viên Tiểu học các địa phương, qua đó tiếp cận thực tiễn Tiểu học và tiếp nhận các ý kiến phản hồi, chia sẻ của giáo viên phổ thông về hoạt động trải nghiệm cũng giúp quá trình biên soạn chương trình học phần này có những sự điều chỉnh cần thiết, phù hợp.

2.2.4. Tổ chức giảng dạy

2.2.4.1. Một số thuận lợi và khó khăn trong triển khai giảng dạy học phần

Các giảng viên trong khoa, đặc biệt các giảng viên liên quan trực tiếp đến việc xây dựng học phần nhận thức rõ vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hoạt động này trong

chương trình giáo dục Tiểu học những năm học sắp tới cũng như quá trình đào tạo giáo viên Tiểu học hiện nay. Bên cạnh đó, Nhà trường và lãnh đạo khoa luôn tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên có điều kiện tiếp xúc với nhiều hơn thực tế hoạt động ở các trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua các đợt thực tập, kiến tập tập trung và thường xuyên; tham dự Hội giảng và các tiết chuyên đề ở Tiểu học. Giảng viên có sự đầu tư trong việc chuẩn bị giờ học, sinh viên tham gia nhiệt tình vào các giờ học...

Bên cạnh các thuận lợi nói trên, việc giảng dạy học phần này cũng gặp một số khó khăn nhất định, chẳng hạn về *kinh phí* và *tài liệu học tập*. Khi tổ chức giảng dạy và học tập học phần này, cần có kinh phí chi cho các nguyên vật liệu, dụng cụ học tập... cần mua hay tự làm, được sử dụng trong các nội dung thực hành. Hiện nay, kinh phí cho các hoạt động này do giảng viên và sinh viên trong khoa tự chi trả. Việc trải nghiệm thực tế ở các trường Tiểu học hay các cơ sở chuyên môn, thực hành khác cần nhiều kinh phí hơn.

Tài liệu học tập môn học này chưa nhiều và chưa đa dạng. Hiện có một số sách tham khảo dùng trong giảng dạy cho học sinh Tiểu học được biên soạn bởi tác giả Nguyễn Thị Liên [2] và tác giả Nguyễn Quốc Vương [4, 5]. Tuy nhiên, đây chưa phải các tài liệu chính thức; hơn nữa, cả người dạy lẫn người học cần nhiều bộ sách hơn, chất lượng nội dung, hình thức phong phú hơn. Ngoài ra, hoạt động trải nghiệm là một nội dung mới trong Chương trình giáo dục phổ thông và cũng là lần đầu thí điểm giảng dạy ở khoa Giáo dục Tiểu học, do đó không tránh khỏi lúng túng từ phía người dạy.

2.2.4.2. Định hướng và kết quả giảng dạy học phần

Định hướng rõ hoạt động trải nghiệm ở trường học là hoạt động giáo dục được tổ chức trong môi trường học tập bằng chính sự trải nghiệm của mỗi cá nhân, học sinh được tham gia trực tiếp vào hoạt động để phát huy năng lực của bản thân, trong quá trình giảng dạy, chúng tôi đã tập trung vào việc tổ chức các hoạt động thực hành cho sinh viên, với các hình thức và nội dung bám sát vào định hướng trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và các hoạt động ở trường tiểu học.

Để tạo thời gian tối đa có sinh viên thực hành trên lớp, chúng tôi cũng đã thử nghiệm vận dụng mô hình Flipped classroom (lớp học đảo ngược) và công nghệ thông tin, trong đó sinh viên sẽ tìm hiểu lý thuyết ở nhà thông qua các kênh học tập khác nhau, với các hình thức phong phú từ cá nhân, đến nhóm, online và offline. Do đã có sự chuẩn bị, nghiên cứu, trao đổi về lý thuyết trước khi đến lớp, nên tại các giờ học trên lớp giảng viên sẽ tập trung vào việc định hướng, giải đáp cho sinh viên những vấn đề khó, phức tạp cũng như hướng dẫn sinh viên thực hành vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.

Nội dung thực hành được tập trung vào việc sinh viên thực hành tổ chức các hoạt động trải nghiệm. Mục đích để chính sinh viên tự mình tham gia trải nghiệm các hoạt động đó;

sau là để sinh viên có kinh nghiệm trong việc tổ chức cho học sinh tiểu học sau này. Các nội dung hoạt động xoay quanh 4 nhóm hoạt động chính đã nêu ở trên và được xây dựng thành các chủ đề có mức độ phát triển về chiều rộng và cả chiều sâu theo từng cấp lớp. Đánh giá trong quá trình dạy học, bên cạnh việc tổ chức thi kết thúc học phần lấy điểm 60%, điểm 30% trong quá trình học được đánh giá trên cơ sở các hoạt động nhóm, thực hành của sinh viên. Đồng thời, để sinh viên được rèn luyện các kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm, chúng tôi đã có định hướng đưa hoạt động trải nghiệm trở thành một trong các nội dung của rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên của sinh viên toàn khoa.

Trong quá trình giảng dạy học phần, chúng tôi thấy sinh viên hào hứng, tích cực với các nội dung lý thuyết giảng viên cung cấp cũng như nhiệt tình tham gia và sáng tạo trong các nội dung thực hành. Việc vận dụng công nghệ thông tin và mô hình học tập mới cũng góp phần phát huy sự hứng thú và tích cực của sinh viên. Trong thời gian tới khi có thêm chỉ đạo, hướng dẫn về hoạt động trải nghiệm từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như thêm nhiều bộ sách về hoạt động trải nghiệm, chúng tôi sẽ cập nhật và điều chỉnh nội dung học phần *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học* nếu cần thiết để học phần này luôn đảm bảo tính cập nhật, thực tiễn.

3. KẾT LUẬN

Trải nghiệm là hoạt động giúp học sinh hiểu sâu sắc, toàn diện hơn các bài học trên lớp, đáp ứng được mục tiêu giáo dục toàn diện, tiếp cận mục tiêu của UNESCO “*Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để tự khẳng định mình*”. Nhận thức rõ vai trò của hoạt động trải nghiệm, khoa Giáo dục Tiểu học đã triển khai việc xây dựng và giảng dạy học phần *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường Tiểu học* cho sinh viên. Kết quả sau một năm triển khai cho thấy nội dung học phần đã xây dựng là phù hợp, hiệu quả, tạo hứng thú học tập cho sinh viên, rèn luyện cho sinh viên tư duy và phương pháp, cách thức ứng dụng kiến thức lý thuyết vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn. Tất nhiên, đây mới chỉ là các kết quả bước đầu. Các chương trình tổng thể và chương trình môn học, nhất là với các môn học, học phần mới, luôn cần được tiếp tục cập nhật, bổ sung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* (công bố ngày 28.7.2017).
2. Nguyễn Thị Liên (Chủ biên), 2016, *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, - Nxb Giáo dục Việt Nam.

3. Đinh Thị Kim Thoa (Chủ biên), Bùi Ngọc Diệp, Lại Thị Yến Ngọc, Lê Thế Tình, Trần Thị Quỳnh Trang (2017), *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo dành cho học sinh lớp 1, 2, 3, 4, 5*, - Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Nguyễn Quốc Vương (Chủ biên), (2017), *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh Tiểu học*, - Nxb Đại học Sư phạm.
5. Nguyễn Quốc Vương (Chủ biên), (2017), *Hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh Tiểu học (Lớp 1 -Lớp 5)*, - Nxb Đại học Sư phạm.

ORGANIZING EXPERIENTIAL ACTIVITIES FOR PRIMARY SCHOOL STUDENTS MODULE AFTER ONE YEAR OF TEACHING IN PRIMARY EDUCATION FACULTY

Abstract: *Experience activities in the new General education curriculum are compulsory for all students from grade 1 to grade 12. This article addresses some of the issues that arise during the construction and teaching process of Organizing experiential activities for primary school students module. It also evaluates the initial results and identifies the shortcomings after one academic teaching year. Finally, there are orientations for teaching this module in the next school years.*

Keywords: *Experiential activity, primary education, primary students, teaching and learning methods*

LIÊN KẾT GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO NGÀNH DU LỊCH – HƯỚNG ĐI MỚI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Lê Thị Thu Hương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển nguồn nhân lực du lịch là động lực chính đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho Hà Nội và cả nước, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã liên kết với nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội nhằm tạo môi trường học tập gắn với thực tiễn cho sinh viên, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên ngay từ năm thứ nhất. Bài viết này khái quát những thuận lợi và khó khăn trong quá trình liên kết và đưa ra một số đề xuất để hướng đi mới đạt hiệu quả cao hơn.

Từ khóa: Liên kết đào tạo, nhân lực du lịch; cơ hội việc làm; bản ghi nhớ; kinh tế mũi nhọn.

Nhận bài ngày 18.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Lê Thị Thu Hương; Email: huongltht@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành Du lịch cả nước nói chung và ngành Du lịch Hà Nội nói riêng đã đạt nhiều thành tích ấn tượng sau hơn 1 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8, khóa XII, về *Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Tính chung trong cả nước, năm 2017 đã có 13 triệu lượt khách quốc tế, tăng 30% so với năm 2016; 74 triệu lượt khách nội địa, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2016; đóng góp khoảng 7,5% vào GDP của đất nước.

Ngành Du lịch Hà Nội, với vị thế Thủ đô, đã có bước tăng trưởng vượt bậc kể từ sau Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26-6-2016 của Thành ủy Hà Nội về phát triển du lịch Thủ đô giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo. Tính đến cuối năm 2017, Hà Nội đã đón 23,83 triệu lượt khách, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2016; trong đó, khách du lịch quốc tế ước đạt 4,95 triệu lượt tăng 23% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng thu từ khách du lịch ước tính đạt 70.958 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2016 và vượt 6,8% so với kế hoạch. Sở Du lịch Hà Nội đang đặt mục tiêu phấn đấu năm 2018 tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt hơn 25,4 triệu lượt khách, tăng 7% so với năm 2017, trong đó khách quốc tế đạt

5,5 triệu lượt, tăng 11% và lượng khách quốc tế lưu trú ước đạt 3,928 triệu lượt; tổng thu từ du lịch ước đạt 75.783 tỷ đồng.

Ngành Du lịch Hà Nội nói riêng và ngành Du lịch cả nước nói chung đang phấn đấu đạt được các mục tiêu quan trọng mà Nghị quyết Trung ương 8 khóa XII đã đề ra: “Đến năm 2020, ngành Du lịch *cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội*... Phấn đấu đến năm 2030, Du lịch *thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác*. Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á”.

Để đạt được các mục tiêu đó, yếu tố con người đóng vai trò quyết định. Làm thế nào để có nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu hội nhập, đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn? Đây là vấn đề cần có sự chung tay của xã hội, nhà trường, các doanh nghiệp trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Trường Đại học Thủ đô ý thức rất rõ điều này và đã xây dựng mô hình; tích cực triển khai các hoạt động liên kết, phối hợp đào tạo với các doanh nghiệp.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch của đất nước và Thủ đô Hà Nội

Thực tế, như Nghị quyết Trung ương 8 khóa XII của Đảng đã nêu ra, “Du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và kỳ vọng của xã hội, *về nguồn nhân lực du lịch vừa thiếu, vừa yếu*...”. Bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay đòi hỏi chúng ta cần tận dụng cơ hội, phát triển nhanh, mạnh..., nhưng cũng phải chú ý đến chất lượng nguồn nhân lực mới có thể cạnh tranh được với khu vực và thế giới. Từ cuối năm 2015, khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN thì sự dịch chuyển nguồn nhân lực trong khu vực đã thể hiện rất rõ. Nguồn nhân lực du lịch từ các quốc gia có khả năng nói tiếng Anh tốt đã du nhập vào Việt Nam, làm việc trong các khách sạn lớn, các khu nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc tế. Sự dịch chuyển lao động này đặt ra thách thức đối với nhiều ngành nghề, trong đó có ngành du lịch. Nếu nguồn nhân lực không đáp ứng được, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, doanh thu của ngành du lịch nói riêng cũng như các ngành nghề khác. Nhân lực ngành du lịch có vai trò quyết định không chỉ cho riêng sự phát triển du lịch mà còn góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế đất nước.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song nguồn nhân lực phục vụ du lịch của Việt Nam hiện còn rất nhiều hạn chế, số lượng còn ít, cơ cấu chưa đồng bộ và năng lực thực tiễn chưa tương xứng với bằng cấp. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm toàn ngành cần thêm 40.000 lao động. Tuy nhiên, lượng sinh viên chuyên ngành Du lịch chỉ khoảng

15.000 người/năm, trong đó, chỉ có hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào làm tại các doanh nghiệp đã không đáp ứng được vị trí việc làm, hầu hết các doanh nghiệp đều phải mất thời gian, công sức đào tạo lại kỹ năng nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ và đặc biệt là ý thức nghề nghiệp.

Hà Nội là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực du lịch lớn của cả nước, cung ứng nguồn nhân lực ngành Khách sạn - Nhà hàng - Du lịch chủ yếu cho các tỉnh phía Bắc. Tại Hà Nội có nhiều trường đại học, cao đẳng, nhiều trung tâm đào tạo nghề du lịch. So với cả nước, chất lượng nguồn nhân lực du lịch tại Hà Nội có cao hơn (70% đã qua đào tạo, trong khi cả nước ước tính trung bình chỉ có 30% qua đào tạo); tuy vậy, vẫn chưa đáp ứng được thị trường du lịch Hà Nội nói riêng, chưa nói đến cả nước.

Nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao ở Hà Nội ngày càng trở lên cấp thiết bởi lượng khách quốc tế và khách nội địa đến Thủ đô hàng năm đều tăng. Tính đến năm 2017, Hà Nội hiện đang có khoảng 100.000 lao động trực tiếp tham gia các hoạt động du lịch, tập trung ở các cơ sở lưu trú; doanh nghiệp lữ hành; khu, điểm du lịch, vui chơi, giải trí; nhà hàng, quán bar... Đối với bộ phận trực tiếp quản lý, theo thống kê của Sở Du lịch Hà Nội, hiện thành phố chỉ có 114 người, bao gồm công chức Sở Du lịch Hà Nội; viên chức phụ trách xúc tiến du lịch thuộc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Hà Nội; công chức kiêm nhiệm quản lý du lịch tại các quận, huyện, thị xã. Nguồn nhân lực du lịch của Thủ đô dù đã có sự gia tăng, song vẫn chưa đáp ứng được tốc độ phát triển, nhất là bộ phận quản lý, điều hành.

Theo Quy hoạch phát triển du lịch Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; trước mắt đến năm 2020, lực lượng lao động trực tiếp trong ngành Du lịch Hà Nội khoảng 127.800 người, lao động gián tiếp là 383.000 người. Đến năm 2030, ngành Du lịch Thủ đô cần 250.000 lao động trực tiếp, 750.000 lao động gián tiếp mới đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Trước sức ép trên, Thành ủy, UBND Thành phố và các cấp, ngành liên quan đã có những quyết sách mạnh mẽ để đầu tư nâng cao chất lượng, chuẩn hóa nguồn nhân lực phục vụ du lịch. Ngày 26/6/2016, Thành ủy Hà Nội đã ra Nghị quyết số 06-NQ/TU về Phát triển du lịch Thủ đô giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo; ngày 23/2/2017, UBND Thành phố cũng ban hành Kế hoạch số 42/KH-UBND về phát triển du lịch. Nghị quyết số 06-NQ/TU đã nêu rõ: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là giải pháp trọng tâm để đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thủ đô. Trong đó, việc đào tạo nhân lực chất lượng cao về chuyên môn, ngoại ngữ, nhận thức chính trị, trách nhiệm công dân, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp để tham gia hoạt động du lịch được thành phố đặc biệt chú trọng.

Hiện nay, Sở Du lịch Hà Nội đã và đang có nhiều giải pháp góp phần nâng cao chất lượng nhân lực ngành du lịch, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng mối quan hệ “Cơ quan quản lý nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp” trong đào tạo nhân lực du lịch của Thủ đô theo hướng ưu tiên và có cơ chế đặc thù. Chủ trương đúng đắn này đã đặt cơ sở cho sự kết nối giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để cùng thực hiện những mục tiêu chung mà ngành Du lịch đặt ra.

2.2. Công tác đào tạo nhân lực phục vụ du lịch tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập ngày 31/12/2014 trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Đây là trường đại học duy nhất của Thủ đô, phát triển đa ngành, theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thủ đô, có sứ mệnh kết nối, phát triển các giá trị truyền thống của Thăng long - Hà Nội ngàn năm văn hiến. Trong đào tạo, trường đang theo đuổi các hoạt động đặc thù nhằm tạo ra sản phẩm với chất lượng vượt trội phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và đất nước.

Trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho du lịch Hà Nội, tháng 7/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cho phép nhà trường đào tạo ngành *Quản trị khách sạn* và *Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*. Tiếp theo, ngày 20/10/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 4929/BGDĐT- GDĐH gửi tới các trường đại học, cơ sở đào tạo, hướng dẫn việc *áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch*. Theo đó, việc phối hợp với giữa cơ sở đại học với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo là điều kiện bắt buộc để được thực hiện cơ chế đặc thù và để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi cho Nhà trường, nên dù tổ chức đào tạo muộn hơn so với các trường đại học đã đào tạo ngành du lịch ở Hà Nội và cả nước, song số lượng sinh viên ngành Du lịch của trường ngay từ đợt tuyển sinh đầu tiên đã vượt chỉ tiêu cho phép, điều này cho thấy nhận thức của xã hội về nhu cầu việc làm trong ngành Du lịch đang rất sát với thực tiễn.

Ngày 28/11/2017, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã tổ chức cuộc gặp mặt với một số doanh nghiệp lữ hành và khách sạn để trao đổi về định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Du lịch Hà Nội. Tại buổi tọa đàm, các doanh nghiệp đã thẳng thắn chia sẻ những bất cập trong việc đào tạo theo mô hình cũ, xa rời thực tế, sinh viên ra trường chưa đáp ứng các vị trí việc làm trong các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp liên kết với nước ngoài. Trình độ ngoại ngữ của sinh viên kém trong khi lượng khách quốc tế đến Việt Nam, đặc biệt là đến Hà Nội ngày càng nhiều. Làm sao để truyền tải được

những giá trị truyền thống của nền văn hiến Thăng Long - Hà Nội đến du khách quốc tế? Đây là vấn đề trở ngại đối với các trường có đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Có một thực tế là nhiều sinh viên có trình độ ngoại ngữ từ các trường đại học tham gia làm du lịch nhưng chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, nên gặp nhiều khó khăn trong công việc; các sinh viên được đào tạo đúng chuyên ngành thì còn hạn chế về ngoại ngữ, do vậy việc giao tiếp với du khách nước ngoài còn lúng túng, ấy là chưa kể đến trình độ tin học của đa số sinh viên trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0 còn chưa đáp ứng.

Nhận thấy cần phải đi tắt đón đầu trong lĩnh vực đào tạo, đào tạo theo định hướng ứng dụng, khoa Văn hóa - Du lịch - Dịch vụ của trường đã chủ động mời các doanh nghiệp, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực du lịch đến cùng phối hợp chỉnh sửa, đổi mới chương trình, tăng thời lượng thực hành nghiệp vụ, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực phục vụ du lịch mang đặc trưng của Hà Nội. Ngoài kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và trình độ ngoại ngữ, tin học..., nguồn nhân lực phục vụ du lịch của Hà Nội phải có kiến thức, hiểu biết sâu rộng về Hà Nội để truyền tải những giá trị văn hóa, lịch sử của vùng đất ngàn năm văn hiến đến với du khách trong và ngoài nước, đào tạo để đảm bảo cả hai yếu tố *Hà Nội hóa* và *quốc tế hóa*.

Nhà trường và các doanh nghiệp đã tìm thấy hướng đi chung trong công tác đào tạo. Các doanh nghiệp lữ hành, các khách sạn và các cơ quan quản lý có liên quan đến du lịch đã ký với trường Đại học Thủ đô Hà Nội các Bản ghi nhớ, cam kết phối hợp, chung tay với nhà trường trong công tác đào tạo. Về phía các công ty lữ hành có: Viettran Tour, Redtour, Công ty du lịch quốc tế Ánh Dương, Công ty du lịch Hải Thiên và nhiều công ty lữ hành khác; về phía các khách sạn có: Melia, Lotte, Deawoo, Hilton, Metropol...; về phía các cơ sở đào tạo có: Trung tâm đào tạo quốc tế Pegasus, trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Hoa Sữa, trường Quản trị khách sạn CHM...

Trong việc đổi mới chương trình đào tạo, nhà trường và doanh nghiệp đều đồng thuận trong việc xây dựng chương trình theo hướng mở, dễ chuyển đổi, liên thông; bao gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn..., rút ngắn thời gian đào tạo phù hợp với khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. Các doanh nghiệp cũng cam kết phối hợp cùng nhà trường trong đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, thực tế cho sinh viên để đảm bảo sinh viên có tối thiểu 50% giờ thực hành tại các doanh nghiệp.

Trong khi quá trình đào tạo nhân lực du lịch, trường Đại học Thủ đô Hà Nội có chính sách khuyến khích sinh viên các ngành khác có nhu cầu học thêm ngành du lịch, tạo điều kiện cho sinh viên học cùng một lúc hai chương trình trong thời gian học tập tại trường. Trường cũng đã bám sát các cơ quan quản lý nhà nước để có những định hướng đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

2.3. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình liên kết đào tạo giữa nhà trường với doanh nghiệp

Thuận lợi

- Sinh viên sớm xác định được nghề nghiệp, qua thực hành, thực tế tại các doanh nghiệp, sinh viên có động cơ học tập đúng đắn, có cơ hội việc làm ngay từ năm thứ nhất.
- Các doanh nghiệp với có sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đã trở thành một môi trường thực hành thiết thực, đỡ tốn kém một phần cho nhà trường trong việc đầu tư trang thiết bị hiện đại để dạy thực hành.
- Các doanh nghiệp đã tham gia vào công tác đào tạo, góp phần trách nhiệm trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch có chất lượng nói chung và thuận lợi cho việc tuyển dụng nhân lực của các doanh nghiệp nói riêng.
- Trong quá trình tham gia cùng đào tạo, nhà trường và doanh nghiệp có thời gian trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ, gắn lý thuyết với thực hành.

Khó khăn

- Việc liên kết đào tạo giữa nhà trường với doanh nghiệp cho thấy còn những khó khăn trong việc sắp xếp thời khóa biểu giữa sinh viên và các chuyên gia. Hơn nữa, các doanh nghiệp có chức năng chính là kinh doanh, quá trình phối kết hợp đào tạo sinh viên phần nào cũng ảnh hưởng đến doanh thu nên một số doanh nghiệp còn băn khoăn trong việc liên kết đào tạo. Số lượng sinh viên đông, trong khi chuyên gia tại các doanh nghiệp còn hạn chế.
- Sinh viên sau khi học có các chứng chỉ nghề, làm quen việc dẫn đến hiện tượng một số sinh viên mãi đi làm thêm, ít quan tâm đến việc học lý thuyết trên lớp.
- Trong quá trình sinh viên được học và thực hành tại các doanh nghiệp, do tính đặc thù nên các doanh nghiệp trên thực tế, mới đáp ứng được một phần của quá trình đào tạo nghiệp vụ tổng thể.
- Sự kết nối giữa doanh nghiệp với nhà trường chủ yếu mang tính chia sẻ, chưa mang tính trách nhiệm cao, chưa có văn bản pháp lý ràng buộc.

2.4. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả liên kết, phối hợp đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp

Việc liên kết trong đào tạo nhân lực du lịch giữa nhà trường và các doanh nghiệp là một chủ trương đúng của Đảng và Nhà nước. Hà Nội với vị thế Thủ đô cần đi đầu trong lĩnh vực này. Tuy nhiên để các chủ trương của Trung ương và Thành phố đi vào thực tiễn thì cần có các cơ chế, chính sách phù hợp. Từ đây, chúng tôi đưa ra một số đề xuất sau:

- Cần sự vào cuộc tích cực của các cơ quan quản lý du lịch các cấp. Các cơ quan quản lý phải là cầu nối tích cực cho việc kết nối giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo. Khi đánh giá khen thưởng các doanh nghiệp du lịch, cần bổ sung tiêu chí có tham gia kết hợp đào tạo nguồn nhân lực du lịch với các trường trên địa bàn mà doanh nghiệp đóng hay không.

- Các doanh nghiệp phải coi việc chung tay cùng đào tạo với các trường đại học, cơ sở đào tạo là trách nhiệm, phải có kế hoạch và gắn với nhiệm vụ cụ thể trong năm.

- Trong quá trình phối kết hợp đào tạo giữa nhà trường với doanh nghiệp, cần có cơ chế mở, đào tạo nhân lực du lịch phục vụ doanh nghiệp, hướng đến đào tạo theo đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp.

- Có cơ chế chính sách cụ thể trong việc xã hội hóa, đầu tư vốn, trang thiết bị thực hành ngành du lịch tại cho các cơ sở đào tạo.

- Coi việc chia sẻ các ứng dụng công nghệ trong ngành du lịch là nhiệm vụ giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích cụ thể đối với chuyên gia trong và ngoài nước khi tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.

- Giữa các trường đại học có đào tạo sinh viên ngành du lịch cần có sự kết nối với nhau, kết nối với các doanh nghiệp và kết nối với các cơ quan quản lý để tạo nên sự đồng bộ, hiệu quả trong đào tạo nhân lực du lịch theo cơ chế đặc thù.

3. KẾT LUẬN

Để rút ngắn thời gian và khoảng cách phát triển du lịch với các nước, để Hà Nội trở thành điểm đến “An toàn - Thân thiện- Chất lượng - Hấp dẫn”, tương xứng với tiềm năng và vị thế vốn có thì chất lượng nguồn nhân lực du lịch phải là giải pháp chiến lược. Việc gắn kết giữa doanh nghiệp với các nhà trường sẽ đem lại hiệu quả không chỉ cho ngành du lịch mà còn cho các ngành nghề khác, tạo động lực phát triển xã hội. Đào tạo gắn với thực tiễn, gắn với nhu cầu xã hội đòi hỏi cần có sự chung tay của cả cơ quan quản lý, nhà trường và doanh nghiệp. Đây cũng là hướng đi mới trong giáo dục đại học. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã và đang tích cực đổi mới công tác đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực du lịch, góp phần đưa ngành Du lịch Thủ đô thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong những năm tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết 08 - NQ/TW*, ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Công văn số 4929/BGDĐT- GDĐH*, ngày 20/10/2017, về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành du lịch.
3. Thành ủy Hà Nội, *Nghị quyết 06- NQ/TU*, ngày 26/6/2016, về phát triển Du lịch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 -2020 và những năm tiếp theo.
4. Sở Du lịch Hà Nội, *Kế hoạch số 19/KH-SDL* về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực Du lịch năm 2017.

UNIVERSITY - BUSINESS LINKAGE IN TOURISM HUMAN RESOURCE TRAINING - HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY' S NEW DIRECTION

Abstract: Development of tourism human resource is the main driving force behind tourism becoming a key economic sector. In training tourism human resources for Hanoi and our country, Hanoi Metropolitan University has established linkages with local business in Hanoi, creating a learning environment that allows students to gain hands-on experience and more job opportunities for students from the first year. The advantages and disadvantages in the process of linking and the recommendations on how the new direction can achieve higher efficiency.

Keywords: Training linkages; tourism human resource; job opportunities; MOU; key economic sectors.

HÀNH VI VĂN HÓA VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CƠ BẢN GIÁO DỤC HÀNH VI GIAO TIẾP CÓ VĂN HÓA CHO TRẺ TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI

Nguyễn Đức Khiêm, Lê Sỹ Điền

Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Tóm tắt: Bài viết trình bày một số khái niệm: hành vi, hành vi giao tiếp, hành vi giao tiếp có văn hóa. Qua đó phân tích và làm sáng tỏ các nội dung cơ bản như: Đặc điểm hành vi giao tiếp có văn hóa của trẻ từ 5 đến 6 tuổi, 03 giải pháp cơ bản trong việc giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ ở lứa tuổi này.

Từ khóa: Văn hóa, hành vi văn hóa, giáo dục hành vi giao tiếp văn hóa.

Nhận bài ngày; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 15.10.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Đức Khiêm; Email: nguyenduckhiem81@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trẻ em là niềm hạnh phúc của mỗi gia đình, là tương lai của đất nước. Trẻ em hôm nay là những công dân của thế giới mai sau. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn xã hội và của mỗi gia đình. Trong giáo dục thì giáo dục những hành vi văn minh cho trẻ là không thể thiếu được. Những hành vi của trẻ có ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của trẻ với môi trường xung quanh. Đối với trẻ thơ, việc hình thành những hành vi ban đầu có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Uốn cây từ thửa còn non / Dạy con từ thửa con còn thơ ngây”. Thói quen có hành vi văn minh, lịch sự là nền tảng đạo đức của mỗi con người. Ngay từ nhỏ, trẻ cần được uốn nắn, giáo dục từ cử chỉ, lời nói, hành động văn minh, lịch sự, lớn lên trẻ mới trở thành người có ích cho gia đình và xã hội. Đối với trẻ nhỏ, đặc biệt là trẻ mầm non những lời giải thích, giảng giải đơn thuần thường không đem lại hiệu quả cao trong giáo dục do đặc điểm tâm - sinh lý của trẻ ở lứa tuổi này dễ nhớ nhanh quên. Mặt khác, những lời rao giảng thường gây cho trẻ áp lực tâm lý, trẻ căng thẳng trong quá trình tiếp nhận nên quá trình chuyển đổi từ kiến thức thành nhận thức, từ nhận thức tới hành động, từ hành động thành thói quen không được thực hiện trọn vẹn. Bởi vậy, để hình thành thói quen thực hiện hành vi ứng xử có văn hóa cho trẻ ở lứa tuổi này thì giáo dục thông qua hành vi và bằng hành vi là một trong những phương pháp mang lại hiệu quả khả dụng nhất.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Các nhà tâm lý học đã chỉ ra rằng: lứa tuổi mầm non là giai đoạn phát triển kỳ diệu nhất, không lặp lại trong đời người. Trong giai đoạn này, trẻ xuất hiện những nhu cầu xã hội và ngày càng mở rộng, bắt đầu hình thành quá trình xã hội hóa các mối quan hệ xã hội, giao tiếp trở thành phương tiện cơ bản để hình thành và phát triển nhân cách trẻ. Để giáo dục hành vi có văn hóa cho trẻ, trước hết, cần xác định rõ khái niệm.

Khái niệm *hành vi*. Hiện có nhiều ý kiến cắt nghĩa về hành vi. “Hành vi là một chuỗi các hoạt động lặp đi lặp lại, thường sử dụng trong sự tác động đến môi trường, xã hội” [5]. Theo Đại từ điển tiếng Việt: “Hành vi là toàn bộ nói chung những phản ứng, cách thức cư xử, biểu hiện ra ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định” [3, tr.438]. Dựa trên các quan điểm lý luận và thực tiễn, những người theo chủ nghĩa hành vi quan niệm, hành vi chỉ đơn thuần là tổng các phản ứng máy móc đáp lại kích thích, họ cho rằng có kích thích là có phản ứng. Họ coi “hành vi chỉ là các cử động bên ngoài hoàn toàn không liên quan gì tới ý thức được coi là cái bên trong. Với họ hành vi được thực hiện không có sự tham gia của chủ thể, của nhân cách, chủ thể không kiểm soát được hành vi của mình” [1, tr.49]. Nhà giáo dục lỗi lạc người Nga Macarenco cho rằng: “Hành vi của con người là cuộc sống, là lao động thực tiễn tức là hoạt động. Hành vi của con người là biểu hiện bên ngoài của hoạt động được điều chỉnh bởi cấu trúc tâm lý bên trong của chủ thể, của nhân cách” [2, tr.226]. Do đó, cần giáo dục cả hình thức bên ngoài lẫn nội dung biểu hiện bên trong của hành vi. Tức là, vấn đề giáo dục, hình thành hành vi cho trẻ là hai mặt thống nhất của quá trình giáo dục. Nói tóm lại, hành vi là một chuỗi các hành động lặp đi lặp lại hay là cách ứng xử của con người đối với một sự kiện, sự vật, hiện tượng trong một hoàn cảnh, tình huống cụ thể, được thể hiện bằng lời nói, cử chỉ, hành động nhất định. Điều này được hình thành và thúc đẩy dựa trên hệ thống các nhu cầu của con người. Hành vi con người hàm chứa các yếu tố kiến thức, thái độ, niềm tin, giá trị xã hội cụ thể của con người, các yếu tố này thường đan xen nhau, liên kết chặt chẽ với nhau. Trên thực tế, hành động của chúng ta thường khác với những gì chúng ta quan niệm. Hành vi của con người được quy định bởi năm loại yếu tố như sau: cấu trúc vật chất; cảm thụ đến từ môi trường; sự tưởng tượng; các hành vi đã qua và tâm thức, bao gồm ý thức, tiềm thức và vô thức.

Hành vi giao tiếp: Giao tiếp là một trong những phạm trù quan trọng, nền tảng của tâm lý học nhưng cho đến nay chưa có sự thống nhất với nhau giữa các học giả, các nhà khoa học và các nhà nghiên cứu về khái niệm giao tiếp. Tùy theo góc độ tiếp cận và mục đích nghiên cứu, các nhà tâm lý học đã đưa ra các phương tiện tiếp cận khác nhau về nội hàm

của vấn đề: *Một là*, hiểu bản chất giao tiếp qua việc xác định phạm vi rộng, hẹp của khái niệm (điển hình như tác giả B.C.Xôcôlôv, S.Brenmont, E.É.Acquyt, L.Xtecon và O.Giăcson); *Hai là*, hiểu bản chất giao tiếp qua việc xác định vị trí của giao tiếp trong hệ thống các khái niệm, phạm trù của tâm lý học (đại diện tiêu biểu là A.N.Lêônchiev và B.Ph.Lomov); *Ba là*, xác định bản chất giao tiếp bằng cách phân biệt khái niệm này với các khái niệm có liên quan: Thông tin, ứng xử, giao lưu (A.K.Uleđôva và A.I.Etkin). Từ quan niệm của các nhà tâm lý học trên, nội hàm của khái niệm hành vi giao tiếp được thể hiện qua ngoại diên sau: Hành vi giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa các chủ thể biểu hiện ở ba mặt: thông tin, bày tỏ thái độ, xúc cảm và tác động lẫn nhau; mối liên hệ giữa các chủ thể trong hành vi giao tiếp là mối liên hệ có ý thức giữa người với người trong cộng đồng xã hội và các chủ thể thực hiện hành vi giao tiếp có mục đích phối hợp hành động, đảm bảo sự thống nhất cho hoạt động chung, tạo nên sự biến đổi ở chính bản thân họ.

Hành vi giao tiếp có văn hóa: Đây là một khái niệm gồm tập hợp nhiều khái niệm như: hành vi, giao tiếp, văn hóa. Tất nhiên đó không phải là sự chia tách khái niệm theo kiểu cơ học. Vấn đề làm sáng tỏ nội hàm khái niệm “hành vi giao tiếp có văn hóa” đòi hỏi khả năng tổng hợp, khái quát các đặc điểm của từng loại hành vi từ nhiều góc độ. Năm 2002, UNESCO đã đưa ra định nghĩa: “Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin” [7]. Với cách tiếp cận này, yếu tố cốt lõi của văn hóa là hệ thống những giá trị. Mỗi nền văn hóa luôn chọn một giá trị nào đó làm nấc thang bản vị cao nhất đóng vai trò hạt nhân nên giá trị ở đây là giá trị xã hội. Từ đó, người ta xây dựng các chuẩn mực xã hội. Đó là những quy định về cách ứng xử trong đời sống xã hội và tư duy, được xác định và phê chuẩn về mặt xã hội. Chuẩn mực xã hội là phương tiện để định hướng hành vi, kiểm tra và điều chỉnh hành vi của cá nhân. Nó quy định những mục tiêu cơ bản, giới hạn, điều kiện nhất định và các hình thức ứng xử trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và là những mô hình, mẫu hành vi thực tế của con người trong các quan hệ xã hội. Nói đến văn hóa là nói tới quá trình hình thành và phát triển. Do đó, trong văn hóa bao giờ cũng dung chứa bề dày và chiều sâu văn hiến của dân tộc, thường xuyên được điều chỉnh, bồi tụ, phân bố các giá trị. Tính giá trị được duy trì, bảo tồn và không ngừng được làm giàu thông qua cơ chế tích lũy, tiếp biến và truyền thụ. Bởi vậy, tự thân văn hóa đã thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng các giá trị mang tính ổn định mà còn bằng các giá trị đang hiện hành. Các giá trị này tạo thành hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ đó, văn hóa đóng vai trò nhân lõi trong quá trình hình thành, hoàn thiện và phát triển nhân cách của con người.

Từ các quan niệm, định nghĩa trên, ta có thể hiểu hành vi giao tiếp có văn hóa được tiếp cận ở 3 khía cạnh sau: 1) Là những biểu hiện bên ngoài của hoạt động, nhưng điều chỉnh bởi cấu trúc tâm lý bên trong của chủ thể, của nhân cách; 2) Được thực hiện bởi các chủ thể có ý thức với mục định nhất định thể hiện ở các mặt: thông tin, bày tỏ thái độ, cảm xúc và sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các thành tố ấy; 3) Chịu sự quy định của các chuẩn mực xã hội, được xây dựng từ hệ thống các giá trị xã hội do một nền văn hóa lựa chọn để định hướng.

2.2. Đặc điểm hành vi văn hóa của trẻ 5 - 6 tuổi

Trẻ từ 5 đến 6 tuổi là giai đoạn cuối của lứa tuổi mẫu giáo, trẻ thừa hưởng những thành tựu đã có ở các giai đoạn trước và phát triển mạnh mẽ cùng với nhân tố mới, hành vi của trẻ ngày càng trở nên có định hướng. Để hiểu được đặc điểm hành vi giao tiếp có văn hóa của trẻ 5 - 6 tuổi, nhà giáo dục không thể bỏ qua những dấu hiệu và đặc điểm hành vi văn hóa của trẻ. Các nhà khoa học nghiên cứu về hành vi giao tiếp văn hóa đều đồng nhất với nhau và cho rằng: hành vi giao tiếp có văn hóa là biểu hiện trình độ giao tiếp có văn hóa của con người, được thể hiện ở các nét tính cách và các kỹ năng giao tiếp.

2.2.1. Các nét tính cách sơ khởi của trẻ

Sự tôn trọng: Trong quá trình sống và giao tiếp, con người cần tôn trọng ý kiến, sở thích, thị hiếu, thói quen... của nhau vì mỗi người đều có đặc điểm cá nhân khác nhau, không trùng lặp, không thể bắt người này phải giống người kia. Sự tôn trọng con người là một trong những biểu hiện hành vi văn hóa trong xã hội văn minh, hiện đại. Sự tôn trọng của trẻ được thể hiện ở chỗ: trẻ dễ dàng thiết lập mối quan hệ với mọi người xung quanh một cách hồn nhiên, ngây thơ, không để ý đến xuất thân của đối tượng giao tiếp; nhiều trẻ đã biết quan tâm đến sở thích, thói quen của người khác như: nhường bạn đồ chơi, thích làm những việc mà người lớn thích...

Thiện chí: Có mong muốn xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với nhau, thiện chí trong sự hợp tác để làm việc cùng nhau, sống cùng nhau; biết gạt bỏ những lỗi lầm, hạn chế của người khác để nhìn thấy mặt tích cực của họ. Sự thiện chí là nền móng của sự đoàn kết và ước mơ sống trong hòa bình. Trẻ mẫu giáo lớn đã chủ động trong giao tiếp: chủ động đến gần hỏi han hay tích cực tham gia vào các hoạt động; biết “thỏa thuận”, bàn bạc với bố mẹ, cô giáo và các bạn để thực hiện mong muốn, suy nghĩ...

Biết quan tâm, chú ý đến người khác: Mỗi người trong cuộc sống rất cần đến sự quan tâm, chia sẻ, đồng cảm từ mọi người xung quanh. Sống không thờ ơ, lạnh nhạt, biết chia sẻ niềm vui, nỗi buồn với nhau. Sự quan tâm tới người khác còn thể hiện biết nghĩ và sống vì người khác, vì tập thể, vì cộng đồng; tránh được lối sống ích kỷ, vụ lợi cá nhân. Trẻ có

mong muốn hiểu biết về mọi người gần gũi, thân thuộc, biết đặt câu hỏi và thay đổi ý kiến để nhận được sự ủng hộ của người lớn. Bước đầu chú ý đến công việc chung, sẵn sàng giúp đỡ bạn khi bạn đề nghị hoặc chủ động giúp đỡ bạn.

Lòng nhân hậu: Cư xử tốt với mọi người, có lòng vị tha, độ lượng, khoan dung, biết nhường nhịn nhau. Lòng nhân hậu là phương thuốc xóa bỏ mọi cái xấu, cái ác ngự trị trong tâm hồn mỗi người, thúc đẩy con người biết sống hướng theo chân, thiện, mỹ. Lòng nhân hậu thể hiện ở chỗ trẻ cố gắng cư xử tốt với mọi người, biết nhường nhịn nhau, không tranh giành đồ chơi, không cãi nhau với bạn; có lòng vị tha, độ lượng, sẵn sàng tha thứ cho bạn khi bạn biết sai, biết nhận lỗi...

Tính trung thực và tính hợp lý trong hành vi: Không nói sai sự thật, nói quá sự thật; thật thà với người khác và với chính bản thân mình; không giả dối, suy nghĩ, lời nói và việc làm phải đi đôi với nhau; nói là làm; không làm những điều sai trái. Biểu hiện tính trung thực ở chỗ trẻ bộc lộ tình cảm trong giao tiếp, thích thì chơi, không thích không chơi, thấy đẹp thì yêu, thấy xấu thì ghét. Trẻ biết nhận lỗi và xin lỗi, không nói dối, biết giữ lời hứa và thực hiện lời hứa. Do được thường xuyên quan sát cuộc sống và thiên nhiên, được xem phim ảnh, hoặc trẻ tìm tòi khám phá, được người lớn giải thích, dần trẻ nắm được một số quy luật đơn giản của thế giới khách quan giúp khai thông trí tuệ. Nhờ đó, trong hành vi của trẻ tính chủ quan ngây thơ giảm đi và tính hợp lý tăng lên rõ rệt. Mặt khác, qua trò chơi cũng như trong giao tiếp với mọi người, trẻ nhận ra mỗi người trong xã hội đều có chức năng, nghĩa vụ và quyền lợi riêng của mình. Từ đó trẻ giảm đi đáng kể điều phi lý hồi còn nhỏ, sự khôn lớn của trẻ là điều kiện thuận lợi để phát triển hành vi văn hóa.

Động cơ xã hội rõ nét và tương đối ổn định: Trong hệ thống thứ bậc các động cơ thì động cơ xã hội được phát triển nhanh nhất và tương đối lâu bền. Những hành vi đạo đức ngày càng phát triển và đó chính là nét cơ bản trong hành vi văn hóa. Tình cảm của trẻ ngày càng rõ nét, trẻ thích những lời nói hay, những cách ăn mặc đẹp... Cùng với ý thức đạo đức, thái độ thẩm mỹ đã giúp trẻ trở nên có văn hóa hơn. Ý chí xuất hiện ở trẻ như là sự điều chỉnh có ý thức đối với hành vi. Trong điều kiện giáo dục tốt trẻ đã bắt đầu có khả năng điều khiển hành vi của mình. Điều đó thể hiện trước hết là trẻ biết tự kiểm tra hành vi và kiểm chế những ham muốn của mình. Đây là bước tiến đáng kể so với đầu tuổi mẫu giáo. Tuy vẫn còn hành vi bột phát nhưng hành vi của trẻ ngày càng bị chi phối mạnh bởi ý chí. Sự phát triển ý chí có liên quan đến sự biến đổi các động cơ. Trong hệ thống thứ bậc, các động cơ có xuất hiện động cơ tốt thì ý chí là bà đỡ lý tưởng giúp ý chí vượt lên chiếm ưu thế và biến thành động lực, giúp trẻ vượt khó khăn thực hiện những hành vi tích cực mà không bị những hành động thấp hèn lôi cuốn. Trẻ đã biết xác lập quan hệ mục đích (cái cần đạt tới) với động cơ (cái thúc đẩy hành vi) và sử dụng ngôn ngữ để điều chỉnh hành vi. Khi

thực hiện hành vi mà trẻ không muốn, trong trường hợp này đòi hỏi trẻ phải nỗ lực, ý chí. Càng về giai đoạn cuối tuổi mẫu giáo khả năng này biểu hiện càng rõ, nhưng không phải lúc nào ý chí cũng xuất hiện đúng lúc mà rất cần có sự nhắc nhở, dạy bảo của người lớn. Người lớn cần cổ vũ trẻ vượt qua những trở ngại trong cuộc sống. Nhờ ý chí phát triển mà trẻ làm chủ được hành vi của mình.

Biết đánh giá và tự đánh giá hành vi: Cuối tuổi mẫu giáo trẻ biết nhìn nhận hành vi của người khác trong sự so sánh với mọi người xung quanh cả về nội dung và hình thức. Tuy nhiên, sự đánh giá không phải lúc nào cũng công bằng mà còn nhiều khiếm khuyết. Trẻ cần có sự hướng dẫn và sự định hướng của người lớn để làm chuẩn mực cho sự đánh giá của mình được trở nên chính xác. Đánh giá và tự đánh giá nói lên sự trưởng thành của trẻ cuối tuổi mẫu giáo, làm cho hành vi của trẻ mang đậm dấu ấn nhân cách cá nhân.

2.2.2. Các kỹ năng giao tiếp ban đầu

Cư xử lịch sự và khéo léo: Trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, cần tuân thủ những quy tắc giao tiếp chung, biết giữ đúng mức độ về lời nói, hành động trong quan hệ, có khả năng đánh giá và điều chỉnh nhanh chóng, chính xác, kịp thời hành vi của mình cho phù hợp. Xử lý hiệu quả các tình huống giao tiếp với mọi người xung quanh. Kỹ năng cư xử lịch sự trong giao tiếp thể hiện qua cách sử dụng các phương tiện giao tiếp ở trẻ. Trẻ đã biết nói câu đầy đủ chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ; biết sử dụng các từ chỉ quan hệ để xưng hô phù hợp: mẹ - con, anh - chị...; biết sử dụng một số từ lễ độ trong giao tiếp: cảm ơn, xin lỗi, xin phép...; biết phát âm đúng, rõ ràng, bước đầu biết sử dụng các ngữ điệu để diễn đạt trong giao tiếp; biết sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: ánh mắt, nụ cười, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ và tư thế để thể hiện mục đích, nội dung giao tiếp.

Sự khéo léo trong giao tiếp được thể hiện biết lắng nghe khi người khác nói, biết đáp lại khi người khác hỏi, không ngắt lời, không nói chen ngang... Bước đầu chú ý đến mối quan hệ giao tiếp: mẹ - con, anh - chị em, ông bà - cháu... Nhận biết đúng, sai và điều chỉnh suy nghĩ của mình về người khác để tạo ra sự thiện cảm, hiểu biết lẫn nhau.

Khách quan trong giao tiếp: Dư luận xã hội có thể làm ảnh hưởng đến thái độ của con người với nhau, làm sai lệch ý nghĩ và sự hiểu biết của chủ thể giao tiếp đối với người khác. Nếu không tìm hiểu cặn kẽ nguyên nhân, chủ thể giao tiếp có thể có cách cư xử sai hoặc chưa phù hợp, khiếm nhã với khách thể, vô tình làm tổn thương người khác. Vì vậy, cần phải gạt bỏ đi những định kiến sai trái, chưa phù hợp trước khi bước vào giao tiếp để có được sự hiểu biết và đồng cảm lẫn nhau. Biết lắng nghe ý kiến và cảm nhận được tình cảm của người khác nhằm tạo nên sự đồng cảm, biết thể hiện suy nghĩ tình cảm của mình với người khác để họ hiểu mình, biết lắng nghe và thể hiện sự cầu thị, chân thành trong giao tiếp... Đây là một kỹ năng cần thiết thể hiện sự tôn trọng đối tượng giao tiếp.

Tóm lại, lứa tuổi mẫu giáo lớn là thời kỳ phát triển đặc biệt, tất cả những gì trẻ đạt được đều là cơ sở để trẻ phát triển nhân cách sau này. Những hành vi văn hóa được hình thành ở lứa tuổi này chính là nền tảng cho cả hệ thống hành vi của con người khi trưởng thành, trong đó không thể thiếu vai trò giáo dục của người lớn.

2.3. Một số biện pháp giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5 - 6 tuổi

Một là, giáo dục tình cảm của trẻ đối với các hành vi giao tiếp có văn hóa. Quá trình giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ từ 5 đến 6 tuổi nói riêng, trẻ em nói chung được bắt đầu từ việc giáo dục tình cảm của trẻ với hành vi. Có thể nói, giáo dục tình cảm là giáo dục khởi đầu, đặt nền móng vững chắc để nhà giáo dục cũng như chính người được giáo dục thiết kế: “tòa lâu đài nguy nga tráng lệ nhân cách cho trẻ”. Không có giáo dục tình cảm, không hình thành và tạo dựng nền tảng xúc cảm, tình cảm vững bền ở mỗi con người thì khó có thể nói đến các quá trình giáo dục tiếp sau. Bởi vậy, để thực hiện quá trình giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ trước hết cần giáo dục để hình thành ở trẻ những xúc cảm, tình cảm tích cực. Giáo dục hành vi nói chung, giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa nói riêng, xúc cảm tình cảm có ý nghĩa vô cùng quan trọng, có thể nói đó là những tín hiệu bên trong làm cho các diễn tiến tâm lý được kiểm soát chặt chẽ và là động cơ thúc đẩy hành vi. Điều này càng có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với trẻ lứa tuổi 5 - 6 tuổi vì ngay từ đầu, trẻ chưa thể ý thức được động cơ hành vi nhưng trẻ vẫn có thể cảm nhận và nhận thức được qua những sắc thái xúc cảm, tình cảm. Việc giáo dục xúc cảm, tình cảm cho trẻ ở giai đoạn này gắn liền với nhu cầu, khả năng và vị thế của trẻ ở trường Mầm non. Trẻ đã nhận thức được sự trưởng thành về mặt xã hội của mình, nhận thức được mình là lớp đàn anh, đàn chị trong trường Mầm non và chuẩn bị tâm thế thoải mái để bước vào trường Tiểu học - Môi trường giáo dục hoàn toàn khác lạ với trường Mầm non. Từ sự nhận thức về vị thế xã hội của mình xuất hiện ở trẻ nhu cầu hiểu biết nhiều hơn về thế giới xung quanh, về các mối quan hệ xã hội và những quy định về hành vi cho mỗi người trong xã hội. Đây chính là cơ sở khoa học để tổ chức các hoạt động nhận thức cho trẻ nhằm tạo ra xúc cảm, tình cảm tích cực ở trẻ đối với hành vi giao tiếp có văn hóa.

Hai là, sử dụng mẫu hành vi có văn hóa trong thực tiễn cuộc sống hoặc thông qua truyện kể. Tư duy của trẻ ở giai đoạn này là tư duy “trực quan sinh động”. Trẻ học mà chơi, chơi mà học, trẻ chỉ tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm khi được truyền đạt một cách dễ hiểu, gần gũi với trẻ. Trẻ thích bắt chước hành vi của các nhân vật (tuyến nhân vật thiện) trong các tác phẩm văn học trong chương trình giáo dục Mầm non hoặc những người thân gần gũi với trẻ. Ban đầu, trẻ thường bắt chước một cách vô thức nhưng khi được hướng dẫn, chỉ bảo, uốn nắn sự bắt chước ấy trở nên có ý thức và chuyển từ bắt chước hình thức bên ngoài của hành vi sang bắt chước các phẩm chất bên trong của nhân vật được nghe kể,

được gặp gỡ... Do đó, sử dụng các mẫu vi hành vi đẹp, đúng chuẩn mực không chỉ giúp trẻ có biểu tượng đúng về hành vi mà còn tại dựng những xúc cảm, tình cảm tốt đẹp, nhân văn đối với việc thực hiện hành vi ở trẻ. Bên cạnh đó, giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ còn được thực hiện thông qua chương trình môn học “Cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học”. Đây là môn học và là hoạt động không thể thiếu đối với trẻ ở lứa tuổi Mầm non. Thông qua hoạt động làm quen với các tác phẩm văn học, trẻ được làm quen với những ngôn từ chuẩn mực, ngôn ngữ trong sáng, giàu hình tượng, hành vi đẹp, giàu tính nhân văn... nhưng rất thiết thực, gần gũi với trẻ mà trẻ đã thấm thông qua lời ru “ầu ơ” đầy yêu thương của mẹ, bà và đó là cánh cửa mở ra chân trời nhận thức cho trẻ. Từ khi lọt lòng mẹ đến lúc chập chững tập đi, tập nói, biết viết, đọc..., văn học luôn là chiếc cầu nối, là phương tiện dẫn dắt trẻ. Những câu chuyện kể, bài thơ, bài đồng dao... không chỉ là tấm gương sinh động, mẫu mực về giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa để trẻ học tập, là phương tiện hữu hiệu trong việc giáo dục trẻ lòng yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước, tình yêu mến bạn bè, với những người thân, biết được việc làm tốt - xấu, biết yêu cái đẹp, cái thiện, ghét cái ác, phê phán những việc xấu mà còn là phương tiện hình thành các phẩm chất đạo đức trong sáng. Các hình tượng nhân vật có sức hấp dẫn đã lôi cuốn trẻ, khiến trẻ yêu thích, từ đó trẻ thích học theo, bắt chước việc làm, hành động của nhân vật. Từ việc thích bắt chước dần dần tạo cho trẻ thói quen, thói quen đi vào nhận thức và trở thành sự tự ý thức.

Ba là, tổ chức luyện tập hành vi giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. Cuộc sống thực tế hàng ngày của trẻ có rất nhiều các tình huống giao tiếp phong phú, đa dạng. Do đó, giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ thông qua các hành vi, hoạt động trong cuộc sống thường nhật của trẻ vừa gần gũi, vừa giúp trẻ nhận diện nhiều giá trị tốt đẹp của cuộc sống vừa tạo dựng các mô hình và mẫu hành vi đẹp có thể theo trẻ suốt cuộc đời. Chẳng hạn giáo dục văn hóa vệ sinh cho trẻ có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục con người mới phát triển toàn diện, đó là điều cần thiết để tạo cho trẻ những thói quen tốt. Những thói quen này được lặp đi lặp lại hằng ngày và trở thành những kỹ năng. Kỹ năng văn hóa vệ sinh sạch sẽ - kỹ năng lao động tự phục vụ. Đó là những động tác, thói quen: rửa mặt, rửa tay, súc miệng, đánh răng, ngồi ngay ngắn, xì mũi vào khăn, mặc quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không vứt rác, khạc nhổ bừa bãi... Trong các bài học về vệ sinh, làm quen với môi trường xung quanh hoặc sự giáo dục của người trong gia đình thông qua các hành vi, việc làm cụ thể hằng ngày... dần dần đã giúp cho trẻ biết được cái đẹp, cái sạch của con người, học được những tác phong, nếp sống văn minh. Những bài học vệ sinh gồm: Vệ sinh thân thể như luôn giữ cho mắt, mũi, chân tay sạch sẽ, khi chân tay bẩn phải biết đi rửa, trước khi ăn phải rửa tay, không bôi bẩn lên quần áo, đầu tóc luôn gọn gàng... Những thói quen văn minh: biết giữ gìn đồ dùng, đồ chơi, không phá hỏng hoặc bôi bẩn

lên đồ dùng đồ chơi, khi sử dụng xong biết cất đúng nơi quy định và ngăn nắp, đẹp mắt, biết chơi đoàn kết, nhường nhịn nhau, khi gặp phải lấy tay che miệng, họ phải biết quay sang hướng khác tránh người đối diện... Đây là việc làm tuy nhỏ nhưng gia đình và nhà trường cần quan tâm và nên giáo dục trẻ ngay tuổi mầm non nhằm giúp trẻ tự tin, mạnh dạn trong giao tiếp, nhất là nơi đông người. Trẻ phải biết nói năng rõ ràng, không la hét, nói to tiếng, quát nạt, không nói tục. Khi nói hoặc làm sai phải biết xin lỗi, biết tạo cho trẻ tình thương yêu con người, thế giới xung quanh, biết chia sẻ, cảm thông... Trẻ phải nắm được một số qui định về giao tiếp với người lớn, với các bạn cùng lứa tuổi; biết sử dụng các phương tiện ngôn ngữ và văn hóa trong mọi tình huống, hoàn cảnh; biết chào hỏi lễ phép với mọi người, biết chấp hành những yêu cầu của người khác nếu không đồng ý phải biết bày tỏ để người khác hiểu và chia sẻ...

3. KẾT LUẬN

Vấn đề tổ chức giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ bao gồm rất nhiều các giải pháp. Tuy nhiên, bài viết đi sâu phân tích ba giải pháp cơ bản, bởi tất cả các giải pháp đều phải xuất phát từ việc giáo dục, hình thành ở trẻ xúc cảm, tình cảm về các chuẩn mực hành vi văn hóa, thông qua các mẫu hành vi cụ thể, trực quan giúp trẻ nhận diện, hiểu biết nằm trong giới hạn nhận thức trong sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ. Đồng thời, cần phải có các hành vi và mẫu hành vi phù hợp để trẻ nhận thức và vận dụng trong thực tế đời sống hàng ngày của trẻ nhằm chuyển hóa tri thức thành ý thức hành động. Điều này đúng với xu hướng đổi mới giáo dục ở nước ta trong bối cảnh hiện nay: Với giáo dục mầm non, cần giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc (1997), *Tâm lý học Vư-gốt-xki*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Macarenco.A.S (1984), *Tuyển tập các tác phẩm sư phạm*, - Nxb Giáo dục Hà Nội.
3. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, - Nxb Đà Nẵng.
4. [Http://daotao.vtv.vn/bon-tru-cot-la-triet-ly-giao-duc-cua-unesco/](http://daotao.vtv.vn/bon-tru-cot-la-triet-ly-giao-duc-cua-unesco/)
5. [Https://khoaluantotnghiep.net/khai-niem-hanh-vi/](https://khoaluantotnghiep.net/khai-niem-hanh-vi/)
6. [Https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-2013-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-dao-tao-hoi-nhap-quoc-te-212441.aspx](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-2013-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-dao-tao-hoi-nhap-quoc-te-212441.aspx)
7. [Http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=26298&print=true](http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=26298&print=true)

CULTURAL BEHAVIOR AND SOME BASIC MEASURES IN EDUCATING THE CULTURAL COMMUNICATIVE BEHAVIOR FOR CHILDREN FROM 5 - 6 YEARS OLD

Abstract: *The paper presents several concepts such as behavior, communicative behavior, cultural communicative behavior. Thereby analyzing and clarifying basic contents such as the characteristics of communicative behavior of children from 5 to 6 years old, presenting three basic solutions in educating cultural communicative behavior for children at this age.*

Keywords: *Culture, cultural behavior, behavioral communication education.*

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hứa Thị Khuyên

Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn

Tóm tắt: Ngày nay, xu hướng của các nước tiên tiến là phát triển kinh tế tri thức. Đối với Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, thì việc xây dựng và đẩy mạnh nền kinh tế tri thức là một tất yếu khách quan. Giáo dục- đào tạo là một trong những “trụ cột” của nền kinh tế tri thức. Do vậy, việc nghiên cứu xác định giải pháp nhằm phát huy vai trò của giáo dục - đào tạo đối với kinh tế tri thức là vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn cấp bách.

Từ khóa: giáo dục, đào tạo, kinh tế tri thức, Việt Nam.

Nhận bài ngày 22.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Hứa Thị Khuyên; Email: huakhuyencdspls@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Kinh tế tri thức (KTTT) là giai đoạn phát triển cao, trong đó, đòi hỏi lực lượng sản xuất phải đáp ứng được nhu cầu của nền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Phát triển KTTT là xu thế tất yếu trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Đẩy mạnh công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH), tất yếu và phải gắn liền với KTTT. Bởi KTTT tạo bước đột phá trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây chính là cách thức để rút ngắn quá trình CNH, HĐH. Trong thời đại ngày nay, để tạo động lực cho sự phát triển KTTT, phải coi phát triển giáo dục, đào tạo là vấn đề quan trọng, quyết định đến sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Nhấn mạnh vai trò của giáo dục, đào tạo (GD-ĐT), trong Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 24/12/1996, Đảng khẳng định “Phát triển giáo dục - đào tạo là nền tảng, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay” [1]. Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định: Giáo dục - đào tạo là một trong những động lực thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH; là điều kiện phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Nghị quyết Trung ương VIII (khóa XI) tiếp tục nhấn mạnh: Giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế tri thức

KTTT là nền kinh tế trong đó khoa học - công nghệ (KH-CN) trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là yếu tố quyết định hàng đầu việc sản xuất ra của cải, sức cạnh tranh và triển vọng phát triển. KTTT là nền kinh tế trong đó tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải vật chất, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Thứ nhất, nền KTTT dựa trên tri thức KH-CN hiện đại, bảo đảm sự phát triển bền vững, không hủy hoại môi trường sinh thái.

Công nghệ cao chủ yếu bao gồm công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới và năng lượng tái sinh, khoa học kỹ thuật không gian và khoa học kỹ thuật hải dương. Trong đó, KH-CN cao đóng vai trò cốt lõi của KTTT [2]. Trong giai đoạn kinh tế công nghiệp, các yếu tố chủ yếu của sản xuất là tài nguyên, lao động, vốn..., thì trong KTTT, nhân tố tri thức về KH-CN, quản lý và thực hành được coi là nhân tố hàng đầu, quyết định đến năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tăng trưởng kinh tế. So với nền kinh tế công nghiệp chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên thì nền KTTT dựa trên cơ sở công nghệ cao, kỹ thuật cao, sử dụng một cách hiệu quả các nguồn tài nguyên, không gây ô nhiễm môi trường sống của con người. Các khu công nghiệp cao được hình thành là những khu công nghiệp sạch, khác xa với khu sản xuất truyền thống.

Thứ hai, tri thức, sáng tạo là động lực trực tiếp của sự phát triển.

Trong nền KTTT, tri thức, trí tuệ con người và kỹ năng lao động trở thành lợi thế phát triển lớn nhất, quyết định nhất. Con người phải có tri thức khoa học, có năng lực sáng tạo: “Con người trong KTTT là con người sáng tạo chứ không phải là một bộ phận của hệ thống máy móc trên dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp” [3, tr.2]. KH-CN được coi là lực lượng sản xuất thứ nhất, vì tri thức và công nghệ cao đóng vai trò là lực lượng sản xuất quan trọng nhất, do tri thức, kỹ năng, nguồn phát minh và công nghệ hiện đại đã trở thành lợi thế cạnh tranh quyết định việc nâng cao năng lực sáng tạo và sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ trở thành nhiệm vụ trọng tâm của các nỗ lực phát triển. Nền kinh tế công nghiệp nâng cao cạnh tranh bằng cách tối ưu hóa (hoàn thiện cái đã có để giảm chi phí sản xuất. Nền KTTT coi sáng tạo là linh hồn, sáng tạo nhằm tạo ra cái mới có chất lượng cao hơn, làm đòn bẩy của sự cạnh tranh. Đóng góp của tri thức thông qua các ngành sản xuất, dịch vụ, ứng dụng công nghệ cao và sử dụng lao động trí thức chiếm 2/3 giá trị sản phẩm quốc nội. Trong nền KTTT, “vòng đời” công nghệ rất ngắn, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải liên tục đổi mới công nghệ và sản phẩm, phải tìm chọn các công nghệ mới [3].

Thứ ba, các ngành công nghệ cao được áp dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Công nghệ thông tin dựa trên công nghệ tin học và công nghệ viễn thông được áp dụng vào thực tiễn tạo ra mạng internet. Công nghệ thông tin nói chung đem lại năng suất và chất lượng lao động cao trong công tác quản lý kinh tế - xã hội. Mọi người đều có nhu cầu thông tin và có thể truy cập để tìm các thông tin cần thiết. Có thể nói, mọi lĩnh vực trong xã hội đều có sự tác động của công nghệ thông tin để nâng cao năng suất chất lượng và hiệu quả. Thương mại điện tử, thị trường ảo, tổ chức ảo, xí nghiệp ảo... của KTTT với nền kinh tế số hay kinh tế mạng... được thiết lập làm cho các hoạt động sản xuất kinh doanh rất nhanh nhạy và linh hoạt, giảm dần khoảng cách về địa lý, tạo sự biến đổi kì diệu trong cả sự phát triển kinh tế lẫn đời sống xã hội của con người.

Thứ tư, tổ chức quản lý theo mô hình mạng.

Mạng lưới toàn cầu của nền KTTT đang được diễn ra và kiến tạo bởi các “chất liệu” khác trước: máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, các loại vật liệu mới, công nghệ “gen”, thương mại điện tử... gắn với trí thức, các siêu công ty xuyên quốc gia gồm rất nhiều công ty con nằm tại nhiều nước trên thế giới... vận động theo nguyên lý mới, với mối liên kết rất chặt chẽ; công tác quản lý, thiết kế, tiêu thụ sản phẩm cũng như việc giao nhận hàng hóa rất nhanh chóng và kịp thời.

Thứ năm, toàn cầu hóa rộng rãi.

Nền KTTT trong giai đoạn cách mạng 4.0 sẽ thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, hợp tác kinh tế quốc tế. Với tốc độ phát triển KH-CN hiện nay, không có một quốc gia nào có thể đi đầu trong tất cả các ngành công nghệ cao; vì vậy, chuyên môn hóa sản xuất trở nên phổ biến và sâu sắc, đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các quốc gia. Trên thực tế, có rất ít các sản phẩm do một nước sản xuất, phần lớn các sản phẩm đó là kết quả của sự hợp tác của nhiều quốc gia. Công nghệ thông tin, mạng Internet làm cho không gian được thu hẹp; tri thức, vốn, lao động được luân chuyển trên phạm vi toàn cầu; thị trường và sản phẩm mang tính toàn cầu.

Từ phân tích các đặc trưng cơ bản của KTTT, có thể đi đến khái quát: KTTT dùng để chỉ một trình độ phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất, dựa trên các ngành kỹ thuật công nghệ cao; khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và có vai trò quyết định đối với nền kinh tế. Vì vậy, để phát triển KTTT, cần coi giáo dục, đào tạo là trụ cột, then chốt trong mối quan hệ với phát triển lực lượng sản xuất đáp ứng nhu cầu KTTT.

2.2. Vai trò của GD-ĐT – đòn bẩy hàng đầu trong phát triển KTTT

GD-ĐT là động lực của KTTT, bởi không có tri thức, hiểu biết về tự nhiên, xã hội và bản thân mình thì con người sẽ luôn lệ thuộc, bất lực trước những thế lực và sức mạnh cản trở sự phát triển của mỗi quốc gia.

GD-ĐT góp phần nâng cao dân trí và tạo ra hệ thống giá trị mới. Trong điều kiện nền KTTT, tri thức là sản phẩm của giáo dục và đào tạo, đồng thời, là tài sản quý giá của con người và xã hội. Sở hữu tri thức trở thành sở hữu quan trọng của con người được nhà nước và xã hội bảo hộ. So với các nguồn lực phát triển kinh tế: tài nguyên thiên nhiên, vốn, KH-CN, thể chế..., thì nguồn lực con người có tri thức là cơ bản nhất, quyết định nhất. Bên cạnh đó, GD-ĐT còn góp phần bảo vệ chế độ chính trị của mỗi quốc gia, dân tộc, bởi GD-ĐT không chỉ góp phần xây dựng đội ngũ lao động có trình độ cao, làm giàu của cải vật chất cho xã hội, mà còn xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ sức đề kháng chống lại các cuộc “xâm lăng văn hóa” trong quá trình hội nhập quốc tế, bảo vệ nền KTTT phát triển bền vững.

GD-ĐT có vai trò to lớn trong bồi dưỡng nhân tài, xây dựng đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn tay, nghề cao. Đào tạo nhân lực có trình độ góp phần quan trọng phát triển khoa học công nghệ là yếu tố quyết định của KTTT. Do vậy, các quốc gia phát triển đều xây dựng cho mình chiến lược phát triển GD-ĐT. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Trình độ lao động phổ thông ở nước ta còn thấp, ít được đào tạo nghề, vẫn còn khoảng 70% lao động ở nông nghiệp, nông thôn, nên chúng ta mới chỉ bước đầu xây dựng KTTT. Vì thế, tập trung phát triển GD-ĐT ở nước ta là cần thiết nhằm phát huy năng lực nội sinh, đi tắt, đón đầu, rút ngắn thời gian CHN, HDH đất nước.

Tri thức là nguồn vốn có đặc điểm khác với các nguồn vốn khác ở chỗ: Các nguồn vốn khác sẽ tiêu hao, mất đi khi sử dụng, nhưng vốn tri thức khi được chuyển giao cho người khác thì người sở hữu tri thức đó không bị mất tri thức, mà tri thức đó sẽ được nhân lên gấp nhiều lần. Tri thức không những không bị hao mòn trong quá trình sử dụng mà còn được nâng cao lên. Trong nền KTTT, những hoạt động cơ bản nhất là tạo ra, truyền bá và sử dụng tri thức. Hoạt động tạo ra tri thức là mục đích của nghiên cứu sáng tạo, hoạt động truyền bá tri thức làm cho tri thức xã hội tăng lên nhanh chóng. GD-ĐT góp phần tạo ra tri thức, đồng thời quảng bá tri thức. Đây chính là lý do các nhà quản lý coi GD-ĐT là ngành sản xuất cơ bản nhất trong nền KTTT. Sử dụng tri thức là quá trình đổi mới, biến tri thức thành giá trị; đưa tri thức vào hoạt động xã hội của con người là nhiệm vụ của GD-ĐT.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình tạo ra tri thức, truyền bá tri thức và sử dụng tri thức không còn là quá trình kế tiếp nhau mà trở thành đan xen nhau, tương tác với nhau; trong đó, quan trọng nhất là sử dụng tri thức, biến tri thức thành giá trị. Theo đó, GD-ĐT phải đào tạo con người có tri thức và biết sử dụng tri thức trong hoạt động thực tiễn để tạo ra nhiều giá trị mới cho xã hội. Hiện nay, GD-ĐT đã trở thành bộ phận quan trọng, có tính quyết định cấu trúc hạ tầng xã hội, là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của tất cả các lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến quốc phòng và an ninh. Vì vậy, để thúc đẩy KTTT và tạo đà cho nền kinh tế của nước ta nhanh và bền vững, GD-

ĐT cần phải có chiến lược phát triển đúng đắn, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh đất nước và bắt kịp xu thế thời đại. Để phát triển KTTT, phát huy vai trò của GD-ĐT, cần xác định nhiệm vụ và tập trung thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trước mắt và lâu dài.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả GD-ĐT nhằm phát triển KTTT

Thứ nhất, tập trung đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của GD-ĐT, bắt nhịp với xu thế phát triển KTTT của thế giới, coi trọng phẩm chất, năng lực của người học. Căn cứ vào mục tiêu đổi mới cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Cần chủ động đổi mới căn bản công tác quản lý, đảm bảo dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Tiếp tục đổi mới căn bản hình thức và phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả của hoạt động GD-ĐT, đảm bảo trung thực, khách quan, công bằng.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng “hệ thống giáo dục mở”, “học tập suốt đời” và xây dựng “xã hội học tập”; đồng thời nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển của giáo dục thế giới. Theo đó, cần thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng thực hành [4].

Thứ ba, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu của đổi mới GD-ĐT, đặc biệt cần quan tâm đến chế độ đãi ngộ: lương, phụ cấp ngành. Theo đó, lương của nhà giáo cần được xếp trong hệ thống thang bậc cao nhất trong bậc thang lương của khu vực hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo từng vùng miền, cần có chế độ ưu đãi đặc biệt với các nhà giáo công tác ở vùng sâu, vùng xa. Có chính sách trọng dụng nhân tài, coi trọng người tài với phương châm “hiền tài là nguyên khí quốc gia” bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cũng như có chế độ đãi ngộ xứng đáng với đội ngũ nhà khoa học “đầu đàn” trong lĩnh vực giáo dục.

Thứ tư, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới GD-ĐT. Tiếp tục xã hội hóa giáo dục bằng cách đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội (Nhà nước, các tổ chức chính trị, cá nhân...); nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách; từng bước đảm bảo đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở GD-ĐT công lập...

Thứ năm, tích cực, chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong GD-ĐT. Chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và quản lý. Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, internet trong GD-ĐT, trong dạy học, thực hiện xã hội hóa học tập và xã hội hóa thông tin là tiền đề phát triển KTTT ở nước ta trên con đường bắt kịp nền KTTT của thế giới.

3. KẾT LUẬN

Phát triển KTTT là tất yếu, là đòi hỏi của tất cả các nước tiên tiến trên thế giới. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, xây dựng và phát triển KTTT là yêu cầu bức thiết. GD-ĐT đóng vai trò quan trọng, quyết định trong việc tạo ra, sử dụng và phát triển tri thức. Vì vậy, một số giải pháp nâng cao chất lượng GD-ĐT trên đây là cần thiết, nhằm thúc đẩy sự phát triển KTTT ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương, *Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược khoa học và công nghệ trong thời đại CNH, HĐH và nhiệm vụ đến năm 2000*.
2. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2000), *Nền kinh tế tri thức, nhận thức và hành động*, - Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương, *C. Mác- Ph. Ăngghen Toàn tập*, Tập 64, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
4. Lê Thị Hồng Diệp (2012), *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*, - Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Nguyễn Văn Hòa (2009), “Phát triển giáo dục và đào tạo - một động lực để phát triển kinh tế tri thức ở nước ta hiện nay”, - *Tạp chí Triết học*, số 4(215), tr.26-30.
8. Tàn Ngôn Trước (2014), *Thời đại kinh tế tri thức*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Văn Đức - Josef Sayer - Đặng Hữu Toàn - Nguyễn Đình Hòa - Ulrich Dornberg (2014), *Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

GETTING THE ROLE OF EDUCATION AND TRAINING IN CONTINENTAL ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract: *Today, the trend of advanced countries is to develop knowledge economy. For Vietnam, a developing country, building and promoting the knowledge economy is an objective inevitability. Education-training is one of the “pillars” of the knowledge economy. Therefore, the study of determining the measures to promote the role of education and training in the knowledge economy is a matter of theoretical and practical urgency.*

Keywords: *Education, training, knowledge economy, Vietnam*

NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG PHONG TỤC TANG MA GIỮA NGƯỜI VIỆT GỐC HOA VÀ NGƯỜI VIỆT Ở THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

Võ Duy Nghĩa

Học viện Khoa học Xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Tóm tắt: Người Việt gốc Hoa (cùng gọi là người Hoa) có mặt ở thành phố Hội An tương đối sớm và hiện nay đã trở thành một trong những bộ phận quan trọng trong cơ cấu thành phần dân cư nơi đây. Gắn với quá trình hình thành, phát triển của cộng đồng, người Hoa tại Hội An đã tạo dựng, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác nhiều loại hình tín ngưỡng, phong tục độc đáo, đặc sắc, trong đó không thể không nhắc đến phong tục tang lễ. Bài viết tiến hành nghiên cứu so sánh một số điểm tương đồng và khác biệt trong phong tục tang lễ giữa người Việt gốc Hoa (người Hoa) và người Việt ở thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Từ khóa: Người Hoa; phong tục tang lễ; tín ngưỡng; Hội An, Quảng Nam.

Nhận bài ngày 2.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Võ Duy Nghĩa; Email: duyngia4988@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thành phố Hội An là một thành phố nhỏ nằm ở miền Trung Việt Nam, thuộc tỉnh Quảng Nam. Nơi đây xưa kia đã có một thời nổi tiếng với tên gọi Faifoo mà các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Italia... đã biết đến từ thế kỷ XVI, XVII. Hiện nay ở Hội An, cộng đồng người Hoa có số lượng chỉ đứng sau người Việt. Cùng với quá trình hình thành, phát triển của cộng đồng, người Hoa ở Hội An đã bảo tồn được nhiều hình thức sinh hoạt, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo đặc sắc, độc đáo, trong đó không thể không nhắc đến phong tục tang ma. Ở một địa bàn cư trú và sinh sống mới, phong tục tang ma của người Hoa ở Hội An, mặc dù chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Trung Hoa, song đã có nhiều thay đổi và nếu so sánh với phong tục tang ma của người Việt sẽ thấy có một số điểm tương đồng và khác biệt.

2. NỘI DUNG

2.1. Những điểm tương đồng trong phong tục tang ma của người Hoa và người Việt ở Hội An

a) Quan niệm về mục đích, ý nghĩa của tang lễ

Văn hóa nói chung, phong tục nói riêng của người Việt vốn có sự ảnh hưởng từ rất sớm của văn hóa, phong tục Trung Hoa. Cho nên, xét ở một khía cạnh nhất định, các phong tục tập quán của người Việt trong đó có tang ma cũng chịu ảnh hưởng theo xu thế chung này. Người Việt gốc Hoa ở Hội An vì thế khi định cư ở đây giữa họ và người Việt có nhiều điểm tương đồng về tang ma, trước tiên phải kể đến là quan niệm về mục đích, ý nghĩa của tang ma trong nghi thức vòng đời của hai nhóm cư dân này.

Trong quan niệm của người Việt và người Việt gốc Hoa, sinh - tử được xác định là hai thời khắc quan trọng trong cuộc đời của mỗi con người. Nó là những dấu mốc đánh dấu sự thay đổi, khởi đầu và kết thúc trong chu kỳ vòng đời của một con người. Vì vậy, họ đều quan niệm rằng, sau khi chết việc đưa người chết về nơi an nghỉ cuối cùng là việc hết sức thiêng liêng, nó được thể hiện qua nghi lễ đưa tiễn người chết. Đây là giai đoạn cuối của chu trình vòng đời, được kết thúc bằng nghi lễ tang ma khi con người nằm xuống, đồng thời cũng bắt đầu một hành trình mới ở thế giới khác, trong ngôi nhà của tiên tổ. Cho nên, dù ở trong điều kiện nào đi chăng nữa, khi có người thân, hoặc những người trong cộng đồng chết, nghi thức tang ma đều được họ chú trọng và được cử hành rất trọng thể.

Hơn nữa, người Việt và người Hoa ở Hội An đều coi cái chết đơn giản chỉ là sự chấm dứt của cơ thể sống, còn linh hồn của con người thì trường tồn mãi, gắn bó với một thế giới khác, thế giới dành riêng cho chính họ và có mối quan hệ với cuộc sống, thế giới của người ở lại. Chính vì vậy, nhiệm vụ của người sống là phải tiến hành các nghi lễ, chuẩn bị mọi thứ để người chết được sống cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia. Khi một người chuẩn bị lâm chung, mọi thứ chuẩn bị từ nghi thức cho đến các lễ vật, kể cả lễ vật chôn theo, lễ vật cúng tế đều phải chu tất. Điều này là để giúp người chết đến với thế giới bên kia được nhanh nhất, cuộc sống trong thế giới bên kia của người chết được tốt đẹp, thuận lợi nhất. Nghi thức tang ma này do đó mà nhanh chóng trở thành một bộ phận trong đời sống tinh thần của hai cộng đồng đối với người đã khuất.

Bên cạnh đó, với đặc điểm văn hóa trọng tình, người Việt và người Hoa coi vấn đề tình cảm là tiêu chí để đánh giá con người, là cơ sở để ràng buộc giữa các thành viên trong gia đình, các thành viên trong một cộng đồng. Khi một thành viên trong gia đình hay cộng đồng mất đi, những thành viên khác quan niệm là phải tổ chức nghi lễ tang ma thật trọng thể để thể hiện tình cảm, sự tôn kính của họ đối với người đã mất. Đồng thời, tang lễ tổ

chức quy mô, đúng trình tự còn là một trong những yếu tố để những thành viên trong cộng đồng cầu mong người đã chết khi sang thế giới bên kia vẫn thường xuyên giữa liên hệ với họ. Người sống mong muốn rằng, linh hồn của người chết sẽ phù hộ cho người sống làm ăn may mắn, thuận lợi, có sức khỏe, thành đạt...

b) Một số nghi lễ tiến hành tang ma

Quá trình diễn ra tang ma của người Việt và người Hoa là một chuỗi các nghi lễ liên tiếp nhau. Các nghi lễ này ít nhiều phụ thuộc vào quan niệm của mỗi nhóm cư dân nhưng về cơ bản có những điểm tương đồng căn bản. Lúc đầu, khi xác định người thân của mình sắp qua đời, những thành viên trong gia đình, cộng đồng của hai nhóm người có trách nhiệm tắm rửa cho người chuẩn bị qua đời. Dù tên gọi của các nghi lễ của hai nhóm cư dân khác nhau, nhưng về cơ bản trong nghi thức này cả hai nhóm cư dân đều tiến hành theo nguyên tắc người sắp qua đời giới tính nào thì người tắm rửa cũng vậy, và thông thường người thực hiện nghi lễ sẽ là những người thân cận nhất với người chết khi còn sống. Người Việt và người Hoa ở Hội An luôn coi trọng việc kiểm tra thật kỹ xem người chết đã thực sự mất chưa để tránh trường hợp sai sót xảy ra. Khi xác định người thân chắc chắn qua đời, những thành viên trong gia đình, cộng đồng phải tiến hành canh xác chết cẩn thận để tránh một số trường hợp theo phong tục kiêng kỵ xảy ra, đồng thời chuẩn bị các công việc khác cho việc khâm liệm.

Đối với các thành viên trong gia đình, hoặc thành viên của cộng đồng phải có trách nhiệm thông báo với các thành viên khác trong gia đình, dòng tộc, với cộng đồng để họ được biết để đến viếng người đã khuất, giúp cho việc chuẩn bị đám tang người chết được chu toàn. Khi được thông báo, những người thân trong gia đình phải tập trung đầy đủ ở nhà người đã khuất để tiến hành nghi thức tang ma, để tưởng nhớ người đã khuất. Với người chết, khi tiến hành khâm liệm phải chọn giờ tốt, phải có mặt đông đảo những người thân trong gia đình trừ những người đi xa chưa về kịp.

Khi đã khâm liệm, những thành viên trong gia đình đều tiến hành nghi thức phát tang và cáo phó, tiến hành việc cúng tế đối với người chết tại gia đình thông qua việc đặt áo quan ở gian chính điện của ngôi nhà. Các công việc khác từ việc đưa tang, chọn huyệt, hạ huyệt, để tang sau khi người thân đã khuất đối với cả hai nhóm cộng đồng đều có mục đích, ý nghĩa về cơ bản giống nhau. Cả hai nhóm cư dân đều tiến hành các nghi lễ này một cách thận trọng, bài bản nhằm tiến tới đảm bảo cho người chết được đưa về với thế giới bên kia với những nghi thức trọng thể, trọn vẹn nhất để họ có cuộc sống ở bên kia được thuận lợi, cũng đời thời thể hiện sự thành kính của các thành viên trong gia đình, trong cộng đồng đối với người đã khuất.

c) Một số kiêng kỵ trong phong tục tang ma

Trước tiên, việc chăm sóc người chết đều được xác định là rất quan trọng và có ý nghĩa thiêng liêng. Do đó, khi người chết dù đã được khâm liệm hay chưa thì những thành viên trong gia đình, gia tộc, cộng đồng đều phải canh người chết. Khi canh, họ phải kiêng kỵ và để ý không cho con mèo đi ngang qua người chết vì họ đều sợ rằng người chết sẽ bị dựng dậy. Mặt khác, trước khi tiến hành việc khâm liệm, họ đều chú trọng việc xem giờ (giờ khâm liệm, giờ đưa tang, giờ hạ huyệt). Bởi theo quan niệm của họ, việc lựa chọn giờ sẽ đảm bảo cho người chết đến với thế giới bên kia được thuận lợi nhất. Khi coi giờ, họ đều tránh những giờ trùng với tuổi của người chết, với tuổi của con trai cả hay đích tôn trong gia đình. Giờ đưa tang cần tránh ngày sinh, tránh các ngày không tốt, tránh những ngày kỵ húy về tuổi tác...

Hơn nữa, để người chết an nghỉ ở thế giới bên kia được an lành, thuận lợi, người Việt và người Hoa đều quan niệm là phải chọn cho người chết một nơi an nghỉ thật tốt. Vì vậy, việc chọn địa điểm cất huyệt, xây mộ phải được tiến hành kỹ lưỡng. Việc chọn huyệt phải tuân theo một số thuật về phong thủy, về hướng sinh và hướng tử. Hầu như cả hai đều rất kỵ việc huyệt người chết quay theo hướng Tây Nam. Mặt khác, vị trí của huyệt không được đặt gối đầu với các mộ đã được chôn trước đó, đồng thời cần phải tìm hiểu kỹ xem đất ở đó đã từng chôn cất ai chưa, vì đây được coi là điều kỵ nhất trong chọn huyệt cho người đã khuất.

Ngoài ra, trong tang lễ và sau tang lễ, dù mang tính hiển nhiên nhưng cả người Việt và người Hoa ở Hội An đều kỵ con cháu tiến hành các sinh hoạt mang tính vui chơi, giải trí. Không khí gia đình, dòng họ lúc nào cũng phải thể hiện sự buồn bã của tang ma để thể hiện lòng thành kính với người đã khuất. Hơn nữa, con cháu trực tiếp của người đã khuất kể từ ngày mất đến khi mãn hạn tang không được tiến hành hôn nhân, nhất là đối với con trai. Hiện nay quan niệm đã cởi mở hơn, nhưng về cơ bản vẫn giữ thời gian là hai năm sau khi người đã khuất, đặc biệt với cha mẹ, thì con cái mới lập gia đình. Một số kiêng kỵ trước đây tồn tại nhưng hiện nay cũng đã được bỏ đi, ví như việc cấm con dâu hoặc con rể mang thai trong thời kỳ chưa mãn tang cha mẹ (vì họ quan niệm như vậy là bất hiếu với bậc sinh thành)...

2.2. Những điểm khác biệt trong phong tục tang ma của người Hoa và người Việt ở Hội An

a) Khác biệt trong quan niệm về ý nghĩa của tang ma

Đối với người Việt, giữa người sống và người đã khuất có một mối liên hệ chặt chẽ ở nhiều phương diện. Theo đó, người Việt quan niệm khi người đã khuất về với thế giới bên

kia sẽ tiếp tục giữ liên hệ với người thân của họ thông qua việc phù trợ cho người sống có được cuộc sống tốt đẹp, may mắn, thuận lợi nhất. Vì vậy, người Việt coi nghi thức tang ma là một phần quan trọng để thể hiện sự tôn kính đối với người đã khuất, coi đó là nghi thức cuối cùng để người chết sang với thế giới bên kia an lạc. Người Việt cho rằng phải cất đặt ngôi mộ cho người chết thật đẹp, thật chu đáo. Theo đó, những thành viên trong gia đình có thể sẽ nhận được phù trợ từ người đã khuất. Quan niệm này khiến cho đám tang của người Việt ở Hội An được diễn ra công phu, quy mô to nhỏ còn tùy thuộc vào một số yếu tố khác.

Còn đối với người Hoa ở Hội An, mặc dù họ cũng có cùng quan điểm như người Việt, nhưng quan niệm việc phù hộ của người chết đối với người sống có điểm khác biệt. Người Hoa cho rằng, việc họ nhận được cuộc sống an lành, may mắn, sức khỏe, làm ăn thuận lợi trong thực tại là do phúc âm của người đã khuất. Họ cho rằng, khi sống, người đã khuất do ăn ở có đạo đức cho nên khi chết, hồng phúc của những người nó sẽ mang đến những vía may cho người thân, giúp cho người thân của họ suôn sẻ, thuận lợi trong mọi công việc. Người Hoa không coi việc tiến hành các nghi thức tang lễ trọng thể, xây dựng cho người đã khuất ngôi mộ có quy mô là cách thức để nhận được sự phù hộ từ người đã khuất. Chính vì sự khác biệt này, cho nên đám tang của người Hoa dù đầy đủ các nghi thức theo truyền thống của cộng đồng nhưng diễn ra với quy mô nhỏ, không thực sự cầu kỳ về hình thức bên ngoài.

Nhìn chung, dù cả hai nhóm cộng đồng cư dân Việt và cư dân người Hoa ở Hội An đều nhìn nhận dưới một góc độ chung nhất về cuộc sống, ý nghĩa, mục đích của việc đưa tang đối với người chết. Nhưng giữa hai nhóm cư dân lại có sự khác biệt cơ bản về sự nhìn nhận trong cách thức, con đường mà họ có thể nhận được sự phù hộ của người chết. Sự khác biệt này tiếp tục tạo nên một số khác biệt cơ bản khác về nghi thức tang ma của người Việt và người Hoa.

b) Khác biệt trong thực hành một số nghi lễ, nghi thức

Về cơ bản, nghi thức tang ma của hai nhóm cư dân đều gồm ba phần cơ bản là khi người chết đến trước khi phát tang, từ khi phát tang đến trước khi đưa tang, khi đưa tang cho đến khi lập bài vị cho người đã khuất và việc thờ tự sau nghi thức tang ma. Tuy là thống nhất về các bước như vậy, song trong nội dung của từng phần, có một số điểm mà chỉ có trong tang ma của người Hoa mà không có trong tang ma của người Việt hoặc chỉ có ở người Việt mà không có ở người Hoa.

Thứ nhất là lễ chiêu hồn: Chiêu hồn là một nghi thức quan trọng trong phong tục ma chay của người Hoa, nó bắt nguồn từ thời xa xưa. Thời cổ đại người ta vẫn thường gọi lễ chiêu hồn là “phục”, có nghĩa là hô gọi hồn phách của người chết quay lại thể xác, để hy

vọng đạt được sự phục sinh. Kỳ thực nhiều người biết rõ rằng, mặc dù tổ chức lễ chiêu hồn nhưng hồn phách không thể trở lại và người chết không còn hy vọng sống lại. Song để bày tỏ tình cảm, nghĩa vụ đối với người đã khuất nên nghi thức này mới được tổ chức long trọng. Sau khi người thân tắt thở, người nhà sẽ khóc thương đau đớn, khi khoảng thời gian này kết thúc người ta bắt đầu tiến hành lễ chiêu hồn. Trong nghi thức tang lễ, chỉ có nghi thức khóc thương là diễn ra trước lễ chiêu hồn, còn tất cả mọi nghi thức khác đều phải tiến hành sau khi lễ chiêu hồn kết thúc. Số lượng người tham gia lễ chiêu hồn được xác định theo thân phận của người chết. Người đảm đương lễ chiêu hồn thường là thuộc hạ, đồng nghiệp và bạn bè của người chết, tuyệt đối không để người thân của người chết thực hiện lễ chiêu hồn. Địa điểm diễn ra nghi thức chiêu hồn là trên mái nhà. Đồ dùng được sử dụng cho việc chiêu hồn chính là quần áo của người đã khuất. Người làm lễ chiêu hồn đứng trên mái nhà, hướng về phía Bắc. Tay trái giữ cổ áo, tay phải nắm vạt áo, tay trái dao động đồng thời hô to “ông nọ bà kia trở về nào”, gọi như thế liên tục ba lần. Sau khi thực hiện xong lễ chiêu hồn, người ta cuộn tròn bộ quần áo và ném xuống trước hiên nhà. Cuối cùng người ta lấy bộ quần áo đó phủ kín thân thể của người đã chết, sau một hồi để xem người chết liệu có thể sống lại hay không. Nếu người chết không thể sống lại người ta mới hoàn thành lễ chiêu hồn.

- *Thứ hai là gậy đại tang*: Trong khi đưa tiễn người quá cố của người Việt ở Hội An ngày nay, người ta thường dùng gậy tang. Nó giống như chiếc gậy để ta cắm những lá quốc kì nhỏ. Khi đưa tiễn linh cữu của người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng, con cháu đều phải chống chiếc gậy đại tang đi theo. Bởi theo quan niệm, con, cháu để tang bình thường đi đâu cũng phải chống gậy để thể hiện là mình đang thụ tang. Sau này, việc để tang như thế đã không còn quá nhấn mạnh, những người để tang khi ra đường không cần phải chống gậy. Song gậy đại tang cũng từ đó mà dần được hình thành đến ngày nay. Gậy đại tang trong dân gian tương đối đơn giản. Nó được dùng bằng thân cây cao lương dài khoảng 3 - 4 thước, phía trên dán những tờ giấy trắng được cắt thành nhiều loại hoa nhỏ. Chiếc gậy dán bằng giấy đó chính là chiếc gậy đại tang đơn giản nhất. Ngày nay, khi làm lễ tiễn đưa người chết thì gậy đại tang vẫn là một dụng cụ không thể thiếu.

- *Thứ ba là quy táng*: Tập tục ma chay của người Hoa đặc biệt coi trọng quan niệm “lá rụng về cội”, con người chết đi sẽ trở về với đất mẹ vĩnh hằng. Do đó, người ta nghĩ rằng sau khi một người quy tiên, thi thể phải được mai táng trong phần đất mộ chí của gia tộc và nếu không thì ít nhất cũng nên nằm lại nơi mảnh đất quê hương của mình. Đối với những người rời xa quê hương đi làm quan hay đi buôn bán nơi đất khách quê người, nếu không may qua đời, người ta cố gắng đưa hài cốt họ về an táng tại quê nhà. Đây chính là lễ quy táng. Quy táng là do con người yêu quý mảnh đất nơi mình sinh ra. Có nhớ tới gốc rễ căn

nguyên thì có thể suy ra lễ. Như vậy ở đây, tập tục quy táng đã được nâng lên thành một cấp độ khác, đó là lễ và nhân. Điều này đủ để chứng minh cho sự coi trọng của người xưa đối với quy táng. Ngày xưa người con gái xuất giá, nếu bố mẹ chồng đã khuất núi thì ba tháng sau khi kết hôn, con dâu phải tới miếu tổ bái tế thần chủ bài vị bố mẹ chồng, thay cho lễ bái đường lúc kết hôn. Như thế mới được xem là đã hoàn thành đại lễ hôn nhân. Còn nếu trong thời gian ba tháng đầu kết hôn, người con dâu cũng qua đời, chưa thể bái tế bố mẹ chồng nơi miếu tổ, thì người đó không được mai táng tại phần mộ chí gia tộc nhà trai mà phải quy táng về quê hương của mình.

Quy táng - trên thực tế lại không đơn giản bởi có những đoạn đường dài hàng trăm hàng nghìn dặm, xa xôi cách trở, phải vượt qua biết bao vất vả gian nan, người thân mới thể đưa được linh cửu cha mẹ trở về quê nhà, nhất là những người Hoa ở Hội An. Nếu một người nào đó tự lập ở xa, không may qua đời nơi đất khách quê người, người thân của người quá cố phải cho người đi lấy thi thể, hài cốt về an táng trong phần mộ chí của gia tộc, tuyệt đối không thể để người chết trở thành cô hồn tha phương.

2.3. Nhận xét đánh giá về sự tương đồng và khác biệt

a) Nguyên nhân của sự tương đồng và khác biệt

Qua khảo cứu có thể thấy rằng, phong tục tang ma của cộng đồng người Việt và người Hoa có mối quan hệ và sự tương đồng về nhiều mặt. Sự tương đồng đó có nguồn gốc xuất phát từ nhân tố lịch sử, văn hóa xã hội, kinh tế xã hội của hai nhóm cộng đồng cư dân này trong lịch sử phát triển ở Hội An.

Thứ nhất, ngay từ đầu công nguyên, cùng với chính sách xâm lược, chính sách đồng hóa về văn hóa được các triều đại phong kiến Trung Hoa thực thi ở Việt Nam, dù không làm biến đổi văn hóa truyền thống của người Việt, nhưng thông qua quá trình này, nhiều giá trị văn hóa Trung Hoa được truyền bá ở Việt Nam. Trên cơ sở nền văn hóa bản địa, những cư dân Việt lấy văn hóa của mình làm nền tảng cơ bản từ đó tiếp nhận các yếu tố phù hợp từ văn hóa Trung Hoa để làm phong phú thêm bản sắc văn hóa của cộng đồng người Việt. Theo đó, phong tục tập quán, trong đó có tục tang ma được người Việt nói chung và người Việt ở Hội An nói riêng tiếp nhận. Trong quá trình tiếp nhận, người Việt đã điều chỉnh cho phù hợp với nền văn hóa bản địa. Dấu ấn về sự tiếp thu đó đã tạo nên sự tương đồng nhất định của hai nền văn hóa trong nghi thức tang ma như chúng tôi đã phân tích ở phía trên.

Thứ hai, tại Hội An, từ thế kỷ XVI - XVII, với các chính sách khá cởi mở, nồng hậu đã tạo điều kiện cho thương nhân các nước đến buôn bán, trong đó nổi lên là vai trò quan trọng của người Hoa (và người Nhật). Những cộng đồng người Hoa đến Hội An vì nhiều lý

do khác nhau đã quyết định chọn nơi đây làm địa bàn lưu trú lâu dài. Họ đã xây dựng nên các hội quán làm nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng của mình. Hơn nữa, qua thời gian hoạt động buôn bán, trao đổi đi lại, giữa cộng đồng người Việt và người Hoa đã có sự trao đổi về mặt văn hóa. Những nét đẹp về các phong tục, tập quán, sinh hoạt của hai nhóm cộng đồng được giao lưu, tiếp biến lẫn nhau. Các nghi thức tang ma của người Việt, người Hoa theo đó có sự tương đồng trên một số nét chính.

Thứ ba, theo xu hướng hiện đại hóa, vấn đề lưu giữ truyền thống đang trở thành một vấn đề khó khăn đối cả người Việt và người Hoa ở Hội An. Vì thế, ở một số nghi thức, cả hai nhóm người này đều chọn một khuôn mẫu chung cho việc tiến hành nghi thức trong phong tục tang ma của cộng đồng mình. Chính từ việc áp dụng chung cột mẫu hình như vậy nên giữa hai nhóm cộng đồng này có sự gần gũi trong mục đích, cách thức tiến hành các nghi lễ tang ma là vì thế.

Tuy nhiên, dù người Việt và người Hoa ở Hội An đã trải qua quá trình cộng cư khá lâu dài giữa nhưng cũng trong chính quá trình đó, mỗi nhóm cư dân đều giữ được những nét đặc trưng riêng về văn hóa của mình, trong đó có phong tục tang ma. Sự khác biệt đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các phong tục, tập quán của người Việt có nhiều điểm được tiếp thu từ cộng đồng người Hoa trong lịch sử, trong đó có phong tục tang ma. Mặt khác, trong khi tiếp thu, người Việt có sự điều chỉnh, thay đổi cho sự phù hợp với đặc trưng về lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội của cộng đồng mình. Phong tục tang ma của người Hoa cũng được tiếp thu từ người Việt và cũng có những điều chỉnh sao cho thích hợp nhất.

Thứ hai, khi đến Hội An định cư, sinh sống người Hoa đã sớm tổ chức cuộc sống thành các cộng đồng. Dù thường xuyên có sự giao lưu, tiếp xúc về mọi mặt giữa hai nhóm người, trước hết qua các hoạt động buôn bán song cư trú của người Hoa có đặc điểm là tính khu biệt so với các nhóm cộng đồng phụ cận. Theo đó, văn hóa của nhóm cộng đồng người Hoa luôn có xu hướng tách rời với nhóm cộng đồng người Việt. Đây cũng chính là một trong nhiều lí do giải thích cho sự khác biệt trong phong tục tang ma của người Hoa so với người Việt.

b) Một số quy định và cách thức tiến hành nghi lễ tang ma

Nhìn về diễn trình tiến hành nghi thức tang ma của người Việt và người Hoa ở Hội An có thể khẳng định rằng, về cơ bản cả hai nhóm cư dân đều có các nghi thức tương đối đồng nhất. Tuy nhiên, ngay chính trong bản thân sự tương đồng, ở mỗi nghi thức đều có sự khác biệt. Theo đó, nhóm cư dân người Hoa ở Hội An thường có xu hướng có những quy định, nghi thức phức tạp hơn, chặt chẽ hơn khi tiến hành tang lễ. Đặc biệt nhất là quy định về

thời gian để tang: Thời gian để tang phân thành ba loại: ba năm, một năm và ba tháng. Để tang ba năm gồm: sau khi cha chết, con trai để tang đích mẫu, kế mẫu. Để tang một năm gồm: nếu cha vẫn còn sống, con trai để tang đích mẫu, kế mẫu và từ mẫu, con dâu để tang cha mẹ chồng, vợ lẽ để tang vợ cả. Để tang ba tháng có: cháu chắt để tang tăng tổ phụ mẫu, con riêng của vợ để tang bố dượng (bố dượng không ở cùng).

- *Đại công*: Thời gian để tang đại công phân ba loại: chín tháng, bảy tháng, ba tháng. Để tang chín tháng, bảy tháng có: cha để tang con trưởng, con thứ chết yếu, cha để tang chú hoặc bác chết trẻ; bác, chú để tang cháu chết yếu. Để tang ba tháng có: con gái lấy chồng để tang anh em ruột, vợ để tang bác trai, chú, anh em hoặc cháu của chồng, cháu để tang bác bá, cô, dì ruột.

- *Tiểu công*: Thời gian để tang tiểu công phân thành hai loại: năm tháng và ba tháng. Để tang năm tháng có: Cháu để tang chú ruột chết trẻ, anh chị ruột chết trẻ để tang nhau, cha mẹ để tang con gái chưa lấy chồng; để tang ba tháng có: chắt để tang cụ, cháu để tang đường bá thúc phụ mẫu (anh, em con chú bác ruột cháu cha), cháu để tang đường cô, cháu để tang anh chị em ruột của ông nội.

- *Thủ tang*: Còn được gọi là chịu tang, để tang - một tập tục biểu đạt tình cảm thương tiếc của những người đang sống đối với người đã mất. Việc thủ tang cha mẹ luôn được đặt lên hàng đầu. Đây cũng là một trong những yêu cầu thủ tang thường gặp. Người thủ tang khi chịu tang không được tắm rửa, thân thể trở nên tiêu tụy, bề ngoài trở nên đen nhem. Đây là sự thương xót được thể hiện ra dáng vẻ bên ngoài. Tiếp đến là lời nói giao tiếp của người thủ tang. Trong thời gian này, người thủ tang phải phải hết sức trầm lặng, ít nói năng, lúc nào cũng ưu tư sầu muộn. Đây là biểu hiện sự thương xót về mặt lời nói, ngôn ngữ. Bên cạnh đó, người thủ tang khi khóc phải khóc thút thít, không được khóc to, khóc ầm ĩ mà chỉ khóc nhỏ. Đây chính là biểu hiện sự thương xót đối với người chết bằng âm thanh. Đối với việc ăn uống, ba ngày đầu chịu tang, người thủ tang tuyệt đối không được ăn gì cả; ba ngày sau chỉ được uống cháo loãng; ba tháng sau thì có thể ăn lương thực, thực phẩm; sau một năm thì được ăn hoa quả. Trong vòng 15 tháng chịu tang, tuyệt đối không được uống rượu, ăn thịt động vật. Tuy nhiên, điều này là khá hà khắc, nên ở những tình huống đặc biệt, nhất là sau ba tháng thủ tang, những quy định về ăn uống cũng có sự biến đổi. Không chỉ có vậy, sự thương xót còn biểu hiện qua y phục của người thủ tang. Trong khi chịu tang, người chịu tang phải mặc những bộ y phục bằng vải thô dày đặc biệt. Người chịu tang còn phải ở đơn độc một mình trong gian nhà cỏ, lấy cỏ làm giường, gỗ làm gối. Đây được gọi là sự thể hiện xót thương qua nơi ở. Người thủ tang tuyệt đối không được tham gia những hoạt động vui chơi, hội hè. Đồng thời, căn cứ vào sự thân cận, quan hệ càng gần gũi thì những tiết chế, hành vi trong thời gian chịu tang càng có sự nghiêm ngặt, phạm vi hạn chế hoạt động cũng rộng hơn.

3. KẾT LUẬN

Trong một chu kỳ đời người của cộng đồng người Việt và người Hoa ở Hội An, Quảng Nam, các nghi lễ về sinh đẻ và nuôi con, cưới xin và trường hợp này là tang ma vốn là những nghi lễ chủ yếu. Những nghi lễ đó đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong từng giai đoạn phát triển của con người và mỗi người trong cuộc đời của mình đều sẽ phải trải qua một lần. Tục tang ma của người Việt và người Hoa ở Hội An vừa mang tính chất xã hội, vừa mang tính chất tôn giáo. Nó dung chứa ở đó khá nhiều ý nghĩa quan trọng trong đời sống tâm linh, sinh hoạt văn hóa; có nhiều yếu tố tích cực trong sự nghiệp giáo dục đạo đức, nhân cách cho các thành viên trong gia đình, xã hội và cộng đồng nói chung. Cùng với quá trình phát triển của xã hội, đất nước thì việc tổ chức tang ma của người Việt và người Hoa ở Hội An cũng đã có những biến đổi. Truyền thống và hiện đại, bảo tồn và phát triển là hai vấn đề luôn song hành, bổ khuyết cho nhau. Tìm hiểu về những điểm tương đồng và khác biệt trong việc tổ chức tang ma của người Việt và người Hoa sẽ góp phần làm sáng tỏ những giá trị văn hóa độc đáo của địa phương, có cái nhìn khách quan, chân thực về những điểm tương đồng và khác biệt cùng những biến đổi trong việc tổ chức tang ma hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Đăng Duy (2009), *Văn hóa tâm linh*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (1998), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, - Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Mai Thanh Hải (2005), *Thờ cúng tổ tiên (về tang lễ, ma chay, giỗ chạp) nên hiểu như thế nào*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Trần Thị Hoài, Nguyễn Văn Sang (2011), “Tiếp xúc văn hóa Việt- Hoa ở Hội An thế kỷ XVII-XVIII”, *Thông tin khoa học Lịch sử*, - Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương.
6. Chen Ching Ho (1975) “Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An”, - *Khảo cổ tập san*, Sài Gòn.
7. Võ Văn Hòe (2010), *Tập tục xứ Quảng theo một vòng đời*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Phạm Thúc Hồng (2008), *Hội quán Phúc Kiến Hội An*, - Nxb Đà Nẵng.
9. Phạm Minh Thảo (2004), *Tục tang ma*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
10. Phạm Minh Thảo (2000), *Lễ tục vòng đời*, - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

COMPARE THE SIMILARITIES AND DIFFERENCES IN THE FUNERAL CUSTOMS OF THE HOA PEOPLE AND VIETNAMESE IN HOI AN CITY, QUANG NAM PROVINCE

Abstract: *Hoa people is present in Hoi An city relatively early and now has become one of the important components in the composition of the population here. Associated with the process of formation and development of the community, the Hoa people in Hoi An have created and handed down from generation to generation many different types of beliefs and customs, unique and special, which can not be not to mention the funeral customs. The study compiles some similarities and differences in the funeral customs between Chinese (Vietnamese) Hoa and Vietnamese in Hoi An City, Quang Nam Province.*

Keywords: *Hoa people; funeral customs; belief; Hoi An; Quang Nam.*

NGƯỜI VIỆT TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Tạ Thị Tâm

Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, người Việt có mặt từ rất sớm và đã phát huy tốt vai trò của mình trong phát triển kinh tế. Từ năm 1991 đến nay, số lượng người Việt từ khắp các tỉnh thành trong cả nước đến vùng đất này tụ cư và phát triển kinh tế ngày càng đông đúc. Đến đây, người Việt đã thích nghi và sáng tạo những kinh nghiệm làm nông nghiệp của cư dân nông nghiệp ở vùng thấp để thích ứng và phát triển ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Người Việt không chỉ có vai trò khai hoang, mở rộng diện tích, làm thủy lợi, đưa kỹ thuật từ đồng bằng lên mà còn hình thành nền nông nghiệp thâm canh hàng hoá ở quy mô lớn.

Từ khoá: Người Việt, nông nghiệp, vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Nhận bài ngày 15.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 15.10.2018

Liên hệ tác giả: Tạ Thị Tâm ; Email: tam110986@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Người Việt là tộc người có lịch sử cư trú ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ rất sớm, nhất là từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, mở rộng giao lưu kinh tế - văn hoá với các nước láng giềng, việc chuyển cư của người Việt đến đây tiếp tục diễn ra với tốc độ lớn hơn. Điểm nổi bật của quá trình chuyển cư này là bộ phận lớn người Việt đã thích nghi với môi trường sống mới, lan toả ảnh hưởng và phát huy vai trò trong phát triển kinh tế. Đến nay có một số nghiên cứu đầu nhắc đến vai trò tộc người này, song nghiên cứu cụ thể về hoạt động nông nghiệp của người Việt ở vùng biên giới Việt - Trung còn chưa nhiều. Vì vậy, bài viết này sẽ hệ thống lại và bổ sung thêm nguồn tư liệu mới về vai trò cũng như những thành công và hạn chế của người Việt trong phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ở vùng biên giới Việt - Trung từ năm 1991 đến nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm nông nghiệp ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Vùng biên giới Việt - Trung bao gồm 7 tỉnh (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh) với 31 huyện, 2 thành phố, tiếp giáp với tỉnh Vân Nam

và Quảng Tây của Trung Quốc [1, tr.10]. Ở vùng thấp, hoạt động kinh tế chủ đạo của cư dân là nền nông nghiệp trồng lúa nước [7, tr.16]. Ruộng thường trồng lúa, vì thế nước đóng vai trò rất trọng yếu trong quá trình canh tác. Từng cư dân, từng địa phương đã có cung cách canh tác riêng thích hợp với thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng và đã sáng tạo nên kỹ thuật canh tác khá độc đáo, thích hợp với việc trồng lúa ở các cánh đồng trong các thung lũng ven sông, suối ở miền núi, có nhiều điểm khác với kỹ thuật canh tác của các cư dân ở đồng bằng. Trước đây, hàng năm, ruộng thường làm một vụ, một số ít nơi làm hai vụ. Ngày nay, đất được quay vòng nhiều hơn, nhiều nơi đã làm hai vụ với năng suất khá cao [1, tr.49]. Ngoài ra, cũng có những vùng tương đối bằng phẳng tạo thành những cánh đồng lúa rộng lớn ở Đàm Hà, Hải Hà, thành phố Móng Cái [9, tập 2, tr.216]. Từ Tiên Yên đến Móng Cái có các khu đồng bằng tương đối rộng ở cửa sông như đồng bằng Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp lớn. Ở đây, nguồn nước tương đối khá song vẫn phải đắp hồ, đập chứa nước để tưới cho cây trồng. Ngoài khả năng trồng lúa, khu vực này còn có khả năng trồng hoa màu lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày. Các bãi sù ven biển có khả năng khai hoang mở rộng diện tích trồng cói, nuôi tôm, cá và cây lúa. Ở huyện Bình Liêu có một số diện tích canh tác có khả năng trồng lúa, còn các nơi khác trong vùng phần lớn có khả năng trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như trâu, sỏ, hồi, quế ở các chân núi, khe suối và chăn nuôi gia súc như trâu bò dê ở các bãi cỏ với quy mô nhỏ, nhất là ở chân các dãy núi Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Hoành Bồ [9, tập 2, tr.240].

Đất trồng cây ăn quả có diện tích trải rộng khắp các vùng trung du. Đó là chưa kể trong các vườn nhà, trên các sườn đồi, chân núi, nằm rải rác ở khắp nơi, từ huyện Đông Triều đến Móng Cái và các huyện miền núi còn khả năng phát triển đến hàng nghìn ha trồng cây ăn quả rất tốt. Cây vải thiều đang phát triển mạnh ở huyện Đông Triều và đang được trồng nhiều ở vùng đồi núi của huyện Tiên Yên, Hải Hà, Đàm Hà và huyện đảo Vân Đồn. Cây cam giấy, cam chanh, cam sành đã có từ lâu đời ở các huyện Bình Liêu, Vân Đồn. Xã Mỏ Toong (huyện Bình Liêu) ở sát biên giới Trung Quốc là những vùng trồng cam nổi tiếng từ lâu đời nay [9, tập 2, tr.237].

Khu vực rẻo cao và rẻo giữa, cư dân sinh chủ yếu canh tác nương rẫy và ruộng bậc thang. Hình thức canh tác này chủ yếu dựa vào nước nguồn và nước mưa. Do năng suất nương rẫy thấp, cư dân ở khu vực này chuyển sang khai khẩn ruộng nước, chuyển hướng vào nghề rừng, chăn nuôi và trồng cây công nghiệp.

Ngoài trồng lúa, các tộc người rất thạo việc trồng các loại cây mang tính đặc sản hay sản vật riêng của vùng. Cây công nghiệp có hồi, mạn, lê, na, mắc cooc ở Lạng Sơn; cam quýt ở Hà Giang... Hệ thống cây trồng mang tính thâm canh cao, phát triển thành trình độ làm vườn rừng [9 (a), tr.33].

Trước đây, ở khu vực biên giới Việt - Trung, chăn nuôi kém phát triển và phụ thuộc vào trồng trọt. Cư dân chủ yếu chăn nuôi đại gia súc để lấy sức kéo, thò hàng, làm phương tiện chuyên chở và ăn thịt. Nguyên nhân chăn nuôi không tách khỏi trồng trọt là do khí hậu, thời tiết miền nhiệt đới ẩm thấp không cho phép một cư dân nào dám sinh sống đơn thuần bằng chăn nuôi. Hiện nay, chăn nuôi gia súc gia cầm của các tộc người ở khu vực này khá phát triển. Một số vật nuôi nổi tiếng cả miền Bắc như lợn Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh), vịt ở tỉnh Lạng Sơn, ngựa ở Cao Bằng, một số tộc người rất thạo việc nuôi cá trong các ruộng nước vào vụ mùa, để có thêm nguồn thu và làm tốt ruộng, tốt lúa.

Rừng không chỉ là kho cung cấp nguyên liệu xây dựng nhà cửa mà còn là nguồn thức ăn vô tận của cư dân ở nơi đây.

Địa hình ở vùng biên giới Việt - Trung có sự chia cắt nên ruộng cấy lúa rất ít, chỉ có ở một số địa phương thuộc các huyện vùng thấp thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai... Mô hình ruộng chủ yếu là ruộng bậc thang dốc, hẹp, không thuận lợi cho việc thiết lập hệ thống thủy lợi, nguồn nước tưới phụ thuộc toàn bộ vào thiên nhiên nên chỉ cấy được một vụ (vào mùa mưa) với năng suất thấp và bấp bênh, nên vẫn phải làm thêm nương rẫy và khai thác các nguồn lợi từ rừng mới tạm đủ cuộc sống. Nhiều nơi vẫn còn hiện tượng du canh du cư, rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Ở vùng biên giới Việt - Trung, cư dân trồng lúa nước rất khó khăn trong việc đảm bảo an ninh lương thực thì cư dân nương rẫy, tình trạng thiếu đói xảy ra là không tránh khỏi.

Ngày nay trong điều kiện mở cửa, một số sản phẩm nông nghiệp mang tính đặc trưng của vùng biên giới này đang được vận động phát triển nuôi trồng, chẳng hạn các giống lúa chịu lạnh như Sóng Cù, Bắc thơm, Bắc Hương... đang chuyển sang cấy vụ hè thu ở các vùng cao có nhiệt độ lạnh.

Có thể nói, nông nghiệp vùng biên giới Việt - Trung vừa mang tính đa canh, vừa mang tính chuyên canh, tính hàng hoá rõ nét. Người Việt từ khi lên vùng đất này đã nhanh chóng tận dụng những thuận lợi từ nông nghiệp để hình thành và phát triển nền nông nghiệp mang tính hàng hoá cao.

Về ngư nghiệp, tỉnh Quảng Ninh có đường bờ biển dài gắn với vùng vịnh và đảo, rất thuận lợi cho việc khai thác nguồn hải sản. Người Việt gốc ở vùng đất này có truyền thống khai thác các nguồn lợi ven biển và biển, với kỹ thuật đánh bắt cá có nhiều điểm tiến bộ.

Người Việt di cư và bộ phận người Việt gốc nhanh chóng thích ứng và tận dụng lợi thế khai thác được những thuận lợi từ nông lâm nghiệp ở vùng biên giới Việt - Trung để phát triển kinh tế nông nghiệp ở khu vực này.

2.2. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp của người Việt

2.2.1. Sự thích ứng với nông, lâm, ngư nghiệp vùng biên giới Việt - Trung

Sự thích ứng trong trồng trọt

Vốn là cư dân làm lúa nước, phần lớn người Việt chuyển đến ở tại những nơi có ruộng nước. Bộ phận người Việt còn lại làm nương như các tộc người thiểu số sở tại. Do không quen với việc làm nương, từ việc chặt cây, đốt, đến tria hạt, chăm bón, gặt, nên thời gian đầu, lúa nương của người Việt có năng suất thấp hơn hẳn so với các tộc người thiểu số (TNTS) sở tại. Tuy nhiên, chỉ sau một hai vụ, người Việt đã rút kinh nghiệm và học hỏi cách làm từ các tộc sở tại, tránh được những thất bát trong điều kiện gieo trồng không thuận lợi. Cùng với việc chọn đất, người Việt cải tiến cách gieo hạt. Các TNTS có thói quen gieo hạt không theo hàng lối, làm cho đất dễ bị rửa trôi mỗi khi trời mưa lớn, lúa dễ bị đổ nát, khi làm cỏ rất khó khăn. Khi đó, người Việt đã cải tiến gieo theo hàng và theo đường đồng mức của dải đồi, đã hạn chế tối đa việc rửa trôi đất màu. Bởi vậy, lúa của người Việt có tuổi thọ lâu hơn so với nương của các TNTS trong vùng. Quan trọng hơn, việc gieo lúa thành hàng rất thuận lợi cho việc làm cỏ, khâu có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất của lúa, theo tổng kết của người Việt ở dưới đồng bằng “Công cấy là công bỏ, co ong làm cỏ là công ăn”. Làm cỏ còn tạo điều kiện thuận lợi khi gặt: đưa liềm hoặc hái vào cắt lúa dễ dàng, lúa không bị cây cỏ chắn ngang làm rơi vãi. Chính vì vậy, trên cùng một đơn vị diện tích, năng suất và sản lượng lúa của người Việt thường cao hơn nhiều so với của các TNTS sở tại (1kg lúa giống khi gieo trên đất tốt, các TNTS chỉ thu được 100kg, trong khi trên xấu hơn của người Việt, đạt đến 120-130kg). Sau một hai vụ làm nương với các TNTS, người Việt đã khai khẩn những nơi đất hoang hoá để biến thành ruộng cấy lúa. Trước đặc điểm địa hình ở vùng biên giới Việt - Trung (ruộng bậc thang dốc, lầy thụt nhiều, hoặc xen lẫn đất đá, ruộng lại xa nhà) người Việt không thể áp dụng hoàn toàn các công cụ, biện pháp kỹ thuật làm ruộng dưới xuôi mà phải học hỏi và làm theo các kinh nghiệm của các TNTS sở tại như: dùng cày chia vôi, dùng nôm, chiếc bừa (bừa 7 răng)... để phù hợp với điều kiện canh tác ở vùng đất này. Trong chăm sóc lúa, người Việt học cách tháo nẻ của các TNTS sở tại. Người Việt cũng học các TNTS cách gặt lúa (bó thành lượm gác lên cây rạ, phơi trong vài ngày, đến khi các hạt thóc và lá lúa đã khô mới gánh về đập), cách gánh lúa (ở địa hình ruộng bậc thang nhiều cấp, phải bó lúa và dùng đòn càn để gánh), cách đập lúa (đập vào một cái phen hoặc cái loong)... Người Việt học người Tày, Nùng ở huyện Văn Lãng (tỉnh Lạng Sơn) cách đan các đệm quần lúa, người Nùng gọi là lẹm hình vuông, có kích thước từ 5 đến 6 mét 1 chiều. Lúa được rải đều, sau 3 tiếng đồng hồ được 4 tạ thóc trên 1 đệm. Hiện nay, người Việt ở huyện Văn Lãng vẫn sử dụng cách làm này [5, tr.24].

Sau một hai vụ làm nương, với bản tính của cư dân ruộng nước, người Việt đã khai khẩn những nơi đất hoang để biến thành ruộng cấy lúa. Tuy nhiên, trước những đặc điểm riêng của đồng ruộng miền núi (ruộng bậc thang dốc, lầy thụt nhiều, hoặc xen lẫn nhiều đất đá, ruộng lại xa nhà), người Việt không thể áp dụng hoàn toàn các công cụ, biện pháp kỹ thuật làm ruộng dưới xuôi, mà phải học và làm theo kinh nghiệm của các TNTS sở tại.

Các yếu tố đất đai ở miền núi cũng bất lợi cho cày bừa, vì vậy, đồng bào các TNTS đã khắc phục bằng cách dùng đoạn dây rừng cứng, chịu được nước để giữ chổi bừa với răng bừa kề cận, giúp cho chổi bừa không bị gãy khi bừa vấp phải đá, dùng đoạn gỗ nhỏ lắp ngang (song song) với cái bừa để răng bừa không bị cong, nhất là khi bừa vào chỗ có đá.

Trong chăm sóc lúa, người Việt học biện pháp tháo nẻ của các TNTS. Đập lúa ở miền núi không có sân rộng, không thể đập lúa bằng néo lúa trên cối đá, nên người Việt học các biện pháp đập lúa của các TNTS ở từng địa bàn cụ thể.

Sự thích ứng trong chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở vùng biên giới Việt - Trung khá phát triển. Một số vật nuôi nổi tiếng cả miền Bắc như lợn Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh), vịt ở Lạng Sơn, ngựa Nước Hai ở tỉnh Cao Bằng. Một số tộc người còn nuôi cá trong các ruộng nước vào mùa vụ, để có thêm nguồn thu và làm tốt ruộng, tốt lúa [4, tr.33].

Người Việt học kinh nghiệm trong chăn nuôi của các TNTS chủ yếu ở một số biện pháp phòng trừ bệnh cho gia súc, gia cầm. Ngoài ra, người Việt còn học các TNTS sở tại cách đeo mõ (làm bằng cây mai hoặc gỗ) cho trâu để xác định hướng đi của con trâu trong trường hợp trâu bị lạc hoặc đi quá xa.

Sinh sống tại vùng biên giới Việt - Trung, người Việt một mặt nhanh chóng thích nghi với các điều kiện ở quê mới, hoà nhập với cư dân sở tại, mặt khác phát huy được sự năng động, khả năng trên nhiều phương diện của mình để cùng các TNTS sở tại xây dựng và phát triển kinh tế vùng biên cương của tổ quốc.

2.2.2. Vai trò của người Việt trong phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Khai hoang mở rộng diện tích, tăng cường làm thuỷ lợi và thích ứng với kỹ thuật làm ruộng nước ở vùng núi

Ở vùng biên giới Việt - Trung, người Việt tập trung sức để khai hoang những vùng đất hoang vu để tạo ra những khu ruộng trồng lúa nước, không chỉ ở những nơi có thể tạo ra cánh đồng rộng lớn mà các dải ruộng các TNTS bỏ hoang, không chỉ những chỗ gần nơi cư trú dễ làm, đến những nơi xa xôi, khó làm, cả những chỗ lầy thụt, cao dốc (đầu hươu mõm nai). Không chỉ khai phá đất đai biến thành ruộng nước, người Việt còn chịu khó vỡ hoang đất đồi núi để trồng màu, làm vườn, trồng các loại cây công nghiệp [4, tr.57]. Diện tích

trồng cây lương thực của người Việt cao hơn nhiều lần diện tích của các TNTS sở tại. Ở tỉnh Quảng Ninh, diện tích lúa của vùng các TNTS bằng 35,82%, song sản lượng lại chỉ bằng 31,31%; diện tích ngô bằng 53,45%, song sản lượng lại chỉ bằng 39%. Nguyên nhân của tình trạng này là do năng suất các loại cây trồng ở vùng người Việt thường cao hơn nhiều so với vùng các TNTS, ngoài lý do chất đất, chủ yếu là do người Việt áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thành thạo và hiệu quả hơn [4, tr.65].

Ở tỉnh Lạng Sơn, người Việt cũng có rất nhiều kinh nghiệm trong việc thâm canh lúa nước tăng vụ, gối vụ đạt trình độ kỹ thuật cao, năng suất sản lượng đạt khá cao. Bên cạnh đó, người Việt còn cải tạo tự nhiên bằng việc xây dựng nhiều công trình chống thủy tai, tiêu biểu là những con đê ngăn lũ, đắp đập dọc theo bờ sông ngăn mặn, bờ biển có độ dài hàng nghìn km và nhiều công trình thủy lợi lớn [10, tr.137].

Cùng với trồng trọt, người Việt còn thúc đẩy chăn nuôi ở vùng này phát triển. Với kinh nghiệm chăn nuôi ở đồng bằng, người Việt đã góp phần đưa việc chăn nuôi gia súc, gia cầm ở vùng này lên một bước phát triển mới, trước hết ở số lượng đầu con các loại gia súc.

Trong chăn nuôi (lợn, gà vịt, trâu bò) có chuồng trại, trong khi các TNTS thường thả rông, dễ phát sinh và lây lan dịch bệnh. Trong quá trình nuôi thường đầu tư cho vật nuôi, chẳng hạn nuôi lợn cho ăn cám, gạo, ngô, cây khoai nước, nên lợn nhanh lớn và béo hơn, trong khi các TNTS sở tại chỉ cho lợn ăn cây chuối và các loại cây rừng là chính. Với trâu bò, ngoài chăn thả trên đồi, ngoài đồng, người Việt có ý thức trữ rơm vào mùa đông, những ngày giá rét, nhất là ngày có sương muối, trâu bò vẫn được giữ ấm trong chuồng, có đủ rơm ăn, tiếp xúc với giá lạnh, sương muối nên dễ bị đổ ngã. Một thời gian sau, các TNTS đã học cách trữ rơm cho trâu bò như người Việt. Trường hợp bà Nguyễn Thị My người gốc Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, khi chuyển cư lên xã Cán Cấu, huyện Simacai, bà làm nông nghiệp, chăn nuôi lợn kết hợp làm máy xát và nấu rượu, bà sử dụng bồng rượu với cám gạo cho lợn ăn cùng với cám tăng trọng, lợn nhanh lớn và rất đẹp. Người H'mong trong vùng thấy bà My chăn lợn nhanh lớn, hiệu quả cao, kinh tế khá giả, có điều kiện cho các con ăn học, họ học bà My cách cho lợn ăn cám gạo và cám tăng trọng [11, tư liệu điền dã thực địa tại xã Cán Cấu, huyện Simacai tháng 4/2018].

Trong việc nuôi trồng thủy sản, người Việt cũng giữ vai trò chủ lực. Tại tỉnh Quảng Ninh, nhóm người Việt gốc Móng Cái, Hải Hà chiếm tỷ lệ tuyệt đối về diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Họ có nhiều điều kiện thuận lợi về địa bàn cư trú (có ao, hồ, đầm tự nhiên), lại cư trú dọc ven biển Trà Cổ... Điều quan trọng là người Việt ở huyện Hải Hà, thành phố Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) là cư dân Việt gốc có truyền thống nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản [11, tư liệu điền dã tại Quảng Ninh, tháng 8/2016].

Tóm lại, ở cả ngành trồng trọt và chăn nuôi, người Việt có vai trò to lớn, thậm chí quyết định trong việc tăng nhanh diện tích, số lượng các loại cây trồng, vật nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng nhanh năng suất, nhờ đó tăng nhanh sản lượng sản phẩm. Những huyện người Việt tập trung đông đúc, bà con thật sự đóng vai trò lớn trong thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tạo ra một nguồn sản phẩm nông nghiệp lớn nhất so với các huyện khác trong tỉnh. Ở huyện Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn) huyện tập trung đông đảo người Việt là một ví dụ rõ nét, hầu hết các chỉ tiêu lớn về sản xuất nông nghiệp của huyện đều giữ vị trí nhất, nhì trong 11 đơn vị hành chính của tỉnh.

Đưa kỹ thuật sản xuất từ đồng bằng lên

Ở vùng biên giới Việt - Trung, người Việt đã áp dụng biện pháp gieo mạ, làm cỏ cho lúa bằng cào, gặt lúa bằng liềm, đập lúa bằng néo. Các công cụ và biện pháp kỹ thuật này đều tỏ ra ưu thế và hiệu quả hơn về nhiều phương diện so với các biện pháp kỹ thuật của các TNC, tạo ra năng suất cao hơn, tiết kiệm được thời gian, nhân lực.

Trong chăn nuôi (lợn, gà, vịt, trâu bò) có chuồng trại. Trong quá trình chăn nuôi, người Việt đầu tư cho vật nuôi như nuôi lợn cho ăn cám, gạo, ngô, sắn, cây khoai nước, nên lợn nhanh lớn và béo hơn. Với trâu bò chăn thả trên đồi, ngoài đồng, người Việt có ý thức trừ rơm vào mùa đông, những ngày giá rét, nhất là ngày có sương muối, trâu bò vẫn được giữ ấm trong chuồng, có đủ rơm ăn. Các tộc người thiểu số đã học cách trừ rơm cho trâu bò người Việt [4, tr.59].

Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, đi đầu trong việc hình thành nền nông, lâm nghiệp hàng hoá

Người Việt đã đưa các giống lúa lai (từ đầu thập kỷ 90 đến nay), các giống ngô Đông, đậu tương Đông... Cây thuốc lá được người Việt đưa vào trồng ở huyện Lộc Bình (tỉnh Lạng Sơn) từ năm 1998 đến nay. Diện tích trồng thuốc lá tăng lên 424 ha năm 2013, được trồng nhiều trên đất tăng vụ (đất một lúa và ngô xuân vùng cao). Một ha nếu chăm sóc đúng kỹ thuật có thể có lãi khoảng 30-40 triệu đồng. Tuy nhiên, thuốc lá là cây khó trồng, việc trồng, chăm sóc, thu hoạch đặc biệt là khâu ủ nếu không tuân thủ đúng quy trình thì sản phẩm không đạt chất lượng, năng suất thấp. Vì vậy, thu nhập từ cây thuốc lá tương như cao, nhưng không đáng kể. Hầu hết, các gia đình trồng và sản xuất thuốc lá, thuốc Lào ở huyện Lộc Bình là người gốc ở huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) và huyện Thái Thụy (Thái Bình). Theo lời kể của cô Nguyễn Thị L, gốc Hải Phòng, bán thuốc lá cuốn và thuốc Lào ở chợ thị trấn huyện Lộc Bình, thu nhập từ trồng thuốc lá khoảng 3-4 triệu/1 tháng/1 người [11, Tư liệu điền dã tại huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn, 4/2018].

Trong chăn nuôi, là đưa vào nuôi các loại cá cho năng suất cao (rô phi đơn tuyến, trê lai...), lợn lai, bò lai sin, gà công nghiệp,...

Trường hợp người Hmông ở xã Cán Cấu, huyện Simacai có truyền thống trồng gừng ở trên nương, khi thấy người Việt lấy đất và phân trâu trộn lẫn đổ vào bao trồng gừng rất tốt, năng suất cao, người Hmông hỏi và học tập cách làm của người Việt. Cách trồng gừng trong bao, trong xô chậu của người Việt vừa tiết kiệm được diện tích lại mang lại năng suất cao.

Trong chăn nuôi, người Việt đã sử dụng cám tăng trọng và thuốc thú y cho lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng. Các tộc người thiểu số thấy đàn gia súc, gia cầm của người Việt nhanh lớn, không mắc bệnh dịch họ học hỏi cách chăn nuôi của người Việt. Người Việt hướng dẫn các TNTS cách cho gia súc gia cầm ăn thêm cám tăng trọng và sử dụng thuốc thú y phòng dịch bệnh. Mối quan hệ giữa người Việt và người Hmông ở xã Cán Cấu (huyện Simacai) rất thân tình.

Hệ thống dịch vụ sản xuất nông nghiệp (thức ăn gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, giống cây trồng, vật nuôi), nhất là các tiến bộ khoa học kỹ thuật ở các vùng nông thôn miền núi đều do người Việt nắm giữ và chi phối [4, tr.60]. Trường hợp xã Cán Cấu, huyện Simacai (Lào Cai), bà Nguyễn Thị My, sinh năm 1954, quê gốc ở huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là người đầu tiên sử dụng cám tăng trọng cho gia súc gia cầm và là đại lý bán cám tăng trọng đầu tiên ở xã. Đến nay, xã có 4 đại lý bán cám tăng trọng và thuốc thú y đều là người Việt. Người Việt cũng là nhóm người đầu tiên sử dụng phân hoá học và phân chuồng ủ mục trong trồng trọt. Hiện ở xã có 7 cửa hàng bán phân bón và thuốc trừ sâu, trong đó 6 cửa hàng của người Việt và 1 cửa hàng của người Hmông. Người Việt là người đầu tiên mang giống cây trồng mới, con giống mới như lợn, gà, vịt, ngan... đến bán ở chợ xã. [11, Tư liệu điền dã tại xã Cán Cấu, tháng 4/2018].

Bên cạnh các loại vật nuôi truyền thống có giá trị kinh tế cao đang được phục hồi và nhân đàn, một số vùng biên giới đang phát triển vật nuôi các vật nuôi mới như cá trắm, mè, chép lai V1, rô phi đơn tính, cá bống, lăng (đang được nuôi thử nghiệm). Đặc biệt cá hồi từ Sa Pa cũng đang được chuyển sang một số xã thuộc huyện Bát Xát, xã Tả Phời (thành phố Lào Cai) - nơi có nguồn nước tốt, tương đồng với nước ở Sa Pa, cả về độ lạnh, chất khoáng... nuôi 1 kg cá lãi một nửa (giá tháng 9/2011 là trên 400.000 đồng/kg); song chi phí ban đầu rất lớn (phải xây bể áp lực, nhập con giống, thức ăn từ nước ngoài) nên chỉ một số gia đình người Việt có vốn lớn, có quan hệ rộng, có trình độ hoặc các công ty mới có thể nuôi được.

Trước đây, ở vùng nông thôn vùng biên giới Việt - Trung, hệ thống chợ rất mỏng, thậm chí chưa có chợ, do các TNTS sống chủ yếu bằng nền kinh tế tự cấp tự túc và một phần sống dựa vào khai thác các sản vật tự nhiên, nên sản phẩm nông lâm nghiệp chưa có dư thừa để trở thành hàng hoá. Từ khi người Việt lên định cư ở mảnh đất này, các sản phẩm trong nông nghiệp có xu hướng dư thừa mang ra trao đổi tại các trục đường giao

thông, trung tâm xã, huyện. Từ đó xuất hiện nhiều điểm trao đổi hàng hoá và nhiều điểm đã trở thành chợ, càng tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, tăng giá trị hàng hoá cho nền sản xuất nông nghiệp của nhiều địa phương.

Hình thành nền nông nghiệp hàng hoá

Người Việt góp phần quan trọng trong việc làm hình thành và mở rộng các vùng nông nghiệp chuyên canh ở vùng biên giới Việt - Trung như vùng lúa và ngô ở các huyện Trảng Định (tỉnh Lạng Sơn), huyện Hoà An, Đông Khê (tỉnh Cao Bằng); vùng đậu tương ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn; vùng mía ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, vùng chè ở các tỉnh Hà Giang; vùng cây ăn quả như na ở Lạng Sơn, cam ở huyện Bắc Quang, Quang Bình và quýt ở tỉnh Hà Giang, hồng ở các huyện Cao Lộc và quanh thành phố Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn), mận Bắc Hà, Sa Pa (Lào Cai)... [11, Tư liệu điền dã tháng 4/2018].

Người Việt đóng vai trò quan trọng trong việc đưa cây chè thành cây hàng hoá và làm xuất hiện công nghệ sao chè ở nhiều địa phương thuộc vùng biên giới Việt - Trung. Trước đây, các TNTS có trồng chè, để cây mọc tự nhiên trong vườn, chủ yếu để lấy lá nấu nước uống. Người Việt lên lúc đầu cũng duy trì tập quán này của các TNTS. Một hai vụ sau, người Việt đã tạo ra bước đột phá đưa cây chè trở thành cây có giá trị kinh tế cao. Người Việt trồng chè theo quy hoạch, có kỹ thuật viên hướng dẫn (trồng chè thành rãnh, theo bị độ đất đồi, khoảng cách giữa các rãnh từ 1-1,2m, có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hướng dẫn cách thu hái). Việc làm này đã tạo ra một vùng chè mang tính hàng hoá cao. Các TNTS đã học người Việt cách làm này. Tuy nhiên, các TNTS không thể tạo ra những nương chè có năng suất cao như của người Việt vì: chè đòi hỏi kỹ thuật chăm bón tỉ mỉ, đầu tư vốn lớn, cây giống đắt, kỹ thuật hái chè cao, người Việt thường hợp sức lại để thu hái chè... [4, tr.62].

Việc đổi mới kỹ thuật sao chè cũng do người Việt làm đầu tiên. Người Việt đi đầu trong việc cải tiến kỹ thuật sao chè, từ việc sao chè bằng phương pháp thủ công đến sao bằng máy quay, xuất hiện máy vò chè thay việc vò chè bằng chân. Lúc đầu, vò chè bằng chân tay, sao chè bằng chảo, năng suất chè thành phẩm thấp vì bị gãy vụn nhiều, song chất lượng chè rất ngon. Đầu thập kỷ 90, thay thế sao chè bằng tôn một miếng tôn dày hơn 8 ly, có be gỗ ở xung quanh đặt trên bếp lửa, lượng chè thành phẩm nhiều hơn, nhưng chất lượng chè kém (cánh chè màu đỏ và thường bị vón, nước chè bị đỏ). Chưa rõ việc sao chè bằng tôn do ai, ở địa phương nào làm đầu tiên. Việc làm chè búp tạo ra một cuộc cách mạng trong trồng trọt trên vùng đồi các tỉnh vùng biên giới Việt - Trung.

Hiện nay, giống chè mới có năng suất cao đang được nhân rộng tại các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu.

Người Việt còn đi đầu trong việc san lấp những thửa ruộng trũng, trồng lúa cho năng suất thấp thành đất trồng chè. Việc làm này cũng được các TNTS học tập và làm theo.

Người Việt là lực lượng công nhân chính ở các nông trường chè Tam Đường, Than Uyên (tỉnh Lai Châu). Họ là bộ phận người Việt mới di cư từ miền xuôi lên cùng một số bộ đội chuyển ngành và các TNTS sở tại. Sau Đổi mới, các hộ cư dân ở thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu đều nhận trồng chè cho các nông trường. Địa bàn cư trú của phần lớn các hộ trồng chè nằm trải dài, song song với các đồi chè, để thuận tiện cho việc chăm sóc, thu hoạch. Phần lớn các hộ trồng chè ở đây khẳng định họ chăm sóc cây chè của mình hoàn toàn theo kinh nghiệm tích lũy được qua năm tháng sản xuất ở nông trường quốc doanh chè Tam Đường trước đây. Đội ngũ kỹ sư và hỗ trợ kỹ thuật của các nhà máy chè đều là người Việt ở dưới xuôi [7, tr.22].

Các cây công nghiệp có chè xanh, diện tích năm 2005 đạt 4.170ha giảm còn 3.406 ha, riêng huyện Mường Khương tăng từ 725 ha lên 906 ha. Sản phẩm chè búp tươi thu mua của người dân thấp (4.500 đồng/kg búp, trong khi 4,5kg búp tươi mới chế biến được 1 kg chè khô). Mặc dầu vậy, việc thu mua này góp phần quan trọng vào việc tạo ra diện tích chè khá lớn, giúp cho các tộc người, nhất là người Việt, người Nùng ở các xã Thanh Bình, Lũng Vai, Bản Sen huyện Mường Khương có nguồn thu nhập tương đối ổn định.

Ở xã Bản Lầu (huyện Mường Khương), từ năm 1996-1997, một bộ phận người Việt từ Thái Bình, Nam Định, Hà Nam (chuyển lên từ năm 1961), đã nhanh nhạy làm đại lý thu mua các hàng nông sản để xuất sang Trung Quốc và một phần tiêu thụ trong nước. Hiện nay, tại địa bàn xã có 2 doanh nghiệp là người Việt địa phương chuyên thu mua chuối, dứa và các nông sản khác để xuất sang thị trường Trung Quốc. Họ thường được phía Trung Quốc đặt hàng ngay từ đầu vụ gieo trồng, sau đó đi đến từng hộ gia đình để đặt mua dứa, chuối. Khoảng 50% sản lượng dứa sản xuất tại xã được xuất sang phía Trung Quốc (nhà máy chế biến dứa Hà Khẩu); đó là các quả dứa đạt 0,7kg trở lên, mẫu mã đẹp. 40% lượng dứa được bán cho các nhà máy chế biến của Việt Nam và 10% số lượng dứa, những quả nhỏ, kém chất lượng, được người dân mang ra Quốc lộ 4B bán cho người đi đường. Toàn bộ chuối trên địa bàn được bán hết cho thị trường Trung Quốc. Người Trung Quốc khi thu mua thường đặt cọc 1/3 tổng số tiền vào đầu vụ. Nếu đến vụ, họ không đến thu mua sẽ mất phần tiền đặt cọc.

Ở thành phố Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) có bộ phận người Việt gốc (người Việt cổ), hiện cư trú ở phường Trà Cổ và xã Bình Ngọc. Đây là vùng đất ven biển, đất nông nghiệp ít. Cư dân ở đây quen với nghề đánh cá và đi buôn. Tuy vậy, với bản tính cần cù chịu khó, khối người Việt gốc ở đây đã khai phá những khu đất cao biến thành đồng ruộng [9, tập 3, tr.46]. Nông nghiệp ở làng Trà Cổ có vị trí nhỏ trong cơ cấu kinh tế chung của cư dân, song kinh tế khai thác biển lại rõ nét hơn. Nhất là nghề đánh cá. Tại Trà Cổ, một số chủ giàu có sắm thuyền to và lưới tốt để đi đánh cá tại các ngư trường xa.

Góp phần tu bổ, bảo vệ và phát triển vốn rừng

Ở các tỉnh vùng biên giới Việt - Trung có rất nhiều nông, lâm trường được thành lập với nhiệm vụ trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng. Nhiều thị trấn nông trường được hình thành với diện tích trồng rừng được tăng lên. Từ năm 1992 đến nay, các chương trình trồng rừng như 327, 661, một bộ phận lớn người Việt ở các địa phương này đã nhận chăm sóc và bảo vệ một diện tích rừng lớn, đồng thời phát triển kinh tế vườn rừng, không chỉ đảm bảo kinh tế gia đình bằng nguồn thu chính từ rừng mà còn góp phần làm tăng diện tích rừng. Các nông, lâm trường giữ vai trò chủ đạo trong việc trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, chuyển giao khoa học kỹ thuật cho bà con người Việt và các TNTS.

2.3. Một số thành công của người Việt trong phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Từ đồng bằng chuyển lên miền núi, năng suất cây trồng, vật nuôi ở vùng người Việt thường cao hơn nhiều so với vùng các TNTS, ngoài lý do chất đất, chủ yếu do người Việt áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thành thạo và hiệu quả hơn. Trong chăn nuôi, người Việt đã góp phần đưa việc chăn nuôi gia súc, gia cầm ở miền núi lên một bước phát triển mới, trước hết ở số lượng đàn con các loại gia súc gia cầm. Trong việc nuôi trồng thủy sản người Việt giữ vai trò chủ lực, nhất là ở tỉnh Quảng Ninh. Ở khu vực này người Việt chiếm tỷ lệ tuyệt đối. Việc diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản ở vùng người Việt chiếm tỷ lệ tuyệt đối có nguyên nhân là địa bàn cư trú của họ có nhiều thuận lợi hơn có nhiều ao, hồ, đầm, biển tự nhiên, song điều quan trọng là người Việt ở vùng đất này có truyền thống nuôi trồng thủy sản. Với sự năng động, sáng tạo của cư dân có nhiều kinh nghiệm canh tác ruộng nước nói riêng, làm kinh tế nói chung, người Việt dần phát huy được vai trò là quan trọng trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở vùng biên giới Việt - Trung. Vai trò đó không chỉ thể hiện ở việc tạo ra nhưng vùng chuyên canh lúa và các loại cây đặc sản, rộng lớn, mang tính hàng hoá cao mà còn đi đầu trong việc đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra những bước đột phá của nông nghiệp ở khu vực này, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực cho các tộc người trong vùng.

Như vậy, kinh tế là nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc tạo ra sự ổn định xã hội, thì với việc tạo ra một bước chuyển biến căn bản trong kinh tế nông nghiệp, người Việt giữ vai trò quan trọng trong sự ổn định và cố kết tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung.

3. KẾT LUẬN

Với vị trí địa lý nằm ở vùng biên giới phía Bắc Việt Nam, vùng biên giới Việt - Trung có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế và an ninh quốc phòng. Sự đa dạng về địa hình và điều kiện thổ nhưỡng và tộc người, nhất là sự có mặt và vai trò của người Việt khiến cho vùng đất này có những đa dạng trong phát triển kinh tế. Những chuyển biến của kinh tế nông nghiệp đã có những ảnh hưởng đến sự phát triển ở vùng biên giới Việt - Trung. Về mặt tích cực, sự phát triển của kinh tế nông nghiệp ở các tỉnh vùng biên này góp phần quan

trọng và sự nghiệp xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế ở vùng biên giới, tạo nhiều cơ hội về việc làm, thu nhập ổn định.

Bài viết này là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2018 “Vai trò của người Việt trong phát triển kinh tế ở vùng biên giới Việt - Trung” do ThS. Tạ Thị Tâm làm Chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Dương Ninh (Chủ biên, 2010), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, - Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
2. Tạ Long, Ngô Thị Chính, Nguyễn Công Thảo (2001), *Những quan hệ kinh tế - xã hội của người Kinh ở xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu*, - Thư viện Viện Dân tộc học.
3. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2000), *Sự biến đổi nền nông nghiệp châu thổ Thái Bình ở vùng Điện Biên Lai Châu*, - Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Bùi Xuân Đỉnh (2009, a), *Vai trò của người Việt trong phát triển bền vững vùng Đông Bắc Việt Nam*, đề tài cấp Bộ, - Thư viện Viện Dân tộc học.
5. Bùi Xuân Đỉnh (2009, b), “Thích ứng của người Việt với nông nghiệp vùng Đông Bắc”, - *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.20-27.
6. Nguyễn Phương Thảo (2014), “*Thích ứng của người Việt (khởi cư dân nông nghiệp) trên địa bàn các huyện vùng thấp tỉnh Hà Giang*”, Luận án Tiến sĩ, - Thư viện Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Công Thảo (2000), *Người Việt trong cộng đồng các tộc người ở thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu*, Luận văn tập sự, - Thư viện Viện Dân tộc học.
8. Tỉnh ủy - UBND tỉnh Cao Bằng (1999), *Địa chí Cao Bằng*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Tỉnh ủy - UBND tỉnh Quảng Ninh (2003), *Địa chí Quảng Ninh*, - Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. UBND tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Tạ Thị Tâm, *Các tư liệu điền dã trong tháng 4 và tháng 8/2018*.

VIET PEOPLE IN THE DEVELOPMENT OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES IN VIETNAM - CHINA BORDER AREA

Abstract: *In the Vietnam - China border, Viet people showed their mark very early and have promoted their role in economic development. From 1991 onwards, number of the Viet migrated from the whole country to this area has rapidly increased. They have adapted quickly and created their indigenous knowledge on lowland agricultural work to develop well in the Vietnam-China border. Viet people not only play the centre role of reclaiming, land expanding, irrigation building, bringing their technology from the delta, but also forming an intensive farming area of commodities on a larger scale.*

Keywords: *Viet people, agriculture, Vietnam - China border*

VAI TRÒ CỦA GIÀ LÀNG, NGƯỜI CÓ UY TÍN: NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG, KHÁC BIỆT VÀ MÔ HÌNH KẾT HỢP THIẾT CHẾ XÃ HỘI

Nguyễn Văn Thắng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về những điểm tương đồng và khác biệt trong vai trò của già làng và người có uy tín trong dân tộc và ở địa phương. Qua nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số mô hình kết hợp các chức danh nhằm giảm thiểu vị trí, số người làm công tác quản lý, tổ chức hoạt động ở thôn làng nhưng vẫn giữ được vai trò, vị trí của họ đối với đời sống người dân.

Từ khóa: Già làng; Người có uy tín; Nét tương đồng, khác biệt.

Nhận bài ngày 18.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 15.10.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Thắng; Email: nvthang@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Vai trò của già làng và người có uy tín trong dân tộc và ở địa phương là chủ đề đã được các nhà khoa học bàn luận, nghiên cứu nhiều, song, cho nó vẫn là chủ đề được quan tâm lớn trước bối cảnh Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện việc tinh giảm biên chế, sắp xếp lại các chức danh, tổ chức xã hội,... nhằm tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện có hiệu quả các phần việc được giao.

Về cơ bản, già làng là một chức danh xã hội phi quan phương và không nhận phụ cấp, lương bổng từ Nhà nước, còn người có uy tín là một chức danh được hình thành, tổ chức, hoạt động theo chỉ đạo của cấp trên, được quyền lợi theo các quyết định của Chính phủ và Tỉnh, nói một cách khác, đây chính là cánh tay nối dài của cấp chính quyền cơ sở ở đơn vị thôn, làng, ấp,... Vậy, trong thực tiễn hoạt động vai trò của già làng và người có uy tín có gì tương đồng và khác biệt với nhau không? Có chồng chéo chức năng, nhiệm vụ (truyền thống và hiện tại) khi cùng là người lãnh xướng, đứng đầu các phần việc ở địa phương?. Có hay không việc có thể kết hợp các chức danh xã hội truyền thống (già làng) với chức danh mới (người có uy tín) nhằm giảm thiểu vị trí mà vẫn giữ được những giá trị, vai trò vốn có của họ trong đời sống cộng đồng. Đây đang là bài toán khó đặt ra đối với các cấp chính quyền hiện nay trước bối cảnh chủ trương tinh giảm biên chế, giảm thiểu những vị trí trung gian có vai trò, chức năng, nhiệm vụ giống nhau, chồng chéo nhau.

Đặc biệt, việc tổ chức mô hình kết hợp như thế nào đối với các chức danh tổ chức xã hội quan phương và phi quan phương ở thôn làng các dân tộc thiểu số, việc kết hợp nhằm giảm thiểu vị trí mà không gây bất khoan, mâu thuẫn, xung đột giữa chức năng, nhiệm vụ, cách tiếp cận và đạt được sự đồng thuận của cộng đồng đối với các thiết chế này – thiết chế bao hàm cả cái truyền thống và cái hiện đại. Đây là vấn đề lý thú trong nghiên cứu nhân học ở Việt Nam nhưng chưa nhận được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả, các nhà quản lý của nước ta.

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng đi từ thực tiễn vị trí, vai trò của già làng và người có uy tín trong dân tộc và ở địa phương để xem xét, nghiên cứu sự giống và khác nhau giữa họ và chỉ ra những nét tương đồng có thể kết hợp hai thiết chế xã hội này, hoặc giả, có thể xem xét các chức danh xã hội quan phương khác nhằm kết hợp nó với chức danh xã hội truyền thống để giảm thiểu vị trí xã hội mà lượng công việc vẫn được đảm bảo, vấn đề triển khai công việc. Qua đó, đưa ra một số mô hình kết hợp giữa thiết chế xã hội truyền thống (già làng) với các chức danh xã hội mới (người có uy tín, trưởng thôn, bí thư, tổ trưởng hòa giải,...) đóng góp chung vào sự phát triển xã hội ở các địa phương.

2. NỘI DUNG

2.1. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa già làng và người có uy tín

Để xác định được những tương đồng và khác biệt của hai chức danh này, một mặt chúng ta cần thiết đi từ thực tiễn nghiên cứu của vấn đề, mặt khác cần đổi chiều vai trò, vị trí của nó trong từng bối cảnh cụ thể, tiêu chí cụ thể để nhìn nhận. Ở đây, với 12 tiêu chí do chúng tôi đưa ra để xem xét vấn đề đang quan tâm có thể xem là chưa đầy đủ nhưng nó đã khắc họa cơ bản chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh này. Về tổng thể có thể thấy, những điểm tương đồng mang tính bao quát, trù lên trên những điểm khác biệt, những điểm khác biệt nằm ở những khía cạnh nhỏ của vấn đề, đôi khi trong thực tiễn, những khác biệt này rất khó nhìn nhận, đưa ra đánh giá nếu như không đi sâu nghiên cứu, tìm tòi.

Nhìn vào bảng 1 chúng ta thấy, thực tế có rất nhiều điểm mặc dù được xem là khác biệt giữa hai thiết chế này những rõ ràng, nó đang có sự trùng lặp, song hành, tương hỗ nhau rất lớn trong công việc và tổ chức thực hiện công việc. Chẳng hạn: ở tiêu chí 2 về uy tín của già làng và người có uy tín. Già làng chỉ có uy tín với người đồng tộc, tức là chỉ có tiếng nói đối với người cùng tộc người với mình mà không có tiếng nói với người thuộc tộc người khác. Ở chiều khác, người có uy tín có tiếng nói bao trùm lên cả cộng đồng trong thôn, làng có nhiều tộc người khác nhau. Như vậy, ở những thôn làng có nhiều tộc người cộng cư thì giải pháp già làng và người có uy tín là một người là hoàn toàn khả thi và hiệu quả.

Bảng 1: Điểm tương đồng và khác biệt giữa già làng và người có uy tín

Stt	Tiêu chí đánh giá	Điểm tương đồng	Những khác biệt	
			Già làng	NCUT
1	Cách bầu chọn	Do nhân dân bầu ra	Hoàn toàn do dân bầu thông qua họp thôn, làng; Biểu quyết bằng đơ tay tại cuộc họp	Ban tự quản bầu ra và giới thiệu với người dân trong cuộc họp; Biểu quyết qua bỏ phiếu
2	Uy tín	Có uy tín đối với cộng đồng	Có uy tín lớn bao trùm trong làng, xã, huyện, tỉnh; Uy tín chỉ trong phạm vi người đồng tộc trong làng; Có thể có uy tín chỉ trong một lĩnh vực (văn hóa, kinh tế,...)	Uy tín trong phạm vi thôn làng; Uy tín đối với tất cả các tộc người trong thôn làng; Có uy tín bao hàm hết các lĩnh vực
3	Vai trò	Tổ chức điều chỉnh, hướng dẫn các mối quan hệ xã hội	Giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống là chủ đạo Duy trì các sinh hoạt văn hóa truyền thống và hiện tại của cộng đồng; Khuyến bảo con cháu giữ gìn văn hóa, và chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước	Thực hiện các chỉ đạo từ cấp trên trong việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; Hướng dẫn người dân thực hiện việc phát triển kinh tế là chủ đạo; Báo cáo thường xuyên lên cấp trên về tình hình xã hội của thôn làng
4	Tổ chức	Nằm trong cùng cộng đồng	Là thiết chế phi quan phương do nhân dân bầu ra; Không chịu sự điều hành của cấp trên.	Là thiết chế quan phương được bầu ra theo định hướng của cấp trên; Chịu sự điều hành của cấp trên
5	Hoạt động	Cùng địa bàn triển khai hoạt động	Phối kết hợp với các tổ chức đoàn thể khác trong các hoạt động	Hoạt động theo kế hoạch và công việc được giao
6	Vị trí		Không nằm trong hệ thống tự quản của thôn làng	Nằm trong Ban tự quản của thôn làng
7	Chức năng		Thực hiện công việc một cách tự nguyện và theo mong muốn của người dân trong thôn làng	Thực hiện các phần việc theo chỉ đạo của cấp trên và theo công việc được mô tả theo quy định
8	Môi trường kết nối		Với người dân trong thôn làng là chủ đạo	Với người dân và với cấp trên

Stt	Tiêu chí đánh giá	Điểm tương đồng	Những khác biệt	
			Già làng	NCUT
9	Khu vực ảnh hưởng		Trong đồng tộc tại thôn làng	Toàn bộ các tộc người trong thôn làng
10	Cách nhìn nhận của người dân	Tôn trọng	Như là thủ lĩnh tinh thần của cộng đồng, nhất là trong lĩnh vực văn hóa - xã hội	Là người được người dân và chính quyền tin tưởng, là cách tay nối dài của chính quyền để thực thi các nhiệm vụ tại thôn làng
11	Vai trò quyết định trong từng vấn đề	Có vai trò quyết định	Quyết định các vấn đề thiên về lĩnh vực văn hóa, giữ gìn văn hóa dân tộc, dạy con cháu các phong tục tập quán tốt đẹp; phân xử các mâu thuẫn trong thôn làng, đặc biệt là với người đồng tộc	Triển khai các hoạt động nhằm phát triển kinh tế xã hội theo hướng dẫn từ cấp trên
12	Chế độ đãi ngộ	Nhận được sự quan tâm từ chính quyền	Hỏi thăm khi ốm đau; cấp thẻ bảo hiểm xã hội; thăm quan dành cho các già làng tiêu biểu hàng năm	Thăm hỏi khi ốm đau, cấp báo chí thường niên, cấp thẻ bảo hiểm xã hội; thăm quan; phụ cấp xăng xe; được xem xét công nhận là thương binh, liệt sỹ khi gặp tai nạn hoặc thương vong trong quá trình thực thi công vụ theo các quyết định của Nhà nước và Tỉnh

Ở tiêu chí 3 về Vai trò của già làng và người có uy tín, như chúng ra đã biết, để được đưa ra bầu là già làng hay người có uy tín thì người đó phải thỏa mãn các điều kiện như: có uy tín đối với cộng đồng, am hiểu văn hóa tộc người, giỏi làm kinh tế, gia đình hạnh phúc,... Như vậy, rõ ràng già làng và người có uy tín có cùng điểm xuất phát mặc dù trong thực tiễn vai trò của họ trong từng vấn đề có nặng nhẹ tương đối khác nhau như, già làng thì thiên nhiều về văn hóa, bảo tồn văn hóa tộc người, vận động con cháu học hành, phân xử những sai phạm của người dân trong cộng đồng, còn người có uy tín thì thiên nhiều về hướng dẫn bà con làm kinh tế, hòa giải mâu thuẫn,... nhưng trên hết họ là những người được cộng đồng tôn trọng, vinh danh, và, rõ ràng hai thiết chế này có thể kết hợp thành một mà không làm mất đi vai trò, vị trí của họ đối với cộng đồng cũng như uy tín của họ.

2.2. Đề xuất mô hình kết hợp chức danh

Qua hoạt động nghiên cứu, căn cứ vào tình hình thực tiễn và hoạt động của các thiết chế xã hội, chúng tôi đề xuất một số mô hình kết hợp các chức danh hiện có ở cấp thôn, làng, đặc biệt là các thôn làng đa tộc người hiện nay mà không làm giảm đi vai trò, vị trí của họ trong cộng đồng, bên cạnh đó, việc đề xuất các mô hình kết hợp này phù hợp với bối cảnh hiện nay của Đảng và Nhà nước ta đưa ra. Trong quá trình nghiên cứu để đưa ra đề xuất mô hình chúng tôi đã cân nhắc rất cụ thể tới việc kết hợp giữa thiết chế xã hội truyền thống với thiết chế mới cho hài hòa, tránh mâu thuẫn, xung đột. Trong thực tế, các mô hình sẽ gặp khó khăn hơn ở nhóm kết hợp giữa già làng và các chức danh khác, còn người có uy tín thì việc kết hợp với các chức danh cụ thể trở nên phù hợp hơn và ít có khác biệt nhiều hơn.

Bảng 2: Một số mô hình kết hợp chức danh của già làng và người có uy tín

Stt	Mô hình	Số người được giảm	Người/vị trí chức danh	Ưu điểm của mô hình	Hạn chế của mô hình	Ghi chú
1	Già làng – Người có uy tín là MỘT	1	1	Phát huy được vai trò của già làng, người có uy tín trong việc tập hợp và hỗ trợ người dân trong phát triển kinh tế xã hội; Tập hợp được sự tín nhiệm của người dân vào một người; Không còn xuất hiện sự so bì hơn, kém về uy tín, chế độ đãi ngộ giữa hai thiết chế xã hội này; Có chính sách (tiền trợ cấp, hỗ trợ, theo quy định); Giảm được sự chồng chéo trong tổ chức bộ máy tự quản ở địa phương; Công tác giải quyết sự vụ ở địa phương nhanh hơn, gọn nhẹ hơn; Người dân sẽ không phải phân vân khi muốn hỏi ý kiến về một vấn đề mà họ quan tâm; Công tác quản lý, tổ chức, triển khai công việc tập trung hơn và dễ dàng hơn; - Tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc của người dân và chính quyền thông qua công tác bầu già làng, người có uy tín;	Có thể vấp phải những hạn chế của già làng đã có như không biết chữ, không biết đi xe máy, mắt kém, nói tiếng phổ thông không rõ, kém hiểu biết về khoa học kỹ thuật,... như đối với thiết chế già làng hiện có. Trở ngại khi trong làng có tộc người không có thiết chế xã hội truyền thống này.	

Stt	Mô hình	Số người được giảm	Người/vị trí chức danh	Ưu điểm của mô hình	Hạn chế của mô hình	Ghi chú
2	Già làng – Mặt trận thôn, ấp – Người có uy tín là MỘT	2	1	Phát huy cao nhất được uy tín của già làng vào công tác hòa giải các mâu thuẫn trong cộng đồng; Giải quyết được tình trạng già làng không có hỗ trợ về tài chính như hiện nay mà nội dung công việc vẫn đảm bảo thông qua khoảng hỗ trợ hàng tháng của vị trí Mặt trận thôn, ấp Nâng cao được vai trò của 3 thiết chế này trong việc hòa giải	Như trên	
3	Già làng – Chi hội trưởng CCB là MỘT	1	1	Vai trò, vị trí của già làng được nhân lên nếu trong các làng có cựu chiến binh Giải quyết được tình trạng già làng không có hỗ trợ về tài chính như hiện nay mà nội dung công việc vẫn đảm bảo thông qua khoảng hỗ trợ hàng tháng của vị trí Chi hội trưởng CCB thôn, ấp	Ít hạn chế	Già làng là cựu chiến binh
4	Già làng – Tổ trưởng hòa giải là MỘT	1	1	Chia sẻ gánh nặng công việc với trưởng thôn và công an thôn bởi trong thực tế, già làng luôn là người có mặt ở các vụ phân xử những sai phạm của người dân trong cộng đồng	Ít hạn chế	Khuyến khích thực hiện
5	Già làng – NCUT – Mặt trận là MỘT	2	1	Giảm số lượng cán bộ tham gia vào tổ tự quản; Giảm số người hưởng hỗ trợ từ ngân sách; Công việc của 3 thiết chế này mà tương đối giống nhau nên có thể gộp lại để đáp ứng được việc hỗ trợ kinh phí cho thiết chế già làng.	Có thể dẫn tới việc vị trí này phải làm nhiều việc	

Stt	Mô hình	Số người được giảm	Người/vị trí chức danh	Ưu điểm của mô hình	Hạn chế của mô hình	Ghi chú
6	Người có uy tín – Trưởng thôn, ấp là MỘT	1	1	Hoàn toàn có thể kết hợp 2 vị trí này có nhiều điểm tương đồng và mạng lại nhiều điểm tích cực như: Trưởng thôn và người có uy tín trước hết đều phải là người được dân tin yêu và mến phục; Thuận lợi hơn cho người có uy tín triển khai các chủ trương của Đảng và Nhà nước tới người dân; Tiết kiệm cho ngân sách một khoảng chi cho một trong 2 vị trí; Phát huy được sức trẻ, sự hiểu biết của người có uy tín và trưởng thôn, ấp; Không có mâu thuẫn về lợi ích và công việc mà các trưởng thôn, ấp và người có uy tín đang thực hiện tại cơ sở; Tiếng nói thuyết phục người dân sẽ tăng lên; Nhân lên tinh thần trách nhiệm của vị trí mới được giao; Người dân tin hơn vào sự lãnh đạo của các cấp, đặc biệt là đội ngũ cán bộ thôn, ấp; Có thể tăng mức hỗ trợ khi đã giảm được số vị trí.	Ít hạn chế	
7	Người có uy tín – Nông dân là MỘT	1	1	Thuận lợi hơn cho người có uy tín triển khai các chủ trương của Đảng và Nhà nước tới người dân, đặc biệt trong vai trò phát triển kinh tế xã hội tại địa phương; Tiếng nói thuyết phục người dân sẽ tăng lên; Tiết kiệm được 01 khoản chi cho ngân sách. Có thể tăng mức hỗ trợ khi đã giảm được số vị trí	Ít hạn chế	

Stt	Mô hình	Số người được giảm	Người/vị trí chức danh	Ưu điểm của mô hình	Hạn chế của mô hình	Ghi chú
8	Người có uy tín – Mặt trận là MỘT	1	1	Tăng cường khả năng thuyết phục người dân trong việc giải quyết các mâu thuẫn thông qua uy tín của người có uy tín đã được khẳng định trong thực tế; Tránh được sự trùng lặp trong công việc giữa hai thiết chế này Tiết kiệm được 01 khoản chi cho ngân sách. - Có thể tăng mức hỗ trợ khi đã giảm được số vị trí	Ít hạn chế	

Như vậy, việc sắp xếp mới ít nhất là giảm được một vị trí ở mỗi mô hình, qua đó tiết kiệm về tài chính, chi phí nguồn lực và nâng cao được vai trò, vị trí của mỗi chức danh khi tổ chức thực hiện công việc ở thôn làng. Công việc vẫn được đảm bảo mà ít có sự mâu thuẫn, xung đột, chồng chéo giữa các thiết chế với nhau.

3. KẾT LUẬN

Việc tổ chức sắp xếp lại các thiết chế, vị trí việc làm trong bối cảnh hiện nay là cần kíp theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta, tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện cần chú ý tới sự ảnh hưởng của nó đối với từng vị trí chức danh tránh tình trạng làm nhanh, làm ẩu, làm mà không có những nghiên cứu cụ thể, chi tiết để rơi vào tình trạng tả khuynh, nóng vội, chạy theo thành tích, theo con số báo cáo. Đặc biệt, đối với việc tổ chức sắp xếp lại các chức danh thiết chế xã hội có liên quan mật thiết tới cộng đồng dân tộc thiểu số vốn có những đặc thù riêng, tổ chức xã hội truyền thống vẫn còn đậm nét, hơn nữa, việc sắp xếp có ảnh hưởng trực tiếp tới uy tín của già làng và người có uy tín thì lại càng phải cẩn trọng, cụ thể từng trường hợp.

Các nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đưa ra là tư liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương, bởi vậy, việc thực thi công tác sắp xếp chức danh già làng và người có uy tín với các chức danh khác cần được tham khảo nghiên cứu, đánh giá đúng mực và tổ chức thực hiện chặt chẽ, khách quan và trung thực theo quy định và ở một góc nhìn nào đó, cần tôn trọng cả giá trị văn hóa tộc người đối với việc làm này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị 05/CT-BNV ngày 23/9/1993 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về công tác Công an nhân dân trong việc tranh thủ người có uy tín trong dân tộc thiểu số.
2. Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 1/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.
3. Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
4. Nguyễn Văn Thắng, Lê Thị Hồng Gái (2017), “Vai trò của già làng qua các thời kỳ lịch sử và sự biến đổi hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 12, tr. 92-99, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Thắng, Phan Quang Trung (2017), “Nguyên nhân và xu hướng biến đổi vai trò già làng ở Tây Nguyên trong bối cảnh mới hiện nay”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội* số 16, tr. 165-174.
6. Nguyễn Văn Thắng (2017), “Vai trò của Già làng và Người có uy tín trong phát triển bền vững hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bình Phước)”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, số 19, tr. 136-147.

THE ROLE OF THE VILLAGE ELDERS AND THE PRESTIGIOUS PEOPLE: SIMILARITIES , DIFFERENCES AND COMBINATION MODEL OF SOCIAL INSTITUTION

Abstract: *This article introduces the similarities and differences in the role of the village elders and prestigious people in the ethnic groups and in the local areas. Through our research, we propose some models which combine the positions to reduce the number of people in administrative management in the villages but still keep their role and position in the social life of the villagers.*

Keywords: *The village elder, prestigious people, similarity, difference*

THE ROLE OF SOUVENIR PRODUCTS AND TRAVEL GIFTS IN THE DEVELOPMENT OF SUSTAINABLE TOURISM IN VIETNAM

Pham Thi Bich Thuy

Hanoi Metropolitan University

Abstract: *Tourism is emerging as one of the potential economic industries in many countries around the world. In Vietnam, promoting tourism images are questioned with many issues such as the ideas, the content, the methods, etc. for the development. Designing and advertising local souvenirs and travel gifts are the effective methods to promote tourism images in many countries and also in Vietnam. In this article, we point out the role of souvenirs and travel gifts on the sustainable tourism development in Vietnam. In addition, we show experiences on the developing travel-gift products of some countries around the world and raising the reality of Vietnam in the design of souvenir products and travel gifts. The research results contribute to a specific perspective on promoting the image of Vietnam tourism through the designing of souvenir products and special tourist gifts.*

Keywords: *Souvenir product, travel gift, tourism, Vietnam.*

Email: ptbthuy@daihocthudo.edu.vn

Received 14 September 2018

Accepted for publication 10 October 2018

1. INTRODUCTION

Today, tourism has become a real need for variety of social strata and tourism which is considered as a free-market economy, bringing significant socio-economic benefits to all countries. In fact, many countries and territories such as Greece, South Africa, Africa, etc. have considered tourism as one of the most effective solutions in the modern economy crisis. In Vietnam, in the last five years, when most industries are plagued by prolonged crisis, tourism is still regarded as the bright spot of the economy.

In 2016, tourism in Vietnam has achieved some express goals, with over 10 million international visitors, up 26% over 2015 and doubled compared to 2010, the total incoming from tourists reached VND 417,000 billion. In the first seven months of 2017, the number of international visitors to Vietnam reached 7.25 million increased by 28.8% over the same period. Total revenue from tourists reached nearly VND 307 trillion, an increase of more than 26% over the same period of 2016 [12]. This achievement is significant in the context

of the domestic economy is bleak but. In comparison with the current potential of the industry, tourism is still low. Many localities and destinations across the country have not been exploited to match their potential.

According to the WEF in Travel and Tourism Competitiveness Report 2017, Vietnam's competitiveness index ranked 67/136 of the economies (rising by eight places). Vietnam's strongest point is the cultural and tourism resources (30th), natural resources (34th), price competitiveness (35th), human resources and labour market (37th, up to 18 places) [11]. Security and safety perception (57th) is also showing Vietnam is an increasingly attractive destination. However, many of Vietnam's indicators are ranked lowly such as: Environmental sustainability (129th), quality of tourism infrastructure (113rd), priority for tourism (101st), Government for tourism (114th) etc.

Colors are determined by the relative position of each score in the global distribution of each pillar, taken individually.

Table 1. The Travel & Tourism Competitiveness Index 2017: Asia and the Pacific [9]

Country/ Economy	T&T policy and enabling conditions				Infrastructure			Natural and cultural resources	
	Prioriti- zationof T&T	Internat- ional Openness	Price Competitive- ness	Environ- mental Sustaina- bility	Air Transport Infrastruc- ture	Ground and port infrastruc- ture	Tourist Service Infrastruc- ture	Natural Resources	Cultural Resources & Business Travel
EASTERN ASIA AND PACIFIC									
Japan	5.4	4.4	4.6	4.4	4.6	5.4	5.3	4.3	6.5
Australia	5.1	4.8	3.8	4.5	5.7	3.6	6.1	5.2	5.0
Hong Kong SAR	5.8	3.9	4.2	4.3	5.5	6.4	4.4	3.5	3.0
China	4.8	3.0	5.3	3.2	4.3	4.0	3.2	5.3	6.9
New Zealand	5.6	4.5	4.4	4.7	4.7	3.7	5.7	4.5	2.3
Korea, Rep.	4.6	4.3	4.7	4.2	4.3	5.0	4.6	2.3	4.9
Taiwan, China	4.7	4.2	5.2	4.1	3.5	5.2	4.5	3.4	3.2
Mongolia	4.0	1.9	5.7	3.4	2.2	2.1	2.7	2.7	1.8
Eastern Asia and Pacific Average	5.0	3.9	4.7	4.1	4.4	4.4	4.6	3.9	4.2

Country/ Economy	T&T policy and enabling conditions				Infrastructure			Natural and cultural resources	
	Prioriti- zation of T&T	Internat- ional Openness	Price Competitive- ness	Environ- mental Sustaina- bility	Air Transport Infrastruc- ture	Ground and port infrastruc- ture	Tourist Service Infrastruc- ture	Natural Resources	Cultural Resources & Business Travel
SOUTH-EAST ASIA									
Singapore	6.0	5.2	4.7	4.3	5.3	6.3	5.4	2.4	3.1
Malaysia	4.7	4.1	6.1	3.5	4.5	4.4	4.7	4.1	2.9
Thailand	5.0	3.8	5.6	3.6	4.6	3.1	5.8	4.9	2.8
Indonesia	5.6	4.3	6.0	3.2	3.8	3.2	3.1	4.7	3.3
Sri Lanka	5.2	3.1	5.6	3.9	2.6	3.9	3.2	4.1	1.6
Vietnam	4.0	3.0	5.3	3.4	2.8	3.1	2.6	4.0	3.0
Philip- pines	4.8	3.4	5.5	3.6	2.7	2.5	3.4	4.0	1.9
Lao PDR	4.7	3.0	5.7	3.8	2.1	2.4	3.5	3.0	1.3
Cambodia	5.1	3.5	5.1	3.3	2.1	2.4	2.9	3.2	1.6
South- East Asia Average	5.0	3.7	5.5	3.6	3.4	3.5	3.9	3.8	2.4
SOUTH ASIA									
India	3.9	3.7	5.8	3.1	3.9	4.5	2.7	4.4	5.3
Bhutan	5.0	2.9	6.0	4.6	2.7	2.5	2.7	3.5	1.3
Nepal	4.8	2.8	5.6	3.4	2.0	1.9	2.3	4.2	1.3
Pakistan	3.4	2.2	5.4	3.1	2.1	3.0	2.3	2.2	1.9
Bangla- desh	3.2	2.5	4.7	3.4	1.9	3.1	1.9	2.4	1.6
South Asia Average	4.1	2.8	5.5	3.5	2.5	3.0	2.4	3.3	2.3

As compared with those in the ASEAN countries, in 2016 Vietnam spent only about 2.5 million USD to promote national tourism destinations meanwhile Thailand, Singapore and Malaysia spend about 100 million USD for this activity. Malaysia has 35 representative offices abroad, Thailand 28 offices, and Singapore 23 offices. There has been any abroad-representative office of Vietnam found.

Thus, to develop tourism sustainably, an urgent and important issue today is to introduce and promote Vietnam to the world. There are many approaches to perform this task. In fact, many countries promote culture and build the image of the country in many areas (such as promotion, economy, society...) by selling souvenir gifts. When visiting a

place, visitors desire to have local products as gifts for the trip. Indirectly, they introduce the local culture of where they visited. Therefore, souvenirs and travel gifts are one of the factors that contribute in the attractiveness of destinations, in visitor retention, in spending incentives and in the effective creation of tourism image in every country.

2. CONTENT

2.1. The role of souvenirs and travel gifts for tourism development

The souvenirs and the gifts of tourism, always bring with it the message typical of culture, spirit, custom of the place of production. Visitors will understand the land, people of that region through these gifts.

Souvenirs, travel gifts also remind people of their own memories and make the recipients remembering the person who gave them the gift and remembering the feelings they have for each other.

Through these gifts, people also know the image, symbol, brand of a business, a locality, or even a nation. Therefore, souvenirs and travel gifts play a very important role in propagating, promoting image and tourism potential of destination.

According to S. M. Baker et al. (2006), when visitors come to a place, they are likely to seek tangible reminders of their interactions with that place. Travelers want to "put their hands" on things that give them real travel experiences and prove their appearances there. As a matter of fact, the gift product specifies or actualizes things that otherwise are invisible. Thus, the role of souvenir products is to capture the essence of the special experience and bring the sacred qualities that visitors visit back to their home.

In other words, the souvenir is a thumbnail, a memory of the destination, which plays a very important role in the journey of each visitor. The development of destination-specific souvenirs is to contribute to the development and promotion of destination images in the heart of visitors.

2.2. Experience on designing souvenirs and travel gifts in countries around the world

The world has long been interested in the role of souvenirs, travel gifts associated with tourism development and offers solutions to develop these products in a unique, outstanding and unique way. For example, when coming to Russia - the land of Aries, certainly tourists desire to bring back Matreshka dolls. Feeling a flip open a shell to see another smaller doll inside makes the owner feel curious. Or the lustrous black lacquer

trays with colorful flowers are characteristic of Zhostovo, the small village on suburb of Moscow.

In Singapore, a new island foundation nation, Merlion Sea Lion is a known-favorite symbol.

Japan is famous for Maneki Neko cat. This waving cat symbolizes good luck. So most shops and offices in Japan own cats. This is a gift often purchased by visitors as gifts in the hope of bringing good luck. In addition, other items are popular with the likes of the Samurai sword for self-confidence, Japanese pride or Daruma dolls - a symbol that brings prosperity, luck and strength.

Korea is a country that has created a strong brand in developing souvenirs, travel gifts for a wide range of products, crystallizing both traditional values and modern values of science and technology. The traditional products of Korea can be referred such as ginseng, mushroom lichen, seaweed etc. This is known as the “country of ginseng”. So it is no wonder that visitors to Korea always choose ginseng as a precious travel gift. The Harubang statue is the symbol of Jeju Island or the stamp (Dojang). Previously, seals in Korea were used quite commonly in ancient official documents. Today, the stamps are introduced to tourists as interesting souvenirs. In addition to classic products, Korea is known as a high-tech country in the world. There are also products of crystallization of technology and wisdom, great for the whole world. Visitors to the land of kimchi are also extremely interested in electronics such as computers, smart phones, cameras... of famous brands such as Samsung, LG... Korean cosmetics, a wide range of products naturally made, is also one of the most cosmetics in the world. In addition, Korean fashion is also an extremely popular choice of young people with the Hanllyu wave which has been introduced in many countries, many regions in the world.

2.3. Actual development on souvenirs and travel gifts in Vietnam

Product design is poor, less cultural imprint

According to a survey by the tourism industry in 2010 to the average cost of travel to Vietnam, international tourists spend only about 10-15% for shopping, while Thailand collects up to 50 -55% [10]. In 2014, the spending on the purchase of goods and souvenirs of international visitors to Vietnam has increased to 18.34% [11]. As for data released by the General Statistics Office in 2012, international travelers organizing their own tours to Vietnam have an average stay of 12 days and spend USD 1,268.4 corresponding to about 105 USD per day increasing 10% compared to that of 2009. For international tourists, bookings with travel agencies, apart from an additional tour, the spending cost only 62USD per day increasing 3.6% compared to that of 2 years ago.

These numbers show that the amount of money spent by international visitors in Vietnam is still low. Even considering the inflation factor over the years, the expenditure of tourists is decreasing. Most travel experts said that one of the reasons for this situation is that the souvenir of Vietnam was too poor and lacking in its own characteristics. Therefore, it does not stimulate tourists to shop.

If anyone ever travel abroad, most of the national development of tourism seen are the souvenirs bearing with symbol of cultural life which directly known where the gifts are came from. As mentioned, visitors are always interested in wooden dolls Matryoska; Japan is associated with paper fans, traditional Daruma dolls; Malaysia has the Petronas Twin Towers; Singapore has sea lions; France then easily catch sight Eiffel tower; on any souvenirs of Thailand always have pictures of elephants on gift products... In the meantime, though Vietnam is a rich-culture country and ownership many trade villages, but to find a souvenir bearing its own seal of Vietnam does not really have many options.

Many tourists come to Vietnam have the same feeling: souvenir of Vietnam is poor in terms of species, not beautiful in design and look alike. In the North West, all the provinces have bags, wallets, clothing, weaving, clothing emblazoned with the flag of Vietnam, crocheted wear keys etc. In the central region, there certainly will be sea food dried, souvenirs by shells, traditional cake, sesame cake... In the western provinces, in addition to coconut candy, “cakes Pia”, visitors could only choose products made from coconut as the keychains, trays, coconut shells...

In the capital metropolitan Hanoi, where the land is considered as a thousand years of culture with hundreds of traditional handicraft villages, there are too many difficulties in designing souvenir featured for tourism. There are many pottery, bamboo and rattan, silk... and there are variety of products have made in China. So visitors are confused what the special products of Hanoi are.

Da Nang is one of the good planning and tourism-development provinces. But so far, the most considered product of the city of Han River is still made from Non Nuoc stone. However, most international tourists consider that stone souvenirs are too heavy to be brought home.

Souvenir products considered as the most prominent of Vietnam such as pottery, bamboo woven, carved furniture etc. are bulky or fragile, difficult to transport, and no marking compared to many similar countries in the region.

Inadequate investment in “gray matter” and finance

In recent years, the tourism industry has paid much attention to the design of national and local souvenirs. Since 2009, Vietnam National Administration of Tourism (VNAT) has

encouraged the key localities to select their souvenir, ensuring both the lightness and the culture of the destinations. In 2012, the Department of Fine Arts, Photography and Exhibitions (Ministry of Culture, Sports and Tourism) launched the competition and selected designs for promotion of foreign travel. This is the first time to have a contest designed to promote tourism in Vietnam in order to encourage the creativity of artists and artisans. Contest design consists of two types: state-level gifts and popular gifts. The tourism stimulus program launched by VNAT in 2013 also suggested that the Ministry of Industry and Trade coordinate and guide the Department of Industry and Trade in coordinating with the provincial Department of Culture, Sports and Tourism to launch the design competition of gifts and souvenirs to sell to visitors.

Since 2014, many localities have organized the design contest for souvenir products to stimulate the tourist spending of tourists to contribute to the promotion of culture and image presentation of local tourism. For example, the Department of Culture, Sports and Tourism of Vinh Long province organized the contest “Creating Souvenir, Travel Gift” (2017); The Department of Culture, Sports and Tourism of Hai Duong province has launched the contest “Design souvenir and travel gifts” (2016); Department of Culture, Sports and Tourism of Lang Son launched the contest “Design souvenir for Lang Son tourism” (2015); In Quang Ninh, the Provincial Literature and Arts Association in cooperation with the management of Ha Long Bay opened the workshop to create the souvenir products of Halong Bay Heritage (2014) etc.

Especially, in late 2016, Da Nang launched a design competition for souvenir products for APEC 2017. In June, after the evaluation, the organizers decided to select 20 products winning prizes with products such as pottery, wooden products, gilded paintings, stamps, wall clocks, etc. These works are not only for the APEC 2017 Summit, but also for image promotion of Da Nang tourism pictures with international friends.

In that view, Hoi An emerges as a bright spot. Up to now, Hoi An has been evaluated as a locality that has done a good job of designing and bringing locally-acclaimed souvenirs to tourism. Typical souvenir item that tourists can pick up in Hoi An is lantern with many designs and models (e.g. cylindrical lantern, flying saucer, jumbo shape, garlic bulb...) and wood carvings of Kim Bong carpentry village with wooden stamps, landscapes or other carved portraits on the bamboo base and the card which is extremely artistic and delicate. Unlike other types of regular cards, this card is special in which when opening the card will shown with colors, real dynamics shapes and life. In addition, embroidery such as tablecloths, pillows, curtains, bed sheets, skirts, dresses, handbags, hats... embroidered with flowers, phoenixes, mountains are very meticulous, subtle, colorful, size-adjustable for the

needs of tourists. High quality silk and bamboo products - tools for Western visitors to discover and experience of the culture of using Vietnamese chopsticks are also served.

However, beside several localities that has been quite successful in designing souvenir products, many other localities are still struggling to find a feasible solution, although they are keen to invest in design contests in souvenir products. In discussing this issue, many experts have argued that building souvenir products is not a one-time job, there should be a process, mechanism, and need surveys that localities can find out featured products and suitable for tourists. Souvenirs must meet the tastes of new customers to stimulate shopping. Therefore, it is necessary to study scientifically what each client needs on the basis of craft villages and resources of each locality. Each locality should pay attention to the proper investment in souvenirs both in terms of "gray matter" and in term of financial resources. We can not keep up the habit of copying and eating ready-to-eat products. Since this makes souvenirs that never meet the essentials, the uniqueness and the local identity.

The rampant infiltration of Chinese goods

Besides difficulties from the internal factors, the external ones also impact not less on the ability to develop and to compete with Vietnamese souvenirs. Although these are items sold on everywhere in the homeland of the Vietnamese, but the goods “made in Vietnam” is far more difficult to find than the goods labeled “made in China”.

Observing the major cities with develop tourism will find this problem very clear. For example, in the streets selling big souvenirs such as Ma May, Hang Bac, Hang Trong, Dong Xuan market... in Hanoi, Chinese souvenirs are available in most shops. As before, Chinese goods with simple such as wooden display, porcelain, accessories such as tie, scarf..., China produces lacquer handicrafts and art products as of Vietnam. The shopkeepers instead of importing Vietnamese goods from the traditional craft villages now choose to import Chinese goods, which are more diverse and cheaper.

Coming to Van Phuc silk village, Ha Dong is well known for its silk products, a destination that attracts international visitors when arrived in Hanoi. However, it is now overwhelmed with Chinese goods. Original silk and silk production facilities in Van Phuc now are few. Many families of silk weaving traditions have abandoned traditional career to trade. For a simple reason, it can not compete with cheap and diversified Chinese goods.

In many other tourism destinations of Vietnam such as there are the same phenomenon. We can easily see Chinese goods with variety of designs and models everywhere while it is difficult to find good Vietnamese souvenir products.

2.4. Some solutions to build souvenir products and travel gifts

Travel souvenirs and gifts are of great economic and spiritual value, creating jobs for local residents, and increasing revenue for the economy. They will promote the image of

people, land and cultural identity of the destination. To achieve such goals, the tourism industry, in general, each locality particularly needs to study and implement solutions to stimulate the demand of the production of these products.

- To restore and preserve traditional craft villages, supporting research and development of models and improving product quality in craft villages; conduct research contests and developing special models basing on traditional products to assist people in creating and designing new products; restore and adjust some traditional models such that they look professional and also suitable for the tastes of visitors to serve tourism.

- To encourage and create conditions on capital and procedures for production establishments, cooperatives, and enterprises engaged in producing and trading tourist souvenir products such as lending capital to banks with interest as preferential rates, preferential tax rates or tax exemptions in the early years.

- For artisans, it is needed to issue policies such as the award of titles, certificates of merit, even health insurance, living allowance, study, training, exchanging and learning at trade fairs, exhibitions including domestic and international facts. In addition, all conditions to attract and encourage them in preserving, imparting and vocational training for the young generation also need to be provided.

- To issue policies on product protection, protection of trademarks, designs, materials, inventions and innovations. Besides, it must be considered not only to protect the design but also to protect the material. Because the material contributes to make high quality products.

- To restrict imports of foreign souvenirs and control the entry of Chinese souvenirs by, for example, reducing the duty free market, administering import licenses for souvenir items, controlling smuggled goods, tax evasion, especially in border areas.

- To organize effectively the design contest souvenirs of Vietnam for each locality, tourist region by relying on the basis of thorough research on the tastes of tourists, on the requirements of travel souvenirs about size, weight, material, storage capacity, transportation etc. and on the price policy for each type of product created.

- To investigate and study the tastes and trends of shopping souvenir products of domestic and international tourists to know their psychology, hobbies and cultural habits. For example, American and Latino visitors desire souvenir products that are artistic and feature a cultural identity of the destination; European guests, especially French guests, tend to prefer picturesque gifts, pictures, postcards; Or British visitors generally prefer products of moderate value since they do not offer high value gifts because they can be

misunderstood as bribes. From the results of these studies, new product designs are tailored to each type of visitor.

3. CONCLUSION

Vietnam is a land of many gold forest, silver sea, natural tourism resources as well as rich socio-cultural diversity. Tourism is also one of the bright spots in the overall economic picture of the country. And it is also an economic sector that is invested and concentrated the resources for development by the state. The value of travel gifts, souvenirs for tourism as well as for the local economy has been confirmed. And developing this kind of merchandise is one of the methods to increase the revenue of the tourism industry in term of increasing visitor spending at the destination. At the same time, it is also an useful promotion channel for the country, and Vietnamese people in general, and each area on the land of thousand years of civilization in particular.

REFERENCES

1. S. M. Baker, Susan Schultz Kleine and Heather E. Bowen (2006), “On the symbolic meanings of souvenirs for children”, - *Research in Consumer Behavior* 10, pp.213-252.
2. Reena Ibadat (2016), “The economics of souvenir sales and their role in tourism: a case study of Bari Imam”, - *Pakistan institute of development economics*.
3. Stacey Menzel Baker, Susan Schultz Kleine and Heather E.Bowen (2006), “On the symbolic meanings of souvenirs for children”, - *Research in Consumer Behavior*, Volume 10, pp.213-252.
4. Wikins, Hugh (2011), “Souvenirs: What and Why we buy”, - *Journal of Travel research*.
5. Janifer ak Lunyai, Ernest Cyril de Run, Azuriaty Atang (2008), “Why tourists purchase souvenirs?”, - *International Business Conference*.
6. Trần Thị Mai An (2014), “Sản phẩm lưu niệm và quà tặng du lịch tại thành phố Đà Nẵng: Những thực tiễn khả quan”, - *Tạp chí Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*.
7. Nguyễn Thị Mai Phương (2013), “Nghiên cứu phát triển sản phẩm quà lưu niệm phục vụ khách du lịch ở Hạ Long”, Luận văn Thạc sĩ ngành Du lịch học, - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
8. [Http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/23542](http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/23542).
9. World economic forum, The Travel & Tourism Competitiveness Report 2017, 22.
10. [Http://toquoc.vn/kinh-te-du-lich/dau-dau-ve-qua-luu-niem-du-lich-122422.html](http://toquoc.vn/kinh-te-du-lich/dau-dau-ve-qua-luu-niem-du-lich-122422.html).
11. [Http://www.vietnamtourism.com/index.php/news/items/14300](http://www.vietnamtourism.com/index.php/news/items/14300).
12. [12.Http://dantocmiennui.vn/du-lich/tang-cuong-quang-ba-xuc-tien-de-thu-hut-khach-quoc-te/141337.html](http://dantocmiennui.vn/du-lich/tang-cuong-quang-ba-xuc-tien-de-thu-hut-khach-quoc-te/141337.html).

VAI TRÒ CỦA SẢN PHẨM LƯU NIỆM VÀ QUÀ TẶNG DU LỊCH TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

Tóm tắt: Du lịch đang thực sự trở thành một ngành kinh tế hấp dẫn đối với nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Quảng bá hình ảnh du lịch đang đặt ra với nhiều vấn đề cần được quan tâm như ý tưởng, nội dung, cách thức tiến hành... Trong đó, phát triển sản phẩm lưu niệm, quà tặng du lịch đang là một trong những hình thức quảng bá du lịch hiệu quả ở nhiều quốc gia, và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Bài viết đã chỉ ra vai trò của sản phẩm lưu niệm, quà tặng du lịch đối với phát triển du lịch, một số kinh nghiệm phát triển sản phẩm quà tặng du lịch của các quốc gia trên thế giới, đồng thời nêu lên thực tế phát triển sản phẩm lưu niệm và quà tặng du lịch ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số ý kiến nhằm khắc phục những tồn tại và phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh này của quốc gia. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững ở các địa phương có tài nguyên du lịch; đồng thời có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam.

Từ khóa: Sản phẩm lưu niệm, quà tặng du lịch, du lịch, Việt Nam.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ TIÊU CHUẨN CỦA NHÀ GIÁO

Đỗ Văn Trung

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

Tóm tắt: Những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về nhà giáo được thể hiện một cách có hệ thống, toàn diện và sâu sắc, là một nội dung quan trọng trong toàn bộ hệ thống nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục. Những quan điểm của Người có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, cần được nghiên cứu, quán triệt và vận dụng sáng tạo vào xây dựng đội ngũ nhà giáo. Đặc biệt là những nội dung cơ bản trong quan điểm của Hồ Chí Minh về tiêu chuẩn của nhà giáo như phẩm chất chính trị, đạo đức và chuyên môn nghiệp vụ. Thực hiện tốt quan điểm của Người về tiêu chuẩn của nhà giáo sẽ góp phần to lớn vào việc xây dựng được đội ngũ nhà giáo đông đảo về số lượng, bảo đảm về chất lượng đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục nước ta hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, quan điểm, nhà giáo.

Nhận bài ngày 18.9.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 20.10.2018

Liên hệ tác giả: Đỗ Văn Trung; Email: dotrunghvct@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Theo Hồ Chí Minh, nhà giáo có vị trí, vai trò quan trọng đào tạo lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng, quyết định chất lượng giáo dục. Xây dựng đội ngũ nhà giáo là một nội dung then chốt của việc xây dựng nền giáo dục mới, bước đi đầu tiên của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nhằm đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn cách mạng Việt Nam. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến xây dựng đội ngũ nhà giáo. Người đã có những chỉ dẫn hết sức quý báu về vị trí, vai trò, tiêu chuẩn và những biện pháp xây dựng đội ngũ nhà giáo. Những quan điểm của Người có giá trị lý luận, thực tiễn to lớn, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng đội ngũ nhà giáo và nền giáo dục của đất nước, trong đó nhất là những nội dung cơ bản trong quan điểm của Hồ Chí Minh về tiêu chuẩn của nhà giáo.

2. NỘI DUNG

2.1. Về phẩm chất chính trị của nhà giáo

Nhà giáo phải triệt để tin tưởng, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Theo Hồ Chí Minh, nhà giáo phải có lập trường chính trị vững vàng,

triệt để tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Từ đó, nhà giáo mới đem hết tâm huyết để phụng sự nước nhà, vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Người chỉ rõ: *“Thầy... phải luôn luôn nâng cao tinh thần yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, tăng cường tình cảm cách mạng đối với công nông, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, triệt để tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng nhận bất kỳ nhiệm vụ nào mà Đảng và nhân dân giao cho”* [1, Tập 15, tr.507]. Nhà giáo phải trung với nước, hiếu với dân, thương yêu con người và có tinh thần quốc tế thủy chung trong sáng.

Nhà giáo phải có giác ngộ, yêu chủ nghĩa xã hội. Đội ngũ nhà giáo có lập trường chính trị vững vàng mới đào tạo ra được những con người cách mạng, vì *“có chuyên môn mà không có chính trị giỏi thì dù học giỏi mấy dạy trẻ con cũng hỏng”* [1, Tập 12, tr.269]. Do đó, đội ngũ nhà giáo phải nâng cao giác ngộ chính trị, giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, nâng cao tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa và yêu chủ nghĩa xã hội.

Nhà giáo luôn sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Phẩm chất của nhà giáo được biểu hiện trước hết ở sự gắn bó thiết tha với nghề nghiệp trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nghề giáo là một nghề lao động khó nhọc, đòi hỏi phải đầu tư nhiều thời gian, công sức, nhưng lại không phải là nghề có thu nhập cao. Nếu không tha thiết với nghề sẽ bị dao động trước những hoàn cảnh khó khăn. Nhà giáo yêu nghề phải luôn nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, gian khổ, phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao góp phần đưa sự nghiệp giáo dục phát triển. Giáo dục Việt Nam đã từng trải qua những thời khắc hết sức khó khăn, gian khổ, thiếu thốn trăm bề, đòi hỏi người thầy giáo phải có quyết tâm cao, có *“tinh thần hy sinh gian khổ mới vượt qua được”*. Từ đó, mỗi nhà giáo luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, đảm nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được phân công.

2.2. Về phẩm chất đạo đức của nhà giáo

Nhà giáo phải có lòng yêu nước, yêu Tổ quốc Việt Nam. Hồ Chí Minh cho rằng, phẩm chất đạo đức quan trọng nhất của nhà giáo là phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc phải gắn liền với phục vụ nhân dân. Nói chuyện với các thầy giáo, cô giáo lớp Nghiên cứu chính trị khóa 1, Trường Đại học Nhân dân, Hồ Chí Minh căn dặn: *“Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý. Ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là phục tùng chân lý”* [1, Tập 10, tr.378].

Theo Hồ Chí Minh, phẩm chất đạo đức phục vụ Tổ quốc của nhà giáo có nội dung rất cụ thể. Mỗi nhà giáo phải đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trước hết, trên hết và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện tốt đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước, kính trọng dân, tin vào sức mạnh của nhân dân. Trong bài nói chuyện tại lớp Nghiên

cứu chính trị khóa 2, Trường Đại học Nhân dân, ngày 8/12/1956, Hồ Chí Minh giải thích: *“Nhân nghĩa là nhân dân. Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”* [1, Tập 10, tr.453]. Tin vào sức mạnh của nhân dân, Hồ Chí Minh cho rằng sự nghiệp giáo dục, đào tạo nói chung và nhà giáo nói riêng phải dựa vào dân, gắn bó với quần chúng nhân dân để được quần chúng nhân dân tin yêu và giúp đỡ.

Nhà giáo phải thực sự mô phạm về đạo đức. Nghề dạy học là nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý, nhà giáo được xã hội tôn vinh và kính trọng. Bởi, nhà giáo luôn tượng trưng cho những gì chuẩn mực nhất về đạo đức, lối sống, là *“khuôn vàng, thước ngọc”* cho người học noi theo. Hồ Chí Minh thường nhắc nhở: *“Các thầy, cô giáo phải trở thành tấm gương sáng, thành kiểu mẫu cho các em noi theo”, “phải làm kiểu mẫu về mọi mặt: tư tưởng, đạo đức, lối làm việc”* [1, Tập 6, tr.356]. Mỗi nhà giáo như tấm gương cho người học soi vào và noi theo, trước hết là ở đạo đức và phẩm chất người thầy. Người học càng nhỏ tuổi, càng hay bắt chước nhà giáo những hành vi, cử chỉ sinh hoạt hàng ngày, do vậy mỗi nhà giáo phải có cử chỉ và hành vi mẫu mực thật sự.

Hồ Chí Minh đã nói: *“Ôc những người tuổi trẻ trong sạch như một tấm lụa trắng. Nhuộm xanh thì nó sẽ xanh. Nhuộm đỏ thì nó sẽ đỏ. Vì vậy sự học tập ở trong trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên, và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà”* [1, Tập 5, tr.120]. Tấm gương của nhà giáo đối với người học là vô cùng quan trọng, *“Thầy tốt thì ảnh hưởng tốt, thầy xấu thì ảnh hưởng xấu”* [1, Tập 12, tr.269]. Nhân cách của nhà giáo là sức mạnh có ảnh hưởng to lớn đối với người học, sức mạnh đó không thể thay thế bằng bất kỳ cuốn sách giáo khoa nào, bất kỳ câu chuyện châm ngôn đạo đức, bất kỳ một hệ thống khen thưởng hay trách phạt nào khác.

Theo Hồ Chí Minh, nhà giáo phải luôn luôn gương mẫu về đạo đức. Người nói: *“Muốn cho học sinh có đức thì giáo viên phải có đức. Ví như bảo học trò phải dạy sớm mà giáo viên thì trưa mới dạy. Cho nên thầy giáo, cô giáo phải gương mẫu, nhất là đối với trẻ con”* [1, Tập 12, tr.270]. Người cho rằng, chính trị là đức, chuyên môn là tài, có tài mà không có đức là hỏng, hay *“Chính trị là linh hồn, chuyên môn là cái xác. Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ còn cái xác không hồn”* [1, Tập 12, tr.269]. Hồ Chí Minh chỉ rõ: *“Nghề thầy giáo rất là quan trọng, rất là vẻ vang; ai có ý kiến không đúng về nghề thầy giáo, thì phải sửa chữa”* [1, Tập 14, tr.403].

Nhà giáo phải có lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, yêu thương học trò. Hồ Chí Minh thường căn dặn: *“Thầy cũng như trò, cán bộ cũng như nhân viên, phải thật thà yêu nghề của mình”* [1, Tập 14, tr.402]. Nhà giáo, cần nhất là phải có cái tâm trong sáng. Cái tâm của nhà giáo là sự thể hiện tình thương yêu con người, hết lòng vì người học, tận tâm dạy bảo

người học. Cái tâm trong sáng của nhà giáo được thể hiện ở hành động thiết tha với nghề nghiệp, luôn tìm tòi, sáng tạo để tìm ra cách dạy hay nhất, tốt nhất, là sự công bằng, công tâm đối với người học, không bị sa ngã bởi những cám dỗ vật chất tầm thường. Cái tâm ấy còn được biểu hiện ở sự kiên quyết đấu tranh chống những cái xấu, cái sai trong xã hội, trong chính bản thân mình. Hồ Chí Minh chỉ rõ, nhà giáo phải sống thật, nói thật, làm thật, lời nói đi đôi với việc làm, có ích cho Tổ quốc, nhân dân và xã hội. Vì vậy, Hồ Chí Minh thường căn dặn những người làm thầy “*nên yên tâm công tác*”, không nên “*đứng núi này trông núi nọ, muốn thay đổi công tác, kèn cựa vì địa vị*” [1, Tập 4, tr.499].

Theo Hồ Chí Minh, nhà giáo phải thương yêu, quan tâm, săn sóc học trò như ruột thịt, song cách thể hiện phải phù hợp với từng lứa tuổi và cấp học. Ở tiểu học, mẫu giáo, nhà giáo “*Phải thương yêu các cháu như con em ruột thịt của mình*” [1, Tập 9, tr.499]. Ở cấp đại học và trung học chuyên nghiệp thì tình thương của nhà giáo đối với học trò được xây dựng trên cơ sở dân chủ, kỷ cương và trách nhiệm. Dân chủ nhưng trò phải kính thầy, thầy phải quý trò chứ không phải là cá đối bằng đầu. Đây là mối quan hệ tốt đẹp của thầy và trò trong xã hội dân chủ, có sự kế thừa những giá trị đạo lý tôn sư trọng đạo của dân tộc.

Nhà giáo phải nêu cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và coi đây là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Người nhấn mạnh: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công*”. Trong môi trường sư phạm, Người hiểu rất rõ giá trị của sự đoàn kết. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết sẽ tạo ra bầu không khí vui vẻ, thoải mái, kích thích sự khám phá sáng tạo trong giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời sẽ tạo ra môi trường thi đua lành mạnh, phát huy được khả năng của mỗi cá nhân và sức mạnh của cộng đồng, cống hiến cho sự nghiệp giáo dục.

Chính vì vậy, Người luôn giáo dục tinh thần đoàn kết trong đội ngũ nhà giáo, coi đây là phẩm chất đạo đức quan trọng của người thầy. Tinh thần đoàn kết của nhà giáo được thể hiện qua việc trao đổi về chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, phối hợp trong quản lý, giáo dục học trò, giúp đỡ nhau trong cuộc sống hằng ngày. Việc đoàn kết, nhất trí của nhà giáo trên cơ sở vì mục tiêu chung, vì sự phát triển của nhà trường và của nền giáo dục nước nhà. Đoàn kết phải thực sự, chân thành “*thực sự trăm phần trăm, chứ không phải chỉ là đoàn kết miệng*” [1, Tập 14, tr.402], và đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Đoàn kết trên tinh thần mạnh dạn tự phê bình và thật thà phê bình.

2.3. Về phẩm chất chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo

Nhà giáo phải giỏi về chuyên môn. Nhà giáo phải có trí tuệ và tài năng. Hồ Chí Minh đặc biệt đề cao vai trò của đạo đức, song không tuyệt đối hóa mặt đạo đức, coi nhẹ lĩnh vực

chuyên môn, nghiệp vụ. Mối quan hệ giữa đức và tài là mối quan hệ giữa chuyên môn và chính trị, giống như thể xác và linh hồn không thể tách rời nhau. Theo Hồ Chí Minh, giữa đức và tài, hồng và chuyên, phẩm chất và năng lực của nhà giáo có mối quan hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi nhà giáo phải chú ý cả tài và đức: *“Có tài mà không có đức là hỏng. Có đức mà chỉ i, tờ thì dạy thế nào? Đức phải có trước tài”* [1, Tập 12, tr.269]. Hồ Chí Minh luôn yêu cầu, đối với nhà giáo tài và đức luôn thống nhất với nhau, chuyển hóa cho nhau trong hoạt động sư phạm. Đạo đức trở thành một phẩm chất không thể thiếu trong tài năng sư phạm, nhà giáo có đạo đức phát triển tốt thì mới có sức thuyết phục cao người học. Nhà giáo giỏi, có tài năng sư phạm thì mới đào tạo ra được những học trò ngoan, cán bộ giỏi.

Nhà giáo phải có trình độ chuyên môn và năng lực giảng dạy, nghiên cứu. Theo Hồ Chí Minh, tài năng, trí tuệ của nhà giáo, trước hết phải được thể hiện ở trình độ chuyên môn. Hồ Chí Minh chỉ rõ: *“Muốn huấn luyện thợ rèn, thợ nguội thì người huấn luyện phải thạo nghề rèn, nghề nguội”* [1, Tập 6, tr.356]. Ngoài kiến thức chuyên môn, người thầy giáo phải có những kiến thức lý luận Mác - Lênin và lý luận giáo dục. Bởi vì, *“Làm mà không có lý luận thì không khác gì đi mò trong đêm tối, vừa chậm chạp vừa hay vấp vấp. Có lý luận thì mới hiểu được mọi việc trong xã hội, trong phong trào để chủ trương cho đúng, làm cho đúng”* [1, Tập 6, tr.357]. Thầy giáo phải nắm chắc quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng. Nhà giáo phải giỏi về chuyên môn, có thầy giỏi thì sẽ có trò giỏi, còn thầy đã kém thì khó lấy gì bù đắp nổi. Người thầy giáo phải giỏi về lĩnh vực mà mình giảng dạy.

Nhà giáo phải có kế hoạch làm việc khoa học. Sự nghiệp trồng người, nghiên cứu khoa học không hề bằng phẳng, dễ dàng mà đầy khó khăn, gian khổ. Vì vậy, không chỉ có quyết tâm, sự hy sinh mà phải có kế hoạch, biết tổ chức, có phương pháp làm việc khoa học mới hoàn thành được nhiệm vụ. Hồ Chí Minh cho rằng, nhà giáo phải có kế hoạch giảng dạy ở từng nội dung, từng đối tượng sao cho khoa học, cái gì dạy trước, cái gì dạy sau, cái gì dạy nhiều, cái gì dạy ít. Mỗi nhà giáo cần có tính chủ động, cần thận trọng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công tác. Người đặc biệt yêu cầu nhà giáo phải xây dựng cho mình kế hoạch làm việc trong ngày, trong tuần, trong tháng... một cách khoa học, thiết thực và cụ thể. Đồng thời, khi đã có kế hoạch phải quyết tâm thực hiện bằng được những kế hoạch đã đặt ra.

Nhà giáo phải có phương pháp giảng dạy khoa học. Hồ Chí Minh cho rằng, nhà giáo ngoài kiến thức chuyên môn sâu rộng, phải thuần thục về phương pháp giảng dạy, cốt làm cho người học hiểu thấu vấn đề. Phương pháp giảng dạy phải phù hợp với đối tượng và khả năng nhận thức của người học. Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm, dạy theo người học.

Người yêu cầu, bài giảng phải chuẩn bị cho tốt, kỹ càng, không được qua loa đại khái. Phương pháp giảng dạy phải quán triệt quan điểm: “*Cốt thiết thực, chu đáo hơn tham nhiều*”. Hồ Chí Minh thường nhắc nhở, giảng dạy phải phù hợp với đối tượng, theo khả năng nhận thức của người học, cốt yếu là phải làm cho người học hiểu rõ vấn đề. Đòi hỏi nhà giáo phải sâu sát, nắm rõ khả năng nhận thức và hoàn cảnh của người học để tìm ra cách thức, biện pháp giảng dạy phù hợp. Có đối tượng phải tốn nhiều thời giờ, dạy tỷ mỉ thì mới hiểu vấn đề, có đối tượng “*cách dạy bao quát mà vẫn làm cho người học hiểu thấu được*” [1, Tập 6, tr.358]. Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm dạy theo người học, chứ không phải bắt buộc người học phải học theo cách dạy của nhà giáo.

Ở cấp đại học là phải dân chủ trong sinh hoạt học thuật, tăng cường thảo luận để người học chủ động chiếm lĩnh tri thức, do đó, nhà giáo “*phải nâng cao và hướng dẫn việc tự học*”. Phương pháp giảng dạy ở cấp tiểu học là phải “*nhẹ nhàng và vui vẻ, chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn*” [1, Tập 10, tr.186]. Còn các cháu mẫu giáo, cần làm cho chúng vui, trong lúc vui cũng cần làm cho chúng học và phải làm kiểu mẫu trong mọi việc cho các em bắt chước. Hồ Chí Minh yêu cầu phương pháp giảng dạy phải sinh động, lý luận phải gắn với thực tiễn để người học dễ hiểu, “*mau hiểu, mau nhớ*”, “*tránh lối dạy nhồi sọ*”.

Nhà giáo phải luôn cố gắng học thêm mãi. Hồ Chí Minh yêu cầu các nhà giáo đều phải luôn cố gắng học thêm, học chính trị, chuyên môn. Nếu không tiến bộ mãi thì sẽ không theo kịp đà tiến chung, sẽ trở thành lạc hậu. Nhà giáo phải đại diện cho tinh thần và ý chí tự học, tự rèn. Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, người đi huấn luyện phải học thêm mãi thì mới làm được công việc huấn luyện của mình. Hơn ai hết, những người làm công tác huấn luyện phải thực hiện khẩu hiệu của V.I.Lênin: “*Học, học nữa, học mãi*”, phải “*Học không biết chán, dạy không biết mỏi*”. Nhà giáo dạy chữ phải đi đôi với dạy người. Nếu ít chữ, dạy không thông thì không thể dạy đức, dạy người tốt được. Cho nên làm nghề thầy phải thường xuyên học. Về điều này, Hồ Chí Minh đã yêu cầu đối với mọi người, nhưng với nhà giáo đây là một nhiệm vụ bắt buộc. Bởi vì không tự học, tự rèn thì không hoàn thành được nhiệm vụ. Nhà giáo phải gương mẫu trong việc tự học, tự rèn, xem đó như sự mô phạm cho người học noi theo.

Nhà giáo phải học suốt đời. Học hỏi là công việc phải làm suốt đời. Không ai có thể tự cho mình là biết đủ rồi, hiểu đủ rồi. Ai tự cho mình là biết đủ rồi, hiểu đủ rồi thì đó là kẻ dốt nhất. Nhà giáo phải học hỏi nhiều lắm, từ học chữ, học chuyên môn, học phương pháp dạy, học tất kho tàng tri thức của nhân loại và học đạo đức mới, văn hóa mới. Việc học đối với nhà giáo giống như cơm ăn, nước uống hàng ngày. Còn sống, còn làm việc, còn hoạt động còn phải học. Hồ Chí Minh yêu cầu, những người hoạt động trong lĩnh vực giáo dục

không được bằng lòng với kiến thức đã có, mà phải thường xuyên tích lũy kiến thức. *“Cán bộ và giáo viên cũng phải tiến bộ cho kịp thời đại thì mới làm được nhiệm vụ. Chớ tự túc, tự mãn, cho là giỏi rồi thì dừng lại. Mà dừng lại là lùi bước, là lạc hậu, mình tự đào thải trước”* [1, Tập 12, tr.266].

Nhà giáo phải học mọi lúc, mọi nơi. Nhà giáo không chỉ học trong nhà trường mà phải học trong đời sống, nhân dân, xã hội và trong công việc. Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng việc học trong nhân dân. Đối với nhà giáo không chỉ học đạo đức mà còn phải học cả tri thức trong nhân dân, học cách nói của dân. Học ở những người xung quanh và học ở chính công việc của mình. Trong công việc, cuộc sống, sinh hoạt, trong cách xử lý, giải quyết các tình huống nảy sinh hàng ngày đều có cái ưu điểm và khuyết điểm để rút kinh nghiệm và học hỏi. Nhà giáo phải được đào tạo trong nhà trường với tự đào tạo trong thực tiễn cuộc sống. Hồ Chí Minh yêu cầu, các nhà giáo phải có kế hoạch và phương pháp học ở mọi lúc, mọi nơi. Mỗi nhà giáo phải tự hình thành, lựa chọn cho mình cách tự học phù hợp, hiệu quả nhất với phương châm *“lấy tự học làm cốt”*.

Để nhà giáo thật sự xứng đáng với sự tôn vinh của nhân dân và xã hội, một mặt phải do chính họ tu dưỡng, rèn luyện và phấn đấu, mặt khác, rất cần phải có sự quan tâm, chăm sóc của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân, cũng như sự nghiệp trồng người phải được tạo thành từ sức mạnh của toàn xã hội chứ không chỉ riêng nhà trường và của cá nhân mỗi nhà giáo.

2. KẾT LUẬN

Như vậy, Hồ Chí Minh có quan niệm rất sâu sắc về phẩm chất chính trị, đạo đức và chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo. Vận dụng sáng tạo quan điểm của Người, Đảng và Chính phủ đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo đông đảo về số lượng và chất lượng ngày càng cao. Ngày nay, nhà giáo được coi như những cỗ máy cái, mang tính quyết định sự nghiệp giáo dục đào tạo - sự nghiệp đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là quốc sách hàng đầu. Văn kiện Đại hội XII của Đảng yêu cầu: *“Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo”* [2, tr.117]. Đội ngũ nhà giáo đã và đang trực tiếp góp phần quyết định việc *“Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, sống tốt và làm việc hiệu quả”* [2, tr.115] phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, *“mở ra thời kỳ phát triển mới, vẻ vang, tốt đẹp của đất nước, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội”* [2, tr.436].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, - Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, - Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

THE BASIC CONTENTS OF HO CHI MINH'S VIEW ON THE TEACHER'S STANDARDS

Abstract: *The basic views of Ho Chi Minh on teachers are presented systematically, comprehensively and deeply, which is an important content in the entire content system of Ho Chi Minh ideology about education. His views have great theoretical and practical significance, should be studied, grasped and creative use to build teachers. Especially the basic contents of Ho Chi Minh's view on the teacher's standards. Good implementation of his views will greatly contribute to the establishment of a large number of qualified teachers, ensuring quality to meet the requirements of fundamental and comprehensive education of our country today. The spirit of the Resolution of the 12th Party Congress.*

Keywords: *Ho Chi Minh, basic views, teachers.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng. Tác giả bài báo chịu hoàn toàn trách nhiệm về pháp lí đối với nội dung kết quả nghiên cứu được đăng tải.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.

Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.

4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:
 1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), - Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
 2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
 3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to modelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks* Volume: 9 Issue: 5, pp.756-767.

Phòng Tạp chí - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426
Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn